

THẦY GIÁO PHAN DANH HIẾU

TÌM ĐỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ ĐÃ VIẾT TRƯỚC ĐÓ. SƯU TẦM ĐỦ BỘ NHÉ

CHUYÊN ĐỀ 1: ĐỌC HIỂU - BẢO ĐẢM 3/3 ĐIỂM

- Bao gồm lý thuyết và bài tập thực hành; Kỹ năng ăn điểm từng ý nhỏ.

CHUYÊN ĐỀ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI – BẢO ĐẢM 2.5/3 ĐIỂM

- Bao gồm phần kỹ năng và các dạng đề Hot của năm

LƯU Ý: TÀI LIỆU HƯỚNG CÁC EM ĐẾN VỚI KIẾN THỨC CHỨ KHÔNG PHẢI HƯỚNG ĐẾN VIỆC TỬ ĐỀ.

SAU ĐÂY LÀ CHUYÊN ĐỀ 3

CHUYÊN ĐỀ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

- Bao gồm:

- + Kỹ năng làm dạng đề so sánh + bài mẫu
- + Kỹ năng làm dạng đề nghị luận về ý kiến bàn về văn học + bài mẫu
- + Kỹ năng làm dạng đề nghị luận về một đoạn trích

CẤU TRÚC BÀI LÀM CÁC DẠNG ĐỀ - CẦN THUỘC ĐỂ NẮM CÁC BƯỚC LÀM BÀI

A. CẤU TRÚC DẠNG ĐỀ SO SÁNH

1. Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện: đề tài, nhân vật, tình huống, cốt truyện, cái tôi trữ tình, chi tiết nghệ thuật, nghệ thuật trần thuật, hai đoạn thơ, hai bài thơ... Quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học. Mục đích cuối cùng của kiểu bài này là yêu cầu học sinh chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa hai tác phẩm, hai tác giả, từ đó thấy được những

mặt kế thừa, những điểm cách tân của từng tác giả, từng tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn.

2. Hai cấu trúc bài làm

2.1. Cấu trúc – cảm nhận trước – so sánh sau

Đây là cách làm bài phổ biến của học sinh khi tiếp cận với dạng đề này, cũng là cách mà Bộ giáo dục và đào tạo định hướng trong đáp án đề thi đại học - cao đẳng. Các em lần lượt phân tích từng đối tượng so sánh cả về phương diện nội dung và nghệ thuật, sau đó chỉ ra điểm giống và khác nhau.

2.2. Cấu trúc – so sánh song song

Mô hình khái quát của kiểu bài này như sau:

-**Mở bài:** Dẫn dắt (mở bài trực tiếp không cần bước này); giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh

-**Thân bài:** Điểm giống nhau (đưa ra luận điểm, dẫn chứng); điểm khác nhau (đưa ra luận điểm, dẫn chứng).

-**Kết bài:** Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu; có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

@ Lời khuyên của thầy là nên ôn theo cấu trúc đáp án của Bộ.

* THEO ĐÁP ÁN CỦA BỘ GD & ĐT

Cấu trúc	Nội dung	Điểm
I. MỞ BÀI	Nêu vấn đề (thường tìm điểm chung nhất).	
II. THÂN BÀI	1. Nêu tác giả/tác phẩm/xuất xứ: (cả 2 tác giả)	0,5
	2. Làm rõ từng đối tượng. a. Cảm nhận về đối tượng thứ nhất. - Nội dung. - Nghệ thuật.	1,5
	b. Cảm nhận về đối tượng thứ hai. - Nội dung. - Nghệ thuật.	1,5
	3. So sánh sự tương đồng và khác biệt. - Sự tương đồng. - Sự khác biệt.	0,5
III. KẾT BÀI	Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật.	

KỸ NĂNG MỞ BÀI DẠNG ĐỀ SO SÁNH

@. Các tiêu chí để mở bài dạng so sánh

1. Tiêu chí lịch sử (hai tác phẩm có cùng thời gian ra đời)
2. Dựa trên đề tài (đề tài về thiên nhiên, đề tài người lính...)
3. Dựa trên nội dung, những điểm chung về nhân vật, đoạn thơ (nội dung hai đối tượng so sánh có điểm gì chung thì lấy đó làm căn cứ)
4. Dựa trên cảm hứng, bút pháp nghệ thuật của các tác giả khi viết về một đề tài nào đó.

@. Thực hành một kiểu mở bài so sánh

Ví dụ: Cảm nhận về đẹp của hình tượng người lính qua hai đoạn thơ:

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”

(“Tây Tiến” – Quang Dũng)

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”

(“Việt Bắc” – Tố Hữu)

@ Như vậy, cả hai đoạn thơ trên đều hướng đến một nội dung chung là đoàn quân ra trận. Ta có thể dựa trên tiêu chí 1 và 2 để mở bài.

Thơ ca kháng chiến chống Pháp là những vần thơ có niềm cảm hứng mãnh liệt nhất về hình tượng người lính bộ đội cụ Hồ. Dưới ngòi bút của bao thi sĩ, hình tượng ấy hiện lên thật sinh động, gần gũi mà cũng rất bi tráng, hào hùng. Nằm trong số ấy có bài Việt Bắc của Tố Hữu và Tây Tiến của Quang Dũng. Cả hai bài thơ đều góp phần làm hiện lên vẻ đẹp của hình tượng người lính vừa có những nét chung gần gũi vừa có những vẻ đẹp riêng khó trộn lẫn. Tất cả được Quang Dũng và Tố Hữu thể hiện sâu sắc qua hai đoạn thơ:

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”

(“Tây Tiến” – Quang Dũng)

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”

(“Việt Bắc” – Tố Hữu)

@ Lưu ý: Nếu hai đoạn thơ quá dài thì không cần chép vào (kể cả mở bài trên cũng vậy). Chỉ cần dẫn:

“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

...

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”

(“Tây Tiến” – Quang Dũng)

“Những đường Việt Bắc của ta

...

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”

(“Việt Bắc” – Tố Hữu)

@ Như vậy là xong mở bài rồi nhé! Và cảm tuyệt đôi mở bài mà giới thiệu cùng lúc hai tác giả nhé.

PHẦN THÂN BÀI NÊN VIẾT

1. Giới thiệu hai tác giả/ tác phẩm. Lần lượt tác giả/tp này đến tác giả/tác phẩm kia. Dứt khoát phải có, vì được 0,5 điểm.
2. Cảm nhận vấn đề 1 trước rồi đến vấn đề 2. Nhớ là cứ xong một vấn đề thì phải đánh giá nghệ thuật.
3. Giữa các vấn đề cần có sự chuyển đoạn khéo léo, dẫn dắt vào vấn đề 2 cho phù hợp. Thường sử dụng cấu trúc câu: *Nếu như ở A hiện lên vẻ đẹp của Thì ở B cũng có những nét đẹp riêng.....*
4. Sau khi cảm nhận xong hai vấn đề thì chúng ta đi vào so sánh điểm giống và khác nhau.
5. Tiêu chí để so sánh là:
 - ✓ Về lịch sử
 - ✓ Về đề tài
 - ✓ Về nội dung
 - ✓ Về thể loại
 - ✓ Về nghệ thuật
 - ✓ Về phong cách tác giả

Ví dụ: So sánh hai đoàn quân ra trận trong Việt Bắc và Tây Tiến (Xem đề mà thầy bày cách mở bài ở trên) thì ta có điểm giống và khác nhau sau đây.

• Giống nhau:

- **Về đề tài, nội dung:** Cả hai đoạn thơ đều xây dựng hình tượng đoàn quân ra trận, vẻ đẹp của những người lính thời chống Pháp. Đó là vẻ đẹp hiên ngang,凛冽, khí thế mạnh mẽ, hùng tráng mà cũng thật lãng mạn.
- **Về lịch sử:** ra đời trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

• Khác nhau:

- **Về lịch sử:** Tây Tiến ra đời đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Việt Bắc ra đời khi cuộc kháng chiến chống Pháp đã hoàn thành.

- **Về nghệ thuật:** Tây Tiến sử dụng thể thơ thất ngôn, âm hưởng vừa cổ kính vừa hiện đại, bút pháp tương phản đối lập; ngôn ngữ, hình ảnh thơ hào hùng. Việt Bắc sử dụng thể thơ lục bát nhưng ngôn ngữ đậm chất sử thi lãng mạn hào hùng, sử dụng điệp ngữ, từ láy, so sánh...

- **Về phong cách:** Tây Tiến của Quang Dũng thiên về cái nhìn tả thực, người lính hiện lên ngang tàng lắm liệt vừa mang cái chung lại vừa mang cái riêng của người lính tiểu tư sản. Tố Hữu lại nhìn đoàn quân ở cái nhìn tổng thể, ở vẻ đẹp hùng vĩ mang tính toàn dân.

@ Theo cách ở trên, thầy đã bày cho các em nhận diện giống và khác dựa trên các tiêu chí. Khi so sánh các em không cần viết ra cụ thể như thế, chỉ cần nêu là được.

PHẦN KẾT BÀI NÊN VIẾT

Tóm lại, qua việc phân tích 2 (nhân vật, hoặc đoạn trích, chi tiết, kết...) chúng ta đã thấy được tài năng của hai nhà văn (thơ). Tuy có nhiều điểm giống nhau nhưng mỗi ... lại mang một vẻ đẹp riêng khó trộn lẫn. Chính hai... đã mang đến cho người đọc

MỘT SỐ ĐỀ MINH HOẠ. CHỈ LÀ MỘT SỐ ĐỀ MINH HOẠ CHO CÁC EM BIẾT CÁCH LÀM NHÉ. CÒN SO SÁNH THÌ NHIỀU LẮM.

Đề 1: Cảm nhận của anh chị về khát vọng trong hai đoạn thơ sau:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*
(Sóng – Xuân Quỳnh)

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*
(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Tác giả, tác phẩm

- Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. “Sóng” là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập “*Hoa dọc chiến hào*”.

- Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ Mới” (Hoài Thanh). Ông được giới trẻ tán phong là “Ông hoàng của thi ca tình yêu”. Ông mang đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vội vàng được trích trong tập Thơ Thơ là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Diệu trước cách mạng.

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1 Đoạn thơ trong Sóng của Xuân Quỳnh là đoạn thơ chứa đựng một khát vọng cháy bỏng về một tình yêu vĩnh hằng, vĩnh cửu:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

- Xuyên suốt trong bài thơ Sóng là một tâm hồn phụ nữ yêu đắm say, rạo rực với những cung bậc tình cảm nhiều trạng thái: lúc “dữ dội – dịu êm” khi “ồn ào – lặng lẽ”. Có lúc nhớ nhung đến trào sôi “cả trong mơ còn thức”. Tình yêu của người phụ nữ ấy thật đẹp, thật nhân văn, giàu niềm tin, thủy chung “hướng về anh – một phương” nhưng cũng thật nhiều âu lo, dự cảm về cuộc đời nhiều trắc trở phía trước.

- Tình yêu ở Xuân Quỳnh thật bao la vô bến bờ nhưng cũng thật nhiều những dự cảm về sự trắc trở. Vì thế để vĩnh cửu hóa tình yêu chỉ còn cách là hiến dâng tình yêu ấy vào tình yêu nhân loại, vào “biển lớn tình yêu”.

+ Hai câu thơ:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ*

Thể hiện sự khát khao đến cháy bỏng ước vọng được hóa thân, hiến dâng con sóng tình yêu của mình hòa tan vào biển cả để mang đến “trăm con sóng nhỏ”. Ở đây, trăm con sóng nhỏ ấy là tổng hòa của những tình cảm cao thượng và nhân văn. Sóng chỉ thực sự là sóng khi nó hòa chung vào muôn điệu của đại dương bao la. Tình yêu của con người cũng vậy, nếu chỉ biết giữ cho riêng mình thì sẽ tàn phai theo năm tháng. Và tình yêu sẽ chỉ bất tử khi tình yêu đó hòa vào biển lớn của tình yêu nhân loại. Đây cũng là biểu hiện của một tình yêu gắn liền với quan niệm “tận hiến”: yêu và sống hết cho tình yêu. Và yêu là luôn sống cho tất cả. Vì tình yêu nếu chỉ giữ cho riêng mình đó là vị kỷ. Victor Hugo cho rằng “*Được yêu, một sự kiện quan trọng biết bao! Yêu, càng trọng đại hơn nữa! Vì yêu, trái tim trở nên can đảm. Nó chỉ còn toàn những gì thuần khiết, chỉ dựa vào những gì cao thượng và lớn lao*”.

+ Hai câu cuối:

*Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

Tình yêu được nữ sĩ gọi là “biển lớn”, phải chăng đó là ẩn dụ để chỉ biển lớn tình yêu nhân loại. “Ngàn năm còn vỗ” là sự bất tử hóa của tình yêu. Tình yêu như biển cả, ngàn năm sau, cả ngàn năm sau và mãi mãi vẫn muôn đời vỗ những nhịp yêu thương không bao giờ hết. Muốn bất tử hóa, vĩnh cửu hóa tình yêu thì phải rũ bỏ sự ích kỷ của bản thân để hòa nhập vào tình yêu lớn lao. Vì “*Yêu có nghĩa là mong sao cho người khác được hạnh phúc; không phải là mong cho mình, mà là mong cho người mình yêu và cố gắng cao nhất để làm được điều đấy*”(Aristotle). Và cũng bởi vì một nghịch lý: “*Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn biết mạnh dạn cho đi – chứ ko phải nắm giữ thật chặt*”(Christopher Hoare)

Khổ cuối của Sóng còn mang một ý nghĩa khác: Xuân Quỳnh viết bài thơ này vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những “Cuộc chia ly màu đỏ”. Cho nên có đặt bài thơ vào trong hoàn cảnh ấy ta mới càng thấy rõ nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu. Và càng thấm thía ý nghĩa cuộc sống: con người không thể tách rời khỏi cộng đồng. Tình yêu của mỗi con người phải hòa vào tình yêu đất nước. Vì “Giọt nước chỉ hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi”.

* **Nghệ thuật:** thành công của đoạn thơ là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: Ẩn dụ, nhân hóa... kết hợp với thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu đã làm nên những con sóng nhiều trạng thái tình cảm. Âm điệu, nhịp điệu như nhịp sóng thể hiện nhịp tâm hồn, nhịp tình cảm trong tâm hồn người phụ nữ; hình tượng sóng, hình tượng trung tâm, xuyên suốt bài thơ với đủ mọi sắc thái, cung bậc như tâm hồn người phụ nữ đang yêu. Cách xây dựng hai hình tượng song hành: sóng và em độc đáo.

2.2. Đoạn thơ trong Vội Vàng mang đến những cung bậc tình cảm dào dạt của Xuân Diệu và quan niệm tình yêu mới mẻ:

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

Hình thức trình bày đoạn thơ rất đặc biệt, thể hiện dụng ý nghệ thuật của tác giả. Ba chữ "Ta muốn ôm" được đặt ở giữa dòng thơ mô phỏng hình ảnh nhân vật trữ tình đang dang rộng vòng tay để ôm tất cả sự sống lúc xuân thì - sự sống giữa thời tươi vào lòng. Đó là chân dung của một cái tôi đầy tham lam, ham hố đang đứng giữa trần gian, cuộc đời, dòng đời để ôm cho hết, riết cho chặt, cho say, cho chếnh choáng, thâu cho đã

đầy, cho no nê, cho tới tận cùng những hương sắc của đất trời giữa mùa xuân... Tất thấy đều vô vấp, khát khao đến cháy bỏng với các mong muốn được giao hoà, giao cảm mãnh liệt với vạn vật, với cuộc đời.

Đây quả là một khát khao vô biên, tuyệt đích, rất tiêu biểu cho cảm xúc thơ Xuân Diệu. Điệp từ, điệp ngữ được sử dụng bởi tần số dày đặc trong cả đoạn thơ tiêu biểu cho nhịp điệu dồn dập, đầy bông bột, đắm say. Chính những câu thơ đó lưu lại trong ta ấn tượng về một dòng sông cảm xúc cứ dâng trào, ào ạt từ câu mở đầu cho đến câu cuối cùng bài thơ. Chỉ riêng điệp ngữ "ta muốn" được điệp tới bốn lần, mỗi lần điệp đi điệp lại liền với một động từ diễn tả một trạng thái yêu thương mỗi lúc một nồng nàn, say đắm: **ôm, riết, say, thấu, hôn, cắn**. Đó chính là đỉnh điểm của cảm xúc bông bột, sôi nổi và đắm say khiến nhà thơ phá tung những quan niệm của thi pháp trung đại để biểu lộ tâm hồn mình trong một cách nói tưởng như vô nghĩa mà hoá ra rất sáng tạo: "Và non nước, và cây, và cỏ rạng." Một trạng thái tham lam, ham hố không có điểm tận cùng trong tâm hồn nhà thơ. Trong cảm nhận của thi nhân, cuộc đời trần thế như bày ra cả một bàn tiệc với tất cả hình ảnh của cuộc sống tươi non, đầy hương sắc. Nhà thơ diễn tả thiên nhiên bằng các mỹ từ, lại nhân hoá khiến nó hiện ra như con người có hình hài và mang dáng dấp của tuổi xuân. Câu cuối cùng kết thúc cả bài thơ: "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi." Đây là lời gọi thiết tha với sự cuồng nhiệt cao độ của 1 trái tim khao khát tình yêu và cuộc sống. Trong hồn thơ Xuân Diệu, mùa xuân - tuổi xuân ngon lành và quyến rũ như một trái chín ứng hồng, như mời mọc. Trong câu thơ này, hình ảnh xuân hồng với từ "cắn" khiến câu thơ thật gợi cảm xen chút giật mình trước tứ thơ thật độc đáo, diễn tả niềm khao khát giao cảm mãnh liệt, sự ham hố cuồng nhiệt của Xuân Diệu mãi mãi là khát vọng, là ham muốn không có giới hạn.

*** Nghệ thuật:** Với bài thơ "Vội vàng" nói chung và đoạn thơ nói riêng, Xuân Diệu đã phá vào nền thi ca Việt Nam một trào lưu "Thơ mới". Mới lạ nhưng táo bạo, độc đáo ở giọng điệu và cách dùng từ, ngắt nhịp, nhất là cách cảm nhận cuộc sống bằng tất cả các giác quan, với một trái tim chan chứa tình yêu. "Vội vàng" đã thể hiện một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Đó là lòng yêu con người, yêu cuộc đời. Đó là tình yêu cảnh vật, yêu mùa xuân và tuổi trẻ... Và là ham muốn mãnh liệt muốn níu giữ thời gian, muốn tận hưởng vị ngọt ngào của cảnh sắc đất trời "tươi non mơn mớn". Phải chăng trời đất sinh ra thi sĩ Xuân Diệu trên xứ sở hữu tình này, là để ca hát về tình yêu, để nhảy múa trong những điệu nhạc tình si?!

3. So sánh

- **Giống nhau:** cả hai đoạn thơ đều bộc lộ tình yêu và sự khát khao mãnh liệt với thiên nhiên, cuộc sống của hai ông hoàng và nữ hoàng thi ca tình yêu hiện đại Xuân Quỳnh – Xuân Diệu. Cả hai đều sử dụng nghệ thuật ẩn dụ mượn hình tượng thiên nhiên để nói đến tình yêu và khát vọng tuổi trẻ của mình.

- **Khác nhau:** Sóng với quan niệm tận hiến, yêu là hóa thân vào biển lớn tình yêu nên dạt dào triu mến. Sóng hồn hậu, nữ tính. Còn Vội Vàng của Xuân Diệu lại bộc lộ quan niệm tình yêu tận hưởng nên vô vấp, cuồng nhiệt, đắm say. Vội vàng sử dụng thể thơ tự do còn Sóng sử dụng thể thơ năm chữ.

III. KẾT BÀI (Tự làm)

Đề 2:

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ
(Sóng – Xuân Quỳnh)

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất,
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi
(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Tác giả, tác phẩm.

- Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. “Sóng” là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

- Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ Mới” (Hoài Thanh). Ông được giới trẻ tán phong là “Ông hoàng của thi ca tình yêu”. Ông mang đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vội vàng được trích trong tập Thơ Thơ là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Diệu trước cách mạng.

2. Cảm nhận.

2.1. Đoạn thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát. (Tham khảo đề 1)

- Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lí trong tình yêu là “Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt” (Christopher Hoare).

- Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ. Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.

- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn: “yêu và sự hiến dâng”, chữ “hiến dâng” không được hiểu theo nghĩa thông tục. Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.

- Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* **Nghệ thuật** : bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu , âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh .

2.2 . Đoạn thơ trong bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu bộc lộ một cái tôi sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.

- Khát vọng của Xuân Diệu là khát vọng tắt nắng và buộc gió. "Tắt nắng " để màu hoa không tàn, "Buộc gió" để hương đừng bay đi.

- Nắng và gió, hương và hoa ở đây chính là mùa xuân của đất trời với bạt ngàn hoa thơm cỏ lạ. Đó là " hoa đồng nội xanh rì", "là cảnh tơ phơ phất ", là " khúc tình si của yến anh ", là " mây đưa gió lượn "mùa xuân ấy thật thanh tân diễm lệ đầy quyền rũ như bờ môi thiếu nữ "tháng giêng ngon như một cặp môi gần" .

- “Hương” với “màu” ở đây là những ẩn dụ để nói đến tuổi trẻ của đời người. Xuân Diệu là người luôn lo sợ về thời gian , về tuổi tác vì theo nhà thơ : *"Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất/ Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật/ Không cho dài thời trẻ của nhân gian/ Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn/Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại"*

- Cho nên Xuân Diệu khát vọng chiếm lấy quyền năng của tạo hóa để vũ trụ ngừng quay, thời gian ngừng trôi , để thi nhân tận hưởng những phút giây đẹp nhất của đời người. Đây cũng chính là một khát vọng rất nhân văn.

* **Nghệ thuật** : thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, sử dụng động từ mạnh " tắt, buộc".

3 . So sánh.

- **Giống nhau** : đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu , đều thể hiện được khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về tình yêu với cuộc đời.

- **Khác nhau** : khát vọng trong Sóng là khát vọng của tình yêu lứa đôi, là khao khát dâng hiến đến tận cùng. Còn trong Vội Vàng thì thể hiện một quan niệm sống : sống vội vàng, sống giục giã, cuống quýt, phải tận hưởng vì thời gian đi qua tuổi trẻ sẽ không còn.

III. KẾT BÀI

BÀI THAM KHẢO

“Sống và khát vọng” là lí tưởng cao đẹp của thanh niên thời hiện đại. Tuổi trẻ nên biết tận hưởng và cống hiến sức mình cho đời. Đó có lẽ là biểu hiện niềm ham sống mãnh liệt, hay là nỗi khao khát hòa mình vào tình yêu chung của nhân loại. Xuân Diệu và Xuân Quỳnh – những nhà thơ của tuổi trẻ - đã thể hiện quan niệm sống mới mẻ này qua hai tác phẩm tiêu biểu là “Sóng” và “Vội vàng” mà tiêu biểu là hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất,

*Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi
(Vội vàng – Xuân Diệu)*

Xuân Quỳnh là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn - vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa đắm thắm, chân thành. Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Quỳnh đều là những người phụ nữ mạnh mẽ, luôn da diết khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ “Sóng” ra đời trong chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền (Thái Bình). Đây là thi phẩm đặc sắc, đậm chất phong cách thơ Xuân Quỳnh. Bài thơ được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh). Ông đã đem đến cho thi ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới cùng những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Cũng như Xuân Quỳnh, Xuân Diệu là nhà thơ của tình yêu và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Từ sau cách mạng, thơ Xuân Diệu gắn liền với đất nước và rất giàu tính thời sự. Bài thơ “Vội vàng” là một trong số những thi phẩm về lòng yêu cuộc sống của người trẻ, được in trong tập “Thơ Thơ”.

“Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại” (Xuân Diệu). Vì thế, sống và để yêu thương và khát vọng luôn song hành cùng tuổi trẻ. Đó là tính quy luật muôn đời.

Trước hết, ta sẽ tìm hiểu khát vọng mà nữ sĩ Xuân Quỳnh đã đề cập đến trong “Sóng”. Tuổi trẻ sinh ra là để được yêu và tình yêu đóng vai trò đặc biệt đối với tuổi thanh xuân của mỗi người. Bởi lẽ:

*Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào.
(Xuân Diệu)*

Tình yêu trong “Sóng” của Xuân Quỳnh không chỉ có những cung bậc cảm xúc đời thường của người phụ nữ khi yêu mà nó còn ẩn chứa lí tưởng cao đẹp của tình yêu hiện đại:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

Người trẻ yêu rất say đắm, rất mãnh liệt, họ luôn khát vọng tình yêu, luôn “bồi hồi trong ngực trẻ”. Chính vì vậy, mà họ sẵn sàng hi sinh, hiến dâng cho hạnh phúc của mình. Chỉ với bốn câu thơ, nữ tác giả đã bộc lộ cái tôi bản thân cũng như suy nghĩ của thế hệ trẻ. Hai chữ “làm sao” thật giàu cảm xúc. Là nỗi băn khoăn, trăn trở của Xuân Quỳnh. Đó chính là nỗi khát khao được “tan thành trăm con sóng nhỏ”. Vì sao vậy, vì nhà thơ bằng trực cảm của mình đã nhận ra tình yêu không thuộc về vĩnh viễn. Nó giống như:

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa*

Cuộc đời tuy dài nhưng không ngăn nổi tháng năm của tuổi trẻ sẽ đi qua. Biển dẫu đến vô cùng vẫn không thể nào giữ nổi một đám mây bay về cuối chân trời. Vì vậy mới sinh ra khát vọng của thi nhân. Khát vọng được hóa thân thành sóng là khát vọng được cho đi, được dâng hiến. Bởi vì, có một nghịch lí trong tình yêu là *“hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn biết mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt”* (Christopher Hoare). Con sóng lớn là tổng hòa của “Trăm con sóng nhỏ” để hòa vào đại dương mệnh mông sâu thẳm. Trong bao la vô tận ấy, sóng sẽ mãi mãi vỗ muôn điệu yêu thương mà không bao giờ lo âu vì tình yêu trong biển rộng trời cao ấy chẳng bao giờ vơi cạn.

Bên cạnh đó, có thể thấy rằng, Xuân Quỳnh đang ngầm so sánh cuộc đời tựa hồ như biển lớn tình yêu được tạo nên từ những con sóng nhỏ. Sóng chẳng thể tồn tại nếu nó không còn là một phần của biển khơi. Cũng như tình yêu của muôn người, nếu tách khỏi cộng đồng thì chỉ mãi là một tình yêu lẻ loi, vị kỉ. Từ đó, người đọc cảm nhận được khao khát bất tử hóa tình yêu của nhà thơ:

*Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

Những con sóng đó quyện mình vào đại dương bao la, cùng vỗ nhịp yêu thương đến ngàn đời sau tượng trưng cho tình yêu vĩnh hằng. Tình yêu cá nhân cần phải hòa mình vào tình yêu chung của nhân loại thì mới trường tồn, vĩnh cửu. Bởi một lẽ *“giọt nước chỉ không thể cạn khi nó hòa vào biển cả”*. Hơn nữa, bài thơ được ra đời vào năm 1968, trong bối cảnh đất nước đang bước vào giai đoạn ác liệt của cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược. Thanh niên nam nữ đều xông pha mặt trận, chiến trường khói lửa bom đạn. Biết bao nhiêu cuộc chia li màu đỏ giữa các cặp gái trai diễn ra vào thời điểm đó. Nghĩ đến điều này, ta lại càng thấm thía hơn về lý tưởng tình yêu của con người thời đại ấy. Nói tóm lại, thông qua khổ cuối của bài thơ “Sóng”, Xuân Quỳnh đã gửi đến độc giả thông điệp nhân văn về tình yêu: yêu là hiến dâng và tình yêu cá nhân không thể và cũng không thể tách rời bề lớn tình yêu nhân loại.

Xuân Quỳnh đã rất khéo léo khi chọn viết “Sóng” bằng thể thơ ngũ ngôn, giàu nhịp điệu. Nhịp điệu của sóng, nhịp điệu của tâm hồn giúp cho nhà thơ phần nào truyền tải ý nghĩa nhân văn của mình đến người đọc một cách sâu sắc và xúc động nhất. Cách so sánh “em” với “sóng” độc đáo, cùng những hình ảnh nhân hóa, ẩn dụ những con sóng tựa như tâm hồn trắc ẩn của người phụ nữ đang yêu đã tạo nên thành công cho bài thơ.

Chẳng những yêu hết mình, yêu chân thành mà tuổi trẻ còn có một niềm ham sống mãnh liệt. Không ai khác ngoài Xuân Diệu có thể bộc lộ cái tôi sôi nổi, giàu khát vọng ấy của đời thanh niên:

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*

Bốn câu thơ trên là lời mở đầu cho thi phẩm “Vội vàng”. Đặc biệt thay, chỉ những câu thơ này được viết bằng thể ngũ ngôn. Với nhịp ngắn, nhanh, giàu nhạc điệu, thì đây là thể thơ thích hợp nhất để bộc lộ cái tôi đầy khát vọng mãnh liệt và táo bạo của nhà thơ. Nhân vật trữ tình trong “Vội vàng” có một khao khát được “tắt nắng” cho màu hoa đừng phai, được “buộc gió” cho “hương đừng bay đi”. Nắng và gió, hương và hoa ở đây

là mùa xuân của đất trời. Mùa xuân là mùa đẹp nhất trong năm với bạt ngàn hoa thơm, cỏ lạ, với không khí ấm áp, muôn chim hội tụ. Đó là “*đồng nội xa rì*”, là “*lá cành tơ phơ phất*” và còn là “*của yến anh này đây khúc tình si*”. Mùa xuân qua “*cặp mắt xanh non biếc rờn*” của nhà thơ càng trở nên thanh tân, quyến rũ đến lạ lùng: “*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*”.

Nhưng ẩn sâu trong vẻ đẹp diệu kì ấy của mùa xuân là vòng quay không ngừng của thời gian. Thời gian có sức mạnh ghê gớm, nó bào mòn mọi thứ, kể cả tuổi thanh xuân của con người. Vì vậy mà Xuân Diệu luôn lo sợ về tình yêu, về tuổi già trước mắt:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.

Nỗi sợ vô hình ấy cứ ám ảnh nhà thơ mãi không thôi. Chính vì lẽ đó mà Xuân Diệu đã khát vọng chiếm đoạt quyền năng của tạo hóa, buộc vũ trụ ngừng quay, thời gian dừng lại. Từ đó, thi nhân được hưởng trọn vẹn những phút giây đẹp nhất của đời người. Khát khao ấy nghe có vẻ ngông cuồng, điên rồ nhưng lại rất hợp lí. Có người từng bảo rằng: “*Tuổi trẻ như một cơn mưa rào, cho dù bị cấm, vẫn muốn quay lại để được ướt thêm một lần nữa*”. Tuổi thanh xuân, là quãng thời gian mà con người cảm thấy mình đẹp nhất, sung sức nhất. Nhà thơ muốn được níu giữ, được tận hưởng thời trẻ, điều đó cũng không quá khó hiểu. Đây chính là khát vọng đầy chất nhân văn của tác giả. Xuân Diệu, qua đó, cũng nhắc nhở người đọc: “*Mau đi thôi, mùa chưa ngả chiều hôm*”. Nghĩa là ta phải nhanh lên để tình non chẳng chóng già, để một mai ngẫm lại ta không hối tiếc vì đã “*chờ nắng hạ mới hoài xuân*”.

Tác giả sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, lột tả chân thực khát vọng mãnh liệt của bản thân cũng như làm tăng sức truyền cảm đối với độc giả. Chỉ vồn vẹn bốn câu thơ mở đầu, mà các động từ mạnh “tắt”, “buộc”,... cùng với điệp ngữ “Tôi muốn” đồng loạt xuất hiện, góp phần nhấn mạnh nội dung của thi phẩm, đồng thời tạo nên cái hay cho đoạn thơ, mang đậm phong cách thơ Xuân Diệu.

Dễ dàng nhận thấy, cả Xuân Quỳnh lẫn Xuân Diệu đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn, giàu nhịp điệu nhằm tăng tính biểu cảm khi truyền tải ý nghĩa nhân văn đến người đọc. Ngoài ra, hai khổ thơ trên đều bộc lộ cái tôi khát vọng với đời vô cùng cháy bỏng của thế hệ trẻ thời hiện đại. Tuy nhiên, khát vọng trong “Sóng” là khát vọng tình yêu lứa đôi, là khao khát được tận hiến, được hi sinh cho một tình yêu đẹp, giữa “biển lớn ngàn năm sóng vỗ”. Còn trong “Vội vàng”, ấy lại là một quan niệm nhân sinh về lẽ sống: sống vội vàng, giục giã để tận hưởng những giá trị của cuộc sống.

Người ta nói: “*Tuổi trẻ là tuổi không ngại ngừng gì và không nghi ngờ gì*”. Tuổi thanh xuân của đời người trôi qua nhanh lắm. Vậy nên, đừng ngại ngừng, hãy yêu hết mình, sống vội vàng với cả nhiệt huyết của người trẻ như Xuân Diệu và Xuân Quỳnh. Chỉ có thế, ta mới vươn tới được hạnh phúc vĩnh hằng và hưởng thụ lấy những tinh hoa, những khoảnh khắc tươi đẹp của cuộc đời này.

Phùng Nam Phương

Chuyên Lương Thế Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai

(Bài đã được thầy chấm điểm và chỉnh sửa cho phù hợp với đề thi)

Đề 3. Cảm nhận của Anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy suối Lê vơi đầy

(Việt Bắc – Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Giới thiệu về hai tác giả :

- Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

- Xuân Quỳnh là một trong các nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn - vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa đằm thắm, chân thành. Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Quỳnh đều là những người phụ nữ mạnh mẽ, luôn da diết khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ “Sóng” ra đời trong chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền (Thái Bình). Đây là thi phẩm đặc sắc, đậm chất phong cách thơ Xuân Quỳnh. Bài thơ được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Sóng

- Nỗi nhớ tràn ngập khắp không gian: dưới lòng sâu, trên mặt nước
- Nỗi nhớ tràn ngập khắp thời gian: ngày đêm không ngủ được
- Nỗi nhớ tràn cả vào ý thức, vô thức, tiềm thức “cả trong mơ còn thức”

* **Nghệ thuật:** thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu; phép ẩn dụ, nhân hóa, điệp cấu trúc, tương phản..

2.2. Đoạn thơ trong Việt Bắc

- Nỗi nhớ tràn ngập không gian thời gian, thấm vào cảnh vật thiên nhiên:
- + Thiên nhiên bình dị tươi đẹp: nắng chiều, trăng lên đầu núi, bản khói cùng sương, ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê...
- + Con người Việt Bắc cần cù chăm chỉ, chịu thương chịu khó: “sớm khuya bếp lửa người thương đi về”

*** Nghệ thuật:**

- Thể thơ lục bát âm điệu ngọt ngào sâu lắng; sử dụng phép điệp từ, ngôn ngữ bình dị

3. So sánh:

- Giống nhau:

- + Cả hai đoạn thơ đều tập trung thể hiện nỗi nhớ của một tình yêu tha thiết sâu đậm đối với con người, cuộc sống, quê hương, đất nước của hai thi sĩ.
- + Nghệ thuật thể hiện: Hai đoạn thơ, các tác giả đều tập trung khắc họa những cung bậc trạng thái phong phú, đa chiều của nỗi nhớ. Nỗi nhớ menh mang được đặt trong quan hệ với không gian thiên nhiên vô tận. Nỗi nhớ triền miên da diết được đặt trong thời gian của đêm - ngày, sớm - chiều. Nỗi nhớ còn được so sánh, thể hiện trong những điều sâu thẳm, mãnh liệt nhất (nhớ người yêu, cả trong mơ còn thức). (Hai đoạn thơ đều sử dụng các biện pháp nghệ thuật như so sánh, ẩn dụ, điệp từ để khéo léo diễn tả nỗi nhớ sâu đậm, giọng điệu da diết, khắc khoải của con người khi phải chia ly.

- Điểm khác biệt:

- + Việt Bắc (Tố Hữu) - Nội dung cảm xúc: nỗi nhớ trong thơ Tố Hữu thuộc về tình cảm lớn lao, tình cảm chính trị, tình cảm cách mạng.
- + Sóng (Xuân Quỳnh) “Sóng” là hóa thân mà cũng là phân thân của chủ thể trữ tình. “Sóng” là ẩn dụ để diễn tả nỗi nhớ trong tình yêu.

BÀI THAM KHẢO

*“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Nhưng đừng đóng lửa như ngồi đóng than”*

Thật vậy, nỗi nhớ không chỉ là một giai đoạn của tình cảm mà còn là một cung bậc cảm xúc thiêng liêng của tình yêu. Không những xuất hiện thường trực trong thơ ca mà còn trở thành một đề tài phổ biến trong thơ tình. Điều này đã được hai tác giả lớn của nền văn học Việt nam là Xuân Quỳnh và Tố Hữu thể hiện qua hai tác phẩm “Sóng” và “Việt Bắc” bằng những đoạn thơ giàu chất trữ tình:

*“Sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước.*

....

*Cả trong mơ còn thức
(Sóng – Xuân Quỳnh)*

Và

*“Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng còn lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi rồi
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy*

(Việt Bắc – Tố Hữu)

Nhà thơ Xuân Quỳnh mang vẻ đẹp bình dị của hoa cỏ đồng nội, dịu dàng góp chút hương sắc vào thi ca đặc biệt trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của người phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn, vừa chân thành đậm thắm. Bạn đọc biết đến chị nhiều hơn qua các tác phẩm “Thơ tình cuối mùa thu” “Thuyền và biển”, “Tự hát”... “Sóng” là một trong số những ca khúc trữ tình được sáng tác năm 1968 trong tập thơ “Hoa dọc chiến”.

Nếu như người đọc biết đến Xuân Quỳnh với những vần thơ tình lãng mạn, bay bổng thì Tố Hữu lại để lại những vần vương về thơ trữ tình chính trị. Ông là nhà thơ của lý tưởng Cộng sản, là lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Mỗi thời kỳ lịch sử đi qua, Tố Hữu đều để lại dấu ấn riêng “Từ ấy” “Việt Bắc” “Gió lộng” “Ra trận. Máu và hoa” ... Trong đó “Việt Bắc” là đỉnh cao của thơ Tố Hữu được viết trong cảm hứng về buổi chia tay lịch sử sau chiến thắng Điện Biên Phủ vào tháng 10 năm 1954.

Nhà thơ Xuân Quỳnh đã mượn hình tượng “Sóng” để tỏ bày nỗi nhớ mãnh liệt của trái tim người con gái đang thôn thức vì tình yêu. Trong thơ ca Việt nam bao đời nay có bao vần thơ hay viết về nỗi nhớ:

“Đêm nằm lưng chẳng tới giường
Cứ mong trời sáng, ra đường gặp em”
(Ca dao)

Đến cả Hàn Mặc Tử:

Người đi một nửa hồn tôi chết
Một nửa hồn kia hóa đại khờ

Nỗi nhớ là chất men của tình yêu cho nên hiếm có bài thơ nào nói về tình yêu lại không đề cập đến nỗi nhớ. Đặc biệt hơn Xuân Quỳnh còn làm hẳn một khổ sáu câu để diễn đạt cho đủ đầy. Bằng những nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ cùng với phép điệp cấu trúc kết hợp với nghệ thuật tương phản “dưới lòng sâu” “trên mặt nước”, gọi ra hai chiều không gian của nỗi nhớ là chiều sâu và chiều rộng. Không chỉ tràn ngập trong không gian nỗi nhớ còn bao trùm lên cả thời gian “ngày đêm”. Bằng tài năng của mình nữ thi sĩ đã khiến câu thơ trở nên có hồn, người đọc như cảm thấy từng nhịp điệu của trái tim sóng với nỗi nhớ bờ bến còn cao da diết. Bởi lẽ bờ chính là đích đến cuối cùng của sóng. Vì nhớ bờ mà nó bất chấp cả không gian và thời gian để vươn tới. Sóng còn cao nhớ nhung và khao khát gặp bờ đến độ “không ngủ được”. Nếu như con sóng trong thơ Xuân Quỳnh là tình yêu tha thiết của người con gái chẳng khi nào chịu bỏ cuộc trên cuộc hành trình về với bờ thì ở bài thơ “Biển” của Xuân Diệu, sóng chính là nỗi niềm nhớ mong của người con trai với tình cảm vô vập, cuồng nhiệt mà say đắm

“Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ thật êm
Hôm êm đêm mãi mãi”

Thật vậy, nếu như sóng nhớ bờ thì em nhớ anh, đó là quy luật của tình yêu muôn thuở. Nỗi nhớ không chỉ có mặt trong thời gian được ý thức là khi chưa ngủ mà còn gắn liền với tiềm thức là thời gian trong mơ dù có say giấc nồng vẫn nhớ vẫn nhung.

Như vậy có thể nói đây là một nỗi nhớ thường trực trong trái tim người con gái đang yêu. Bên cạnh đó, từ “lòng” không chỉ cho thấy tài năng sử dụng ngôn từ linh hoạt,

chính xác của Xuân Quỳnh mà còn diễn đạt đầy đủ tình cảm trong trái tim thổn thức của người phụ nữ. “Lòng” là chốn sâu kín nhất của tâm hồn con người, đặc biệt là người phụ nữ. “Lòng” là kết tinh của tình cảm được chưng cất trong một thời gian dài trải qua biết bao thử thách. Vì vậy mà tấm lòng ấy không chút hời hợt mà đã là gan, là ruột của người phụ nữ rồi. “Lòng em nhớ đến anh”, câu thơ tuy giản dị, chân thành nhưng lại nồng nàn, da diết. Câu thơ “cả trong mơ còn thức” lóe lên điểm sáng nghệ thuật. Nó làm đảo lộn nhịp sống, nỗi nhớ giờ đây không chỉ làm lòng em “bồi hồi bồi hồi” mà còn làm cho em nhớ nhung, thao thức ngay cả trong giấc ngủ. Có thể nói, với câu thơ ấy, Xuân Quỳnh đã có thể được xem là thi sĩ tài năng bậc nhất của thi ca hiện đại Việt Nam.

Với Tố Hữu, nhà thơ trữ tình chính trị, thường lấy những sự kiện chính trị làm đề tài cho thơ. Cuộc chia tay giữa cán bộ, chiến sĩ với nhân dân Việt Bắc cũng trở thành đề tài của ông. Bài thơ “Việt Bắc” là cảm hứng từ cuộc chia tay ấy. Trong bài thơ, tác giả bày tỏ nỗi nhớ nhung về những kỷ niệm với con người nơi đây.

“Nhớ gì như nhớ người yêu” câu thơ mở đầu đoạn với thủ pháp nghệ thuật so sánh mang đến nhiều sức gợi. Từ xưa đến nay chưa có nỗi nhớ nào vượt qua nỗi nhớ trong tình yêu. Chính vì lẽ đó Tố Hữu đã mượn tình cảm này để cất nghĩa lý giải cho tình cảm của cán bộ đối với nhân dân. Đây không phải là nỗi nhớ của ý thức mà là nỗi nhớ bằng cả trái tim yêu thương chân thành và da diết. Không chỉ nhớ người, thi nhân còn nhớ cảnh. Cảnh ở đây là khung cảnh thiên nhiên Việt Bắc bình dị, gần gũi mà thơ mộng trữ tình.

Câu thơ “trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương” như được phân làm hai nửa thời gian: về đầu là hình ảnh gợi tả đêm trăng hò hẹn của tình yêu, về sau là hình ảnh gợi không gian của buổi chiều lao động trên nương rẫy. Thời gian như chảy ngược, nỗi nhớ như đi từ gần tới xa, thăm thẳm trong quá khứ. Tình yêu gắn liền với lao động, lao động nảy sinh ra tình yêu. Câu thơ cùng lúc mang đến hai không gian của tình yêu và lao động, tạo nên sự hài hòa giữa nghĩa vụ và tình cảm. Càng gắn bó sâu đậm với Việt Bắc, nỗi nhớ của người cán bộ như càng đầy thêm. Đến đây, tình yêu như chuyển thành nỗi nhớ trong tình cảm gia đình. Toàn không gian núi rừng Việt Bắc được gói gọn trong không khí gia đình ấm áp tình thương.

*“Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về”.*

Nỗi nhớ không còn mông lung, mơ mộng nữa mà đã cụ thể trong những bản làng, những mái nhà thấp thoáng trong những làn khói sương hư ảo. “Khói sương” là một hình ảnh đặc trưng của núi vùng Việt Bắc, vừa là khói sương của thiên nhiên, và cũng là hơi ấm của tình đời, tình người. Không chỉ vậy, đó còn là khói của “bếp lửa” của cuộc sống lam lũ quanh năm gian khổ của người dân nơi đây. Tác giả đã khéo léo mượn hồi đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết đối với Việt Bắc, qua đó dựng lên hình ảnh Việt Bắc trong kháng chiến anh hùng, tình nghĩa mà thủy chung, son sắt.

Hai câu cuối khép lại đoạn thơ đã mở ra không gian nỗi nhớ:

*Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy*

Nỗi nhớ bao trùm lên không gian thời gian, ở đây, nhà thơ nhớ từ cái nhỏ đến cái lớn và cuối cùng dàn đều, trải rộng ra khắp Việt Bắc phủ lên những địa danh quen thuộc:

rừng nửa bờ tre, ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê... Tất cả đều thơ mộng, trữ tình và da diết lắng sâu.

Bằng thể thơ lục bát mang âm điệu nhẹ nhàng, sâu lắng, nhà thơ Tố Hữu đã làm nên nỗi nhớ đặc sắc giữa người cán bộ với thiên nhiên và con người Việt Bắc. Ngôn ngữ giản dị, hình ảnh thơ gợi cảm góp phần tạo nên vẻ đẹp bình dị của Việt Bắc. Điệp từ “nhớ” được nhắc lại ba lần gợi lên nỗi niềm băng khuâng trong lòng người đi kẻ ở và vương vấn qua cả người đọc.

Qua việc phân tích ở trên ta thấy cả hai đoạn thơ đều tập trung thể hiện nỗi nhớ của một tình yêu tha thiết sâu đậm đối với con người, cuộc sống, quê hương, đất nước của hai thi sĩ. Đó là những nỗi nhớ cháy bỏng, da diết rất đời nhân văn. Hai đoạn thơ, các tác giả đều tập trung khắc họa những cung bậc trạng thái phong phú, đa chiều của nỗi nhớ. Nỗi nhớ menh mang được đặt trong quan hệ với không gian thiên nhiên vô tận. Nỗi nhớ triền miên da diết được đặt trong thời gian của đêm - ngày, sớm - chiều. Nỗi nhớ còn được so sánh, thể hiện trong những điều sâu thẳm, mãnh liệt nhất (nhớ người yêu, cả trong mơ còn thức). (Hai đoạn thơ đều sử dụng các biện pháp nghệ thuật như so sánh, ẩn dụ, điệp từ để khéo léo diễn tả nỗi nhớ sâu đậm, giọng điệu da diết, khắc khoải của con người khi phải chia ly.

Tuy nhiên, nỗi nhớ được bộc bạch trong Việt Bắc của Tố Hữu là nỗi nhớ về mối tình giữa cách mạng và nhân dân, nỗi nhớ trong thơ Tố Hữu thuộc về tình cảm lớn lao, tình cảm chính trị, tình cảm cách mạng. Sóng thể hiện những cảm xúc sâu lắng, tâm hồn người phụ nữ khi yêu. “Sóng” là hóa thân mà cũng là phân thân của chủ thể trữ tình. “Sóng” là ẩn dụ để diễn tả nỗi nhớ trong tình yêu. Mặt khác, trong “Sóng” là nỗi nhớ của tình yêu lứa đôi, được diễn tả bằng thể thơ năm chữ giàu chất trữ tình.

Nỗi nhớ thương từ lâu đã là nỗi thôn thức của bao người. Nó trở thành một đề tài lớn của tình yêu, tình cảm con người. Nên có thể nói, thơ ca viết về nỗi nhớ là những áng thơ đẹp nhất. Xin được cảm ơn Xuân Quỳnh và Tô Hữu đã mang đến cho ta những cung bậc tình cảm đầy mê say, ngọt ngào mà rất đời nhân văn để ta thêm yêu cuộc sống muôn màu này.

Phan Danh Hiếu

Đề 4. Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời

(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Giới thiệu về hai tác giả :

- Xuân Quỳnh là một trong các nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn - vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa đầm thắm, chân thành. “Sóng” là thi phẩm xuất sắc của Xuân Quỳnh rất tiêu biểu cho phong cách thơ của chị. Bài thơ được trích trong tập “Hoa dọc chiến hào”.
- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Thơ Nguyễn Khoa Điềm hấp dẫn bạn đọc bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước, con người Việt Nam. Đoạn trích Đất Nước trích từ phần đầu trường ca “Mặt đường khát vọng”.

2 . Cảm nhận.

2.1 . Bài thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát.

- Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lý trong tình yêu là *"Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt"* (Christopher Hoare).
- Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ . Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.
- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn : " yêu và sự hiến dâng" (chữ " hiến dâng" không hiểu theo nghĩa thông tục). Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.
- Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.
- * **Nghệ thuật** : bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu , âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh .

2.2. Đoạn thơ trong bài Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm là lời nhắn của bài thơ về trách nhiệm của thế hệ trẻ với non sông đất nước.

- Câu thơ mở đầu được so sánh ngầm. Đất nước được ví như máu xương. Cách ví von ấy thể hiện sự thiêng liêng và niềm tự hào mãnh liệt về đất nước. Đất nước là 1 phần không thể thiếu trong mỗi con người. Nó là 1 hồng cầu trong dòng máu lưu chuyển dưỡng nuôi sự sống của mọi người.
- Điệp ngữ "phải biết" được nhắc lại hai lần như một mệnh lệnh, nhưng mệnh lệnh này không khô khan cứng nhắc mà lại làm lay động trái tim con người.
- + "Gắn bó" là đoàn kết, đồng lòng; "san sẻ" là chia sẻ ngọt.
- + Hóa thân là sự cống hiến, dâng hiến tuổi trẻ mình cho non sông, đất nước.
- Có "gắn bó" , "san sẻ", "hóa thân" thì mới làm nên được đất nước muôn đời. Nói một cách khác, để đất nước và non sông mãi mãi trường tồn thì mỗi con người phải biết đoàn kết, san sẻ, hóa thân.

***Nghệ thuật:** giọng thơ chính luận; điệp ngữ "phải biết" được nhắc lại 2 lần đầy thiêng liêng; ngôn ngữ thơ giản dị như lời nói từ trái tim truyền thông điệp đến trái tim.

3. So sánh:

- Giống nhau: tư tưởng của 2 đoạn thơ đều là tư tưởng tình yêu và sự hiến dâng. Khát vọng của 2 bài thơ đều lớn lao và cao thượng.
- Khác nhau: Sóng là vẻ đẹp của tình yêu lứa đôi. Đất nước là vẻ đẹp tình cảm cá nhân của con người đối với tổ quốc. Sóng được diễn tả bằng thể thơ ngũ ngôn. Đất nước được diễn tả bằng thể thơ tự do.

III. KẾT BÀI

Đề 5. Cùng tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận mỗi nhà thơ lại có cách khám phá thể hiện riêng. Trong bài Tây Tiến, Quang Dũng viết:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”*

Trong Việt Bắc, Tố Hữu viết:

*"Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”*

Cảm nhận của anh (chị) về 2 đoạn thơ trên.

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Tác giả, tác phẩm :

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1 Đoạn thơ về hình ảnh đoàn quân trong Tây Tiến:

- Về nội dung:

+ Người lính hiện lên trong gian khó với những hình ảnh mang tính phi thường: đầu không mọc tóc, da xanh màu lá... chất bi và chất hùng trộn lẫn.

+ Trong gian khổ vẫn rất lãng mạn, tâm hồn trẻ trung hào hoa: vẫn mơ về một mái trường xưa, con phố cũ, dáng kiều thơm...

+ Lý tưởng sống chiến đấu cao đẹp “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Họ xem gian nan là nợ anh hùng phải vay.

- Về nghệ thuật:

+ Sáu câu thơ trong bài *Tây Tiến* là sáu câu thơ được viết bằng bút pháp sử thi và cảm hứng lãng mạn. Ngôi bút Quang Dũng thường hướng về những con người phi

thường trong hoàn cảnh phi thường. Nhiều biện pháp nghệ thuật khác như: đối lập, tương phản, ẩn dụ... cũng được sử dụng một cách triệt để mang đến hình ảnh đoàn quân thời chống Pháp gian khổ nhưng rất dũng cảm.

2.2 Đoạn thơ về hình ảnh đoàn quân ra trận trong Việt Bắc:

- Về nội dung:

+ Hình ảnh đoàn quân ra trận hào hùng, đông đảo vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Hai câu đầu là vẻ đẹp của sức mạnh toàn quân. Hai câu thơ tiếp theo là sức mạnh quân đội nhân dân Việt Nam. Điệp ngữ “điệp điệp trùng trùng” diễn tả bức tranh hùng vĩ của đoàn quân. Đoàn quân mang cả ánh sao đêm ra trận thể hiện vẻ đẹp lãng mạn trong gian khổ.

+ Đoàn dân công góp sức mang đến sức mạnh chung trong bức tranh toàn cảnh về cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước.

- Về nghệ thuật:

+ Thể thơ lục bát truyền thống nhưng mang hơi thở thời đại mới nên vừa lãng mạn vừa sử thi hào hùng; các phép điệp, cách sử dụng hình ảnh...

3. Tương đồng, khác biệt:

+ Về sự tương đồng: Cả hai bài thơ đều viết trong thời chống Pháp. đều sử dụng bút pháp sử thi, lãng mạn để miêu tả đoàn quân. Vì thế vẻ đẹp anh lính vừa sử thi vừa lãng mạn hào hùng.

+ Sự khác biệt: Quang Dũng viết bài thơ “Tây Tiến” trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Hình ảnh người lính còn nhiều khó khăn gian khổ. Hồn thơ Quang Dũng thiên về miêu tả cái phi thường. Bài thơ “Việt Bắc” được Tố Hữu viết sau kháng chiến chống Pháp. Hồn thơ Tố Hữu là hồn thơ trữ tình chính trị thường nhìn mọi hình ảnh ở cái tổng thể, cái toàn dân.

III. KẾT BÀI

BÀI THAM KHẢO

Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 có một nguồn cảm hứng bao trùm đó là cảm hứng sử thi và lãng mạn. Cảm hứng ấy hướng về cuộc kháng chiến của nhân dân chống thực dân và đế quốc xâm lược. Trong nguồn cảm hứng bất tận ấy, hình tượng người lính là hình tượng được khắc họa rõ nét để lại nhiều dấu ấn trong lòng bạn đọc. Hai đoạn thơ sau trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng và Việt Bắc của Tố Hữu đã phần nào mang đến cho chúng ta vẻ đẹp sáng ngời ấy:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá giữ oai hùm

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"

(Tây Tiến – Quang Dũng)

Và:

"Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

*Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay"*
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Quang Dũng là nhà thơ của lính, đã sống một đời lính oanh liệt hào hùng. Có lẽ chính vì vậy mà đời lính đã ăn sâu vào đời thơ. “Tây Tiến” là bài thơ của lính viết về lính nên khi đọc lên ta đã thấy ngay chất hào hùng bi tráng của những chàng trai “Thạch Sanh của thế kỷ XX”. Bài thơ được viết năm 1948 in trong tập “Mây đầu ô”.

Tố Hữu đến với thơ sớm hơn Quang Dũng, ông là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, là cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Mỗi thời kỳ lịch sử đi qua, Tố Hữu đều để lại dấu ấn riêng mang đậm hồn thơ trữ tình chính trị: *Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa...* Trong đó, “Việt Bắc” là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng và thơ ca chống Pháp nói chung. Việt Bắc được viết trong cảm hứng về buổi chia tay lịch sử sau chiến thắng Điện Biên Phủ, cán bộ về xuôi, kẻ ở người đi.

Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập năm 1944 tại Tân Trào, Tuyên Quang do đồng chí Võ Nguyên Giáp lãnh đạo. Trải qua bao năm tháng đầy khó khăn, thiếu thốn, quân đội ta đã trưởng thành và lớn mạnh. Trong văn học, hình ảnh người lính cụ Hồ và quân đội nhân dân Việt Nam trở thành đề tài trung tâm, đối tượng phản ánh của các ngòi bút. Qua mỗi trang thơ văn khác nhau, hình ảnh ấy để lại bao nét vừa hài hòa vừa có những nét riêng, độc đáo, hấp dẫn.

Tây Tiến là một phân hiệu bộ đội được thành lập đầu năm 1947. Thành phần chủ yếu là thanh niên trí thức Hà Nội trong đó có Quang Dũng. Hơn ai hết, Quang Dũng là nhà thơ của lính, đã sống hết đời lính với Tây Tiến. Vậy nên bao khó khăn gian khổ, bao thiếu thốn, bao tự hào đã dệt nên những vần thơ đẹp về lính:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm*

Hai câu thơ mở đầu gợi lên vẻ đẹp bi tráng. Đầu tiên đó là cái bi thương gợi lên từ ngoại hình của người lính ốm yếu, tiều tụy, đầu trọc, da dẻ xanh như màu lá. Đoàn quân trông thật kì dị. Hai câu thơ có hai cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất: Sở dĩ người lính Tây Tiến đầu trọc da xanh là do hậu quả của những tháng ngày hành quân vất vả vì đói và khát, là dấu ấn của những trận sốt rét ác tính làm tóc rụng không mọc lại được, da dẻ thì héo úa như tàu lá. Những cơn sốt rét rừng ác tính ấy không chỉ có trong thơ Quang Dũng mà còn để lại dấu ấn đau thương trong thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung:

*Tôi với anh biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán đầm mồ hôi*
(Chính Hữu)

*Cuộc đời gió bụi pha xương máu
Đói rét bao lần xé thịt da
Khuôn mặt đã lên màu tật bệnh
Đâu còn tươi nữa những ngày hoa!
Lòng tôi xao xuyến tình thương xót
Muốn viết bài thơ thấm lệ nhòa
Tặng những anh tôi từng rỏ máu
Đem thân xác giữ sơn hà*

(Lên Cẩm Sơn – Thôi Hữu)

Cách hiểu thứ hai: Đó là hình ảnh bộ đội ta cạo trọc đầu để dễ dàng trong sinh hoạt và đánh giáp lá cà. Thời kháng Pháp những anh lính như vậy còn gọi là anh “Vệ túm”, “Vệ trọc”. “Quân xanh màu lá” là trang phục màu xanh áo lính, màu xanh của lá ngụy trang, màu của núi rừng. Hai cách hiểu ấy, hiểu theo cách thứ nhất là hay nhất, ấn tượng nhất và chính xác nhất.

Bên cạnh cái bi ta còn thấy cái Hào hùng: thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa ngoại hình ốm yếu và tâm hồn bên trong đã làm nên khí chất mạnh mẽ trong tư thế của người lính: “Đoàn binh không mọc tóc”. Câu thơ tả cái ngang tàng của người lính, lại như có nét đùa vui, hóm hỉnh: không cần tóc mọc. Lại có thêm “Quân xanh màu lá”, tương phản với “dữ oai hùm”. Cách nói ấy cho thấy những người lính Tây Tiến rất lạc quan, yêu đời, coi thường gian khổ. Hãy nhìn kỹ ta sẽ thấy ở họ: nước da xanh và đầu không mọc tóc vì sốt rét rừng, thế mà họ vẫn quắc thước hiên ngang, xung trận đánh giáp lá cà “dữ oai hùm” làm cho giặc Pháp kinh hồn bạt vía. Mặt khác cái hào hùng còn hiện lên qua cách dùng từ Hán Việt “Đoàn binh”. Chữ “đoàn binh” chứ không phải là đoàn quân đã gợi lên được sự mạnh mẽ lạ thường của sự hùng dũng, trong đó có dáng dấp của “Quân đi điệp điệp trùng trùng”, của “Tam quân tì hổ khí thôn ngưu” (Sức mạnh ba quân nuốt trôi trâu) trong thơ Phạm Ngũ Lão. Ba từ “dữ oai hùm” gợi lên dáng vẻ oai phong lẫm liệt. Qua đó ta thấy người lính Tây Tiến vẫn mạnh mẽ làm chủ tình hình, làm chủ núi rừng, chế ngự mọi khắc nghiệt xung quanh, đập bằng mọi gian khổ.

Bên cạnh chất bi hùng, đoạn thơ còn để lại dấu ấn lãng mạn của những chàng trai Hà Nội mang tâm hồn hào hoa:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Hai chữ “Mắt trừng” gợi nhiều liên tưởng: “mắt trừng” là mắt mở to nhìn thẳng về phía kẻ thù với chí khí mạnh mẽ thề sống chết với kẻ thù. Nhưng đôi mắt trừng ấy còn “gửi mộng qua biên giới” là đôi mắt có tình, đôi mắt thao thức nhớ về quê hương Hà Nội về một dáng kiều thơm trong mộng trong mơ. Với ý nghĩa ấy ta thấy, người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà còn rất hào hoa, giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp của Hà Nội: đó có thể là phố cũ, trường xưa, những con đường mùa thu thơm lừng hoa sữa... hay chính xác hơn là nhớ về một “dáng kiều thơm”, bóng dáng của những người bạn gái Hà Nội, thanh lịch, yêu kiều, diễm lệ. Có một thời người ta hiểu rằng câu thơ này mang mộng tiêu tư sản quá nhiều làm giảm đi chất chiến đấu. Nhưng thời gian đã chứng minh rằng đó là một vẻ đẹp của tấm lòng luôn hướng về Tổ quốc, hướng về Thủ đô. Người lính dẫu ở nơi biên cương hay viễn xứ xa xôi nhưng lòng lúc nào cũng hướng về Hà Nội, về quê hương. Chính quê hương tăng thêm cho họ sức mạnh để đi “Lấy máu nó trả thù này”.

Thơ ca kháng chiến chống Pháp cũng đã khắc họa bao gương mặt nổi nhớ như thế. Đó là nỗi nhớ ruộng đồng “Ba năm rồi gửi lại mái lều tranh/ Luống cày đất đỏ/ Tiếng mõ đêm trường/ Ít nhiều người vợ trẻ / Mòn chân trên cối gạo canh khuya” (Hồng Nguyên). Đó là nỗi nhớ “giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”. Mỗi gương mặt nổi nhớ ấy là lính nông dân hay lính thành thị thì nỗi nhớ ấy cũng là nỗi nhớ của những tâm hồn luôn hướng về đất nước, tổ quốc, quê hương. Vì thế càng khó khăn gian khổ, càng hi sinh mất mát, họ càng quyết tâm:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Ra đi chiến đấu là “đầu không ngoảnh lại”, là “quyết tử cho tổ quốc quyết sinh” nên “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Vì nợ nam nhi thời loạn là nợ nước thù nhà. Thật cao đẹp thay lý tưởng sống trọn tình, trọn nghĩa ấy của người chiến binh.

Sáu câu thơ trong bài *Tây Tiến* là sáu câu thơ được viết bằng bút pháp sử thi và cảm hứng lãng mạn. Ngôi bút Quang Dũng thường hướng về những con người phi thường trong hoàn cảnh phi thường. Nhiều biện pháp nghệ thuật khác như: đối lập, tương phản, ẩn dụ... cũng được sử dụng một cách triệt để mang đến hình ảnh đoàn quân thời chống Pháp gian khổ nhưng rất dũng hào hùng.

Với Tố Hữu, nhà thơ trữ tình chính trị, thường lấy những sự kiện chính trị làm đề tài cho thơ. Cuộc chia tay giữa cán bộ, chiến sĩ với nhân dân Việt Bắc cũng trở thành đề tài của ông. Bài thơ “Việt Bắc” là cảm hứng từ cuộc chia tay ấy. Trong bài thơ Tố Hữu tự sự về những kỷ niệm với thiên nhiên và con người Việt Bắc. Những kỷ niệm ấy được diễn tả bằng những câu thơ mang đậm dấu ấn ca dao dân ca đậm đà tình nghĩa. Trong hồi ức đầy nghĩa tình ấy, nhà thơ không quên nhắc đến bức tranh ra trận đầy khí thế của quân và dân ta :

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay*

Đoạn thơ đã tập trung miêu tả cuộc thánh chiến của dân tộc “Bốn mươi thế kỷ cùng ra trận”. Đoạn thơ là những hình ảnh gợi ra ấn tượng chung về sức mạnh của dân tộc trong kháng chiến, là hình ảnh của những đoàn quân ra trận vô tận điệp trùng, là hình ảnh hùng vĩ của cuộc chiến tranh nhân dân từ hình ảnh những đoàn dân công, hình ảnh những đoàn xe cơ giới trên đường ra trận làm bừng sáng những đêm kháng chiến.

Trước hết đó là ấn tượng chung về sức mạnh tổng hợp của dân tộc ta trong kháng chiến qua hai câu thơ đầu:

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung*

Câu thơ đầu tiên vang lên rất đỗi tự hào. Đó là niềm tự hào về những con đường Việt Bắc. Hai chữ “của ta” vang lên khẳng khái, chắc nịch, hùng hồn. Khi tác giả nói “Những đường Việt Bắc” đó là những con đường vừa rất thực như tác giả từng viết:

*Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái, ung dung ta bước.
Đường ta rộng thênh thang tám thước
Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên
Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên
Đường cách mạng, dài theo kháng chiến...
Đến hôm nay đường xuôi về biển
Mới tinh khôi màu đất đỏ tươi
Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!*

Đó là những con đường mở ra cùng với chiến thắng của quân dân ta, nhưng cũng là con đường đầy ý nghĩa tượng trưng khái quát cả một quá trình đi lên của kháng chiến và cách mạng. Con đường ấy đang mở tới chiến công.

Con đường đầy lửa máu ấy đã trở thành con đường chiến thắng trong Việt Bắc. Vì thế ấn tượng chung về sức mạnh của dân tộc đã gắn liền với ấn tượng về con đường chiến thắng này, một con đường “*Đêm đêm rầm rập như là đất rung*”. Đó chính là sức mạnh của quân và dân ta, sức mạnh đã được đo bằng thước đo sông núi. Đọc câu thơ ta đã thấy ngay âm hưởng hết sức hùng tráng của bài ca kháng chiến vang lên từ những điệp từ “*đêm đêm*”, từ láy “*rầm rập*”. Và từ gợi tả hình ảnh “*đất rung*”. Những từ ấy đều là những từ được cấu tạo bởi phụ âm nổ (đ – “*đêm đêm*”), những phụ âm rung (r – “*rầm rập*”). Tất cả đã tạo nên bức tranh tổng hợp của sức mạnh Việt Nam “*Nước Việt Nam từ trong biển máu/ Người vươn lên như những thiên thần*”.

Hình ảnh một Việt Bắc trong những năm tháng hào hùng bỗng trở nên rực sáng và hùng vĩ bởi hình ảnh của những đoàn quân ra trận. Đó là sức mạnh của quân đội nhân dân Việt Nam :

“*Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*”.

Còn nhớ ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại cây đa Tân Trào, đồng chí Võ Nguyên Giáp làm lễ xuất quân cho đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Khi đó quân đội ta mới chỉ 34 người. Đến thời điểm Điện Biên Phủ quân đội ta đã trưởng thành với “*Quân đi điệp điệp trùng trùng*”. Sự hùng tráng, sự mạnh mẽ của đoàn quân được thể hiện qua nghệ thuật điệp từ “*điệp điệp*”, “*trùng trùng*” tạo ấn tượng về một sự lớn mạnh khổng lồ của quân đội nhân dân Việt Nam có thể đương đầu đáp trả và đập tan mọi hành động gây hấn của kẻ thù. Đoàn quân nối dài trên những con đường Việt Bắc thật hùng vĩ đông đảo như trải dài vươn rộng khắp mọi nẻo đường Việt Bắc.

Hình ảnh đoàn quân ra trận đã được cảm hứng lãng mạn tạo nên tầm vóc vũ trụ bởi hình ảnh “*ánh sao đầu súng*”, một hình ảnh rất thực nhưng cũng rất lãng mạn. Đó là hình ảnh những người lính trong đêm hành quân. Đi dưới trời sao, ánh sao trời soi vào đầu súng thép ánh lên lấp lánh, cũng có thể hiểu là những ngôi sao trên mũ người chiến sĩ ánh lên dưới sao trời. Có lẽ vì vậy mà ta như thấy cả đất trời đang hành quân cùng người lính ra trận. Khẩu súng tượng trưng cho ý chí đánh giặc của người lính, chiếc mũ là cách nói hoán dụ để nói về người lính nhưng đồng thời lại để chỉ tầm vóc vươn tới sao trời của người lính. Quang Dũng cũng có cách nói tương tự “*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*”. Từ hình ảnh ấy Tố Hữu như dựng lên trước mắt người đọc vẻ đẹp của những đoàn binh ra trận mà như một dải ngân hà lấp lánh cuộn cuộn đổ về phía tiền phương.

Trong bức tranh tổng hợp về sức mạnh của dân tộc ta trong kháng chiến, Tố Hữu đã khái quát thêm một sức mạnh. Đó là sức mạnh của đoàn dân công, những con người đã cùng quân đội ta làm nên trang sử vàng cho dân tộc:

“*Dân công đổ đống từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay*”

Dân công là những người đi mở đường, xẻ núi, lặn bom... góp phần làm nên chiến thắng vẻ vang. Trong bài Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Tố Hữu từng viết về các anh chị dân công:

Mây tầng mây, gió lớn mưa to

*Dốc pha Đin, chị gánh anh thô
Đèo Lũng Lô, anh hò chị hát
Dù bom đạn, xương tan thịt nát
Không sờn lòng, không tiếc tuổi xanh.*

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Câu thơ không hề có một chữ “điệp điệp”, “trùng trùng” nào mà ta vẫn thấy sự điệp trùng ấy. Đó là cảm giác có được bởi cấu trúc hết sức độc đáo của câu thơ. Tác giả không viết “*Từng đoàn dân công đổ đèo*”, mà mở đầu câu thơ là hai chữ “*dân công*”, cuối câu thơ là hai chữ “*từng đoàn*”. Cấu trúc ấy gợi ra sự điệp trùng vô tận của những đoàn dân công. Ở đây là hình ảnh “*Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay*”. Hình tượng bàn chân là hình tượng biểu trưng cho sức mạnh của con người gắn liền với những chặng đường đấu tranh cách mạng.

Với thể thơ lục bát, âm điệu hùng tráng, kết hợp với chất sử thi, lãng mạn. Sử dụng nhiều sự tương phản, đối lập, điệp từ, điệp ngữ, phóng đại, thậm xưng... Tất cả đã tạo nên một đoạn thơ giàu ấn tượng về không khí kháng chiến chống Pháp của dân tộc ta hơn 60 năm về trước. Gấp trang sách lại mà không khí xuất trận ấy như vẫn còn đọng lại mãi trong tiềm thức của ta về những ngày gian khổ nhưng rất hào hùng.

Qua việc phân tích ở trên ta thấy: Cả hai bài thơ đều viết trong thời chống Pháp. đều sử dụng bút pháp sử thi, lãng mạn để miêu tả đoàn quân. Nhất là cảm hứng lãng mạn được hai nhà thơ khai thác triệt để. Người lính trong thơ Quang Dũng có cái đẹp vừa bi vừa hùng, có cái đẹp lãng mạn hào hoa mang chất lính tiêu tư sản không trộn lẫn. Tố Hữu chủ yếu miêu tả cái đẹp toàn thể, hướng tới số đông. Tầm vóc của câu thơ lãng mạn đầy hình ảnh người lính chống Pháp sánh với sao trời. Từ hai đoạn thơ mà ta vừa phân tích, người lính hiện lên thật đẹp, thật hào hùng biết bao.

Nét riêng ở đây là, Quang Dũng viết bài thơ “Tây Tiến” trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Do đó, hình ảnh người lính hiện lên rất hiện thực với nhiều khó khăn gian khổ, đói cơm, đói áo, sốt rét đến xanh da trọc tóc. Nhưng không vì thế mà mất đi chất thép vốn có của lính. Dưới ngòi bút ấy, người lính cụ Hồ thật “dữ oai hùng” trong bộ dạng dị thường mà cũng rất đời mộng mơ đượm chất lính Hà Thành. Qua đó thấy hồn thơ Quang Dũng thiên về miêu tả cái phi thường trong hoàn cảnh phi thường. Bài thơ “Việt Bắc” thì được Tố Hữu viết sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Hồn thơ Tố Hữu là hồn thơ trữ tình chính trị nên thiên về ngợi ca, biểu dương nên hình ảnh thơ bay bổng, tự hào. Hình ảnh đoàn quân ra trận trong Việt Bắc vì thế mà mang tầm vóc lớn lao, kỳ vĩ của “Bốn mươi thế kỷ cùng ra trận”.

Tóm lại, cùng biểu hiện hình ảnh những đoàn quân ra trận nhưng cảm hứng từ hai nhà thơ rất khác nhau. Chính vì vậy mà hình ảnh người lính thời chống Pháp hiện lên trong hai đoạn thơ vừa có điểm chung vừa có điểm riêng biệt mang đến cho người đọc những ấn tượng khó phai nhòa.

Phan Danh Hiếu

Đề 6. Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo

(Việt Bắc- Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN

1. Giới thiệu hai tác giả, tác phẩm

- Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập “Mây đầu Ô” là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

- Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, là cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Cảm nhận về hai đoạn thơ.

2.1. Đoạn thơ trong tác phẩm Tây Tiến là hồi ức của nhà thơ về đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân.

+ Đoạn thơ trở lên lung linh với hội đuốc hoa, tiếng khèn và điệu múa của cô thiếu nữ miền sơn cước.

+ Động từ “bừng” diễn tả không khí lễ hội và tâm trạng thăng hoa của người lính. “Đuốc hoa” chỉ niềm vui lan tỏa làm ấm lòng người chiến sĩ.

+ Cô gái trong bộ xiêm áo lộng lẫy với dáng vẻ “nàng e ấp”. Cùng lúc là tiếng khèn man điệu nổi lên cuốn hút người lính hòa vào không khí đêm hội.

Tất cả đã góp phần xây hồn thơ bồi đắp tinh thần lãng mạn và hào hoa của tâm hồn người lính trẻ.

Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn mang đậm chất nhạc và chất thơ. Tác giả đã vẽ ra khung cảnh thiên nhiên và con người miền Tây Bắc thật mỹ lệ, thơ mộng và trữ tình.

2.2. Đoạn thơ trong tác phẩm Việt Bắc là nỗi nhớ của tác giả về những ngày tháng gắn bó với con người nơi căn cứ địa kháng chiến.

+ Điệp từ “nhớ” được lặp lại nhiều lần đã tạo nên sự da diết trong tâm hồn người đi và kẻ ở. Mỗi nỗi nhớ lại gắn với một kỉ niệm: nhớ lớp bình dân học vụ, nhớ những đêm liên

hoan văn nghệ đậm tình quân dân. Hay đó chính là nỗi nhớ những ngày sinh hoạt ở cơ quan. Đó là những ngày đầy gian nan và vất vả vì:

+ Phải chống chọi với thiên nhiên và thời tiết khắc nghiệt “mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù”.

+ Những khó khăn thiếu thốn về vật chất “miếng cơm chấm muối” hay “bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”.

Tuy nhiên, sự gian khổ ấy không ngăn được tinh thần lạc quan bởi tất cả đều hướng đến nhiệm vụ chung là giải phóng dân tộc. Có được tinh thần lạc quan ấy là cũng bởi tất cả cán bộ, chiến sĩ và nhân dân đều đồng lòng để hướng đến nhiệm vụ cao cả ấy.

Nghệ thuật: điệp từ nhớ được nhắc lại nhiều lần, thể thơ lục bát ngọt ngào.

3. So sánh

- **Điểm giống:** cả hai đều là những hoài niệm đẹp về quá khứ. Nỗi hoài niệm đều hướng về tình quân dân. Tất cả đều thể hiện tinh thần lạc quan của người chiến sĩ.

- **Điểm khác:**

+ Đoạn thơ trong Tây Tiến được nhìn qua lăng kính hào hoa, lãng mạn của người lính. Hình ảnh thơ hiện lên sống động tươi đẹp.

+ Đoạn thơ trong Việt Bắc hiện lên với âm điệu nhẹ nhàng. Hình ảnh thơ bình dị. Gợi cảm trong đó là tình cảm của nhà thơ sâu nặng, vương vấn và lưu luyến.

BÀI THAM KHẢO

Kỷ niệm sẽ theo ta suốt cả cuộc đời. Đặc biệt, đối với người lính, quãng thời gian đáng nhớ nhất chắc có lẽ là khi cùng đồng đội sống, chiến đấu và vượt qua gian khó. Mà nhớ nhất vẫn là những kỷ niệm với nhân dân trong mối quan hệ tình quân dân keo sơn bền chặt. Những kỉ niệm ấy được tái hiện lại một cách chân thực nhất qua hai tác phẩm “Tây Tiến” của Quang Dũng và “Việt Bắc” của Tố Hữu mà tiêu biểu nhất là hai đoạn thơ sau:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo

(Việt Bắc- Tố Hữu)

Quang Dũng là nhà thơ xứ Đoài mây trắng. Hồn thơ của ông đậm chất hào hoa, lãng mạn, nhất là những áng thi ca về người lính. Các tác phẩm tiêu biểu của ông bao gồm: “Mây đầu ô”, “Đôi mắt người Sơn Tây”,.... Bài thơ “Tây Tiến” ra đời năm 1948, được in trong tập “Mây đầu ô”.

Khác với Quang Dũng, Tố Hữu đến với thơ sớm hơn, ông là nhà thơ của lí tưởng cách mạng, là lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam, hồn thơ trữ tình chính trị. Mỗi cột mốc lịch sử quan trọng của dân tộc đi qua, ông đều cho ra đời một tác phẩm thơ: “Từ

ây”, “Việt Bắc”, “Ra trận”, “Gió lộng”, “Máu và hoa”. Bài thơ “Việt Bắc” ra đời vào tháng 10/ 1954 khi Trung ương Đảng rời Việt Bắc về lại với thủ đô Hà Nội.

Đời lính gắn liền với những kỷ niệm, mỗi kỷ niệm trên dặm đường hành quân là một dấu mốc đáng nhớ. Nhưng không có kỷ niệm nào đẹp bằng được sống trong tình quân dân ấm áp nghĩa tình. Cả hai nhà thơ Tố Hữu và Quang Dũng đều là những nhà thơ đã trải qua những kỷ niệm đầy nghĩa tình ấy, chính vì vậy kỷ niệm đã “hóa thơ lưu” trong tâm hồn của mỗi người.

Trước tiên, ta sẽ ghé thăm “doanh trại” của các anh lính Tây Tiến. Gọi là “doanh trại” nhưng kì thực đó chỉ là những căn lều dựng tạm để nghỉ chân. Người lính trong thơ Quang Dũng luôn nhìn đời một cách lạc quan, thế cho nên ví lều như “doanh trại” rộng lớn nghĩa là họ đang quên đi cái nhọc nhằn, vất vả của cuộc hành quân đường dài:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.*

Bốn câu thơ ngắn gọn trên là cả một hồi ức của nhà thơ về đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân. Qua cách miêu tả của Quang Dũng, đoạn thơ trở nên lung linh với “hội đuốc hoa”, tiếng cồng chiêng, tiếng khèn và cả những điệu múa uyển chuyển, đẹp mắt của thôn nữ miền sơn cước. “Đuốc hoa” vốn là từ ngữ chỉ cây nến đốt trong phòng cưới đêm tân hôn, được dùng trong văn học cũ. Truyện Kiều có câu:

Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.

Quang Dũng đã khéo léo vận dụng hai chữ “đuốc hoa” – thường để chỉ sự lãng mạn, riêng tư – vào câu thơ, biến nó thành đêm lửa trại náo nhiệt của đoàn binh Tây Tiến và nhân dân. Ngọn lửa niềm vui ấy “bùng” lên, lan tỏa, kết nối những tâm hồn, làm ấm lòng người chiến sĩ. Động từ “bùng” diễn tả không khí lễ hội với ngập tràn ánh lửa, tiếng nhạc, tiếng khèn đặc trưng của người miền núi và tiếng hát, tiếng nói cười rộn rã. Tất cả đồng loạt vang lên, hòa vào nhau làm nên đêm hội tung bừng, nhộn nhịp. Sự xuất hiện bất ngờ của những cô gái trong bộ cánh lộng lẫy làm các anh lính phải thốt lên “kìa em xiêm áo tự bao giờ”. Chữ “kìa” như một tiếng trầm trồ, ngạc nhiên, tình tứ. Những thiếu nữ Mường, những thiếu nữ Thái, những cô phù xao Lào xinh đẹp, duyên dáng “e ấp”, xuất hiện trong bộ xiêm áo rực rỡ, cùng với tiếng khèn “man điệu” đã “xây hồn thơ” trong lòng các chàng lính trẻ. Mọi thứ tưởng chừng như mới chỉ là ngày hôm qua, xa Tây Tiến rồi, khi người lính nhớ về, thì đây sẽ mãi mãi là kỉ niệm đẹp thời chinh chiến.

Quang Dũng là nghệ sĩ đa tài vừa sáng tác thi ca, vừa viết nhạc. Vậy nên, thơ của ông mang đậm chất nhạc. Chính điều này, kết hợp với thể thơ thất ngôn đã vẽ nên khung cảnh núi rừng miền Tây hùng vĩ, mỹ lệ. Ngoài ra, bút pháp lãng mạn và sự sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu đã bộc lộ nỗi nhớ da diết của tác giả về đêm hội liên hoan đậm tình quân dân.

Cũng giống như người lính Tây Tiến, chiến sĩ cách mạng ở Việt Bắc cũng có những nỗi nhớ không nguôi.

*Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan.
Nhớ sao ngày tháng cơ quan*

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.

Nghệ thuật độc đáo chỉ có ở “Việt Bắc” của Tố Hữu là điệp từ “nhớ”. Xuyên suốt bài thơ nói chung và đoạn thơ trên nói riêng, từ “nhớ” được lấy đi lấy lại nhiều lần, là lời khẳng định tình cảm nhớ nhung tha thiết của người cách mạng về tháng ngày sống và chiến đấu tại chiến khu Việt Bắc. Tác giả tưởng đến lớp học bình dân học vụ mỗi tối, các buổi họp cơ quan cùng những đêm hội trại đậm tình quân dân. Không chỉ vậy, nhà thơ còn gợi lại hồi ức về tháng ngày đồng cảm cộng khổ chịu đựng cái khắc nghiệt của thiên nhiên.

*Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù.
Và chịu cả sự thiếu thốn về vật chất:
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.*

Nhưng điều đáng khâm phục nhất đó là dù gian khổ, khó khăn không ngăn được sự lạc quan của người lính “gian nan đời vẫn ca vang núi đèo”. Bởi lẽ, ngay tại thời điểm này, không chỉ con người mà cả thiên nhiên cũng đều đồng lòng hướng tới nhiệm vụ chung là đánh đuổi quân xâm lược, thống nhất nước nhà.

*Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi.*

.....
*Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá, ta cùng đánh Tây.*

Bằng giọng thơ tâm tình ngọt ngào, thể thơ lục bát truyền thống được biến hóa, sáng tạo nhà thơ đã khiến độc giả cảm nhận sâu sắc hơn tình cảm thắm thiết của bộ đội với nhân dân, núi rừng Việt Bắc. Điệp từ “nhớ” gợi tả những kỉ niệm khó quên của người chiến sĩ về đời lính.

Có thể thấy hai đoạn thơ đều là những hoài niệm đẹp về quá khứ. Niềm hoài niệm đều hướng về tình quân dân sâu nặng. Ngoài ra, cả hai đều làm bật lên tinh thần lạc quan, không ngại khổ, ngại khó của chiến sĩ cách mạng thời chống Pháp. Đoạn thơ trong “Tây Tiến” được nhìn qua lăng kính hào hoa, lãng mạn của các anh lính trẻ Hà Nội mang trong mình dòng máu tiểu tư sản. Thế nên, khung cảnh thơ hiện lên sinh động, đầy màu sắc tươi đẹp. Trái ngược với không khí náo nhiệt của đêm văn nghệ trong “Tây Tiến”, đoạn thơ trong Việt Bắc hiện lên với âm điệu nhẹ nhàng, hình ảnh thơ bình dị, gần gũi. Tất cả gợi tâm trạng nhớ nhung tha thiết, tình cảm sâu nặng, vấn vương của tác giả, của bộ đội vào thời khắc chia tay nhân dân Việt Bắc.

Vâng! Đời lính cực là thế, ấy vậy mà người cộng sản có hề kêu than? Ngược lại, họ sống rất lạc quan, xem cái khổ “nhẹ tựa hồng mao”. Bây giờ, nhiệm vụ quan trọng nhất của họ là chiến đấu vì độc lập tự do của dân tộc. Chính sự lạc quan và những kỉ niệm vui ấy sẽ tiếp thêm sức mạnh cho quân đội cùng tiến lên, quét sạch kẻ thù.

Phùng Nam Phương

Đề 7. Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

“Đốc lên khúc khuỷu, đốc thăm thăm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Và:

“Nhớ khi giặc đến giặc lòng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”

(Việt Bắc- Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Tác giả tác phẩm

- Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập “Mây đầu Ô” là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

- Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ dữ dội, thơ mộng trữ tình.

- Thiên nhiên hùng vĩ dữ dội ở con đường hành quân nhiều gian khổ. Nhiều từ láy được huy động để diễn tả sự hiểm nguy: Khúc khuỷu, thăm thăm, heo hút. Phép nhân hóa “súng ngửi trời” diễn tả tinh tế độ cao. Phép tương phản đối lập diễn tả cảnh đèo cao, dốc thăm, rừng dày “Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”.

- Thiên nhiên trữ tình, thơ mộng “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”. Câu thơ được dệt nên bởi những thanh bằng gợi cảm giác êm ả, tươi mới. Hình ảnh thơ gợi vẻ đẹp nên thơ.

- Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc; phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình...

2.2. Đoạn thơ trong bài Việt Bắc.

- Thiên nhiên gắn bó hài hòa với con người cùng chung mất mát đau thương, cùng chung lưng đấu cật chống kẻ thù chung “Nhớ khi giặc đến giặc lòng/Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây”.

- Con người và thiên nhiên tạo thành một thể trận trùng điệp dồn kẻ thù vào “lũy sắt dày”, vào “mênh mông bốn mặt sương mù”.
- Thiên nhiên là hậu phương vững chắc và cũng là người bạn chiến đấu của con người.
- Nghệ thuật: Thể thơ lục bát truyền thống, phép tu từ nhân hóa, hình ảnh thơ ngôn ngữ thơ giàu tính tạo hình.

3. So sánh

- **Giống nhau:** đều là những bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp của núi rừng trong thời kỳ chống Pháp. đều được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng.

- **Khác nhau:**

- + Thiên nhiên trong Tây Tiến thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội. Là gian khổ thiếu thốn mà người lính phải vượt qua. Thiên nhiên trong Việt Bắc thiên về miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.
- + Thiên nhiên trong Tây Tiến mang hai vẻ đẹp hài hòa: hùng vĩ và lãng mạn. Thể thơ thất ngôn cũng góp phần làm cho bức tranh thơ thể hiện được những nét trên. Trong Việt Bắc, thiên nhiên có chiều hướng gần gũi với hiện thực cuộc kháng chiến khi ta dựa thể rừng núi để đáp trả lại kẻ thù. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

III. KẾT BÀI

BÀI THAM KHẢO

Thiên nhiên từ lâu đã trở thành một đề tài quen thuộc trong thơ ca và nghệ thuật nói chung. Trong đời sống của con người, thiên nhiên là một phần không thể thiếu. Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thiên nhiên cũng đã góp phần không nhỏ vào trận chiến chống kẻ thù chung để bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc. Với cảm hứng về thiên nhiên vô tận ấy, Quang Dũng và Tố Hữu - hai nhà thơ lớn của thời kỳ chống Pháp đã mang đến những cảm nhận về thiên nhiên núi rừng trong *Tây Tiến* và *Việt Bắc* mà tiêu biểu là hai đoạn thơ sau đây.

“Đốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”

Và:

“Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”

Quang Dũng từng khoác áo lính nên ông hiểu cuộc sống và tình cảm của người lính một cách cặn kẽ. Mỗi lần cầm bút, ông như viết về chính mình và bạn bè. Đó là lý do vì sao những vần thơ của ông vừa chân thực, vừa xúc động lòng người. Quang Dũng còn là nghệ sĩ đa tài. Với tài năng của một họa sĩ, ông đã viết nên những vần thơ giàu tính tạo hình. Mỗi câu thơ của Quang Dũng đều được nhìn như một bức tranh với đầy đủ các đường nét, gam màu. Ngoài ra, ông thường đưa chất nhạc vào trong thơ khiến Xuân Diệu nhận xét: “Đọc thơ Quang Dũng, ta như ngâm âm nhạc trong miệng”. Bài thơ “Tây

Tiến” được viết vào năm 1948, tại Phù Lưu Chanh sau khi nhà thơ rời xa đơn vị cũ không bao lâu.

Khi đến với cách mạng cũng là lúc Tố Hữu bén duyên với thơ. Những bài thơ đầu tay của Tố Hữu chủ yếu là diễn tả cảm xúc của ông khi đón nhận lý tưởng cách mạng. Tác giả làm thơ cũng là làm cách mạng. Ông làm thơ để đấu tranh và ca ngợi nhân dân. Mỗi tập thơ ra đời tương ứng với một giai đoạn cách mạng cụ thể. Bảy tập thơ của Tố Hữu là bảy cuốn biên niên sử bằng thơ, đánh dấu từng chặng đường tiêu biểu của lịch sử đất nước. Bài thơ “Việt Bắc” ra đời vào tháng 10 năm 1954 sau chiến thắng Điện Biên Phủ, trung ương Đảng và chính phủ quyết định rời chiến khu Việt Bắc về thủ đô Hà Nội. Nhân cuộc chia tay giữa các chiến sĩ cách mạng và nhân dân sau 15 năm gắn bó thân thiết, Tố Hữu viết bài thơ này.

Bài thơ “Tây Tiến” có thể xem như một hiện tượng “xuất thần” của Quang Dũng trong thơ kháng chiến chống Pháp. Có thể nói, nét độc đáo của thơ Quang Dũng thường lộ rõ khi thơ ông chen giữa hai thái cực: đã hiện thực thì hiện thực đến dữ dội, đã lãng mạn thì lãng mạn đến mộng mơ. Bút pháp này thể hiện rất rõ khi miêu tả thiên nhiên Tây Bắc. Tác giả đã khắc họa khung cảnh rừng núi mà đoàn quân Tây Tiến bước chân qua, vừa thơ mộng lại vừa hùng vĩ. Tất cả đều được nhà thơ thể hiện ở khoảng cách xa xa, hư ảo với kích thước có phần phóng đại khác thường, nói về cái hiểm trở, tác giả đã dùng những hình ảnh thật độc đáo:

*“Đốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”*

Sự hoang vu, hiểm trở của núi rừng từng được diễn tả trong “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn:

*“Hình khe thế núi gần xa
Đứt thôi lại nổi, thấp đà lại cao...”*

“Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm” với 5/7 thanh trắc làm ta cảm nhận được bước chân và hơi thở trên đường chinh chiến gian lao. Những tầm cao của núi, những chiều sâu của lũng, của suối thử thách chí can trường như chặn bước tiến của đoàn quân. Các từ láy: “thăm thẳm”, “khúc khuỷu”, “heo hút” được lựa chọn như ghi lại ấn tượng về một miền núi thật dữ dội và khắc nghiệt. Không phải “súng chạm trời” mà là “súng ngửi trời”. Ba chữ là đủ đưa ta đến tuyệt đỉnh. Khẩu súng được nhân hóa như người khiến câu thơ có nét hóm hỉnh, tinh nghịch.

Cái độ cao ấy chắc chắn đã thành ấn tượng trong nỗi nhớ của Quang Dũng đối với chiến trường miền Tây đến mức nhà thơ phải nhắc đến hai lần trong một khổ thơ ngắn. Và lần thứ hai lại là một sáng tạo đặc sắc của thơ Quang Dũng:

*“Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”*

Bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ Tây Tiến được “đo” bằng câu thơ gồm hai vế tiểu đối kết hợp nghệ thuật đối lập và thanh trắc chiếm đa số: “Ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống” làm dòng thơ như bẻ đôi để vẽ ra hai dốc núi vút lên và đổ xuống như thẳng đứng, thăm thẳm, thử thách. Từ trên đỉnh núi, phóng tầm mắt ra xa.

Thanh bằng của từng chữ dàn trải ra, mệnh mang, diễn tả cái màn mưa phủ giăng thung lũng, khiến núi rừng như đang bồng bềnh giữa biển khơi.

Vũ Quần Phương nhận xét: “Bút pháp Quang Dũng thích tung hoành trong một biên độ rất rộng, giữa những nét khỏe khoắn, dữ dằn và những nét tinh vi cấp. Ở bài thơ Tây Tiến, bút pháp đó thật đặc dụng với những cặp câu song hành.” Ngoài ra, thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc, phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình... đã tạo nên một đoạn thơ tuyệt mỹ bao trùm bởi cảm hứng lãng mạn.

Theo dòng hồi tưởng của nhà thơ Tố Hữu trong bài “Việt Bắc” những kỉ niệm thời kháng chiến hiện lên đầy hào hùng cùng nghĩa tình quân dân đậm đà thủy chung. Trước giờ khắc quyết định của lịch sử, không chỉ nhân dân mà cả rừng núi cũng chung sức đánh Tây:

*“Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù.”*

Trong cuộc kháng chiến đầy gian lao của quân và dân Việt Bắc, thiên nhiên đất trời đã trở thành những người bạn, những người đồng đội, những chiến sĩ anh hùng của toàn quân. Chỉ với bốn câu thơ, chữ “rừng” và “núi” được lặp đi lặp lại đến năm lần, nó rải kín câu thơ, rải kín đất Việt Bắc. Những dãy núi trùng điệp dàn trải tạo lên thế hiểm của trường thành của lũy thép vây bọc quân thù. Tư thế hiên ngang kiêu hùng của bao vách đá núi làm cho kẻ thù bất lực. Với nghệ thuật nhân hoá, Tố Hữu đã biến núi rừng, thiên nhiên thành những con người Việt Bắc anh dũng, kiên cường. Dòng thơ ngắt nhịp rất cân đối hài hoà và là một phép tiểu đối rất độc đáo, các từ “che”, “vây”... càng làm nổi bật vai trò của những cánh rừng, sự đoàn kết, gắn bó, đồng lòng chung sức của cả con người lẫn thiên nhiên trong kháng chiến.

Thể thơ lục bát truyền thống nhưng đã biến hoá linh hoạt. Nhịp điệu trầm hùng, uyển chuyển càng làm bài thơ thêm trang trọng, giàu chất hồi tưởng kết hợp với việc sử dụng nhiều động từ mạnh và phép nhân hoá, Tố Hữu đã tái hiện được vẻ đẹp của núi rừng Việt Bắc nói riêng và sức mạnh anh hùng dân tộc Việt Nam nói chung. Sức mạnh của khối đoàn kết cộng đồng chính là sức mạnh làm nên chiến thắng.

Cả hai đoạn thơ đều lấy bối cảnh là địa bàn hoạt động và chiến đấu của quân và dân ta trong kháng chiến chống Pháp. Đó là địa bàn rừng núi hùng vĩ, tươi đẹp được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng. Bên cạnh hình ảnh thiên nhiên thì nhân dân cũng là con người không ngại khó khăn, gian khổ, tất cả đều vượt lên để hướng tới kẻ thù chung.

Nét riêng ở đây là, thiên nhiên trong Tây Tiến được phác họa bằng thể thơ thất ngôn, tạo cảm giác vừa cổ kính, vừa hiện đại; vừa hùng vĩ vừa lãng mạn. Nói như thế, nhà thơ muốn khắc họa vẻ đẹp của người chiến binh Tây Tiến đã vượt lên trên những khó khăn, gian khổ để dấn thân vào con đường máu lửa. Còn thiên nhiên Việt Bắc hiện lên ở thế trận hùng vĩ bởi “rừng cây núi đá”, bởi “núi giăng thành lũy sắt dày”, “rừng vây”... Con người đồng lòng, đoàn kết. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

Tóm lại, cùng miêu tả khung cảnh thiên nhiên đất trời trên cuộc hành chinh nhưng mỗi bức tranh lại có nét mới lạ, đặc sắc khác nhau. Đó là do cá tính sáng tạo và bút pháp tài năng của người nghệ sĩ được bộc lộ triệt để trên trang giấy, làm nên thành công của tác phẩm. Bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng và “Việt Bắc” của Tố Hữu đã góp tiếng thơ riêng trong việc khẳng định và ngợi ca cuộc kháng chiến, sức mạnh anh hùng của quân dân đất Việt.

Phan Danh Hiếu

Đề 8. Cảm nhận hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Tây Tiến - Quang)

“Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái nước song song

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng”

(Tràng Giang – Huy Cận)

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Tác giả tác phẩm:

Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập “Mây đầu Ô” là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

Huy Cận là một trong những đỉnh cao của phong trào Thơ Mới. Ông là hồn thơ được mệnh danh là “Vạn cổ sầu” với nỗi buồn thế thái nhân tình trước vũ trụ bao la. Các tập thơ tiêu biểu: Lửa thiêng, Vũ trụ ca... Bài thơ Tràng Giang trích trong “Lửa Thiêng” (1940)

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là bức tranh thiên nhiên miền sông nước Tây Bắc trong một buổi chiều chia tay với đồng bào dân tộc để vượt sông đi làm nhiệm vụ.

- Thời gian chia tay là buổi “chiều sương”. Không gian chia tay là sông nước Tây Bắc nhuộm màu hư ảo, bảng lảng khói sương. Phép điệp ngữ “Có thấy, có nhớ” như luyện láy, khắc chạm vào lòng người một nỗi niềm băng khuâng. Phép nhân hóa “Hồn lau” gợi vẻ đẹp núi rừng hoang sơ trữ tình.

- Con người Tây Bắc khỏe khoắn trong “dáng người” mềm mại, duyên dáng trên con thuyền độc mộc. Dáng người hòa vào dáng hoa đong đưa tạo thành một bức tiểu họa thật đẹp, thật lãng mạn.

* **Nghệ thuật:** đoạn thơ sử dụng thể thơ thất ngôn vừa cổ điển vừa hiện đại. Các phép nhân hóa, điệp ngữ, cách sử dụng từ độc đáo, hấp dẫn...

2.2. Đoạn thơ trong Tràng Giang mang nặng tâm trạng con người trước sông nước bao la.

- Cảnh vật rời rạc chia ly “buồn điệp điệp”, thuyền về nước lại, nước song song... tất cả gợi nên một nỗi buồn chia cắt.

- Cảnh củi khô - ẩn dụ cho kiếp người bé nhỏ, trôi nổi, vô định.

- Nhân vật trữ tình mang cái tôi cô đơn trước vũ trụ bao la.

* **Nghệ thuật:** đoạn thơ sử dụng thể thơ thất ngôn vừa cổ điển vừa hiện đại. Các phép nhân hóa, điệp ngữ, ẩn dụ; hình ảnh thơ tương phản, đối lập...

3. So sánh

- **Giống nhau:** cùng sử dụng thể thơ thất ngôn vừa cổ điển vừa hiện đại; cảnh thiên nhiên là sông nước; tâm trạng chung là nỗi buồn chia ly...

- **Khác nhau:**

+ Thiên nhiên Tây Tiến là bức tiểu họa về núi rừng miền Tây thơ mộng trữ tình. Đoạn thơ có nói đến nỗi buồn, sự chia ly nhưng là cái nhìn lãng mạn cách mạng. Con người miền Tây khỏe khoắn nhưng cũng thật duyên dáng.

+ Thiên nhiên trong Tràng Giang cảnh vật được nhìn từ tâm trạng cái tôi cô đơn nên rời rạc, chia phôi; nỗi buồn thương làm đoạn thơ trĩu nặng tâm tư.

Thầy Phan Danh Hiếu

Đề 9:

- “Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt” (Vợ nhặt - Kim Lân)

- “Thằng nhỏ cho đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt” (Chiếc thuyền ngoài xa - Nguyễn Minh Châu)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về chi tiết “dòng nước mắt” trong những câu văn trên

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI: tự làm

II. THÂN BÀI

1. Tác giả tác phẩm

- Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thể giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân. Tác phẩm “Vợ nhặt” trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Truyện được viết ngay sau Cách mạng với tên gọi “Xóm ngụ cư”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “Vợ nhặt”.

- Nguyễn Minh Châu là vị khai quốc công thần của triều đại văn học mới, “người mở đường tinh anh và tài năng” (Nguyễn Ngọc). Trước 1975, ông là nhà văn của cảm hứng sử thi và lãng mạn; sau 1975 ông khám phá con người trong mối quan hệ với cuộc đời với những triết lý đời tư, thế sự. “Chiếc thuyền ngoài xa” thuộc giai đoạn sáng tác thứ hai của Nguyễn Minh Châu.

2. Cảm nhận hai chi tiết “dòng nước mắt”.

2.1. Cảm nhận chi tiết “dòng nước mắt” trong “Vợ nhặt”

*** Giới thiệu diễn biến dẫn đến chi tiết**

– Nêu hoàn cảnh xuất hiện dòng nước mắt của bà cụ Tứ – mẹ Tràng: tình huống truyện anh Tràng nhặt vợ giữa ngày đói kém, việc anh lấy vợ gây nên một chuỗi ngạc nhiên cho xóm ngụ cư, cho cả Tràng và bà cụ Tứ. (Phân tích hình ảnh bà cụ Tứ từ khi bà xuất hiện đến lúc bước theo con vào nhà)

*** Cảm nhận, phân tích chi tiết “dòng nước mắt”:**

– Dòng nước mắt hiếm hoi trên khuôn mặt bà cụ là biểu hiện của nỗi đau khổ, tủi phận: con lấy vợ vào giữa ngày đói khiến bà lão vừa mừng lại vừa tủi, vừa lo lắng; tâm trạng bà rối bời...

+ Giọt nước mắt chỉ “rỉ” ra hiếm hoi bởi cả đời đã cạn khô nước mắt trong những tháng ngày khốn khổ dằng dặc... “*Tuổi già hạt lệ như sương/ Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan*” (Nguyễn Khuyến)

+ “Trong kẽ mắt kèm nhèm...” hay “hấp háy cặp mắt cho đỡ nhoèn mà hình như nó cứ nhoèn ra mãi”; có lúc lại “cúi đầu nín lặng” là bức chân dung đầy khổ hạnh của người phụ nữ nông dân lớn tuổi.

– Dòng nước mắt ấy là biểu hiện của tình mẫu tử thiêng liêng cao đẹp: thương con, lo lắng, mừng cho con thất lòng ...

*** Đánh giá:**

– **Về giá trị nội dung:** Dòng nước mắt đã thể hiện giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc: phơi bày tình cảnh xã hội trong nạn đói 1945; cảm thông thương xót; tố cáo xã hội cũ; trân trọng ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn người mẹ Việt Nam.

– **Đặc sắc nghệ thuật:** “chi tiết nhỏ làm nên tác phẩm lớn”, hình tượng người mẹ và diễn biến tâm lý được nhà văn miêu tả sắc sảo...

2.2. Cảm nhận chi tiết “dòng nước mắt” trong “Chiếc thuyền ngoài xa”

*** Giới thiệu diễn biến dẫn đến chi tiết:**

– Nêu hoàn cảnh xuất hiện dòng nước mắt của người đàn bà hàng chài: câu chuyện gia đình hàng chài, đói khổ, đông con, cuộc sống lam lũ; dẫn đến cảnh bạo hành trên bãi cát.

*** Cảm nhận, phân tích chi tiết “dòng nước mắt”:**

– Là biểu hiện của nỗi đau đớn, của lòng tự trọng: thể xác bị xúc phạm, nhân phẩm bị chà đạp nhưng chị không khóc; chị chỉ khóc và xấu hổ khi việc làm của chồng bị Phùng và đứa con phát hiện; khóc vì việc con đánh cha phạm vào tội ác trái luân thường đạo lý...

– Là biểu hiện của tình mẫu tử thiêng liêng: thương con thất lòng, khi chồng đánh không hề có bất kỳ phản ứng nào, nhưng hành động của thằng con khiến chị như vực tỉnh, như bị một viên đạn xuyên qua tâm hồn để thức dậy nỗi đau tận cùng.

*** Đánh giá:**

– **Giá trị nội dung:** Dòng nước mắt đã thể hiện giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc: phơi bày tình cảnh xã hội những năm sau chiến tranh và đêm trước thời kì Đổi mới 1986; cảm thông thương xót; trân trọng ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn người mẹ.

– **Đặc sắc nghệ thuật:** chi tiết nhỏ nhưng nội dung ý nghĩa truyền tải lớn; diễn tả nội tâm nhân vật đặc sắc

3. So sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa hai chi tiết nghệ thuật:

* Điểm tương đồng

– Về nội dung:

+ Cả hai dòng nước mắt ấy đều là những dòng lệ của hai người mẹ trong hoàn cảnh nghèo đói và khốn khổ.

+ Điều là “giọt châu của loài người”, giọt nước chan chứa tình người trào ra từ tâm hồn những bà mẹ giàu lòng vị tha, giàu đức hi sinh.

+ Điều góp phần thể hiện giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm: phản ánh hiện thực xã hội trong những thời điểm khác nhau; thể hiện tấm lòng thương cảm đối với bi kịch của con người và sự trân trọng vẻ đẹp tình đời, tình người của tác giả.

– **Về nghệ thuật:** Điều cho thấy ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sắc sảo của hai nhà văn qua việc lựa chọn chi tiết đặc sắc.

* Điểm khác biệt

– **Về nội dung:** Hoàn cảnh riêng của 2 nhân vật khác nhau - nước mắt cũng mang những nỗi niềm riêng:

+ Chi tiết dòng nước mắt của bà cụ Tứ gắn với tình huống anh cu Tràng “nhặt” được vợ; bà cụ cảm thấy ai oán, xót thương cho số kiếp đứa con mình và cũng xót tủi cho chính thân phận mình. Nhưng phía trước bà cụ là ánh sáng của hạnh phúc nhen nhóm.

+ Còn dòng nước mắt của người đàn bà hàng chài chan chứa sau sự việc thằng Phác đánh lại bố để bảo vệ mẹ và hoàn cảnh éo le, ngang trái của gia đình bà đã diễn ra trước mắt nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng; người phụ nữ vùng biển này thấy đau đớn, nhục nhã vì không thể giấu được bi kịch gia đình, vì thương xót, lo lắng cho con. Phía trước chị là một màu mù xám, bế tắc

– **Về nghệ thuật thể hiện:** Để khắc họa chi tiết dòng nước mắt, Kim Lân sử dụng hình thức diễn đạt trực tiếp, giản dị, Nguyễn Minh Châu dùng cách diễn đạt ví von, hình ảnh.

III. KẾT BÀI

Khẳng định vấn đề: vẻ đẹp và sức mạnh của dòng nước mắt người mẹ – Khẳng định giá trị tác phẩm và vị trí của tác giả trên văn

Đề 10: Nhân đạo là một trong hai cảm hứng chủ đạo xuyên suốt nền văn học Việt Nam. Cảm hứng nhân đạo đó ở văn học từ 1930 đến 1945 có gì giống và khác ở văn học từ 1945 đến 1975 ?

Hãy phân tích và chứng minh qua hai truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao (theo *Ngữ văn 11*, tập 1) và *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài (theo *Ngữ văn 12*, tập hai).

BÀI LÀM

“Giá trị nhân đạo là giá trị căn bản của một tác phẩm văn học chân chính” và hạt nhân cơ bản của giá trị ấy là lòng yêu thương con người. Nhân đạo là một trong hai cảm hứng chủ đạo xuyên suốt nền văn học Việt Nam. Tùy theo mỗi giai đoạn văn học mà giá

trị ấy có cách thể hiện khác nhau. Hai tác phẩm “Chí Phèo” của Nam Cao và “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài là hai tác phẩm tiêu biểu cho những giá trị ấy.

Theo từ điển tiếng Việt thì giá trị nhân đạo là giá trị cơ bản của một tác phẩm văn học chân chính được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc của nhà văn đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng của nhà văn trước những nét đẹp trong tâm hồn và niềm tin vào khả năng vươn dậy của con người trong hoàn cảnh khốn cùng. Văn học viết Việt Nam từ những thế kỷ trung đại đến nay luôn coi trọng nội dung nhân đạo, xem đó là nguyên tắc sáng tác văn học. Nhìn chung từ năm 1930 cho đến năm 1975 văn học nước nhà đứng trước cơn bão táp của lịch sử. Những cuộc chiến tranh, sự thay đổi của xã hội nên mỗi giai đoạn, cảm hứng nhân đạo cũng có nhiều điểm giống và khác nhau. Nhất là giai đoạn 1930 – 1945 và từ 1945 đến 1975. Trong vấn đề mà ta đang đề cập tới là hai tác phẩm tiêu biểu cho hai giai đoạn văn học khác nhau. “Chí Phèo” là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn văn học trước 1945 và “Vợ chồng A Phủ” là tiêu biểu cho giai đoạn sau 1945.

Về những điểm giống nhau giữa hai tác phẩm, trước hết ta thấy, cả hai nhà văn Tô Hoài và Nam Cao đều chung nhau một điểm nhìn. Đó là họ đã nhìn thấy nỗi khổ đau của con người bị áp bức, bị bóc lột, bị chà đạp, bị lãng nhục. Đó là những người nông dân nghèo khổ dưới chế độ cũ. Từ đó, nhà văn đồng cảm với những số phận bất hạnh. Nhà văn đứng về phía họ, bênh vực cho nhân vật của mình.

Nam Cao là nhà văn của trào lưu hiện thực phê phán. Ông luôn tâm niệm “đứng trong lao khổ để nhìn về lao khổ” cho nên những nhân vật của ông đều hiện lên từ những cảm thông, đồng cảm. Ở “Chí Phèo”, Nam Cao miêu tả Chí như là nạn nhân của xã hội “người ăn thịt người”. Chí hiền lành, lương thiện nhưng giai cấp thực dân, phong kiến đã đẩy Chí vào con đường bần cùng hóa dẫn đến lưu manh hóa, tha hóa. Bá Kiến – hiện thân của chế độ phong kiến thối nát đã tiếp tay cho nhà tù thực dân biến Chí Phèo từ một anh canh điền khỏe mạnh, hiền lành thành một anh Chí lưu manh. Hắn bị cái nhà tù ấy vằm cho nát bộ mặt người thành con quỷ dữ với khuôn mặt của “một con vật lạ”. Không những thế, nhân cách, phẩm giá của hắn cũng bị biến chất. Chí trở thành quỷ dữ, khát máu: “đạp đổ biết bao cảnh yên vui, làm chảy máu và nước mắt của biết bao người dân lương thiện”. Nỗi đau đớn đó của nhân vật cũng là nỗi đớn đau của nhà nhân đạo Nam Cao.

Nhưng sự xuất hiện của Thị Nở và tấm lòng yêu thương, trân trọng của nhà văn, nhất là sau cái đêm gặp Thị Nở khiến Chí khao khát hoàn lương, khao khát “được làm hòa với mọi người”. Nhưng ngay cả cái khao khát được sống với Thị Nở để thực hiện ước mơ thời tuổi trẻ cũng không được. Để rồi cuối cùng Chí phải chết đau khổ trên ngưỡng cửa trở về chính mình. Câu hỏi cuối tác phẩm “Ai cho tao lương thiện” mãi mãi là nỗi niềm day dứt của Chí, của Nam Cao, của tất cả chúng ta về nỗi đau thân phận con người.

Có thể là không nhiều tình cảm bằng khi miêu tả Chí Phèo nhưng khi miêu tả thị Nở với tất cả sự thiệt thòi nhất của hoá công: Xấu, nghèo, dở hơi, dòng giống mả hủi. Nhà văn đã bày tỏ nỗi niềm đồng cảm của mình đối với thân phận con người. Sự đồng cảm còn thể hiện ở việc thấu hiểu khát khao tình yêu, hạnh phúc của thị, rất muộn măn, khiêm tốn, chỉ là một người đàn ông như Chí Phèo nhưng cũng không có được.

Ở “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài lại đồng cảm sâu sắc với số phận người lao động ở miền núi như Mị và A Phủ. Họ là những người lao động nghèo, nạn nhân của chính sách cho vay nặng lãi để nô lệ hóa con người. Mị - cô gái Mèo trẻ đẹp, mơn mớn như bông hoa ban ngát hương của núi rừng nhưng lại héo úa trong cái ô cửa sổ nhỏ như lòng bàn tay “trông ra ngoài không biết sương hay là nắng”. Món nợ của mẹ cha khiến cô gái ấy trở thành thân phận súc nô trong nhà thống lý. Tô Hoài đã đau đớn cho kiếp người bị chà đạp cả về thể xác lẫn nhân phẩm. Mị bị bóc lột sức lao động một cách đầy khổ nhục “hơn trâu ngựa”. Rất nhiều lần trong tác phẩm nhà văn đã so sánh Mị với con ngựa, con trâu, còn rùa nuôi trong xó cửa. Không chỉ vậy, Mị còn bị cướp đoạt tình yêu, hạnh phúc, tuổi trẻ. Bị thần quyền áp chế, cả Mị, A Phủ và những người đàn bà khác đều tin rằng mình đã bị cúng trình ma nhà thống lý Pá Tra cho nên chỉ còn biết “đợi ngày rũ xương ở đây thôi”.

Nhà văn cũng đau đớn trước tình trạng A Phủ bị đánh đập trong một buổi xử kiện bất công mà người đâm đơn đi kiện cũng chính lại là những kẻ ngồi ghế quan tòa. A Phủ bị tước đoạt tự do bằng cảnh chịu trói, bị đánh cho đến khi “đầu đuôi mắt bị dập chảy máu... đầu gối sưng bạnh như mặt hồ phù”. Rồi đến cả cái cảnh phải chịu trói vào cột nhà chờ chết vì tội để hổ bắt mất một con bò. Nhà văn đã lên tiếng trước cảnh con người bị xem rẻ còn hơn con vật.

“Vì chung hay ghét bởi vì hay thương”, vì yêu thương nhân dân nghèo khổ lại phải chịu bao tầng áp bức. Tô Hoài và Nam Cao đã cùng nhau cất lên tiếng nói tố cáo, lên án những thế lực bạo tàn gây đau khổ cho con người:

Trong tác phẩm “Chí Phèo”, Nam Cao tố cáo các thế lực: Thực dân Pháp - gián tiếp qua hình ảnh nhà tù. Phong kiến cấu kết với thực dân, phát xít bóc lột người nông dân đến tận xương tuỷ và đẩy họ vào con đường lưu manh tha hoá, tiêu biểu cho giai cấp đó là bá Kiến. Nhà văn cũng lên án những thành kiến nghiệt ngã của xã hội (lời bà cô thị Nở) đã đẩy những khát vọng của con người rơi vào tuyệt vọng.

Trong “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài lên án giai cấp thống trị miền núi, tiêu biểu là cha con thống lý Pá Tra. Bóc lột người lao động bằng cách cho vay nặng lãi và lợi dụng sức lao động của con người: Mị phải làm dâu gạt nợ nhà thống lý Pá Tra, món nợ truyền kiếp, thực chất là một thứ người ở không công. A Phủ vay tiền của Pá Tra để nộp vạ và trở thành người ở trừ nợ, người ở không công. Mị, trước khi về nhà Pá Tra là một cô gái rất yêu đời, yêu cuộc sống. Sau khi về nhà Pá Tra chỉ còn là con trâu, con ngựa, con rùa, làm lũi cả ngày không nói, chỉ biết vui vào việc làm cả đêm cả ngày như một cỗ máy. A Phủ, trước khi về nhà Pá Tra là một thanh niên với tính cách tự do, mạnh mẽ, không sợ cường quyền, bạo lực. Sau khi về nhà Pá Tra trở thành một nô lệ, làm lợi cho nhà thống lý.

Bằng tấm lòng nhân đạo cao cả, bằng tình yêu thương dành cho những con người lao động. Tô Hoài và Nam Cao đã khám phá, trân trọng nâng niu những vẻ đẹp của các nhân vật. Đồng thời cả hai nhà văn cũng đồng tình với ước mơ, nguyện vọng chính đáng của con người, khát khao đổi thay số phận cho họ. “Ở Chí” Phèo, Nam Cao phát hiện bên trong sâu thẳm con quỷ dữ ấy Chí là con người hiền lành, lương thiện. Hắn hiền như đất, biết yêu, biết ghét và cũng biết khinh, có lòng tự trọng trước những nhục dục dè hèn của bà Ba, biết “nhục hơn là thích” khi bị bà Ba bắt bóp chân “mà cứ bóp lên trên”. Không những thế, nhiều lần nhà văn khẳng định bản chất hiền

lành, lương thiện của Chí, ngay cả khi Chí là con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Phải chăng, sau cái đêm trắng bên bờ sông với Thị Nở, Chí đã được sống với phần đời còn lại với phẩm chất “Người” nhất. Nhà văn cảm động khi thấy Chí lặng im nghe “tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài đuổi cá, tiếng của mấy bà đi chợ về”. Để rồi sau đó, bát cháo hành đã làm Chí khao khát được trở về cuộc đời, khao khát làm hòa với mọi người và khao khát được trở lại với ước mơ thời trai trẻ với mái ấm gia đình có “chồng cuộc mưu sinh cày thuê, vợ ở nhà dệt vải”. Nước mắt của quỷ dữ cũng đã bắt đầu “hình như ươn ướt”. Đó là phút giây người nhất của Chí Phèo mà chỉ có tấm lòng nhân đạo cao cả như Nam Cao mới thấu hiểu được. Cũng như thế, khi viết về Thị Nở, tâm hồn của Nam Cao cũng đã nhìn thấy, tận trong sâu thẳm của người đàn bà dở hơi và có dòng giống mã hủi ấy lại là một con người – một người phụ nữ nhân hậu, hiền lành.

Ở “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài đã ngợi ca vẻ đẹp người lao động miền núi Tây Bắc mà điển hình là nhân vật Mị và A Phủ. Mị là cô gái đẹp người lại đẹp nết. Nhà văn gián tiếp miêu tả vẻ đẹp ngoại hình của Mị qua chi tiết “những đêm tình mùa xuân trai đến đứng nhẵn chân vách đầu buồng Mị”. Mị lại biết thổi sáo hay mà “thổi lá cũng hay như thổi sáo”. Cô gái trẻ ấy lại giàu lòng tự trọng, giàu lòng hiếu thảo với mẹ cha. Cô sẵn sàng ném nắm lá ngón xuống đất để quay trở về làm kiếp ngựa trâu để báo hiếu cho cha già. A Phủ là chàng trai có sức vóc có thể “chạy nhanh như ngựa”. Tính lại ham làm, yêu lao động “săn bò tót bạo... biết đục cuốc, đục lười cày, lại cày giỏi”. Với những phẩm chất ấy, họ đáng lẽ ra phải được hưởng một cuộc sống tự do nếu không có bàn tay độc ác của bọn chủ nô phong kiến miền núi.

Những con người lao động ấy còn ẩn chứa trong tâm hồn sức sống tiềm tàng mãnh liệt. Dù bị vùi dập phũ phàng, sức sống ấy vẫn trỗi dậy mỗi khi có dịp lại bùng cháy lên như lửa. Mị bị áp bức bóc lột, bị thần quyền áp chế, bị tước đoạt hạnh phúc, tuổi trẻ. Cuộc đời của cô gái trẻ ấy tưởng như chỉ biết “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Tâm hồn ấy tưởng như đã sạm chai vì khổ đau thì bỗng một đêm mùa xuân cháy bùng lên niềm khao khát được vượt ngục. Cô đã sống lại những phút giây đẹp nhất của tuổi trẻ. Điệu sáo của ai gọi bạn tình đã đánh thức cô Mị ngày trước. Đánh thức cả cái ký ức tươi đẹp một thời. Và rượu cùng chất men say của nó đã làm Mị như được phục sinh. Mị thấy lòng “phơi phới trở lại”, thấy “vui sướng như những đêm tết ngày trước”. Khao khát tự do được trỗi dậy, cô gái ấy đã nhận ra chính mình: “Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi”. Và ngay cả lúc bị A Sử trói đứng vào cột bằng một thừng sợi dây. Mị vẫn không hay, không biết. Có lúc “Mị vùng bước đi”. Thế mới biết sức sống tiềm tàng trong Mị đã lớn hơn tất cả thế lực của cường quyền. Sức sống ấy lại thêm một lần trỗi dậy trong đêm cởi trói cho A Phủ. Đó là cái đêm mà Tô Hoài dường như cũng nín thở dõi theo hành động Mị. Ở đó, một con người vô cảm bỗng được đánh thức bởi giọt nước mắt của A Phủ “bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”. Giọt nước mắt ấy đã rơi xuống trái tim đầy giá băng của Mị, thức dậy lòng thương người vốn bị vùi lấp trong Mị. Lòng thương người, niềm đồng cảm với thân phận nô lệ đã thúc dục Mị cởi trói cho A Phủ. Và tiếng gọi của tự do đã đưa họ đến với ánh sáng của tự do.

Nhà văn cũng đã nhìn thấy trong chàng trai mồ côi A Phủ là tất cả những điều tốt đẹp nhất. Vốn là con người của tự do, không cam chịu ở dưới cánh đồng thấp, mười mười tuổi A Phủ đã ngang bướng trốn lên vùng núi cao. Lúc bị đánh trong vụ xử kiện quái gở, anh chỉ quỳ và “im như tượng đá”. Lúc được cởi trói, A Phủ quật sức vùng lên chạy. Đó là

vẻ đẹp của con người yêu mến tự do, khao khát tự do. Cuối cùng, tình yêu tự do đã đưa A Phũ và Mị đến với miền đất hứa Phiềng Sa – nơi họ nên nghĩa vợ chồng và cùng với du kích bảo vệ quê hương.

Bên cạnh những điểm giống nhau trong tư tưởng nhân đạo, ta thấy ở “Chí Phèo” và “Vợ chồng A Phũ” còn nhiều điểm khác biệt. Trong tác phẩm “Chí Phèo”- Nam Cao nhìn những người nông dân như Chí Phèo, thị Nở là những nạn nhân, sản phẩm của hoàn cảnh xã hội thực dân phong kiến. Mặc dù đồng tình và khao khát đổi thay số phận cho những người nông dân cùng hơn cả dân cùng, những con người dưới đáy xã hội, bị xa lánh, hắt hủi nhưng tác giả cũng đành bất lực: Kết thúc tác phẩm là sự chấm dứt đột ngột của mối tình Chí Phèo thị Nở, là cái chết bi phẫn của Chí trên ngưỡng cửa trở về với cuộc đời lương thiện, thể hiện cái nhìn bi quan về tương lai của người nông dân. Còn trong “Vợ chồng A Phũ”, Tô Hoài nhìn người lao động miền núi Tây Bắc không phải là nạn nhân của hoàn cảnh mà là những người có khả năng cải tạo hoàn cảnh. Đồng tình với khát vọng đổi thay số phận của họ, quan trọng hơn, ông đã chỉ ra con đường tất yếu họ cần phải đi và khẳng định khả năng đi tới cách mạng của họ, đấu tranh tự giải phóng chính mình: Mị, A Phũ đã giải thoát cho nhau, cùng nhau tới Phiềng Sa trở thành du kích.

Như vậy, qua việc phân tích tư tưởng nhân đạo của hai tác phẩm “Chí Phèo” và “Vợ chồng A Phũ” ta thấy được giá trị nhân đạo trước và sau năm 1945 vừa có điểm chung thống nhất vừa có sự riêng biệt. Về điểm chung ta thấy: cả hai tác phẩm đều ca ngợi vẻ đẹp của con người, nhất là tầng lớp nhân dân cực khổ lầm than. Tố cáo, lên án những thế lực bạo tàn gây đau khổ cho con người. Đồng cảm với những số phận bất hạnh. Đồng tình với ước mơ, nguyện vọng chính đáng của con người và khát khao đổi thay số phận cho họ.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh xã hội cho nên nội dung nhân đạo có sự khác nhau: Văn học từ 1930 đến 1945 coi con người là nạn nhân bất lực của hoàn cảnh. Nhà văn khao khát đổi thay số phận cho con người nhưng bế tắc, bất lực. Chí Phèo mở đầu xuất hiện bên chiếc lò gạch, cuối cùng lại hiện lên với cái lò gạch, Chí Phèo con lại ra đời. Đó là một vòng tròn luẩn quẩn, không lối thoát. Sở dĩ như vậy là vì các nhà văn giai đoạn 1930 - 1945 (chủ yếu là các nhà văn hiện thực phê phán): Mang ý thức hệ tư sản, tiểu tư sản, hầu hết chưa tham gia cách mạng nên mới chỉ thấy tác động một chiều của hoàn cảnh đối với con người, nhìn con người và hiện thực xã hội có phần bi quan.

Văn học từ 1945 đến 1975, lại quan niệm con người không phải là nạn nhân của hoàn cảnh mà có khả năng cải tạo hoàn cảnh. Bằng chứng là Mị và A Phũ có thể thay đổi số phận của mình bằng chính sự đấu tranh bản thân. Nhà văn khẳng định và tin tưởng khả năng cách mạng của con người dưới sự lãnh đạo của Đảng, giúp họ nhanh chóng đổi thay số phận. Điều này là rõ ràng vì các nhà văn 1945-1975, họ đồng thời là những chiến sĩ cách mạng, trực tiếp tham gia vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, thấm nhuần tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản nên có tinh thần lạc quan cách mạng, thấu suốt tương lai.

Tóm lại, cảm hứng nhân đạo cùng với cảm hứng yêu nước là hai sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nền văn học Việt Nam. Về cơ bản có những biểu hiện chung song ở mỗi thời kì, giai đoạn, do hoàn cảnh lịch sử xã hội, do ý thức hệ tư tưởng của các nhà văn khác nhau, lại có những biểu hiện riêng. Sự giống và khác của cảm hứng nhân đạo ở hai

giai đoạn văn học tạo nên sự phong phú, đa dạng trong thành tựu của nền văn học nước nhà về mặt nội dung tư tưởng. Và hai tác phẩm “Chí Phèo” của Nam Cao và “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài là hai tác phẩm minh chứng rõ ràng nhất cho sự nhất quán và riêng biệt của hai giai đoạn văn học ấy.

Phan Danh Hiếu

Đề 11: Cảm nhận về "tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá. Tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Tiếng của mấy bà đi chợ về" (Chí Phèo - Nam Cao) và "Mị nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha bồi hồi..." (Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài).

BÀI LÀM

Trong tác phẩm văn học, chi tiết nghệ thuật là cực kỳ quan trọng, nếu không có nó, tác phẩm dường như chưa thực sự mang tầm. Chi tiết nghệ thuật giống như một hạt cát nhưng đủ để mang đến một sa mạc mênh mông, chi tiết nghệ thuật giống như một giọt nước nhưng có thể làm đông hiện cả đại dương bao la. Trong tác phẩm *Chí Phèo* và *Vợ chồng A Phủ* hai tác giả Nam Cao và Tô Hoài đã làm nên hai “hạt cát”, “hai giọt nước” ấy. Đó là “tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá. Tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Tiếng của mấy bà đi chợ về” (*Chí Phèo*) và “Mị nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha bồi hồi...” (*Vợ chồng A Phủ*).

Chi tiết nghệ thuật là những yếu tố nhỏ lẻ của tác phẩm nhưng mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng. Sức chinh phục của hình tượng nghệ thuật là ở sự truyền cảm thì góp phần quyết định tạo ra sức truyền cảm hấp dẫn, lôi cuốn người đọc là nhờ ở chi tiết. Chi tiết bao giờ cũng có khả năng thuyết minh, biểu hiện cái toàn thể (phạm vi ý nghĩa mà nó thuộc vào). Nam Cao xây dựng chi tiết *Chí Phèo* thức dậy sau một cơn say dài và nghe được âm thanh của cuộc sống đời thường rất đối bình dị. Tô Hoài thì thâm nhập vào mê cung tâm trạng Mị để cùng thổn thức với tiếng sáo gọi bạn tình rập rờn, thiết tha, bồi hồi. Như vậy điểm chung nhất giữa Nam Cao và Tô Hoài đó chính là họ đã thổi vào tác phẩm của mình một âm thanh. Đó là những âm thanh hết sức diệu kì, nó len lỏi vào tận sâu tâm hồn vốn tưởng như đã chết của nhân vật để khơi dậy trong họ niềm ham sống và khát khao sống mãnh liệt. Giả dụ như không có âm thanh ấy, *Chí Phèo* vẫn mãi là *Chí Phèo* triền miên trong những cơn say dài để chẳng bao giờ biết mình có mặt trên đời. Giả dụ như không có âm thanh tiếng sáo ấy, Mị vẫn chỉ là cô gái ngồi quay sợi gai bên cạnh tảng đá, mãi vô cảm, vô hồn như “cái vỏ không có ý nghĩa gì hết”. Thế nhưng âm thanh của tiếng sáo gọi bạn tình đã đánh thức cô Mị ngày xưa, đã đưa cô đến với những phút giây hồi sinh mãnh liệt. Để rồi có sự phản kháng quyết liệt với hoàn cảnh thực tại mang đến bao xúc cảm cho người đọc. Và cũng chính nhờ thứ âm thanh bình dị, thân thuộc của cuộc sống thôn quê mà *Chí* nghe được đã thức dậy cái tính NGƯỜI vốn dĩ bị vùi lấp trong *Chí*. Để rồi sau đó ta thấy một *Chí Phèo* hiền lành, lương thiện biết bao trong cái hình hài vốn đã bị hư hao rất nhiều sau những tháng năm bán mình cho quỷ dữ.

Xây dựng những chi tiết nghệ thuật đặc sắc ấy, Nam Cao và Tô Hoài đã chung nhau ở một điểm đó là “mượn âm thanh” để gọi dậy những “thanh âm” vốn bị chìm khuất trong nhân vật. Đây cũng chính là những chi tiết đặc sắc góp phần khẳng định giá trị nhân đạo

sâu sắc mới mẻ trong hai tác phẩm Chí Phèo của Nam Cao và Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài.

Cùng xây dựng chi tiết nghệ thuật ấy nhưng do quan niệm nghệ thuật và cách viết khác nhau, đề tài khác nhau nên ở hai chi tiết nghệ thuật trong Chí Phèo và Vợ chồng A Phủ lại mang những ý nghĩa rất riêng.

Ở tác phẩm “Chí Phèo” là những âm thanh quen thuộc của cuộc sống xung quanh “hôm nào chả có”. Đó là tiếng chim hót ngoài vườn, tiếng mấy bà đi chợ về, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá... Giả dụ như đó là tiếng quát mắng của Bá Kiến, hay cái giọng lè nhè say của Tự Lãng, hay tiếng khóc tỉ tê của một người vừa bị Chí làm cho đổ vỡ thì chắc chắn Nam Cao không bao giờ lay động được lòng người như mấy âm thanh bình dị này. Lăn theo cái trạng thái tâm lý “miệng đắng, lòng mơ hồ buồn” của Chí ta thấm thía được một thân phận. Thân phận của một kẻ cùng đường. Thân phận làm người nhưng không được công nhận là con người.

Chí Phèo được nhà văn Nam Cao xây dựng bằng một tấm lòng nhân đạo sâu sắc. Nhà văn đã vui buồn, khổ đau cùng với số phận nhân vật ngay từ đầu cho đến cuối tác phẩm. Vui mừng khi Chí Phèo sống với ước mơ thời tuổi trẻ “chồng cuộc mướn cày thuê, vợ ở nhà dệt vải”. Buồn khi Chí Phèo trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, buồn khi Chí trượt dài trong tội lỗi “*ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy hầy còn say... say nữa, say vô tận. Những con say của hắn tràn từ con này sang con khác thành những con dài mệnh mang. Chưa bao giờ hắn tỉnh để thấy mình có mặt ở trên cõi đời này*”. Nhưng Nam Cao không từ bỏ Chí, nhà văn đã mang tấm lòng yêu thương của mình đến với Chí. Nam Cao đã phái một “thiên sứ” tình yêu đến với Chí Phèo. Đó là Thị Nở - thiên sứ ấy không có đôi cánh thiên thần nhưng có trái tim nhân ái. Và sau cuộc tình ấy trong đêm trăng rắc bụi vàng trên sông. Chí Phèo đã thoát ra khỏi con mê của cuộc đời hắn.

Cuộc gặp gỡ bất ngờ với Thị Nở và trận ốm đã làm cho con quỷ dữ có sự thay đổi hẳn cả về tâm sinh lí. Từ khi đi tù về, đây là lần đầu tiên sau bao nhiêu năm Chí hết say, hoàn toàn tỉnh táo và có được một khoảng ngưng lặng để nghe được những âm thanh quen thuộc của cuộc sống “*Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá. Tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Tiếng mấy bà đi chợ bán vải về*”. Những âm thanh thường nhật ấy ngày nào mà chả có nhưng hôm nay Chí mới nghe được là bởi vì đến bây giờ hắn mới được tỉnh sau những cơn say dài mệnh mang. Những âm thanh ấy chính là tiếng gọi tha thiết của cuộc sống trong anh. Từ tiếng chim hót, tiếng mái chèo, tiếng người nói... như những âm thanh nhỏ giọt vào trong tâm hồn Chí, như dòng nước mát lành, như cơn mưa rào mùa hạ đang đổ xuống thór đất tâm hồn cần khô sỏi đá của Chí. Vùng đất khô hạn tình thương ấy, vùng đất chỉ biết đến thứ nước luôn tưới lên nó là rượu và nước mắt của người lương thiện. Nay được thứ nước gọi là “nhựa sống” của cuộc đời tưới vào thẳm sâu tâm hồn của Chí. Từ đó tâm hồn của anh bừng lên đầy xúc cảm. Anh như con chim trong chiếc lồng giam cầm, xa cuộc sống đồng loại, bỗng một ngày nghe được tiếng hót ca của bạn bầu bỗng như tìm lại được mình lại vui ca hót.

Âm thanh đó đã đánh thức trong Chí những cảm xúc của con người. Chí nhận ra ngoài cái lều ảm thấp chỉ có hơi lờ mờ của mình rằng: “mặt trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ”. Cũng như những người say tỉnh dậy, Chí Phèo thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Nhưng với anh, đây là cảm giác, cảm xúc vừa được đánh thức. Phải rồi, nếu hắn đang là con quỷ thì làm sao hắn có được cái cảm giác “mơ hồ

buồn” đó được. Và là quý nhất lại là thứ quý khát máu như Chí sao có thể biết buồn chứ?

Khi Chí Phèo nghe những âm thanh của cuộc sống chính là anh đã dần ý thức về cuộc sống. Âm thanh cuộc sống ấy như âm thanh tíc tắc của chiếc kim đồng hồ quay ngược thời gian đã đánh thức trong Chí giấc mơ thời trai trẻ. Âm thanh của cuộc sống bình dị đã đưa anh nhớ về quá khứ, rằng có một thời, đã “*ước mơ có một cuộc sống gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê. Vợ dệt vải. Bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*”. Cả cái ký ức ấy sống lại trong Chí thật đẹp, thật dung dị đời thường xiết bao. Cái quá khứ ấy đẹp đến bao nhiêu thì Chí lại cô đơn trong hiện tại bấy nhiêu. Thông thường, người ta nhớ lại thời gian quá vãng để hiểu hiện tại. Chí cũng vậy, đến lúc hần chột nhận ra rằng “*Hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời! Có lí nào như thế được? Hắn đã già rồi hay sao? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... Hắn đã tới cái dốc kia của đời*”. Hình dung cuộc đời mình Chí thấy mình chẳng có gì ngoài hai chữ “Cô Độc”. Nếu lão Gô-ri-ô trong trang văn của đại văn hào Banzắc có cô độc, cô đơn đến bao nhiêu thì lão vẫn còn một niềm an ủi là tình thương mù quáng của mình dành cho hai con gái. Lão vẫn còn một người hiểu lão là chàng sinh viên Ratinhắc. Nhưng ở đây, Chí Phèo có một sự cô độc đến trọn vẹn.

Cũng chính âm thanh bình dị mà Chí nghe được lại làm cho anh phải nghĩ suy nhiều hơn, sâu xa hơn. Chí hình dung được tương lai đầy bất ổn ở phía trước. Ở những người như hắn, chịu đựng biết bao là chất độc, đầy đọa cực nhọc, mà chưa bao giờ ốm, “*một trận ốm có thể là dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa cuối mùa thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến*”. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc... Càng nghĩ, Chí càng lo, vì “*cô độc đáng sợ hơn là đói rét và ốm đau*”. Nếu không có Thị Nở vào, cứ để hắn vẫn vơ, thì đến khóc được mắt. Đến đây, không ai nghĩ Chí Phèo là con quỷ dữ của làng Vũ Đại nữa. Một người không những giàu cảm giác, cảm xúc, mà còn ý thức có phần sâu sắc về cuộc đời, về bản thân phải là con người bình thường.

Với bàn tay ân cần của Thị Nở, Chí như được lột bỏ vỏ quỷ để trở lại hình hài của con người. Bát cháo hành có thể nói là liều thuốc giải cực mạnh đã góp phần tẩy ố đi men rượu, tẩy ố những nhớ nhuốc của cuộc đời bất hạnh, trả lại cho anh những điều đã mất. Lòng yêu của Thị Nở là lòng yêu của “*một người làm ơn và có cả lòng yêu của người chịu ơn*”. Còn Chí Phèo, anh cảm nhận được một điều thật chua chát: xưa nay nếu muốn có ăn thì phải giết, nạt, dọa, cướp. Cuộc đời hắn chưa bao giờ được bàn tay người đàn bà nào cho. Và Thị Nở là lần đầu. Lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho, được sống trong tình cảm yêu thương thực sự. Bát cháo hành đã ngấm cang làm hắn suy nghĩ nhiều.

Từ cảm nhận về tình yêu của Thị Nở, cảm xúc, cảm giác càng được đánh thức sâu sắc hơn ở Chí Phèo: “*Hắn thấy mắt hình như ướt ướt... Hắn nhìn bát cháo hành bốc khói mà băng khuâng... Hắn thấy vừa vui vừa buồn... Hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng Thị như với mẹ. Ôi sao mà hắn hiền...*”. Không những thế, ở Chí còn giống một cái gì nữa như ăn năn... hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa.

Và có lẽ sự bùng nổ trong tâm trạng của Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở là khát vọng lương thiện. Đây cũng là đỉnh điểm của sự thức tỉnh của Chí Phèo: “*Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có*

thể sống yên ổn với hần thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ thấy rằng hần cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ nhận hần vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện...”. Đoạn văn ngắn nhưng chứa đựng trong đó là cả sự khao khát đến cháy bỏng của Chí Phèo. Tình người của Thị Nở đánh thức tính người ở Chí. Tính người vậy gọi Chí trở về với đồng loại. Bởi con người chỉ thực sự là con người khi đồng loại chấp nhận. Khát vọng ấy ở con người như Chí thật cảm động biết bao.

Cũng chính nhờ âm thanh ấy mà Chí Phèo đã tự ý thức và trở về với một Chí Phèo hiền lành lương thiện. Cũng chính nhờ âm thanh ấy cùng với những ngày hạnh phúc trong tình yêu, tình người với Thị Nở mà Chí Phèo đã trở về chính mình. Cuối tác phẩm Chí Phèo xách dao đi đòi lương thiện, giết chết con cáo già Bá Kiến trừ hại cho dân và cũng chính Chí cũng tự kết liễu cuộc đời mình. Phải chăng cũng là do âm thanh ấy trong cuộc sống ấy đã thức tỉnh Chí để đi đến một hành động đầy đau đớn nhưng cũng rất tất yếu và hợp lý?

Đánh giá về giá trị nghệ thuật của chi tiết ấy, ta thấy, âm thanh “*tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng mây bà đi chợ về*” là chi tiết quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sâu sắc nét tính cách tâm lý và bi kịch của nhân vật. Chi tiết ấy nhỏ, chi xoảng qua vài câu văn ngắn nhưng lại là yếu tố nội liên văn bản làm cho mạch truyện từ đây bất ngờ rẽ sang hướng khác. Nhờ nó mà ta có thể nhìn thấy hai nửa cuộc đời của Chí. Qua việc tập trung vào chi tiết đắt giá ấy, Nam Cao cũng đã tập trung thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc mang đến cho người đọc những trang viết đầy xúc động.

Nếu như “*tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá*” đã thức dậy cả một linh hồn tưởng như đã chết thì chi tiết “*Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi*” mà nhân vật Mị nghe được trong đêm tình mùa xuân (*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài) cũng mang đến cho nhân vật và bạn đọc nhiều xúc cảm mãnh liệt:

Mị là cô gái trẻ đẹp nhưng vì món nợ của bố mẹ mà Mị đã bị bắt vào nhà thống lý Pá Tra sống kiếp ngựa trâu. Mị bị tước đoạt tình yêu, tuổi xuân, hạnh phúc, bị bóc lột sức lao động thậm tệ. Mị trở thành “súc nô” – một tù nhân với bản án tù chung thân suốt đời trong chốn địa ngục trần gian nhà thống lý. Từ đó, cô gái Mèo ấy sống trong vô cảm “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Cô cứ tưởng mình là “con trâu mình cũng là con ngựa”. Mị dần mất đi tiếng nói “càng ngày càng không nói”. Từ đó Mị trở thành người đàn bà lặng câm, vô cảm.

Nhưng mùa xuân trên miền núi Tây Bắc đã đến, mùa xuân ấy được miêu tả rất đẹp, sắc màu của “*cỏ gianh vàng ửng*”, “*những chiếc váy hoa phơ trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ*”, tiếng cười nói của đám trẻ chơi quay đợi tết, đặc biệt là tiếng sáo da diết xoáy sâu vào trái tim tưởng như băng giá của Mị.

Tiếng sáo khi ở xa thì “lấp ló” nơi đầu núi, khi lại gần thì “lừng lờ bay ngoài đường” rồi cuối cùng nhập vào hồn Mị : “*Mị ngời nhảu thăm lời người đang thổi sáo*”. Tiếng sáo chính là hiện thân của tuổi trẻ, của tình yêu, của quá khứ, của tài năng mà Mị có. Bởi vậy, khi nghe tiếng sáo thổi, Mị thấy “*thiết tha bồi hồi*” tâm hồn Mị được hồi sinh mãnh liệt.

Tiếng sáo hồi thức Mị, tiếng sáo như cơn gió thổi bùng đi lớp tro tàn nguội lạnh đang phủ lấy tâm hồn Mị. Tiếng sáo nhập vào hồn Mị làm đồng hiện quá khứ tươi đẹp của

một cô gái giàu tài năng. Bước nhảy tâm lý đầu tiên của Mị đó là việc Mị ngời nhăm thăm lời của người đang thổi sáo:

*Mày có con trai con gái rồi
Mày đi làm nương
Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu*

Bài hát ấy lâu rồi Mị không hát, điệu sáo ấy lâu rồi Mị không thổi. Nhưng đêm nay Mị lại nhớ, lại nhăm thăm, Mị vẫn thuộc. Nghĩa là Mị không vô cảm. Nói đúng hơn, sự vô cảm chỉ là lớp vỏ bên ngoài, còn bên trong Mị vẫn có một trái tim khát sống, rực lửa yêu thương. Nó là ngọn lửa âm ỉ cháy trong lớp tàn tro, sẽ bùng lên khi gặp gió. Tiếng sáo ấy là ngọn gió lành thổi về bao mộng đẹp.

Chính tiếng sáo dẫn Mị đến hành động “nổi loạn về nhân tính”: “*Mị lên lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát. Rồi say, Mị lịm mặt ngồi đấy nhìn những người nhảy đồng, người hát, nhưng lòng Mị thì đang sống về ngày trước*”. Mị uống như nuốt cay, nuốt đắng, nuốt hận vào trong lòng. Uống cho quên nhưng lại nhớ. Một khi rượu không còn đủ sức làm người ta quên thì nó lại quay lại thức tỉnh cả con tim và lý trí. Mị lại nghe tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Rượu chính là - chất men đánh thức phản đời đã mất của Mị. Rượu làm Mị sống lại một quá khứ đầy ấp niềm vui sướng: “*Ngày trước, Mị thổi sáo giỏi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị*”. Tiếng sáo ấy cùng những hoài niệm và men rượu quyện hòa

Sau đó, Mị lại bước vào buồng, lại “*ngồi xuống giường, trông ra cái cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng*”. Trong nhà thống lý là tù ngục, ngoài ô cửa kia là thiên đường tuổi trẻ. Chi tiết này cho thấy, Mị nhìn về phía ánh sáng, có nghĩa là tâm hồn Mị đang khao khát “Vượt ngục”. Mị vui lắm “*Mị thấy phơi phơi trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước*”. Đó là niềm vui của một kẻ đã tìm lại được mình. Và Mị ý thức được rằng “*Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi*”. Nhận thấy mình còn trẻ và muốn được đi chơi có nghĩa là trong Mị rất khao khát tự do. Đúng là bi kịch. Khi một người đàn bà chợt nhận ra mình còn trẻ trong hoàn cảnh trớ trêu này thì đúng là một bi kịch. Quá khứ làm Mị trẻ lại. Hiện tại làm Mị đau đớn, ê chề.

Đỉnh điểm của cảm xúc bi kịch ấy là nỗi tủi thân: Mị đã có cuộc sống không hạnh phúc với A Sử: “*A Sử với Mị, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau*”. Đau đớn quá, Mị khát khao: “*Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa*”. Muốn chết, nghĩa là Mị không còn như trước nữa, Mị muốn phản kháng lại hoàn cảnh ấy. Mị đã không còn chấp nhận cái thực trạng ê chề này. Đó chính là sức sống đã được đánh thức.

Âm thanh đó đã làm thức dậy trong Mị ý thức về tình yêu, hạnh phúc và lòng khao khát cuộc sống tự do. Từ đó, Mị đi đến quyết định táo bạo: Bỏ nhà đi theo những đám chơi. Đó là một ý định giải thoát lạng lẽ nhưng vô cùng mãnh liệt: “*Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng*”. Ngọn đèn được thắp lên. Ánh sáng của nó đã xua tan cái bóng đêm ảm đạm đang vây quanh Mị, đang thắp lên ngọn lửa trong tâm hồn Mị. Một loạt các hành động gấp gáp được Tô Hoài diễn tả: “*Mị muốn đi chơi. Mị cũng sắp đi chơi... Mị quán lại tóc, Mị vờ tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách... Mị rút thêm cái áo*”. Đó là nhu cầu làm đẹp bản thân trước lúc đi chơi. Mị làm tất cả, thật bình thản và không hề để ý đến thái độ của A Sử. Chứng tỏ, sức sống

mãnh liệt trong Mị đang lớn hơn tất cả. Bóng ma thần quyền cũng không thể lớn hơn sức sống của Mị.

Ý định giải thoát của Mị không thành khi A Sử trở về. Hắn thắng tay vùi dập tàn nhẫn sự trỗi dậy đó: “*Nó xách cả một thúng sợi dây ra trói đứng Mị vào cột nhà. Tóc Mị xoã xuống, A Sử quán luôn tóc lên cột, làm cho Mị không cúi, không nghiêng được đầu nữa...*”. Miêu tả sự tàn nhẫn của A Sử chính là sức mạnh của ngòi bút Tô Hoài đã tố cáo và lên án bộ mặt bất nhân của bọn chủ nô phong kiến miền núi.

Nhưng A Sử chỉ trói được thể xác Mị chứ không trói được tâm hồn của Mị bởi tâm hồn Mị đang tự do dạo chơi trong thế giới của khát vọng sống: “*Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn, Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi...*”. Mị không biết mình bị trói nghĩa là cô không sống bằng thể xác nữa mà thực sự đang sống bằng tâm hồn. Có lúc tiếng sáo gọi bạn tình nhập vào hồn Mị, Mị vui sướng quá đến nỗi: “*Mị vùng bước đi*”. Và thực sự cô chỉ tỉnh khi “*tay chân đau không cựa được*”. Tỉnh rồi lại nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Âm thanh tiếng chân ngựa đạp vào vách đã đưa Mị từ nỗi nhớ trở về với hiện tại. Giấc mơ tan biến. Tiếng sáo cũng không còn. Chỉ còn Mị với nỗi đau thân phận. Tỉnh rồi mới thấy lòng cay đắng “*Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa*”.

Cũng nhờ âm thanh tiếng sáo đánh thức mà ngọn lửa tình yêu và khát vọng tự do trong Mị lại một lần nữa bùng cháy. Và chắc chắn sẽ trở thành ngọn lửa rực rỡ mà bằng chứng là hành động cởi trói cho A Phủ và cùng anh trốn khỏi Hồng Ngài sau này.

Xét về giá trị nghệ thuật: Ta thấy đây là một chi tiết góp phần làm thay đổi trạng thái tâm lý của nhân vật. Tâm lý nhân vật từ khi nghe tiếng sáo đã có sự chuyển biến phức tạp nhưng sâu sắc. Tiếng sáo tạo ra bước ngoặt tâm lý và cũng là chi tiết mà ở đó, Tô Hoài đẩy ý đồ nghệ thuật của mình đến mức tài năng. Chính âm thanh ấy làm thay đổi tất cả con người của Mị, từ việc “ngồi nhắm thăm tiếng sáo” đã đứng dậy thành hành động. Điều đó chứng tỏ tài nghệ miêu tả tâm lý sống động cũng như tấm lòng nhân đạo (phát hiện ra sức sống tiềm tàng...) của nhà văn.

Có thể nói, “chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”. Chi tiết (ở đây là chi tiết nghệ thuật) là những hiện thực đời sống được nhà văn tái hiện trong tác phẩm, là đơn vị cấu tạo nên tác phẩm, mang sức chứa lớn về nội dung và nghệ thuật. Tuỳ theo sự thể hiện cụ thể mà chi tiết có khả năng giải thích, tái hiện, biểu hiện... khiến hình tượng nghệ thuật trở nên cụ thể, gợi cảm và sống động, khiến ý đồ tư tưởng của nhà văn hiện hình rõ rệt, trở thành tiêu điểm, điểm hội tụ tư tưởng của tác giả trong tác phẩm. Những chi tiết thường được chọn lọc, gửi gắm mọi tư tưởng, tình cảm của nhà văn, là sự dồn nén những điều mà nhà văn muốn nói.

Tóm lại, qua hai chi tiết nghệ thuật trong hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Vợ chồng A Phủ* mà ta vừa phân tích ở trên. Hai nhà văn Nam Cao và Tô Hoài đã mang đến cho chúng ta hai thiên truyện ngắn đặc sắc nhất của văn chương Việt Nam. Qua hai chi tiết nghệ thuật ấy ta càng hiểu sâu sắc hơn tấm lòng nhân đạo của hai nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn của dân tộc.

Phan Danh Hiếu

Đề 12 Trong tác phẩm Chí Phèo, bà cô Thị Nở nói : “Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ”. Trong tác phẩm “Vợ nhặt”, bà cụ Tứ nói : “Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng”. Cảm nhận của anh/chị về hai câu nói của hai nhân vật này.

BÀI LÀM

Tác phẩm văn học giống như một con quay hồi chuyển mà mỗi mặt, mỗi bề của nó đều tác động vào ta những giá trị tinh thần cao đẹp. Một câu thơ hay làm cho ta thấy cuộc đời thêm ý nghĩa, một nội dung hay khiến ta xuýt xoa, một đoạn văn tả cảnh ấn tượng khiến tâm hồn ta bay bổng lâng lâng, có khi chỉ một câu nói của nhân vật cũng làm ta day dứt mãi khôn nguôi. Chẳng hiểu sao mỗi lần gấp trang sách lại tôi cứ nhớ mãi cái bộ mặt của bà cô Thị Nở nói với cháu mình “Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ” lại càng không thể quên khuôn mặt già nua khắc khổ, đầy lo toan, đầy nước mắt nhưng lại hồn hậu, dịu dàng trong tình yêu thương đồng loại của bà cụ Tứ “Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng”.

Nam Cao viết Chí Phèo năm 1941 và nhanh chóng trở thành đỉnh cao của văn học hiện thực phê phán. Chí Phèo là nhân vật trung tâm của tác phẩm với một cuộc đời cùng hơn cả dân cùng. Bị cả xã hội cự tuyệt, quăng quật cho ra rìa, sống một cuộc sống vật vờ không đáng sống cho đến một ngày kia có một người đàn bà đã bước vào cuộc đời của hắn. Hắn vẫn quen chiếm đoạt để có miếng ăn và người đàn bà kia tất nhiên cũng là do hắn chiếm đoạt mà có được. Ấy thế nhưng, “chúng lại rất có duyên với nhau như trời sinh một cặp” và chắc chắn chúng sẽ lấy nhau nếu như không có một ngày kia, cái “con khom già” (bà cô Thị Nở) không buông lời trách mắng cháu bà: “Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ”. Ô hay, cái thằng không cha thì có sao đâu nhỉ? Mà sao hắn lại phải làm cái nghề rạch mặt ăn vạ cơ chứ? Câu chửi ngoa ngoắt ấy khiến ta lật ngược chiếc đồng hồ cát để quay về quá khứ tìm hiểu về con người ấy.

Và đúng Chí Phèo là thằng không cha, không mẹ. Cuộc đời hắn tưởng như đã chết bên cái lò gạch bỏ hoang ấy rồi nếu như không gặp được những con người tốt bụng làng Vũ Đại đem về cưu mang, nuôi dưỡng. Cái tuổi thơ bất hạnh lang thang đi ở cho nhà người ấy càng làm cho bản tính mờ côi càng thêm hiền lành như đất. Để rồi ít lâu sau đó người ta bỗng đâm hoảng trước thái độ hung hãn mất hết nhân tính của Chí khi mãn hạn tù về. Chí đội lốt quỷ dữ, tác oai tác quái cho dân làng “làm chảy máu và nước mắt của biết bao người dân lương thiện”. Hắn chỉ biết rượu và máu – hai thứ không thể thiếu đối với một con quỷ. Dân làng có thể khóc. Quỷ chỉ có thể cười trên nỗi đau của người khác. Và cứ thế hắn say – say rượu và say tội ác.

Nam Cao đã để hắn vẫy vẫy khá lâu trong sự tuyệt vọng, trong sự cô đơn của quỷ khi mà cả làng Vũ Đại ai cũng “tránh mặt mỗi lần hắn qua”. Cô đơn đến nỗi mà ngay cả tiếng chửi của mình mà cũng chẳng có tiếng người đáp lại, chỉ tiếng chó cắn là có thật. Và Nam Cao lạnh lùng đến thế là cùng. Nhưng có ai đó đã nói rằng “Văn Nam Cao cũng như văn Lỗ Tấn, cái bình thủy ấy, bên ngoài thì lạnh, bên trong thì nóng”. Người

đọc cũng chẳng phải chờ lâu, bởi Nam Cao vốn là một nhà nhân đạo chủ nghĩa, “thiên sứ” cứu rỗi linh hồn Chí mà ông phái đến chính là Thị Nở. Phải nói thị là thiên thần mới đúng, bởi với một kẻ như Chí Phèo khi đã cạn tình yêu thương, thì chỉ cần một chút yêu thương chạm khẽ cũng đủ để hấn thức tỉnh. Tiếc rằng, cái xã hội lạnh lùng ấy đã rũ bỏ hấn, cái xã hội đã đẩy hấn đến hố thẳm đường cùng ấy đã không may mắn bố thí cho hấn dù chỉ là một chút tình yêu thương. Thì Thị Nở chính là thiên thần của hấn.

Cuộc tình ngắn ngủi của một kẻ cô đơn (Thị Nở) và một con Quỷ dữ đã xích lại gần nhau tình người. Hai con người khốn khổ bị ném về hai phía tận cùng khổ đau, oái ăm thay lại chính là hai kẻ thấp sáng lên niềm hi vọng trong nhau. Chí đã hồi sinh sau cơn say dài vô tận, chưa bao giờ hấn tỉnh để thấy mình có mặt trên đời thì bỗng một ban mai thức dậy cảm thấy “miệng đắng, lòng mơ hồ buồn”. Lại nghe được những thanh âm vang động của cuộc sống thường nhật, từng tiếng, từng tiếng một gõ nhịp vào tâm hồn hấn. Tiếng “chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng mấy bà đi chợ về”. Những âm thanh ấy thật bình dị, thật đời thường biết bao. Vậy mà hôm nay hấn mới nghe được. Nó tựa hồ như dòng suối mát chảy vào thớ đất khô hạn của tâm hồn cần cỗi. Như vùng đất sỏi đá, cần khô bất chợt gặp mưa rào. Bấy lâu nay, vùng đất tâm hồn hấn chỉ uống vào bằng thứ “nước” máu và nước mắt của người dân lương thiện thì hôm nay thanh âm cuộc sống chính là thứ nước thánh diệu kỳ gội rửa tội lỗi và thanh lọc tâm hồn cho hấn. Đánh thức trong hấn vùng ký ức đã chết. Hồi sinh cả vùng tâm hồn trong hiện tại và thức dậy cả một viễn cảnh đói rét, ốm đau và cô độc phía trước.

Còn nhớ trong tiểu thuyết “Nhà thờ đức bà Pari” của nhà văn V.HuyGo, có đoạn Esméralda bị Quasimodo bắt cóc nhưng may mắn nàng được giải cứu. Còn Quasimodo thì bị nhốt vào lồng bêu trước công chúng. Vốn nhân từ, Esméralda bỏ qua vụ bắt cóc và đã đem nước cho Quasimodo uống trong lúc hấn bị xử phạt trên đài bêu vì tội bắt cóc và gây rối loạn ban đêm. Tâm hồn hoang dã của Quasimodo từ lâu không quen giao tiếp với thế giới con người, chỉ biết có cha nuôi là phó Giám mục Frollo, người đã đem hấn về nuôi khi hấn còn là một quái thai dị dạng bị bỏ trước cửa nhà thờ. Vẻ đẹp và tấm lòng của Esméralda đã làm thức tỉnh trái tim hoen gỉ của hấn. Quasimodo bắt đầu yêu, một tình yêu bất diệt không cần đền đáp. Thì nay trong Chí Phèo, bát cháo hành của Thị cũng đã làm Chí được đánh thức, đánh thức từ khứu giác, đến vị giác, đến cả xúc giác và cuối cùng là thức tỉnh cả tâm hồn, nhân phẩm. Bát cháo hành của thị như liều thuốc giải độc đã tẩy ô đi men rượu, góp phần tỉnh rượu và tỉnh ngộ. Giờ đây hấn là con người, con người với ý nghĩa đẹp nhất. Nhà văn đã để cho Thị Nở thốt lên “Ôi chao sao mà hấn hiền. Ai bảo đó là cái thằng Chí Phèo chỉ biết rạch ăn vạ”. Thị đúng là cơn gió mát lành thổi vào cuộc đời của Chí, là ngọn lửa ấm sưởi ấm quãng đời đã nguội lạnh của hấn. Gió thổi đi tro tàn, bụi bặm của một cuộc đời đầy những khổ đau, lửa sẽ đốt bỏ lớp vỏ quỷ dữ, hong khô bao ngày cô lẻ với tấm thân mòn úa hoang tàn. Thị đã khơi dậy trong Chí khao khát được làm người, khao khát được trở về cái xã hội bằng phẳng, được làm hòa với mọi người, khao khát tình đồng loại. Tại sao bà cô Thị Nở lại không?

Ở đây Nam Cao muốn lên án cái định kiến hà khắc của xã hội. Định kiến cổ hủ, tàn khốc, là sợi dây thòng lọng vô hình giết chết bao người. Trong tác phẩm “Thời thơ ấu” của nhà văn Nguyên Hồng, có đoạn chú bé Hồng vì thương mẹ mà chú bé căm ghét những hủ tục phong kiến đã đọa đày mẹ : “Giá những cô tục đã đày đọa mẹ tôi là một

vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vò ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi”. Như vậy, cổ tục, định kiến là những thứ tồn tại ngàn đời trong xã hội, nó giống như ung nhọt khó cắt bỏ. Và nó chính là cánh cửa ngăn cách con đường trở lại làm người của Chí.

Chí lại tìm đến rượu nhưng rượu không phải bao giờ cũng làm cho người ta say. Một khi rượu không đủ sức làm lu mờ lý trí của con người thì nó sẽ quay ngược trở lại làm thức tỉnh lý trí của con người. Chí Phèo bây giờ là thế. Càng uống hẩn càng tỉnh. Hay nói đúng hơn, rượu làm hẩn say, hơi cháo hành làm hẩn tỉnh bởi hẩn thấy “*thoang thoang hơi cháo hành*”. Rồi hẩn bùng mặt khóc. Quý có biết khóc bao giờ. Vậy thì nước mắt là dấu hiệu của con người. Hẩn là người thật rồi.

Định kiến tàn nhẫn của bà cô cũng là định kiến hà khắc của xã hội cũ. Lời nói của Thị Nở như cửa vào tim gan của hẩn một vết đau. Nhưng vết đau đủ nhắc cho hẩn một sự trở về - sự trở về của thiên lương, của nhân phẩm. Hẩn chợt nhận ra tất cả: nỗi đau và thân phận; bất hạnh và trắng tay. Chợt nhận ra nỗi khổ của đời mình. Một con người sống giữa loài người nhưng không được công nhận là con người. Vậy nên tất cả lời bà cô mà Thị Nở trút lên hẩn trở thành nỗi nhục nhã và cũng từ đó hẩn chợt nhận ra thân phận. Sự tỉnh rượu đánh thức cả sự tỉnh ngộ để nhận ra cả cuộc đời dài đằng đặc trước kia đã bán mình cho quỷ dữ. Và hẩn đã chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống lương thiện, trên một vũng máu tươi mà sự cảm thông chỉ là nước mắt của bạn đọc nhỏ xuống hai dòng lệ vì một kiếp người phù sinh giữa cõi nhân gian.

Tuy nhiên, cần hiểu rằng lời nói của bà cô không phải là tất cả để dẫn đến cái kết cục bi thảm của Chí Phèo. Lời nói ấy chỉ là công đoạn cuối cho một kết thúc mà cái kết dường như đã được báo trước. Vậy nên, lời nói ấy vừa vô tình vừa không vô tình, vừa đáng trách lại vừa không đáng trách.

Trong truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân, nhà văn vốn quen với thuần hậu phong thủy. Đề tài nông thôn thật quen thuộc trong những trang viết của ông. Nhưng đề tài năm đói và những con người nhân hậu bao dung với nhau cùng hướng đến tương lai là mới. Dễ gì hai mẹ con nhà Tràng ngấp nghé bên bờ vực của cái chết lại có thể nhận thêm một miếng ăn vào lúc này, lại sẵn lòng cưu mang, lại sẵn lòng đi đến xây dựng hạnh phúc. Đám cưới trong đám ma. Liệu có thật không. Nhưng có lẽ việc một người mẹ âm thầm cố giấu một dòng nước mắt, cố nói với các con “*Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng*” là một điều rất thật, có thật.

Câu nói ấy làm chúng ta nhận ra đằng sau đó là cả một tấn bi hài, một tình huống truyện dở khóc dở cười của một anh phu xe tên Tràng và một cô ả lang thang. Một lần đẩy xe, một lần được mời ăn (chính xác hơn là đòi mời được ăn) của người đàn bà đã xé duyên cho một mối tình mà cái đói chính là nguyên nhân dẫn đến tất cả. Tràng thì cần hạnh phúc. Người đàn bà thì cần miếng ăn. Thành ra, hai cánh cửi khô ấy đã trôi dạt vào nhau, mắc cạn vào cuộc đời nhau. Rồi tất cả đưa nhau đến chỗ khó xử đến tột cùng. Xóm ngụ cư ngạc nhiên, bà cụ Tứ - mẹ Tràng ngạc nhiên, ngay cả Tràng là người trong cuộc cũng càng ngạc nhiên hơn nữa.

Tràng ngạc nhiên vì hẩn chỉ “*tầm phơ tầm phào có đôi ba bận thế mà thành vợ thành chồng*”. Xóm ngụ cư ngạc nhiên vì “*giời đất này còn rước cái của nợ ấy về*”. Bà cụ Tứ ngạc nhiên vì nhiều lẽ: con bà xấu, ế vợ, nhà lại nghèo... nó có vợ quả là điều không tưởng vào lúc này. Vậy nên, bà “*đứng sững lại*”, “*phấp phồng bước theo con vào trong*

nhà”, “hấp háy cặp mắt cho đỡ nhòen”... Bấy nhiêu ngôn ngữ cũng đủ để diễn tả sự rối bời trong tâm hồn người mẹ ấy. Bà đã mất đi sự nhạy cảm vốn có của người mẹ. Vì con cái lớn khôn, đến tuổi dựng vợ gả chồng, mẹ phải đủ nhạy cảm để hiểu điều đó. Nhưng ở đây, cái đói đã cướp mất đi sự nhạy cảm ở mẹ. Vậy nên, hình ảnh người mẹ trở thành tội nghiệp hơn bao giờ hết.

Nhưng khi hiểu ra cơ sự, người mẹ ấy đã nhẹ nhàng, âu yếm “*Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng*”. Cái “mừng lòng” của người mẹ chứa đựng trong đó là cả niềm vui, nỗi buồn, niềm xót xa tủi thân tủi phận vì “*làm mẹ nhưng không lo nỗi cho con*”. Câu nói ấy cũng đã làm nổi bật hình ảnh người mẹ nhân từ, hiền hậu, sẵn lòng cưu mang những đồng loại đói khát hơn mình. Chính lời nói của mẹ đã như vòng tay rộng mở để ôm người đàn bà xác xơ ấy từ cõi chết trở về với cõi sống, từ bất hạnh trở về với yêu thương. Mẹ đã mở ra cho người con gái ấy con đường sống, đã thổi vào cuộc đời tăm tối ấy một nguồn sáng ấm áp, yêu thương. Thị đã được sống lại lần thứ hai từ chính câu nói ấy của bà cụ Tứ. và cũng chính lời yêu thương chân thành mà giản dị ấy đã mang lại cho thiên truyện ngắn này một kết thúc đầy ánh sáng. Truyện mở ra đây tối tăm của một chiều tàn, bóng tối phủ con đường, ngõ nhỏ, xác người chết, tiếng khóc, bày quạ đói nhưng kết thúc bằng một buổi sáng ban mai nắng vàng rực rỡ. Ở đó, tiếng chổi tre quét sàn sạt trên mặt đất nghe thương đến lạ. Anh Tràng dậy trễ và cảm động nhìn mẹ và vợ quét tước nhà cửa. Bà cụ Tứ với khuôn mặt “*rạng rỡ hẳn lên*”, người vợ nhất trông chẳng còn cái vẻ “*chao chát chỏng lỏn như mấy hôm Tràng gặp ở ngoài cổng chợ tỉnh*”.

Sự thay da đổi thịt ấy đã nói lên một điều thật ý nghĩa: tình yêu thương chính là ngọn nến lung linh thấp sáng và xua tan mọi tâm hồn cần cỗi và khổ hạnh, mang đến nguồn hạnh phúc ấm áp và sức sống mới cho con người. Câu nói của bà cụ Tứ thật giản dị mà sâu sắc là cánh cửa mở ra cuộc đời mới và cũng là cánh cửa để mở ra cho tác phẩm một trang sách mới khi Tràng nghĩ về đoàn người đói và lá cờ đỏ.

Kim Lân và Nam Cao đã rất tài tình khi xây dựng những mâu thuẫn đối thoại tinh tế để tạo nên những chi tiết nghệ thuật đắt giá cho tác phẩm. “*Một chi tiết nhỏ làm nên tác phẩm lớn*”, quả đúng vậy “*một gọi mà trăm suy*”, chỉ một câu nói trong tác phẩm thôi nhưng có thể mở ra chiều sâu chưa nói hết của những ý tưởng sáng tạo. Lời nói của bà cô Thị Nở khiến ta hình dung cả cuộc đời dài dằng dặc của Chí Phèo, vừa giận lại vừa thương hằn vừa lại căm phẫn những cô tục của xã hội cũ bởi những định kiến khắt khe. Câu nói ấy, suy cho cùng vừa để ta gọi nhớ lại Chí Phèo nhưng đồng thời cũng là cái kết cho Chí Phèo trong xã hội dửng dưng, lạnh lùng ấy. Còn “*Vợ nhất*” lại ấm áp biết bao tấm lòng bà mẹ nông dân nghèo khổ, việc con cái dựng vợ gả chồng quả là một “*cú sốc*” lớn trong cuộc đời bà vì nghèo quá đâu dám mơ một ngày con cái có thể yên bề gia thất. Việc bà cất lời đồng ý cho đôi bạn trẻ yên bề gia thất trong hoàn cảnh lúc này là mẹ bao dung, mẹ yêu thương và mẹ nhân hậu.

Nếu đem so với nhau ta thấy: Kim Lân đã bộc lộ giá trị nhân đạo sâu sắc khi ngợi ca tấm lòng người mẹ nông dân nghèo khổ và ngợi ca hết lòng tấm lòng yêu thương, đùm bọc của con người Việt Nam trong hoàn cảnh khốn cùng. Nam Cao cũng thông qua câu nói ấy của bà cô Thị Nở mà lên án định kiến hà khắc, lên án xã hội người ăn thịt người đã đẩy người nông dân vào hoàn cảnh khốn cùng. Nhà văn lên tiếng bênh vực quyền sống cho Chí Phèo, kêu gọi đổi thay xã hội ấy để cứu lấy con người.

Tóm lại, hai câu nói của hai nhân vật trong hai tác phẩm “Chí Phèo” và “Vợ nhặt” là hai câu nói đã góp phần không nhỏ trong việc thể hiện rõ chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Cũng qua đó góp phần thể hiện tài năng và cá tính nghệ thuật của các tác giả.

Phan Danh Hiếu

Đề 13. Cảm nhận của anh chị về hành động Mị chạy theo A Phủ trong “Vợ chồng A Phủ” và hành động thị theo không Tràng về làm vợ trong “Vợ nhặt” Kim Lân.

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm

(Xem trong tài liệu đã có)

2. Cảm nhận hai hành động

2.1. Hành động Mị chạy theo A phủ

- **Vài nét về nhân vật Mị:** Là cô gái xinh đẹp, con dâu gặt nợ, bị bóc lột, đẩy đoạ về thể xác và tâm hồn; Cô sống vật vờ y một cái bóng “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”...

- **Lí giải hành động Mị chạy theo A phủ:**

+ Nhà văn đã phát hiện ra rằng bên trong tâm hồn người con gái ấy vẫn còn ẩn chứa một sức sống tiềm tàng, chỉ chờ có dịp là bùng nổ mạnh mẽ. Ngay sau khi bị rơi vào cảnh làm con dâu gặt nợ cô định tự tử vì ý thức được cuộc sống tủ nhục của mình và không chấp nhận cuộc sống ấy. Nhưng sự uất ức đến nỗi muốn chết ấy lại là một biểu hiện của lòng ham sống và khát vọng tự do, vì không muốn tiếp tục một cuộc sống đầy đoạ nên cô đã tìm đến cái chết như một cách giải thoát.

+ Tuy nhiên với tấm lòng nhân hậu đầy cảm thông, nhà văn vẫn nhận ra rằng khát vọng hạnh phúc trong Mị có thể bị vùi lấp, lãng quên đâu đó nhưng không thể bị tiêu tan. Vào một đêm tình mùa xuân trong ngày Tết, những yếu tố ngoại cảnh đánh thức kí ức và gọi lại kỉ niệm yêu đương bị vùi vấp bấy lâu trong tâm hồn làm lụi thường ngày, trở thành tiếng gọi của sự sống mỗi lúc một rõ, một tha thiết. Thế là từ ngoại cảnh đã tác động đến cảm xúc, tâm trạng và cuối cùng là hành động.

+ Trong cái trạng thái nửa say, nửa tỉnh, lại thêm sự thôi thúc của tiếng sáo réo rất đã dẫn Mị đến một hành động chưa từng thấy kể từ khi cô bước chân vào nhà thống lý Pá tra “cô quần lạ tóc và vớ tay lấy váy mới, chuẩn bị đi chơi”. Nhưng khi bị trói Mị bỗng ý thức được cảnh ngộ hiện tại của mình và trong lòng lại trào lên một nỗi đau xót, tủ nhục. Mị lại thổn thức, miên man nghĩ về thân phận không bằng con trâu, con ngựa của mình rồi dần thiếp đi.

+ Khi Mị chứng kiến cảnh A Phủ bị bắt trói, ban đầu Mị thật thản nhiên. Mị dường như đã trở nên vô cảm trước tất cả. Nhưng khi Mị lé mắt trông sang thấy mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại...”thì Mị lại chợt bừng tỉnh “trông người lại nghĩ đến ta”. Hình ảnh ấy khiến Mị bỗng nhớ đến câu chuyện rừng rợn về những người đàn bà bị trói đứng cho đến chết trong nhà thống lí

cũng trên cái cọc này và hồi ức đưa cô về với những lần chính mình bị đánh, bị trói trước đây... Ý nghĩ A Phủ rất có thể sẽ bị chết trong đêm nay đã hoàn toàn đánh thức tình thương và lòng căm hận trong lòng Mị. Từ thương người đến thương thân và tình thương ấy cứ lớn dần, lớn dần để rồi dẫn Mị đến với ý thức ngày càng rõ rệt hơn về một sự thật thật tàn bạo và vô lí, bất công. Ý thức đó đã thôi thúc Mị đứng dậy cắt dây trói cho A Phủ và bất giác chạy theo anh, cùng trốn khỏi Hồng Ngài

* Hành động bộc phát nhưng thật quyết liệt đó của Mị một phần là do sự thúc bách của tình thế khiến cô không thể làm khác, bởi cô hiểu rõ “ở đây thì chết mất”. Nhưng mặt khác, đó cũng là quá trình tất yếu của một quá trình dồn nén, bức xúc cả về thể chất lẫn tinh thần đối với Mị. Đồng thời đó cũng vừa là biểu hiện, vừa là kết quả của một sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ đã được trỗi dậy trong con người Mị, kết thúc cả quãng đời đầy ải, tối tăm của cô trong nhà thống lí để bắt đầu một cuộc đời mới.

* **Nghệ thuật:** miêu tả tâm lý nhân vật sắc sảo; tình huống truyện độc đáo; trần thuật hấp dẫn...

2.2. Phân tích hành động thị theo Tràng về làm vợ

- Vài nét về nhân vật thị

+ Cảnh ngộ : Người “vợ nhặt” là nạn nhân của nạn đói với cuộc sống trôi nổi, bấp bênh

+ Thị bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Thị chấp nhận theo không Tràng về làm vợ

* Phân tích, lí giải hành động theo Tràng về làm vợ

– Bề ngoài Thị là người đàn đá, táo bạo tới mức trơ trên. Nghe anh chàng phu xe hò một câu cho đỡ nhọc thị đã cong cớn bám lấy rồi vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng. Gặp lần thứ hai, khi Tràng vừa trả hàng xong, thị đầu chạy đến. Thị đứng trước mặt mà sung sĩa, cong cớn. Thấy có miếng ăn, hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên rồi thị ngồi sà xuống, ăn thật. Thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì.

- Người phụ nữ ấy hành động hoàn toàn theo bản năng của mình. Thị làm tất cả chỉ để được... ăn! Khi nghe được câu nói đùa của Tràng, thị đã im lặng đồng ý. Thị chấp nhận cho không bản thân mình để theo một người đàn ông xa lạ về để có chỗ tựa nương.

- Đó là ý thức bám lấy sự sống là vì để được sống chứ không phải là loại người lẳng lơ. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để dựng xây mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý.

3. Nêu sự tương đồng và khác biệt

a. Tương đồng :

- Họ là những số phận đáng thương, những cuộc đời nghiệt ngã và đầy bất hạnh. Nhưng không dừng lại ở việc khai thác những nỗi đau khổ, những bất công của xã hội, của cuộc sống đã đẩy cuộc đời họ vào những bế tắc cùng cực. Mà ở đây, các nhà văn đã tô đậm vẻ đẹp phẩm chất và tâm hồn người phụ nữ.

- Bằng tình yêu cuộc sống, khát vọng được sống mãnh liệt và với những phẩm chất tốt đẹp vốn có của người phụ nữ, họ đã vượt qua những rào cản, những bất công xã hội, vượt qua số phận bất hạnh để tìm đến hạnh phúc

– Những nhà văn này đã góp lên tiếng nói chung- tiếng nói nhân đạo đối với họ. Không những thể hiện sự quan tâm, thông cảm, đồng cảm với những số phận bất hạnh này mà

những nhà văn còn trân trọng, ngợi ca những phẩm chất cao quý của người phụ nữ-luôn hướng về ánh sáng, hướng về cái đẹp .

b. Sự khác biệt :

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật miêu tả nội tâm rất tinh tế...trong Vợ chồng A phủ- Tô Hoài (Phân tích ngắn gọn)
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật, miêu tả nội tâm, xây dựng tình huống éo le, cảm động trong Vợ Nhặt -Kim Lân (phân tích ngắn gọn)
- Sáng tạo về nội dung : Mỗi nhà văn đều tìm cho mình một hướng đi riêng, khắc họa phẩm chất , số phận của những người phụ nữ trong từng cảnh ngộ khác nhau : Kim Lân tập trung miêu tả số phận người phụ nữ trong nạn đói 1945, Tô Hoài tập trung khắc họa số phận , vẻ đẹp của người phụ nữ miền núi dưới ách áp bức thống trị của chúa đất phong kiến...

Phan Danh Hiếu

Đề 14. Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hai nhân vật Tràng trong tác phẩm Vợ nhặt – Kim Lân và A Phủ trong Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài

BÀI LÀM

Hình tượng người lao động từ lâu đã trở thành một đề tài lớn của văn học nghệ thuật thu hút biết bao ngòi bút văn chương. Không ít tác giả đã thành công về đề tài này trong đó có Kim Lân và Tô Hoài. Với hai tác phẩm “Vợ nhặt” và “Vợ chồng A Phủ”, cả hai nhà văn đã dựng nên được hình tượng con người lao động với bao phẩm chất đáng quý. Đó là anh Tràng hiền lành nhân hậu trong “Vợ nhặt” và A Phủ chàng trai của tự do trong “Vợ chồng A Phủ”.

Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thế giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân. Tác phẩm “Vợ nhặt” trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Truyện được viết ngay sau Cách mạng với tên gọi “Xóm ngụ cư”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “Vợ nhặt”.

Nếu Kim Lân thiên về đề tài nông thôn thì Tô Hoài lại rất am hiểu văn hóa nhiều vùng miền khác nhau trên đất nước ta. Trong đó đặc biệt là văn hóa Tây Bắc. Chính vùng đất và con người nơi đây đã thổi hồn vào trang viết của ông để lại bao hình ảnh đẹp. “Vợ chồng A Phủ” là một trong những tác phẩm xuất sắc của Tô Hoài viết về con người và thiên nhiên nơi đây.

Cả hai thiên tài truyện ngắn Kim Lân và Tô Hoài đều là đại biểu ưu tú của dòng văn học hiện thực phê phán. Dưới ngòi bút của các nhà văn hiện thực, con người lao động hiện lên với những phẩm chất chung đáng quý. A Phủ và Tràng đều là những con

người lao động lương thiện, nhân hậu, sống nghĩa tình. Ở họ còn ngời sáng bởi phẩm chất lao động cần cù, chịu thương chịu khó. Họ khao khát mái ấm gia đình, khao khát tình yêu, khao khát tự do trong một thế kỷ bạo tàn. Họ đều là nạn nhân đáng thương của chế độ xã hội cũ, bị bóc lột, bị đẩy đến con đường cùng. Nhưng ở họ vẫn luôn khao khát được sống, được vươn lên. Tràng bị nạn đói dồn đẩy đến vực thẳm của cái chết nhưng vẫn khát vọng mái ấm, anh đã xây hạnh phúc trên nền thảm đạm của chết chóc mà vẫn hi vọng được đổi đời. A Phủ bị lãng nhục, bị chà đạp nhưng vẫn khao khát tự do. Anh đã vượt ngục để đến miền đất hứa Phiêng Sa cùng Mị xây đắp hạnh phúc của mình. Ở họ tuy điều kiện hoàn cảnh sống và lịch sử khác nhau nhưng đều có những kết thúc tốt đẹp dù trước đó là một chuỗi bi kịch cuộc đời tăm tối.

Bên cạnh những điểm giống nhau đó, ở hai nhân vật này có nhiều điểm riêng biệt mang đến những vẻ đẹp khác nhau.

Trước hết ta hãy đến với nhân vật Tràng. Tìm hiểu vào truyện ta thấy, Tràng là người dân ngụ cư nghèo khổ, có phẩm chất hiền lành, tốt bụng; sẵn lòng cứu mang người đồng cảnh ngộ trong nạn đói khủng khiếp.

Tràng là dân ngụ cư nghèo khổ, làm nghề đẩy xe bò thuê. Anh sống với mẹ già. Gia cảnh nghèo túng. Cái được gọi là “nhà” thì luôn “*văng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*”. Đã vậy, Tràng lại có ngoại hình xấu xí, thô kệch. Ngay cả đến tên gọi cũng là tên gọi của một loại đồ vật dùng trong nghề mộc (Cái Tràng, cái Đục). Với vài nét bút phác họa giản đơn, Tràng hiện lên có phần giống với những thằng đàn, thằng ngốc trong truyện cổ tích. Cái lưng thì được nhà văn tạo thành “*lưng gấu*”, cái mặt thì ẩn tượng bởi “*hai con mắt nhỏ tí gà gà. Quai hàm bạnh*”. Tính cách thì phần trẻ con nhiều hơn. Vì thế chẳng mấy ai thèm nói chuyện, trừ lũ trẻ hay chọc ghẹo khi anh ta đi làm về.

Nhưng Kim Lân không có ý định viết truyện cổ tích với thằng đàn thằng ngốc mà ông đang kể lại một sự thật, sự thật đáng lòng về cái đói và tình người năm đói. Thật ra, ban đầu Tràng không chủ tâm tìm vợ. Tràng cũng thừa biết, người như hắn thì không thể có vợ. Khi đẩy xe bò mệt mỏi anh chỉ hò một câu cho vui “*Muốn ăn cơm trắng mấy giò này/ Lại đây mà đẩy xe bò với anh nì*”. Tràng chỉ muốn hò để xua đi mệt mỏi trong người. Anh cũng chẳng có ý chòng ghẹo ai cả. Ai ngờ có người đàn bà đói xông xáo đến đẩy xe thật. Nhưng vì đùa vui nên Tràng đã không giữ đúng thỏa thuận của câu hò. Nhưng Tràng cảm thấy hạnh phúc biết bao khi gặp được cái “*cười tít mắt của thị*” bởi “*từ xưa đến giờ có ai cười với hắn một cách tình tứ như vậy đâu*”.

Hôm sau gặp lại: Khi Tràng đang ngồi nghỉ trước cổng chợ tỉnh thì bất ngờ có người đàn bà sầm sập chạy đến, cong cớn, sung sủa với hắn “*Điêu, người thế mà điêu*”. Tràng không nhận ra người đàn bà ngày trước đẩy xe cho mình. Trước mặt hắn là một người đàn bà thảm hại đã bị cái đói tàn hại cả nhan sắc lẫn nhân cách: “*Thị gầy sọp hẳn đi, ngực gầy lép, khuôn mặt lưỡi cày hốc hác, quần áo rách như tổ đĩa*”. Thấy người đàn bà đói, rách rưới thảm hại. Tràng động lòng thương. Có ai ngờ được rằng trong con người thô kệch ấy lại có một tấm lòng thương người cao cả. Thế rồi Tràng cho người đàn bà kia ăn, không chỉ ăn mà còn cho ăn rất nhiều “*bốn bát bánh đúc*”. Đó chính là lòng thương

một con người đói khát hơn mình chứ Tràng không hề có ý định lợi dụng hoặc chông ghẹo.

Vốn tính hay đùa, Tràng lại tầm phơ tầm phào “Nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân đồ lên xe rồi về”. Nói đùa thế thôi, ai ngờ thị về thật. Lúc đầu Tràng phảng phất lo sợ về cái đói và cái chết “mới đầu anh cũng chọn, nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng”. Đó là nỗi sợ hãi có thật nhất lại là thời đói kém như thế này. Nhưng có lẽ tình thương người và khát vọng hạnh phúc đã lớn hơn nỗi sợ hãi nên sau đó anh chắc lưỡi “Chắc kệ!” Chỉ một từ “kệ” thôi, Tràng như đã bỏ lại sau lưng mình tất cả nỗi sợ hãi, mọi lo nghĩ để vun vén cho cái hạnh phúc của mình.

Trong hoàn cảnh khốn cùng, Tràng vẫn khát khao hạnh phúc, có ý thức tạo dựng mái ấm gia đình:

Khi người phụ nữ chấp nhận làm vợ, Tràng đã có ý thức chăm sóc: “hắn đưa thị vào chợ tỉnh bỏ tiền ra mua cho thị cái thùng con đựng vài thứ lặt vặt và ra hàng cơm đánh một bữa no nê...”. Tràng còn hào phóng “mua hai hào dầu để thắp sáng”.

Trên đường về: (khác với anh Tràng hôm qua buồn bã, cúi mặt lo âu nghĩ ngợi). Hôm nay Tràng có niềm vui lạ, một niềm hạnh phúc tràn ngập khiến mặt Tràng cứ “phớn phở khác thường”. Thịnh thoảng lại còn cười nụ một mình. Lúc thì hắn đi sát người đàn bà, lúc lại lùi ra sau một tí, hai tay cứ xoa vào vai nó vai kia, lại muốn nói đùa một câu, lại cứ thấy ngượng ngượng. Kim Lân đã làm người đọc thấy được sự thay đổi về tâm lí của Tràng. Tràng thật sự đã khác với Tràng hôm qua. Trong lòng Tràng tràn ngập niềm vui sướng miên man khiến “Trong một lúc Tràng hình như quên hết những cảnh sống é chề, tăm tối hằng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những tháng ngày trước mặt. Trong lòng hắn bây giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ dọc sống lưng”. Thế là rõ rồi: Hạnh phúc đang làm anh thay đổi.

Khi về đến nhà, lúc đầu Tràng thấy “ngượng ngịu” rồi cứ thế “đứng tây ngậy ra giữa nhà, chột hắn thấy sờ sờ”. Nhưng đó chỉ là cảm giác thoáng qua thôi. Hạnh phúc lớn lao quá khiến Tràng lại lấy lại được thăng bằng nhanh chóng. Lúc sau Tràng tủm tỉm cười một mình với ý nghĩ có phần ngạc nhiên sùng sốt, không dám tin đó là sự thật: “hắn vẫn còn ngờ ngợ như không phải thế. Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư?”. Đó là sự ngạc nhiên trong sung sướng.

Lúc chờ đợi Mẹ về: Tràng nóng ruột, đi đi lại lại. Chưa bao giờ người ta thấy hắn nôn nóng như thế. Khi mẹ về, hắn mừng rỡ, rồi rít như trẻ con vì dù sao Tràng vẫn còn có mẹ - đó là đáng tối cao của Tràng vì chỉ có mẹ mới quyết định được hạnh phúc của hắn. Tràng nóng lòng thưa chuyện với mẹ. Bắt mẹ ngồi lên giường để thưa chuyện. Cho thấy, anh Tràng không còn là người vô tư nông cạn nữa. Tràng đã ý thức được việc lấy vợ là việc hệ trọng cả một đời. Nên với hắn, đây là giây phút thiêng liêng và trọng đại. Khi được đồng ý, Tràng thở đánh phào một cái nhẹ cả người. Thế là Tràng đã có gia đình, có vợ, không tốn tiền cưới hỏi, Tràng lấy được vợ thật hiển hách.

Tràng có khát vọng sống mãnh liệt, có niềm tin vào tương lai tươi sáng. Từ một anh phu xe cục mịch, sống vô tư, chỉ biết việc trước mắt, Tràng đã là người quan tâm đến những chuyện ngoài xã hội và khao khát sự đổi đời.

Sau khi lấy vợ, Tràng trở thành một người sống có trách nhiệm, biết suy nghĩ chín chắn. Nhà văn đã mang đến cho người đọc hơi thở mới của Tràng vào sau cái đêm tân hôn. Tràng thức dậy, đầu tiên đó là một cảm giác dễ chịu “*Trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra*”. Đó là tâm trạng hạnh phúc. Tràng cảm động khi thấy mẹ và vợ dọn dẹp lại nhà cửa nhất là khi nghe tiếng chổi tre quét từng nhát sần sật trên sân. Một nỗi lòng yêu thương, một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng “*Bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng*”. Đây chính là hạnh phúc đang thức tỉnh anh. Cuộc sống đang vẫy gọi anh.

Khi tiếng trống thúc thuế ngoài đình vang lên vội vã, dồn dập, Tràng đã thần mặt ra nghĩ ngợi, đây là điều hiếm có đối với Tràng xưa nay. Trong ý nghĩ của anh lại “*vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói âm âm kéo nhau đi trên đê Sộp*” để cướp kho thóc của Nhật và “*đằng trước là lá cờ đỏ*”. Tràng nhớ tới cảnh ấy và lòng ân hận, tiếc rẻ và trong óc vẫn thấy đám người đói và lá cờ bay phấp phới... Chi tiết này thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm. Tác giả mở ra con đường sống cho những con người đang đứng bên bờ vực của cái chết đó là chỉ có đi theo cách mạng mới có thể giải phóng được số phận của mình. Nhà văn dự báo, rồi đây Tràng sẽ có mặt trong đoàn người đói ấy, Tràng sẽ đi phá kho thóc Nhật. Và cuộc sống sẽ lại mở ra trang đời mới.

Xây dựng nhân vật Tràng, nhà văn đã đặt nhân vật trong tình huống truyện độc đáo; diễn biến tâm lí được miêu tả chân thực, tinh tế; ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, phù hợp với tính cách nhân vật. Đây là loại nhân vật tiêu biểu cho phát ngôn của nhà văn trong tác phẩm.

Tóm lại, qua sự biến đổi tâm trạng nhân vật Tràng, nhà văn đã cho người đọc thấy được vẻ đẹp tâm hồn tính cách nhân vật. Đó là tình thương niềm khao khát hạnh phúc, niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai và thấy được tình cảm nhân đạo của nhà văn dành cho người lao động nghèo khổ. Tràng và người đàn bà kia như hai cành củi khô nhưng họ đã chụm vào nhau để nhen lên ngọn lửa. Họ làm ta khâm phục và kính trọng, phải chăng hai con người khốn khổ ấy là niềm tin của Kim Lân về một giống nòi sẽ tiếp nối sẽ sinh sôi khi mà cả dân tộc đang đứng trước sự diệt vong của nạn đói ?

Nếu như nhân vật Tràng của Kim Lân với những vẻ đẹp tâm hồn sáng ngời nhân cách, phẩm giá thì A Phủ của Tô Hoài cũng mang đến cho người đọc nhiều vẻ đẹp lấp lánh của tâm hồn.

A Phủ là một chàng trai có số phận éo le, là nạn nhân của những hủ tục lạc hậu: A Phủ người Háng Bla. Cha mẹ, anh chị em của A Phủ mất trong một trận dịch đậu mùa. Năm ấy A Phủ mười tuổi. Tuy còn nhỏ nhưng A Phủ đã mang trong mình một cá tính mạnh mẽ. Khi có người làng đói bắt A Phủ bán cho người Thái dưới cánh đồng thấp. A Phủ ngang bướng không cam chịu ở dưới cánh đồng thấp, A Phủ trốn lên núi cao rồi lưu lạc đến Hồng Ngài.

Tết đến xuân về, mọi người đều có quần áo mới còn A Phủ thì chỉ mặc một cái vòng vía trên cổ. A Phủ chẳng lấy nổi vợ vì hủ tục của làng bản. Vì A Phủ “không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc”.

Dù cuộc đời chịu nhiều bất hạnh nhưng A Phủ là một con người có phẩm chất tốt đẹp.

A Phủ là chàng trai tự do của núi rừng, anh yêu lao động, giỏi giang: “*biết đục lười cày, biết đục cuốc, lại cày giỏi và săn bò tót rất bạo...*”. A Phủ rất khỏe, chạy nhanh như ngựa. A Phủ đã trở thành niềm khát khao của bao cô gái trong làng “*Lấy được A Phủ là bằng được con trâu tốt trong nhà*”. Nhưng A Phủ nghèo nên không lấy được vợ. Tuy vậy, vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn, A Phủ vẫn sống một đời sống tâm hồn phóng khoáng, hồn nhiên, yêu đời, yêu chính nghĩa, tự tin của tuổi trẻ. “*Đang tuổi chơi, trong ngày Tết đến, dù chẳng có quần áo mới như nhiều trai làng khác, A phủ chỉ có mặc một chiếc vòng trên cổ. A Phủ cũng cứ cùng trai làng đem sáo, khèn con quay và quả pao đi tìm người yêu ở các làng trong rừng*”.

A Phủ là nạn nhân của cường quyền và nạn nhân của chính sách cho vay nặng lãi của bọn chủ nô phong kiến miền núi.

Đau khổ hơn, A Phủ là đứa con của núi rừng tự do mà vẫn không thoát khỏi kiếp sống nô lệ. Sự việc xảy ra vào đêm hội mùa xuân. Thấy thái độ hống hách của A Sử, A Phủ đã “*ném con quay bằng gỗ lãng vào mặt A Sử*” rồi “*xộc tới, nắm cái vòng cổ, kéo dập đầu xuống, xé vai áo, đánh tới tấp*”. Hành động dữ dội đó của A Phủ có nguyên do sâu xa từ mối hận thù giai cấp, anh rất ghét thói cường quyền bạo ngược của bọn người giàu có.

Vì tội đánh con quan, A Phủ bị nhà thống lý bắt về xử kiện. Tại nhà thống lý, A Phủ bị tay chân nhà Pá Tra đánh đập rất dã man, tàn bạo. A Phủ đã chứng tỏ mình là con người bất khuất, cứng rắn gan dạ. A Phủ bị đám trai làng xô đến đánh “*môi và mắt dập chảy máu... hai đầu gối sưng lên như mặt hổ phù*”. A phủ không hề khóc lóc van xin, trái lại “*A Phủ quỳ, chịu đòn, chỉ im như tượng đá*”.

Cuối cùng trong cảnh xử kiện A Phủ đã bị Pá Tra buộc nộp vạ một trăm bạc trắng. Vì không có tiền để nộp vạ nên A Phủ phải vay nợ một trăm bạc trắng. Chính sách cho vay nặng lãi ấy đã biến chàng trai trẻ yêu tự do thành nô lệ với bản án chung thân suốt đời đúng như lời tên Pá Tra đã nói “*đời mày, đời con mày, đời cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ trả hết nợ mới thôi*”. Đó là kiếp sống bị khinh rẻ, bị ngược đãi và phải gánh vác những công việc nặng nhọc, nguy hiểm nhất như “*săn bò tót, bẫy hổ, chăn ngựa quanh năm một thân một mình rong ruổi ngoài gò bãi, nương rừng*”. Tính mạng của A Phủ sống hay chết cũng được quyết định bởi bàn tay tàn bạo của Thống lý Pá Tra.

A Phủ yêu tự do có lòng ham sống và khát vọng tự do:

Chỉ vì để hổ bắt mất một con bò, A Phủ đã rơi vào thảm họa mới. Thống lý quát thẳng vào mặt A Phủ “*Quân ăn cướp làm mất bò tao...*”. Rồi A Phủ bị trói đứng vào cột bằng dây mây cuốn từ chân lên vai. Nếu không bắt được hổ đem về thì cho A Phủ “*đứng chết ở đấy*”. Tuy vậy, với khát vọng sống mãnh liệt, bản chất gan góc, bất khuất sẵn có, A Phủ không cam chịu hết mà tìm mọi cách tự giải thoát: “*Đêm đến, A phủ cúi*

xuống, nhay đứt hai vòng dây, nhích dần dây trói một bên tay”. Nhưng cha con thống lý lại về và tròng thêm vào cổ A Phủ một cái dây thòng lọng.

Sau bao ngày bị A Phủ “trói đứng ở trong góc nhà”, “chỉ đứng nhắm mắt” và thần chết đã in dấu trên hai hõm má xám lại vì tuyệt vọng và khổ đau của A Phủ. A Phủ đã nằm bên bờ vực của cái chết “*Cơ chừng chỉ đêm mai là người kia chết đau, chết đói, chết rét, phải chết*”. Còn nỗi đau nào lớn hơn khi con người ta ý thức được rằng mình sẽ chết, sắp chết, chứng kiến cái chết đang lan khắp cơ thể mà đành bất lực tuyệt vọng. A Phủ đã khóc “*một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại*”. Nhưng dòng nước mắt ấy đã làm động lòng người thiếu phụ. Mị đã từ vô cảm đã đồng cảm với nỗi đau của A Phủ để rồi sau cuộc đấu tranh nội tâm dữ dội, Mị đã cắt đứt dây trói cứu sống A Phủ.

Và với sự trợ giúp của Mị, A Phủ đã được tự do. Hai người trốn khỏi Hồng Ngài, tới khu du kích ở Phiềng Sa, gặp cán bộ A Châu. A Phủ và Mị lần lượt trở thành chiến sĩ du kích cùng bộ đội giải phóng quê hương.

Nghệ thuật xây dựng nhân vật: nhân vật A Phủ chủ yếu được khắc họa qua hành động, tính cách. Trần thuật hấp dẫn. Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị đậm tố chất núi rừng Tây Bắc. Dựng cảnh tài tình... Đó là những thành công của Tô Hoài trong cách xây dựng nhân vật A Phủ.

Có thể nói qua hai nhân vật Tràng và A Phủ, cả hai nhà văn Kim Lân và Tô Hoài đã phát hiện và trân trọng những vẻ đẹp và phẩm chất cao quý của người lao động. Đồng thời qua số phận nhân vật, hai nhà văn đã bộc lộ niềm cảm thông chân thành, sâu sắc và mở lối đi cho nhân vật. Với những giá trị ấy, nửa thế kỷ trôi qua, tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” và “Vợ nhặt” vẫn là tác phẩm có sức sống và có giá trị lâu bền nhất. Đó cũng chính là giá trị nhân đạo sâu sắc của hai tác phẩm.

Vì những lẽ trên, Kim Lân và Tô Hoài rất xứng danh với nhà văn của những con người lao động chân chính.

Phan Danh Hiếu

Đề 15. Có ý kiến cho rằng: Ở Tnú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tnú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dân khép lại. Hãy so sánh hai nhân vật A Phủ (Vợ chồng A Phủ – Tô Hoài) và Tnú (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) để thấy được những phẩm chất mới mẻ ở Tnú.

HƯỚNG DẪN (Sưu tầm)

1. Tác giả tác phẩm (Xem tài liệu)

2. Giải thích

– *Tìm đường, nhận đường* là vấn đề nhận thức về lý tưởng – mục đích cao nhất của cuộc sống.

– Nhân vật A Phủ của Tô Hoài được coi là nhân vật đang trên đường đi tìm lý tưởng và nhận thức lý tưởng. Nhân vật Tnú đã có lý tưởng ngay khi anh còn nhỏ.

→ Ở Tnú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tnú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dần khép lại. Có nghĩa Tnú là thế hệ nối tiếp, đi sau sẽ có những bước phát triển và phẩm chất mới mẻ hơn so với nhân vật đàn anh A Phủ.

3. Điểm gặp gỡ và khác biệt của hai nhân vật

3.1. Điểm gặp gỡ

*** Điều sinh ra từ những vùng cao xa xôi, hẻo lánh:**

– A Phủ sinh ra tại vùng núi Tây Bắc.

– Tnú sinh tại vùng đất Tây Nguyên đầy nắng và gió.

*** Điều mồ côi:**

– Cha mẹ A Phủ mất trong dịch đậu mùa khi đó cậu chừng 10 tuổi. Lăn lăn đi làm thuê cho nhà người.

– Tnú cũng mồ côi từ nhỏ được dân làng STrá nuôi dưỡng.

*** Lớn lên đều là những chàng trai khỏe mạnh, cường tráng:**

+ A Phủ được ví như con trâu tốt trong làng.

+ Tnú được ví như cây xà nu cường tráng bất chấp đạn bom.

*** Cả hai đều có phẩm chất dũng mãnh, căm thù cái ác, sự bất công và đi theo cách mạng:**

– **A Phủ**

+ Chống lại A Sử – con quan khi hấn phá cuộc chơi → không sợ cường quyền.

+ Sau khi được Mị cắt dây cửi trói, chạy đến vùng Phiềng Sa, được người cán bộ A Châu giác ngộ, anh đã là du kích hoạt động rất tích cực.

– **Tnú:**

+ Gan góc quả cảm ngay từ nhỏ (Chi tiết: Nuôi giấu cán bộ, nuốt thư khi bị bắt)

+ Chỉ huy dân làng mài vũ khí, chuẩn bị lực lượng chiến đấu.

+ Mặc dù chịu nhiều đau thương: vợ con mất, bàn tay bị đốt nhưng anh vẫn đi lực lượng cầm vũ khí chiến đấu.

3.2. Sự khác biệt

a. A Phủ

*** Cảnh ngộ của A Phủ rất đáng thương.**

– A Phủ mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ

– Nạn nhân của những tập tục phong kiến lạc hậu

– Kiếp sống nô lệ ngựa trâu cho nhà thống lí.

*** Tính cách của A Phủ rất đặc biệt:**

– **Gan góc, có ý thức phản kháng** mỗi khi không chịu nổi điều gì (chi tiết: đánh A Sử; để hổ bắt mất một con bò, anh không van xin, không cầu cứu, đêm cúi xuống nhay đứt hai vòng dây trói; khi được Mị cứu, anh quật sức chạy thoát)

– Tuy nhiên do bị đọa đầy triền miên khiến trong anh còn rơi vào tình trạng **chấp nhận, cam chịu** (chi tiết: tập tễnh đi giết lợn phục dịch những kẻ vừa hành hạ mình; một mình rong ruổi ngoài rừng mà không chạy trốn; nghe lời thống lí tự đi lấy cọc, đóng cọc, lấy dây để hấn trói mình) → thói quen **cam chịu, cam phận** của người nông dân trên các

vùng núi cao, khi ánh sáng của Đảng chưa vươn tới. Họ sống như trong đêm tối không biết đường ra, không ai chỉ đường vạch lối. Đến khi cái chết cận kề, họ mới biết dựa vào nhau để giành giật lấy sự sống.

→ Tô Hoài rất biện chứng trong hai mặt đối lập của nhân vật và chỉ ra cho người đọc thấy đó là **bước tìm đường, nhận đường** của A Phủ để sau này sang Phiềng Sa gặp A Châu (cán bộ Đảng), anh được giác ngộ và sẵn sàng cầm súng trở thành du kích quay về giải phóng quê hương.

b. Tnú:

– **Khác với A Phủ**, câu chuyện về cuộc đời của Tnú được mở ra từ chính câu chuyện về A Phủ được khép lại.

+ Tnú mồ côi nhưng được sống trong vòng tay yêu thương đùm bọc của dân làng Xô Man.

+ Được gần cán bộ cách mạng là anh Quyết, được dạy chữ để sau này tiếp nối làm cán bộ, lãnh đạo phong trào cách mạng ở quê hương.

→ Tnú có những điều kiện mà các nhân vật anh hùng miền sơn cước trước đó chưa có, hay chỉ có khi đã trải qua vô vàn đau khổ, gian truân.

Vì thế, ở Tnú không còn là nhân vật tìm đường nữa, anh đã có những điều kiện thuận lợi và phẩm chất mới mẻ, vượt xa với A Phủ

– **Tnú có một bi kịch đau đớn** nhưng vượt lên hoàn cảnh đau thương, anh lên đường vào lực lượng vũ trang tiếp tục chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

Đánh giá chung

– Tnú – người anh hùng mà cụ Mết kể trong cái đêm dài ấy có những phẩm chất thật đáng quý. Anh may mắn hơn so với thế hệ đàn anh của mình như anh hùng Núp và A Phủ:

+ Không phải sống kiếp tội đòi cam phận, cam chịu.

+ Được thừa hưởng phong trào cách mạng từ cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc.

+ Được giác ngộ lí tưởng cách mạng ngay từ tuổi nhỏ.

– Nhưng “*Lớp cha trước, lớp con sau / Đã thành đồng chí chung câu quân hành*” tất cả các anh đều là những người con ưu tú của núi rừng Tây Bắc, Tây Nguyên trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, mang trong mình chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc Việt Nam, mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ tiếp nối.

Đề 17: Cảm nhận về chất anh hùng qua hai nhân vật Tnú (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) và Việt (Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi)

BÀI LÀM

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng là một nguồn cảm hứng bất tận cho văn học Việt Nam 1945 – 1975. Cũng chính nguồn cảm hứng ấy đã cho ra đời những tác phẩm tên tuổi: Dấu chân người lính (Nguyễn Minh Châu), Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành), Những đứa con trong gia đình (Nguyễn Thi)... Trong đó Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành), Những đứa con trong gia đình (Nguyễn Thi) là một trong những tác phẩm xuất

sắc của văn học miền Nam thời chống Mỹ. Chất anh hùng, chất sử thi và cảm hứng lãng mạn được tập trung thể hiện qua hai nhân vật chính Tnú và Việt.

Nguyễn Trung Thành là nhà văn đã gắn bó máu thịt với chiến trường Tây Nguyên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Chính vùng đất và con người nơi đây đã để lại nhiều dấu ấn trong những trang viết của ông qua “Đất nước đứng lên” và “Rừng xà nu”. Tác phẩm *Rừng xà nu* ra đời vào thời điểm mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Tác phẩm được in trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”. Bối cảnh của thiên truyện là mảnh đất Tây Nguyên với những con người anh hùng, kiên trung, bất khuất.

Là bạn thân của Nguyễn Trung Thành – Nguyễn Thi cũng là một cây bút xuất sắc với những trang viết về con người miền Nam Bộ nhân hậu, nghĩa tình mà cũng anh hùng quả cảm. Dường như Nguyễn Thi sinh ra là để dành cho mảnh đất này. Tác phẩm “Những đứa con trong gia đình” ra đời năm 1966 là tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Thi viết về những con người Nam Bộ - những con người dường như sinh ra để đánh giặc.

Trước tiên đọc tác phẩm “Rừng xà nu” ta có thể dễ dàng cảm nhận được vẻ đẹp anh hùng rực rỡ ở nhân vật Tnú. Tnú là người con của dân làng Xôman, cha mẹ mất sớm và được dân làng cưu mang, nuôi dưỡng. Cũng như người dân làng “có cái bụng thương núi, thương nước”, Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Trú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành thủy chung sâu nặng với Cách mạng, cán bộ Cách mạng. Bởi ngay từ khi còn là một cậu bé, Tnú được cụ Mết, người gìn giữ và truyền ngọn lửa Cách mạng từ thế hệ này sang thế hệ khác cho hay: “Cán bộ là Đảng. Đảng còn nước non này còn”. Vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính... Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ – đầu anh Xút, bà Nhan đang bị chúng treo lủng lẳng đầu bản xóm, Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào “Năm năm chưa hề có cán bộ bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng”.

Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây xà nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Tnú có cái đầu sáng lạng lạng trong việc tìm đường rừng để đưa thư cho anh Quyết. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú đã tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách “cầm hòn đá tự đập vào đầu mình máu chảy ròng ròng”. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn.

Làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạng lạng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm, Tnú không bao giờ đi đường mòn, bị giặc vây các nẻo đường, Tnú leo lên cây cao xé rừng mà đi vượt qua mọi vòng vây. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn để đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cười lên lưng con cá kình. Có lần vượt qua thác, chuẩn bị lên bờ thì hòng súng đen ngòm

đã chĩa vào gáy lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng bảo đảm bí mật. Tnú bị giam cầm ở ngục tù Kontum với biết bao đòn roi, thương tích. Dịch tra tấn hỏi “Cộng sản ở đâu?” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “Ở đây này!”. Và lưng Tnú lại hằn lên những vết dao chém ngang dọc của kẻ thù. Đúng Tnú là con người rất giàu phẩm chất thủy chung, trung thành với Cách mạng mà bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “Uy vũ không thể khuất phục”.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc. Và Mai, người bạn tù thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Song kẻ thù tàn bạo đã man dã đập vỡ tổ ấm hạnh phúc của Tnú một cách không tiếc thương. Chúng đã giết vợ con anh bằng cây gậy sắt, hồng uy hiệp tinh thần Cách mạng của Tnú, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng “Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn”. Cầm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt – một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gổ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghì nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ “Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng đã chết. Mình rồi cũng chết thôi”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là không sống được đến ngày cùng dân làng Xô man đánh giặc, rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô man? Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chúng đã vô tình thổi lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man. Một ngón, hai ngón rồi ba bốn ngón của Tnú bốc cháy. Không gì đượm bằng lửa Xà nu. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Đúng rồi, Tnú không thềm kêu van nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “Giết”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng, tiếng cộ Mết ồ ồ “Chém! Chém hết, Giết, giết hết!”, Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ cảm hờn của dân làng Xôman. Trong phút chốc họ đã chứng kiến cảnh : “xác 10 tên giặc nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.”

Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: “sau này, tao chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Đó là một chân lý thật nghiệt ngã nhưng tất yếu: Phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản

cách mạng. Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân. Câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Về đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh về đẹp và sức mạnh của con người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

Đến với “những đứa con trong gia đình”, Nguyễn Thi cũng đã khắc họa rất thành công vẻ đẹp anh hùng cách mạng sáng ngời của nhân vật Việt. **Đó là một cậu con trai mới lớn, hồn nhiên, vô tư** luôn tranh giành với chị ngay cả trong cuộc sống bình thường lẫn khi đi đánh giặc. Đêm trước ngày đi bộ đội trong khi Chiến bàn bạc chuyện gia đình và nói với em những lời trang nghiêm thì Việt lúc “lăn kên ra ván cười khi khi” lúc lại rình “chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay” và cuối cùng “ngủ quên lúc nào không biết”.

Đứa con trai ngây thơ ấy còn là một người con, một người cháu, một người em, một người đồng đội **giàu tình cảm và sống rất tình nghĩa**. Vốn mồ côi cha mẹ, chị Hai ở xa, đứa em út còn nhỏ, tình cảm thương yêu của Việt đối với chị thật sâu đậm. Sau khi cùng ghi tên vào bộ đội, sắp xếp việc nhà xong Việt và Chiến cùng khiêng bàn thờ má gọi chú Năm: “Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế”. Ngoài tình thương chị Việt còn rất thương mến chú Năm. Tình cảm đó hình thành từ những ngày Việt còn nhỏ “Việt thương chú Năm vì hồi đó chú hay bênh Việt. Mỗi khi cất giọng hò, chú làm như Việt chính là nơi cụ thể để chú gửi gắm những câu hò đó”. Trong lúc Việt bị thương hình ảnh của cha mẹ thân yêu luôn chập chờn ẩn hiện trong hồi ức của Việt với bao kỉ niệm chua xót lẫn ngọt ngào “dường như cả cuộc đời vất vả của má, mọi ý nghĩ lặng lẽ trong đêm của má, cả những hiểm nguy gian lao của má đã trải qua một cách không hề sợ hãi, tất cả đều gom lại và dồn lại vào trong ý nghĩa cuối cùng này: “để má ráng nuôi bây lớn coi bây có làm được gì cho cha mày vui không?”.

Nhưng có lẽ đẹp đẽ hơn cả ở Việt - làm nên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng chính là **tinh thần chiến đấu quả cảm, kiên cường**. Việt không chỉ là một con người giàu lòng yêu thương mà còn là một chiến sĩ giải phóng quân dũng cảm, mang trong mình dòng máu gia truyền của những con người gan góc không bao giờ khuất phục trước sự tàn bạo. Việt đã chiến đấu bằng tất cả sức mạnh lẫn thể chất tinh thần, bằng ý chí bất khuất thừa hưởng từ một gia đình cách mạng. Ông nội, chú Năm, ba Việt đều tham gia kháng chiến. Cha bị chặt đầu, mẹ bị trúng pháo của giặc .. những hình ảnh đó mãi in sâu trong tâm trí Việt. Chính mối thù nhà là động lực thúc đẩy hai chị em Việt anh dũng chiến đấu.

Giữa trận đánh, Việt bị thương nặng. Mất liên lạc với đồng đội, trơ trọi một thân, đói khát, mình đầy thương tích, Việt vẫn can đảm chịu đựng. Dù lúc tỉnh lúc mê, Việt vẫn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu mỗi khi choàng dậy “Việt day họng súng về hướng đó “nếu mày đổ quân thì súng tao còn đạn” Việt ngằm bảo bọn địch khi nghe tiếng xe bọc thép của chúng chạy mỗi lúc một gần. Cuối cùng khi đồng đội đã tìm được Việt dù kiệt sức, anh vẫn giữ được tư thế chiến đấu sinh tử với kẻ thù “một ngón tay của cậu vẫn còn nhúc nhích, một viên đạn đã lên nòng và chung quanh cậu dấu xe bọc thép còn nằm ngang dọc” hình ảnh đó đã cho ta thấy tính cách anh hùng của Việt một chàng trai yêu

nước, sẵn sàng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Một dáng vóc cao cả, phi thường, đáng khâm phục.

Có thể nói, xây dựng hình tượng nhân vật Tnú và Việt, cả hai nhà văn đã thể hiện sự trân trọng sâu sắc trước những con người của dân tộc, vì dân tộc. Cùng được sáng tác trong kháng chiến chống Mỹ nên ở hai nhân vật đều có nhiều nét tương đồng trong vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng. Họ là những người con đã kế thừa xuất sắc truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc: Tnú là người con của làng Xô Man, nơi tất cả người dân đều hướng về cách mạng. Còn Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam Bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. Họ đã phải chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc: Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó đã hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

Không chỉ vậy ở họ còn mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù. Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ. Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

Có thể nói Tnú và Việt đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Như hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mỹ, hai tác phẩm đã khắc sâu được cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược hết sức ác liệt và gay go. Qua đó tác giả cũng ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh. Với giọng văn ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời kỳ chống Mỹ, hai tác phẩm đều được tác giả làm hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức

mạnh long trời lở đất để nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước. Qua đó cũng thấy rằng, cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng như Tnú và Việt mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

Đề 18: Phân tích nét tính cách chung và riêng của hai nhân vật Việt và Chiến trong tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

I. MỞ BÀI

Nguyễn Thi là nhà văn được mệnh danh là "Nhà văn của người dân Nam Bộ". Tên tuổi của ông đã gắn liền với những tác phẩm như "Người mẹ cầm súng", "Những đứa con trong gia đình"... Nhân vật của Nguyễn Thi là những con người yêu nước mãnh liệt, thủy chung đến cùng với Tổ quốc, căm thù ngùn ngụt bọn xâm lược và tay sai của chúng, vô cùng gan góc và có tinh thần chiến đấu rất cao - con người dường như sinh ra để đánh giặc. Việt và Chiến trong tác phẩm "Những đứa con trong gia đình" là những con người như thế.

II. THÂN BÀI

1. Khái quát: Truyện *Những đứa con trong gia đình* được Nguyễn Thi viết năm 1966 khi ông đang công tác tại Tạp chí Văn Nghệ quân giải phóng. Truyện kể về nhân vật Việt, trong một trận chiến ác liệt tại một cánh rừng cao su. Việt bị thương nặng và lạc mất đồng đội. Giữa những lần ngất đi tỉnh lại, dòng hồi ức đã đưa Việt về với những kỷ niệm gia đình (ông nội, ba má, chú Năm, chị Chiến,...) ba ngày sau đó, đồng đội tìm được Việt và đưa về bệnh viện dã chiến. Sức khỏe Việt dần được bình phục. Đội trưởng Tánh giục Việt viết thư kể cho chị Chiến về chiến công của mình. Việt định viết nhưng nghĩ thành tích của mình chưa xứng đáng.

2. Nội dung phân tích, cảm nhận:

a. Trong truyện này, nổi bật nhất là hai nhân vật Việt và Chiến. Cả hai nhân vật đều xuất thân trong một gia đình, tuổi tác cũng gần nhau nhưng do đặc điểm về giới tính và thứ bậc trong gia đình nên giữa hai người vừa có nét chung vừa có nét riêng biệt để lại nhiều dư âm trong lòng bạn đọc.

Trước hết, ở hai chị em Việt và Chiến có những nét tính cách chung: Một là, hai chị em cùng sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống cách mạng. Ông Nội, chú Năm, ba má Việt, chị Hai của Việt đều là những người cán bộ cách mạng trung kiên. Gia đình của chị em Việt được ví như một dòng sông mà Việt và Chiến là khúc sông sau của đại gia đình cách mạng ấy. Họ đều có tình cảm gia đình sâu nặng. Việt nhiều lần ngất đi tỉnh lại nhưng mỗi lần tỉnh lại anh lại nhớ về gia đình.

Hai là, chị em Việt có chung mối thù với bọn Mỹ - Ngụy. Bởi gia đình họ phải chịu nhiều mất mát đau thương do bọn ác ôn gây ra. Ông nội hi sinh trong chiến đấu, ba Việt thì bị giặc chặt đầu, má Việt chết vì bom đạn của giặc. Tuy còn nhỏ tuổi, chí căm thù đã thúc hai chị em cùng một ý nghĩ và có cùng nguyện vọng: "được cầm súng đánh giặc để trả thù cho ba má". Vì vậy, đêm ghi danh tòng quân, cả hai đều giành nhau đi bộ

đội. Sau khi được ghi tên tòng quân, tôi về, cả hai chị em đều chung nhau quyết tâm đánh giặc. Đều quyết tâm “Đi xa nhà thì ráng học chúng bạn... thù ba má chưa trả” thì không được bỏ về. Chị Chiến thì thề thốt dữ dội hơn “Nếu giặc còn thì tao mất”.

Ba là, hai chị em Chiến - Việt đều có những nét rất ngây thơ thậm chí có phần trẻ con: giành nhau bắt ếch nhiều hay ít, giành nhau thành tích bắn tàu giặc của giặc và giành nhau ghi tên tòng quân.

b. Bên cạnh những điểm chung giống nhau thì mỗi người lại mang trong mình những nét đẹp riêng:

Chiến là cô gái đảm đang, tháo vát, chị mang vóc dáng của má: “hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng... thân người to và chắc nịch”. Đó là vẻ đẹp của con người sinh ra để gánh vác, để chống chọi, để chịu đựng và để chiến thắng. Tuy vậy, chị cũng rất ư là nữ tính. Đi đánh giặc còn mang theo gương lược, giữa mỗi trận đánh lại đem ra soi mình.

Chiến đặc biệt giống má ở cái đêm sắp xa nhà đi bộ đội: Chiến biết lo liệu, toan tính việc nhà y hệt má. Chính Việt nhận ra chị “nói nghe in như má vậy”. Hình ảnh người mẹ như bao bọc lấy Chiến, từ cái lối nằm với thằng út em trên giường ở trong buồng nói với ra, đến lối hứ một cái “cóc” rồi trở mình. Đến nỗi chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi trong đêm, Việt đã không dưới ba lần thấy chị giống in má, có khác chỉ là ở chỗ chị “không bẻ tay rồi đập vào bắp vế than mỏi” mà thôi. Chính Chiến cũng thấy mình trong đêm ấy đang hòa vào trong mẹ: “Tao cũng đã lựa ý nếu má còn sống chắc má tính vậy, nên tao cũng tính vậy”. Mà đúng thật, chị Chiến sắp đặt việc nhà đâu ra đó. Từ việc giao lại ruộng đất cho chị bộ, việc gửi cái nhà cho lớp học, việc làm đám giỗ cho ba má, việc gửi bàn thờ ba má qua nhà chú Năm... chị Chiến đều tính toán, sắp đặt ổn thỏa. Đúng như lời chú Năm nhận xét “Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng. Gọn bề gia thế đặng bề nước non”.

Chiến hơn Việt chừng một tuổi nhưng Chiến người lớn hơn hẳn: Chiến có thể bỏ ăn để đánh vắn cuốn sổ gia đình suốt từ sáng đến xế chiều. Tính cách “người lớn” ở Chiến còn thể hiện ở sự nhường nhịn. Tuy có lúc giành nhau với em tranh công bắt ếch, bắn cháy tàu giặc, giành đi tòng quân... nhưng cuối cùng bao giờ chị cũng nhường em hết trừ việc đi tòng quân (vì chị thương em, muốn giành sự hi sinh về mình).

Nói tóm lại, Chiến là cô gái tiêu biểu cho người phụ nữ miền Nam rắn rỏi, đảm đang, anh hùng. Chị cũng giống như những con người miền Nam quả cảm: chị Sứ, chị Út Tịch, chị Trần Thị Lý...

Việt là em, chỉ kém chị Chiến một tuổi nhưng tính cách thì khác hẳn chị: Anh mang những phẩm chất rất hồn nhiên. Hồi còn ở nhà, cái gì Việt cũng giành với chị. Từ việc tranh giành với chị chuyện bắt ếch nhiều ít, chuyện bắn cháy tàu giặc trên sông Định Thủy, chuyện giành nhau đi tòng quân... Đến tuổi trưởng thành, đi đánh giặc nhưng lúc nào Việt cũng quàng cây ná thun vào cổ. Khi bị thương nặng trong đêm tối, không sợ chết mà sợ bóng đêm và sợ ma. Là con trai, lại là em quen được chiều chuộng nên mọi việc Việt đều “ỷ lại cho chị”, phó mặc tất cả cho chị. Nghe chị bàn việc gia đình một cách trang

nghiêm, Việt vẫn vô tư “lăn kên ra ván cười khi khi” và cứ âm ừ cho qua, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay rồi ngủ quên lúc nào không biết”.

Nhưng Việt lại có tình cảm với gia đình rất sâu sắc: Khi tỉnh dậy lần thứ nhất, Việt nhớ và thương má “Ước gì bây giờ lại được gặp má... má sẽ ghé lại xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy rồi lấy xoong cơm đi làm đồng để dưới xuồng lên cho Việt ăn”. Việt thương chị Chiến, Việt nhớ lại cái đêm trước ngày đi tòng quân, nhớ từng lời đối thoại, nhớ cả cái cảnh hai chị em khiêng bàn thờ má qua nhà chú Năm. Thương nhất là lúc “Nghe tiếng chân chị bạch bạch phía sau, Việt thấy thương chị lạ”. Việt thương chú Năm, nhớ giọng hò “đục và tức như gà gáy” nhưng lại “cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang... cuối cùng ngắt lại như một lời thề dữ dội”.

Việt mang trong mình phẩm chất người anh hùng. Lúc còn nhỏ, Việt đã cùng chị Chiến cùng địa phương quân bắn cháy tàu giặc trên sông Định Thủy được chú Năm ghi chiến công vào cuốn sổ gia đình. Vào trận mạc, Việt chiến đấu dũng cảm, diệt được xe bọc thép của giặc. Tuy bị thương nặng, hai mắt không nhìn thấy gì, “hai tay, vai, đầu, chân đang đau điếng và rỏ máu”, người sắp là đi vì đói khát, Việt vẫn trong tư thế đường hoàng chứng chắc của người chiến sĩ kiên cường, sẵn sàng tiêu diệt giặc: “Tao sẽ chờ mày... Cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày... Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy”. Dù bị thương, dù tỉnh dù mê, dù kiệt sức vẫn sẵn sàng chiến đấu. Tay Việt chỉ còn một ngón cử động được, lúc nào Việt cũng bỏ vào cò súng sẵn sàng chiến đấu.

Việt mang trong mình vẻ đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ: trẻ trung, gan dạ, đáng yêu nhưng cũng rất mực anh hùng dũng cảm. Việt đã tiếp nối và làm rạng rỡ truyền thống đánh giặc cứu nước của gia đình và đó cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

3. Nghệ thuật xây dựng các nhân vật: xây dựng tình huống truyện độc đáo, chuyện được kể qua dòng hồi ức đứt nối chập chờn nhưng lại rất chân thật, cảm động. Bút pháp sử thi hào hùng, ngôn ngữ trần thuật hấp dẫn đậm sắc thái Nam Bộ...

III. KẾT BÀI

Tóm lại, Việt và Chiến là hai chị em có những phẩm chất giống nhau nhưng đồng thời lại là hai gương mặt, hai cá tính khác nhau, mỗi người một vẻ và tất cả đều đáng yêu, đáng mến. Nguyễn Thi đã xây dựng hai nhân vật này thành những gương mặt tiêu biểu cho “Những đứa con trong gia đình” và thế hệ trẻ miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ gian khổ mà rất đỗi hào hùng.

Thầy Phan Danh Hiếu

Đề 19: Bình luận cảnh vượt thác trong “Người lái đò Sông Đà” và cảnh cho chữ trong “Chữ người tử tù”. Qua đó, chỉ rõ sự thay đổi về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng.

BÀI LÀM

Nguyễn Tuân là nhà văn có nhiều trang viết rất sống động về những con người phi thường, tính cách phi thường. Nhân vật của ông mỗi khi đã xuất hiện thì dứt khoát phải

có dấu ấn đặc biệt. Cảnh vượt thác của ông lái đò sông Đà trong *Người lái đò sông Đà* và cảnh cho chữ của Huân Cao trong *Chữ người tử tù* là hai chi tiết nghệ thuật đặc sắc. Qua cảnh cho chữ và cảnh vượt thác, Nguyễn Tuân đã mang đến cho bạn đọc những trang văn tuyệt bút nhất mọi thời đại.

Trong văn nghiệp của Nguyễn Tuân, truyện ngắn *Chữ người tử tù* (trong tập *Vang bóng một thời* – sáng tác trước cách mạng) và *Người lái đò sông Đà* (trong tùy bút *Sông Đà* – sáng tác trong chuyến đi thực tế lên Tây Bắc 1958) là hai thành công nổi bật, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của tác giả ở hai giai đoạn sáng tác. Đặc biệt là *cảnh cho chữ* và *cảnh vượt thác* được xem là những áng văn đẹp nhất trong văn học Việt Nam. Đọc hai cảnh tượng có một không hai ấy mới thấm thía được lời bình của Vũ Ngọc Phan “*văn Nguyễn Tuân không dành cho những người nông nổi thương thức*”.

Trước hết ta cùng đi tìm và khám phá những điểm tương đồng trong hai cảnh tượng kinh điển ấy. Nguyễn Tuân là một nhà văn “Duy mỹ”, một nhà văn suốt đời đi tìm cái đẹp và mang lên trang giấy những viên ngọc quý bằng những ngôn ngữ chất lọc tinh túy, thứ tinh túy mà có lần một nhà phê bình nào đó từng nói ông là một “nhà luyện đan ngôn từ”. Trong hành trình “xê dịch” đi tìm cái đẹp, trước sau Nguyễn Tuân vẫn giữ phong cách tài hoa nghệ sĩ. Ông khám phá sự vật ở phương diện văn hóa thẩm mỹ, con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Trên phương diện ấy, con người hiện lên thật đẹp. Cả hai hình tượng nhân vật: Huân Cao và ông đò đều là những con người mang trong mình cốt cách tài hoa nghệ sĩ. Cho dù họ ở những giai đoạn, tầng lớp khác nhau, làm những công việc khác nhau nhưng đều là đối tượng của cái đẹp trong văn Nguyễn Tuân. Với Nguyễn Tuân, Huân Cao trong cảnh cho chữ hiện lên với vẻ đẹp của tài thư pháp, của thiên lương, khí phách; ông đò trong vượt thác lại được thể hiện qua tài nghệ tay lái ra hoa trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh.

Trong sự tương đồng giữa hai nhân vật, hai cảnh tượng ấy, ta còn thấy sự uyên bác của Nguyễn Tuân được thể hiện qua việc ông vận dụng vốn hiểu biết sâu rộng về nhiều lĩnh vực: văn hóa, lịch sử, địa lý, điện ảnh, hội họa, quân sự, võ thuật... Hệ thống kiến thức sâu rộng ấy được ông huy động, vận dụng vào bút pháp miêu tả cảnh cho chữ làm cho nó trở nên thiêng liêng bí tráng, làm sống lại trong ký ức của người đọc về vẻ đẹp một thời vang bóng với thú chơi thư pháp vốn là hồn cốt của dân tộc. Cảnh ấy dưới ngòi bút của Nguyễn thật đẹp, thật cảm động. Cũng bằng hệ thống kiến thức ấy, Nguyễn như đưa ta về với sông Đà với biết bao tướng dữ quân tợn. Trên đó hiện ngang một người lái đò như vị tướng tài ba đang thi thố tài năng của mình với đội quân sông Đà tinh nhuệ và đầy hiểm nguy.

Nguyễn Tuân là người luôn không thỏa mãn với ngòi bút của mình. Cuộc đời ông gắn liền với một chữ “Ngông”. Ngông từ con người “cái râu cái tóc không giống ai”. Đên cái ngông trong văn chương, viết cũng không giống ai. Đặc biệt có cảm hứng đối với những cảnh tượng tạo cảm giác mãnh liệt. Ông là nhà văn của những tình cảm lớn, những cảm giác mạnh, trong hai cảnh tượng “vượt thác” và “cho chữ” đều truyền đến cho người đọc những rung cảm mãnh liệt. Thủ pháp tương phản thường được ông vận dụng để tô đậm những cảnh tượng gây ấn tượng dữ dội. Trong cảnh cho chữ ông Huân đã cho chữ trong hoàn cảnh ngục tù tăm tối, cổ đeo gông, chân vướng xiềng nhưng cái đẹp vẫn từ đó bay lên tỏa sáng. Trong cảnh vượt thác, ông lái đò bé nhỏ giữa thiên nhiên hung bạo, đầy tiếng thác gào, những ghềnh đá, hút nước không lồ, thạch trận giăng lưới. Nhưng cuối

cùng, trong cảm giác mãnh liệt ấy, con người vượt lên trên sự bình thường để phi thường, kiêu bạc.

Đằng sau những điểm tương đồng ấy trong bút pháp và cảm quan nghệ thuật. Ở hai cảnh tượng vượt thác và cảnh cho chữ lại hiện lên với những vẻ đẹp riêng, thể hiện điểm khác biệt giữa hai chặng đường văn học mà Nguyễn Tuân đã trải qua.

Trong tác phẩm *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã rất dụng công vào việc miêu tả bức tranh cho chữ “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Nhà văn đã ngụp lặn về quá khứ, đứng trong cái nhìn của người hiện tại mà nuối tiếc mà ngưỡng mộ một cảnh tượng, một thú chơi tao nhã từng một thời làm say lòng người. Giây phút được sống lại quá khứ đã làm cho các nhân vật của Nguyễn Tuân như đội lên cả một hào quang lấp lánh khiến cho cảnh tượng cho chữ trở thành một trong những cảnh tượng đẹp nhất trong lịch sử.

Từ hai kẻ đối nghịch nhau, sự cảm thông, niềm đồng cảm nghệ thuật đã đưa Huân Cao và Quản ngục đến với nhau. Liệu con người tài hoa Huân Cao trước khi từ giã cõi đời có kịp để lại cho đời những dòng chữ cuối cùng? Đặt trong dòng cốt truyện, trong kết cấu của tác phẩm, cảnh cho chữ có vai trò “cởi nút”, giải tỏa. Từ đây, nổi bật lên vẻ đẹp kỳ vĩ của nhân vật, nổi bật lý tưởng thẩm mỹ của người nghệ sĩ Nguyễn Tuân.

Đúng như nhận định của Nguyễn Tuân: Cảnh cho chữ - “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”.

Vì sao lại như vậy? Vì Thư pháp là một thú chơi tao nhã mang nét đẹp của văn hóa phương Đông. Nó thường diễn ra trong thư phòng hoặc trong khung cảnh sơn thủy hữu tình, trời trong gió mát, có trà, có rượu, có hoa... Vậy mà cảnh cho chữ ở đây lại diễn ra trong đêm khuya, ngay trong nhà giam tăm tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, nền đầy phân chuột phân gián... Trái ngược với những cái tăm tối bẩn thỉu ấy, nổi bật lên ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc, khói tỏa ra như đám cháy nhà, tấm lụa trắng tinh, chậu mực thơm... thật đúng là một hoàn cảnh, thời gian, không gian “xưa nay chưa từng có”. Cảnh tượng ấy là chiếc phông nền trên một sân khấu mà Huân Cao là diễn viên chính, hai nhân vật còn lại là Ngục quan và Thợ lại đóng vai trò thứ yếu. Tất cả đang làm nền cho một cái đẹp đang sắp sửa thăng hoa.

Tư thế của người cho chữ và nhận chữ lại càng “chưa từng có” hơn nữa: Người cho chữ là kẻ tử tù chỉ sáng sớm mai đã ra pháp trường, vậy mà giờ đây cổ vẫn “đeo gông, chân vướng xiềng” đang đậm tô những nét chữ vuông tươi tắn trên tấm lụa bạch trắng tinh còn nguyên vẹn lần hồ. Những thứ gông xiềng quái ác ấy tưởng như sẽ làm lu mờ đi cái đẹp có ngờ đâu lại càng tô đậm lên vẻ đẹp hiên ngang, hành động nghĩa hiệp, thiêng liêng của người cho chữ. Tương phản với tư thế, hành động này là người được nhận chữ: viên quản ngục lại khúm núm, thầy thơ lại gầy gò thì run run bung chậu mực.

Trong cảnh này có rất nhiều điều trái với trật tự thông thường: nhà lao – nơi ngự trị của bóng tối, cái xấu, cái ác trở thành nơi để sáng tạo nghệ thuật – sản sinh ra cái Đẹp; người tù vượt lên sự trói buộc của gông xiềng trở thành người nghệ sĩ với niềm cảm hứng sáng tạo nghệ thuật mãnh liệt, ông hiện lên một cách uy nghi, đĩnh đạc, đường hoàng. Đó chính là sự lên ngôi của cái đẹp giữa chốn ngục tù, là chiến thắng của cái Đẹp, cái cao thượng, cái thiện lương trong lãnh đối với những cái xấu, cái ác, cái thấp hèn.

Hai con người ở những vị trí đối kháng trở thành hai người bạn tri âm. Cái Đẹp đã đưa họ đến với nhau, không còn ranh giới giữa phạm nhân và quan coi ngục mà là một

tâm lòng đáp lại một tâm lòng. Vì thực sự coi nhau là tri âm, cho chữ xong, Huân Cao còn đỡ quần ngục dậy và nói với ông những lời khuyên chân thành, tâm huyết: “*Thầy Quản nên tìm về quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi*”. Ngục quan cảm động, chấp tay vái người tù: “*Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*”. Thái độ của Huân Cao thể hiện vẻ đẹp văn hóa và tinh thần nghĩa hiệp sáng ngời của một tấm lòng bè bạn, lời khuyên của Huân Cao mang ý nghĩa sâu sắc: Cái Đẹp không thể chung sống với cái ác, cái xấu, cái gốc của chữ nghĩa chính là thiên lương, người nghệ sĩ say mê cái đẹp trước hết phải giữ được thiên lương. Trước lúc giã từ cũi đời, Huân Cao đã để lại lời di huấn ấy với niềm thiết tha mong mỗi con người còn sống sáng ra lẽ đó. Niềm mong mỏi ấy không phải chỉ có thời ông Huân mà đến hôm nay nó vẫn còn nguyên giá trị. Đó cũng chính là lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Tuân về sự thống nhất giữa TÂM và TÀI, giữa THIÊN và MỸ.

Và để tạo nên sự “chưa từng có ấy”, Nguyễn Tuân đã huy động vốn nghệ thuật uyên thâm của mình để tạo dựng. Bút pháp tương phản rất đậm nét: bóng tối đối lập với ánh sáng làm nên cảnh cho chữ đậm nét bi tráng, thiêng liêng từ đường nét đến màu sắc đến hình ảnh. Đoạn văn đã thể hiện tài nghệ của Nguyễn Tuân trong việc dựng cảnh, tạo không khí, giọng văn trang trọng, cổ kính, vận dụng khai thác triệt để thủ pháp tương phản để dựng nên một cảnh tượng đúng là “xưa nay chưa từng có, cảnh cho chữ là một trong những áng văn đẹp nhất của văn học Việt Nam hiện đại, là một điểm sáng góp phần không nhỏ làm nên thành công cho tác phẩm *Chữ người tử tù*. Cảnh cho chữ đem đến một kết thúc có hậu, giúp người đọc thêm yêu mến một nét đẹp trong văn hóa dân tộc, cảm phục trước một tài năng, nhân cách cao cả, gieo vào lòng người một niềm tin bất diệt vào chiến thắng của thiên lương.

Nếu cảnh cho chữ là cảnh tượng xưa nay chưa từng có đã làm sống lại ánh hào quang một thời của nghệ thuật thư pháp thì cảnh vượt thác trong *Người lái đò sông Đà* lại là bức tranh phi thường về sức mạnh và ý chí của con người trong cuộc đấu tranh với lực lượng tự nhiên để sinh tồn.

Ông đò trong tác phẩm là một người lao động, là hình ảnh của con người Tây Bắc trong công cuộc lao động, xây dựng cuộc sống mới, đồng thời cũng là một nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh. Tác giả đã miêu tả ông đò trong thế tương phản với thế lực thiên nhiên hùng hậu: sông Đà – một nhân vật vô cùng sống động – mang diện mạo và tâm địa của thú kẻ thù số một đối với con người (diện mạo đó được thể hiện qua địa thế hiểm trở: Bờ đá, ghềnh, xoáy nước, đang lòng lộn giữa rừng tre nửa đổ lửa... Đáng gờm hơn cả là tâm địa của nó qua cách bày binh bố trận nham hiểm với vô số những bong-ke chìm, pháo đài đá nổi, ba lớp trùng vi thạch trận.

Đọc “Người lái đò Sông Đà” đến cảnh vượt thác ta lại không quên hình ảnh ông già Xantiago giữa đại dương bao la, một mình đánh bại con cá kiếm khổng lồ vừa phải đương đầu với lũ cá mập hung dữ. Con người giữa thiên nhiên ấy thật đẹp, thật hào hùng biết bao. Cảnh ấy với cảnh vượt thác này có lẽ cả hai nhà văn không nằm ngoài ý đồ ngợi ca sức mạnh và ý chí của con người “*con người có thể bị hủy diệt nhưng không thể bị đánh bại*”. Cảnh vượt thác chính là tâm điểm nóng nhất, một trận thủy chiến vô cùng ác liệt, gay cấn, đầy không khí chiến trận, từ đó làm nổi bật vẻ đẹp của ông đò: người lao động – nghệ sĩ tài ba.

Tam trùng vi thạch trận mà sông Đà bày bố có thể nói là đối đầu với nó chỉ từ chết đến chết mà thôi. Vì ở đó, đội quân tinh nhuệ nhất được bày binh bố trận, cửa tử nhiều hơn cửa sinh. Từ đó ta thấy cảnh vượt thác cũng là cảnh “xưa nay chưa từng có”: Sông Đà trước hết đánh người lái đò ở mặt trận ngoại giao. Nó dùng đòn tâm lý chiến ngay từ lúc người lái đò còn ở xa. Tiếng nước thác theo từng lúc mà thăm dò, có lúc nó “như oán trách”, có lúc nghe “như là van xin”. Sau khi không thành công ở đòn tâm lý ấy, nó giở giọng khiêu khích “giọng gần mà chế nhạo”. Để rồi ngay sau đó, Sông Đà bộc lộ bản năng hung bạo và tâm địa độc ác nham hiểm của nó bằng cách “rống lên như tiếng của một đàn trâu mộng đang phá tung rừng lửa. Rừng lửa cùng đàn trâu da cháy bùng bùng”. Tiếng đó là đòn uy hiếp, kẻ non gan sẽ đại tay ra để con thủy quái này nuốt chửng nhưng với người lái đò thì không. Cảnh hỗn chiến ác liệt diễn ra “mặt nước hò la vang dậy, ủa vào mà bẻ gãy cán chèo, sóng nước như thể quân liều mạng xông vào mà “đá trái” mà “thúc gôi vào bụng và hông thuyền... Có lúc chúng đội cả thuyền lên”. Nhưng ông lái đò cũng không phải là tay vừa, cả đời ông đã kinh qua những đòn đánh này vì thế cho nên, ông bình tĩnh giữ cho thuyền không bị hất lên khỏi sóng. Không xoay chuyển được người lái đò, sóng thác đã đánh miếng đòn hiểm độc nhất là bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò. Bị trúng miếng hiểm “khiến cho ông đò đau điếng mặt méo bệch đi”. Mặt hoa lên tưởng như thấy cả “một bầy đom đóm rừng ủa xuống chầm lura lên đầy sóng”. Nguy hiểm là vậy nhưng ông lái đò vẫn cố nén vết thương, hai chân kẹp chặt cuống lái, bình tĩnh thoát khỏi nguy hiểm. Vậy là phá xong cái trùng vi thạch trận thứ nhất.

Thế nhưng trận chiến chưa dừng ở đó mà mỗi lúc càng quyết liệt hơn. Sông Đà quyết không buông tha đối thủ, ở trùng vi thứ hai nó huy động một đội quân thiện chiến đủ đầy cả tướng dữ quân tợn. Bao vây tứ phía là những cửa tử. Không một chút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và phải thay đổi chiến thuật. Nhờ kinh nghiệm già dặn, ông đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá, nắm vững quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước nguy hiểm này. Giữa lúc “dòng thác hùm beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá”. Ông lái đò bắt đầu cuộc tấn công bằng cách “nắm chặt được cái bờm sóng đúng luồng rồi” ông cho con thuyền “*phóng nhanh vào cửa sinh mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy*”. Bọn tướng đá, đưa thì “ông tránh mà rảo bơi chèo lên”, đưa thì bị “ông đề sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến”. Cuối cùng ông thắng còn bọn đá tướng thất bại thảm hại “tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng”. Thật cao cường biết bao!

Trùng vi thứ ba, bên phải bên trái đều là “luồng chết cả”. Đã vậy, còn bố trí luồng sóng ngay giữa bọn đá hậu vệ”. Ông lái đò cũng rất nhanh trí đang đà nước lớn, ông “phóng thẳng con thuyền, chọc thủng cửa giữa đó” rồi đưa thuyền “vút qua cổng đá cánh mở cánh khép”. Ông giống như một cung thủ đưa “Chiếc thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái lượn được”. Thế là hết thác. Thật là tài tình hết chỗ nói. Tài nghệ lái đò vượt thác như ông cũng được xếp vào bậc siêu phàm xưa nay chưa từng có! Đọc đến đây ta mới có cảm giác vỡ òa, thở phào nhẹ nhõm.

Đoạn văn huy động sức mạnh của quan sát, tưởng tượng, liên tưởng, các phép nhân hóa, so sánh, tương phản được vận dụng linh hoạt, ngôn ngữ phong phú, giàu tính tạo hình, vận dụng kiến thức nhiều ngành nghệ thuật, đặc biệt là quân sự, võ thuật, tác giả tạo nên một cảnh chiến trận giàu kịch tính, tạo cảm giác mãnh liệt. Sông Đà hùng hậu,

hung bạo, lắm mưu nhiều kế, ông đồ bé nhỏ giữa muôn trùng sóng nước nhưng có trí lực, tài nghệ phi thường. Hàng loạt những động từ mạnh thể hiện sự cuồng nộ của sông Đà. Cảnh vượt thác có thể xem là đoạn hay nhất trong bản anh hùng ca, ca ngợi trí dũng tuyệt vời của con người lao động trên miền sông nước.

Qua hai cảnh tượng ấy, ta thấy ở Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng có nhiều nét đổi mới: Trước cách mạng, ông tìm về cái đẹp vang bóng một thời đã lùi vào quá khứ, ở các bậc siêu phàm, tái hiện lại trên trang văn những thú vui tao nhã, những con người tài hoa, tài tử bất đắc chí. Sau cách mạng ông đã phát hiện và ngợi ca cái đẹp trong đời sống thực tại của đất nước, nhân dân lao động mà ông lái đò Tây Bắc là tiêu biểu cho cái đẹp đó. Ngày trước ông đem cái tài hoa uyên bác để chống đối, phủ nhận thực tại đen tối, giờ đây, ông dùng nó để kiếm tìm và khẳng định những vẻ đẹp trong xã hội mới (chất vàng mười).

Sở dĩ có sự khác nhau như vậy vì trước cách mạng, Nguyễn Tuân cũng như bao nhiêu nhà văn khác không tìm thấy lối thoát trong thực tại nên đã trốn vào quá khứ, chối bỏ thực tại đầy những nhiều nhurong, nhõn tiền. Sau cách mạng, thời thế đổi thay, cách mạng đã mở ra con đường sáng cho con người, cho dân tộc. Các nhà văn đã hăm hở đi theo ánh sáng ấy, trong đó có Nguyễn Tuân. Trước đây ông tuyệt đối hóa cái phi thường, nay ông phát hiện sự thống nhất giữa cái phi thường và bình thường. Ngôn ngữ trước đây cổ kính, đài các, giọng văn ngang tàng, kiêu bạc, nay hiện đại, gần với đời thường. Sự thay đổi đó làm cho văn Nguyễn Tuân vẫn tài hoa uyên bác mà không ngông ngạo, tài hoa uyên bác mà đôn hậu tin yêu. Ông được mệnh danh là “thầy phù thủy của ngôn ngữ”. Ở cả hai cảnh trong hai tác phẩm đã khẳng định tài nghệ đó của ông. Nguyễn Tuân xứng đáng là bậc kỳ tài xưa nay hiếm trong nền văn học nước nhà.

Tóm lại, hai cảnh tượng “xưa nay chưa từng có” trong cảnh vượt thác của ông lái đò và cảnh cho chữ của Huấn Cao, Nguyễn Tuân rất xứng đáng là nhà văn tài hoa nghệ sĩ – niềm tự hào của Văn học Việt Nam. Đúng như lời của nhà phê bình Vũ Ngọc Phan “*Văn của Nguyễn Tuân không dùng cho những người nông nổi thường thức*”.

Phan Danh Hiệu

Đề 21: So sánh cái nhìn nghệ thuật của nhân vật Phùng trong *Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu và nhân vật Vũ Như Tô trong *Vĩnh biệt cửu trùng đài* - Nguyễn Huy Tưởng.

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI

Nghệ thuật luôn đi lên từ cái nhìn chân chính. Đúng như thế, nói đến nghệ thuật ta không thể không nhắc đến cuộc sống vì hai thứ ấy luôn gắn liền với nhau. Hai nhà văn Nguyễn Huy Tưởng và Nguyễn Minh Châu tuy viết hai tác phẩm ở hai giai đoạn khác nhau nhưng họ cùng hướng đến quan niệm về nghệ thuật. Quan niệm đó được thể hiện qua hình tượng hai nhân vật Phùng trong *Chiếc thuyền ngoài xa* và Vũ Như Tô trong *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*. Hai nhà văn đã xây dựng nên hai nhân vật có nhiều nét tương đồng một cách trùng hợp và tài tình. Cũng nhờ như thế mà hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người đều được họ tìm thấy và nâng tầm giá trị.

II. THÂN BÀI

1. Khái quát tác giả, tác phẩm:

Nguyễn Minh Châu, ông được xem là một trong những nhà văn tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học “người mở đường tinh anh và tài năng” (Nguyễn Ngọc). Văn của ông giản dị mà sâu sắc, thấm thía nhiều dư vị về cuộc đời, thấm đẫm nghệ thuật, cái mà ông luôn xem là bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống. *Chiếc thuyền ngoài xa*, *Bến quê* là hai tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Minh Châu giai đoạn sau năm 1975. Nhân vật Phùng trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* là một nhân vật tư tưởng của ông.

Nguyễn Huy Tưởng vừa là một nhà văn, một nhà biên kịch. Ông có xu hướng tìm về lịch sử để tiếp cận những con người “một thời vang bóng”. Ngoài vở kịch *Bắc Sơn* gây tiếng vang lớn, Nguyễn Huy Tưởng còn xây dựng thành công vở kịch *V hời*, một bi kịch của người kiến trúc sư tài ba – Vũ Như Tô.

Hai nhân vật Phùng (*Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu) và Vũ Như Tô (*Vũ Như Tô* – Nguyễn Huy Tưởng) đều là hai nhân vật tư tưởng như một phát ngôn nghệ thuật của hai nhà văn.

2. Phân tích làm rõ từng nhân vật:

a. Vẻ đẹp riêng trong cách nhìn nghệ thuật của Phùng:

Là một nhiếp ảnh gia, theo lời đề nghị của trưởng phòng, anh phải chụp một bức ảnh để đăng cho bộ lịch năm sau. Sau nhiều ngày lao lực tìm kiếm, anh bắt gặp một hình ảnh chiếc thuyền đang từ từ ghé vào bờ trong một buổi sáng “sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng do ánh mặt trời chiếu vào”. Quá thăng hoa trong cảm xúc khi khám phá ra được một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ, anh nhanh chóng bấm máy liên thanh và có những bức ảnh ấn ý không dễ gì có được trong một đời làm nghệ thuật. Đây chính là sự nhạy cảm của Phùng trước cái đẹp. Chứng tỏ, anh rất có óc nghệ thuật trong việc tìm kiếm những thước phim đẹp.

Nhưng như một thứ nước rửa quai đũa, Phùng đã ngay lập tức phát hiện ra đằng sau chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ ấy là một sự thật phũ phàng. Đó là cảnh lão đàn ông đánh vợ một cách tàn nhẫn. Cảnh người đàn bà hứng chịu đòn roi mà không “chạy trốn, không tìm cách kêu van, không chống trả”. Cảm xúc thăng hoa vì cái đẹp vụt biến, thay vào đó là sự ngỡ ngàng đến đớn đau của Phùng.

Chứng kiến buổi làm việc giữa Đẩu, một người đồng đội cũ nay là chánh án toà án huyện, với người phụ nữ khôn khổ kia. Phùng mới vỡ lẽ ra rằng, người phụ nữ phải cam chịu một bề, không chống trả những trận đòn của chồng và không chịu giải phóng là vì tình yêu vô bờ bến đối với những đứa con. Vì “đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được” và cũng vì “cần một người đàn ông để cheo chống những lúc phong ba” dù hấn tàn bạo đến mức nào.

Phùng cay đắng nhận ra rằng, đằng sau cảnh đẹp như mơ kia là bao ngang trái, éo le của đời thường mà anh chưa hiểu hết. Trưởng phòng rất hài lòng về tấm ảnh. Mãi về sau, nó vẫn được treo ở nhiều nơi, nhất và những gia đình sành nghệ thuật. Nhưng mỗi khi nhìn kỹ bức ảnh, cảm xúc của anh luôn lẫn lộn trào dâng.

Tình huống được tạo nên từ ngòi bút của ông là sự tương phản giữa nghệ thuật và cuộc sống, nghệ thuật thì ở ngoài xa còn cuộc đời thì lại thật gần, nghệ thuật thì đẹp nhưng cuộc đời sao đầy rẫy bao ngang trái. Qua tình huống đó, người nghệ sĩ mới thấm thía rằng: nghệ thuật không thể lãng mạn hoá, thi vị hoá cuộc đời khi cuộc đời còn đầy

ngang trái. Anh đã cho người đọc thấy được cái nhìn đa diện, nhiều chiều về cuộc sống. Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, về cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài, từ đó nhà văn gợi mở những vấn đề mới vô cùng triết lý cho sáng tạo nghệ thuật.

b. Vẻ đẹp của nhân vật Vũ Như Tô:

Tiếp đến là Nguyễn Huy Tưởng, nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử. Ông có rất nhiều đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch, một trong những vở kịch để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho người đọc là "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài" mà thông qua nhân vật Vũ Như Tô ta càng thấy được mối quan hệ mật thiết giữa nghệ thuật và cuộc sống.

Vũ Như Tô được biết đến qua tác phẩm của ông là một kiến trúc sư thiên tài và đam mê nghệ thuật, bị hôn quân Lê Tương Dực bắt xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. Nhưng ông là một nghệ sĩ có nhân cách và có lý tưởng nghệ thuật hết sức cao đẹp, không phải là người ham sống sợ chết hay chỉ vì chút công danh mà phải bán thân mình cho nghệ thuật. Lúc đầu, ông nhất định thà chết chứ không xây dựng Cửu Trùng Đài cho tên vua bạo ngược, nhưng khi nhận ra giá trị nghệ thuật để lại cho đời thì ông lại quên mất một thực tế là dân chúng đang đói khổ.

Cửu Trùng Đài càng xây cao bao nhiêu thì mồ hôi, nước mắt và cả máu xương của nhân dân ngày càng tăng lên bấy nhiêu. Vũ Như Tô càng quyết tâm xây dựng Cửu Trùng Đài thì các mâu thuẫn ngày càng theo đó mà khó giải quyết và Đan Thiềm càng khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài thì xung đột giữa người nông dân và con người nghệ thuật ngày càng tăng cao. Có thể nói đó là một khát vọng hết sức chân chính nhưng nó được đặt không đúng chỗ, không kịp thời, không tính đến giá trị cuộc sống thì nghiêm nhiên chính nó sẽ tự trở thành tai họa. Trong việc xây dựng Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là phạm nhân và cũng vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm mặc dù được giải quyết nhưng không được thỏa đáng. Vũ Như Tô bị giết mặc dù trong thâm tâm ông không hề có ý định hại dân, khi chết ông vẫn chưa nhận ra được sai lầm của mình.

Qua tấn bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả đã đặt ra những vấn đề sâu sắc và có ý nghĩa muôn thuở về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, giữa lý tưởng nghệ thuật cao siêu thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực và trực tiếp của nhân dân.

3. So sánh điểm tương đồng và khác biệt:

Cả hai tác phẩm này đều xây dựng lên một nhân vật hết lòng đam mê nghệ thuật nhưng chỉ vì chưa thấy rõ sự đối lập mà dẫn đến những kết cục đáng buồn. Nghệ sĩ Phùng đã thấy được mặt trái của sự việc và đã kịp thời sửa sai nhưng Vũ Như Tô phải lấy cả cái giá của nghệ thuật để đổi bằng chính mạng sống của mình. Tuy được viết vào hai bối cảnh xã hội khác nhau, văn hóa mà đối tượng tồn tại khác nhau và phong cách của hai nhà văn cũng hoàn toàn khác nhau, nhưng họ đều có một điểm chung đã lật ra lá bài của nghệ thuật. Nghệ thuật phải gắn liền với cuộc sống, phục vụ cuộc sống, nếu nghệ thuật xa rời cuộc sống, xa rời quần chúng thì chỉ đem lại bi kịch thảm khốc như của Vũ Như Tô hay cái nhìn phiến diện về cuộc sống của nghệ sĩ Phùng. Tuy rằng nghệ thuật là cái đẹp của cuộc sống nhưng không phải lúc nào nó cũng đẹp. Đằng sau của tám huy chương rạng rỡ luôn gò gề và nhiều khuyết điểm. Ngoài ra, nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì cuộc sống, phục vụ cho cuộc sống, nghệ thuật xa rời cuộc sống chỉ là nghệ

thuật sông, không xứng đáng là nghệ thuật chân chính, điều đó đòi hỏi người nghệ sĩ phải biết tìm tòi, khám phá cuộc sống, hiểu nó trên nhiều phương diện. Nghệ sĩ chân chính cũng giống như nghệ thuật chân chính và nghệ thuật luôn phải vì nhân sinh không chỉ bó hẹp nghệ thuật vì nghệ thuật.

III. KẾT BÀI

- Đánh giá chung.

Phan Danh Hiếu

Đề 22: Cảm nhận của Anh/chị về hình tượng viên quản ngục trong tác phẩm “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân và nhân vật Đan Thiềm trong “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài” – Nguyễn Huy Tưởng.

HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

I. MỞ BÀI: giới thiệu về hai nhân vật Đan Thiềm và Quản ngục.

II. THÂN BÀI

1. Khái quát vài nét về tác giả tác phẩm:

- Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ lớn, với phong cách nghệ thuật độc đáo, nổi bật là nét tài hoa, uyên bác. Ông là cây bút tài năng của văn học lãng mạn trước 1945. “Chữ người tử tù” là tác phẩm ca ngợi cái đẹp, lòng ngưỡng mộ cái đẹp và sức mạnh của thiên lương. Điều ấy được bộc lộ không chỉ qua hình tượng Huân Cao mà còn ở cả nhân vật viên quản ngục.

- Nguyễn Huy Tưởng là nhà văn, nhà viết kịch xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Kịch của ông có thiên hướng về lịch sử, thường tập trung viết về cái đẹp, cái cao cả trong thế đối kháng với cái thấp hèn, dung tục đời thường. “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài” là đoạn trích trong vở kịch năm hồi “Vũ Như Tô”. Bên cạnh làm nổi bật nhân vật Vũ Như Tô, tác giả còn xây dựng thành công nhân vật Đan Thiềm mang nhiều ý nghĩa nghệ thuật.

2. Làm rõ từng nét đẹp của hai nhân vật:

a. Nhân vật quản ngục:

- **Về mặt nội dung:** dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, quản ngục hiện lên là người có đời sống nội tâm sâu sắc. Biết Huân Cao là người nghĩa khí, Hào hán trượng phu nhưng lại là trọng phạm của triều đình nên ông rất đau khổ, cảm thấy vừa nể phục vừa nuối tiếc cho một tài hoa, một ngôi sao sáng trong vũ trụ. Bởi vậy ngay từ khúc dạo đầu của thiên truyện, Nguyễn Tuân đã để quản ngục hiện ra với một tâm trạng cụ thể: “ngục quan bản khoán ngồi bóp thái dương”, “người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của bộ mặt tư lự, bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đấy, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ”. Miêu tả như vậy chứng tỏ, quản ngục không phải là người xấu mà có chút gì đó rất người, rất nhân hậu.

- **Hoàn cảnh sống của viên quản ngục** "Ông là thanh âm trong trẻo chen lẫn giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ" .

- + Làm quan chức trong ngục.
- + Nơi quản ngục sống : đề lao – nơi "người ta sống bằng tàn nhẫn, lừa lọc".
- + Nơi đó, bọn lính ngục đã hành hạ người tù bằng những thói "tiểu nhân thị oai".
- + Sống trong hoàn cảnh như vậy, con người dễ bị tha hoá, càng ngày càng dễ dần sâu vào bùn lầy.

- **"Quản ngục là một thanh âm trong trẻo": (phân tích tính cách, tâm hồn viên quản ngục)**

- + Ông là người biết yêu quý cái đẹp, yêu quý chữ viết đẹp của Huân Cao mà ông xem là báu vật; Ông có sở nguyện cao quý : được treo trong nhà một bức chữ của Huân Cao.
- + Đó là tình cảm cao thượng bên bĩ, có ngay từ khi ông "đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền", cho đến bây giờ đã là một trung niên "tóc hoa râu, râu ngả màu".

- **Do yêu quý cái đẹp, ông yêu quý, kính trọng người tạo ra cái đẹp:** Huân Cao. Điều đó đã được bộc lộ qua hành vi, suy nghĩ của ông :

- + Ông "biệt nhỡn liên tài" đối với Huân Cao.
- + Ông đã "biệt đãi" Huân Cao – một người tử tù. Đó là một việc làm không đúng bổn phận của nhà chức trách, có thể nguy hại đến tính mạng bản thân và gia đình.
- + Ông nhún nhường trước người tử tù : bị xua đuổi, không tức giận, lễ phép lui ra với câu nói "xin lĩnh ý".
- + Ông mong Huân Cao dịu lại tính nết để ông trình bày sở nguyện xin chữ của Huân Cao.
- + Khi Huân Cao cho chữ, viên quản ngục đã "khúm núm" nhận chữ.
- + Được Huân Cao khuyên rời khỏi hoàn cảnh "hỗn loạn xô bồ", ông đã chân thành rơi lệ và "bái lĩnh".

Đó là hình tượng tiêu biểu cho người có lòng yêu quý cái đẹp, cho tấm lòng "trọng nghĩa liên tài". Ông là "một đóa sen thơm ngát trong chốn bùn lầy".

Ví tấm lòng của nhân vật quản ngục như "một thanh âm trong trẻo giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ", Nguyễn Tuân đã thể hiện sự ngợi ca đối với viên quản ngục, đối với những người biết yêu quý cái đẹp, thiên lương. Cùng với hình tượng Huân Cao, hình tượng viên quản ngục đã góp phần việc thể hiện chủ đề của tác phẩm: Quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp và thái độ đối với cái đẹp, sức mạnh của cái đẹp, đồng thời cũng kín đáo bày tỏ tấm lòng yêu nước thầm kín của Nguyễn Tuân.

- **Về giá trị nghệ thuật:** nhà văn Nguyễn Tuân đã tạo ra tình huống truyện độc đáo để làm nên cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Huân Cao và quản ngục; bút pháp tương phản đối lập; ngôn ngữ vừa cổ điển vừa hiện đại.

b. Nhân vật Đan Thiềm:

- **Về mặt nội dung:** Đan Thiềm là một cung nữ, nàng có "bệnh" đam mê, trân trọng, nâng niu cái đẹp, cái tài của Vũ Như Tô - một kiến trúc sư biết sáng tạo cái đẹp. Khi Vũ

Như Tô định bỏ trốn để không xây Cửu Trùng Đài cho Lê Tương Dực, nàng đã khuyên Vũ Như Tô ở lại và thực hiện dự định “xây cho đất nước một kỳ đài muôn thuở” để dân ta nghìn thu hãnh diện.

- Vì mê đắm cái tài mà Đan Thiềm không quản ngại những điều thị phi, quên cả nguy hiểm của bản thân để bảo vệ Vũ Như Tô. Đan Thiềm là một người biết “biệt nhỡn liên tài”.

- Đan Thiềm là người khuyên Vũ Như Tô ở lại để xây Cửu Trùng Đài (ở hồi 1), nhưng khi có biến lại tìm mọi cách thuyết phục ông trốn đi. Cả hai lời khuyên này đều “có ý nghĩa” duy nhất : bảo vệ cái tài, cái đẹp (“khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết”).

- Đan Thiềm là một người không mơ mộng mà tỉnh táo, thức thời, hiểu đời, hiểu người (đây là điểm khác biệt giữa nàng và Vũ Như Tô).

- Tâm trạng của Đan Thiềm khi nhận ra thất bại của giấc mộng Cửu Trùng Đài:

+ Nàng đau đớn khi nghĩ đến sự sống chết của Vũ Như Tô.

+ Có đến 20 lần nàng thúc giục Vũ Như Tô: “ trốn đi, lánh đi, đi đi, chạy đi”. Lời thúc giục vừa van xin, vừa khẩn thiết, quyết liệt: “ Ông nghe tôi ! Đợi thời là thượng sách ! Đừng để phí tài trời. Trốn đi !” . Có đến bốn lần nàng nhắc lại yêu cầu khẩn thiết đó.

+ Nàng sẵn sàng lấy tính mạng của mình để đánh đổi sự sống còn của Vũ Như Tô “Đừng giết ông Cả. Kéo tướng quân mang hận về muôn đời. Tha cho ông Cả. Tôi xin chịu chết”.

+ Đến khi “có trốn cũng không được nữa”, Đan Thiềm tìm mọi cách van xin tha tội cho Vũ Như Tô.

- Kết thúc lớp kịch thứ VII, chỉ còn tiếng kêu thảm thốt, đau đớn, nghẹn ngào, nức nở của Đan Thiềm. “Ông Cả! Đài lớn tan tành! Ông Cả ơi! Xin cùng ông vĩnh biệt!”.

+ Những đổ vỡ của một giấc mộng lớn bây giờ thật tan hoang : ông cả, Đài lớn, cái tài, cái đẹp, tất cả đều tan tành trong cơn biến loạn. Mọi cố gắng giữ gìn, bảo vệ không thành. Câu nói cuối cùng của Đan Thiềm là lời vĩnh biệt mãi mãi Cửu Trùng Đài – vĩnh biệt một giấc mộng lớn trong máu và nước mắt.

- **Về mặt nghệ thuật:** ngôn ngữ kịch, hành động kịch đầy kịch tính. Nhân vật được đặt trong cảnh huống đặc biệt.

3. Điểm tương đồng và khác biệt:

Giống nhau: ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng và Nguyễn Tuân đều hướng về cái đẹp, cái tài; về những con người biết trọng nghĩa khí, có thiên lương; đều có nội dung hướng về các nguyên mẫu lịch sử. Về điểm này ta thấy cả hai nhà văn đều thuộc dòng văn học trước 1945 nên ít nhiều chịu sự chi phối của trào lưu văn học ấy.

Khác nhau: đều là mên mộ và ngưỡng mộ cái đẹp nhưng Đan Thiềm mang sự ngưỡng mộ với người kiến trúc sư tài năng Vũ Như Tô; viên Quan ngục mên mộ nghệ sĩ thư pháp Huân Cao. Quan ngục nghe lời khuyên Huân Cao cuối cùng tỉnh ngộ, dứt

khoát sẽ “thoát cái nghề này”. Như vậy đó là sự kết thúc có hậu. Đan Thiềm vì quá mê muội tài năng và khát vọng điểm tô cho đời bằng tài năng của Vũ Như Tô, chẳng những làm hại Vũ Như Tô mà cả bản thân nàng cũng mang họa vào thân. Sở dĩ có sự khác nhau ấy là do: Nguyễn Tuân là nhà văn lãng mạn, cái tôi của ông mang phong cách tài hoa, tài tử, kiêu bạc lại có xu hướng tìm vào xã hội xưa nay chỉ còn “vang bóng”. Còn Nguyễn Huy Tưởng có xu hướng đi tìm cái đẹp trong bi kịch.

III. KẾT BÀI

- Đánh giá

LUYỆN TẬP MỘT SỐ ĐỀ SO SÁNH

Đề 1. Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng nhân vật chú Năm (Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi) và cụ Mết (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành)

Đề 2. Vẻ đẹp của các nhân vật Dít, Mai (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) và Chiến (Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi)

Đề 3. Cảm nhận của anh/chị về hai nhân vật người đàn ông hàng chài (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu) và nhân vật Tràng (Vợ nhặt – Kim Lân)

Đề 4. Cảm nhận về đoạn kết thúc của Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành và Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi.

Đề 5. Cảm nhận về cách kết thúc của Vợ nhặt (Kim Lân) và Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).

Đề 6. Cảm nhận hai chi tiết “Ở lâu trong cái khổ. Mị quen khổ rồi...” trong Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài) và “Trông thị hôm nay rách quá...” trong Vợ nhặt (Kim Lân)

Đề 7. Cảm nhận hai chi tiết “Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, U cũng mừng lòng” (Vợ nhặt – Kim Lân) và “Quý tòa bắt tội con cũng được bỏ tù con cũng được nhưng đừng bắt con bỏ nó” (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu)

Đề 8. Cảm nhận hai chi tiết “Mị đứng lặng trong bóng tối” trong Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài) và “Nói thế Tràng cũng tưởng là nói đùa, ai ngờ thị về thật” trong Vợ nhặt (Kim Lân)

Đề 9. Cái mới của văn học Việt Nam giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX là **“tính chất hướng nội, quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp, đời thường”** (Trích SGK Ngữ văn 12, trang 17, Tập I, NXBGD năm 2008) Từ cảm nhận nhân vật người đàn bà hàng chài của truyện “Chiếc thuyền ngoài xa” (Nguyễn Minh Châu) và nhân vật Hồn Trương Ba thuộc đoạn trích vở kịch “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” (Lưu Quang Vũ), anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 10. Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui ? " (Chí Phèo - Nam Cao) " Nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về ". Cảm nhận của anh chị về hai câu nói trên.

Đề 11. Cảm nhận nhân vật Chí Phèo với Tràng (Hoặc A Phủ)

Đề 12. Cảm nhận hai nhân vật Đan Thiềm trong “Vĩnh biệt cửu Trùng Đài” (Nguyễn Huy Tưởng) và viên quan coi ngục trong Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)

Đề 13. Cảm nhận nhân vật Thị Nở (Chí Phèo – Nam Cao) và người vợ nhặt (Vợ nhặt – Kim Lân)

Đề 14. Cảm nhận nhân vật Thị Nở (Chí Phèo – Nam Cao) và người đàn bà hàng chài (Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu)

DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

@ Với dạng đề này chúng ta làm theo cấu trúc như sau:

I. Mở bài: Nêu vấn đề nghị luận (trích dẫn ý kiến). @ Phần này có thể mở bài nêu tác giả, tác phẩm rồi dẫn vào ý kiến.

II. Thân bài

1. Giải thích ý kiến: các khía cạnh, vấn đề được nêu trong đề bài.

@ Phần này các em cố gắng giải thích cho tốt vì được 0,5 điểm

2. Nghị luận về ý kiến

- Thường đề thi cho hai ý kiến nên chúng ta lần lượt cảm nhận từng ý kiến. Hết ý kiến này thì đến ý kiến kia.

- Nếu một ý kiến thì căn cứ trên từ khoá để xác lập luận điểm nhé.

- Cần có một tổng kết về nghệ thuật.

3. Bình luận ý kiến (0,5 điểm)

- Ý kiến đúng hay sai. Có ảnh hưởng như thế nào tới giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

III. Kết bài

Đánh giá lại vấn đề

Lưu ý: Đây là dạng đề khó, đòi hỏi lập luận chặt chẽ, logic, có tính lý luận cao. Vì vậy, các em cần nắm vững kiến thức và tập viết nhiều về dạng đề này.

MỘT SỐ ĐỀ THI VÀ CÁCH LÀM BÀI MẪU

tượng văn học)

Đề 1: Có ý kiến cho rằng “Sóng” của Xuân Quỳnh mang vẻ đẹp của tình yêu truyền thống”. Nhưng có ý kiến khác lại cho rằng “Tình yêu trong “Sóng” là tình yêu hiện đại”. Phân tích Sóng – Xuân Quỳnh để chứng minh cho hai ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm

Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. “Sóng” là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

2. Giải thích

- *Tình yêu truyền thống* là tình yêu mang những cung bậc cảm xúc có tính truyền thống muôn đời. Đó là niềm tin mãnh liệt trong tình yêu, nỗi nhớ da diết cháy bỏng, sự thủy chung đầm thắm nhưng bên cạnh đó cũng không tránh khỏi những cảm xúc lo âu, khắc khoải.

- *Tình yêu hiện đại* là tình yêu vượt ra khỏi sự chật hẹp tù túng, đời thường để vươn tới tình yêu cao đẹp, nhân văn.

3. Chứng minh

3.1. Ý kiến thứ nhất: “Sóng của Xuân Quỳnh là vẻ đẹp tình yêu truyền thống”. Vẻ đẹp ấy là những xúc cảm nồng nàn nhiều cung bậc trong tâm hồn của người phụ nữ khi yêu.

+ Khi yêu, tâm hồn người phụ nữ đầy những phức tạp khó hiểu. Lúc *dữ dội, dịu êm*, khi *ồn ào, lặng lẽ* (2 câu đầu khổ 1)

+ Tình yêu gắn liền với khát vọng và những bồi hồi trong trái tim yêu

+ Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ. Nỗi nhớ là một cung bậc trong tình cảm và cũng là gam màu chủ đạo của tình yêu. Nỗi nhớ ấy xuyên suốt cả không gian, thời gian đến nỗi “*ngày đêm không ngủ được*” đến “*cả trong mơ còn thức*”.

+ Tình yêu gắn với sự thủy chung. Đây là nét đẹp nhân văn (Phân tích khổ 6)

+ Tình yêu gắn liền với niềm tin nhưng cũng đầy những dự cảm lo âu, khắc khoải (Phân tích khổ 7, 8)

3.2. Ý kiến thứ hai : “ Sóng gắn liền với tình yêu hiện đại”

+ Người phụ nữ không cam chịu cuộc đời chật hẹp, bé nhỏ tù túng mà muốn bứt phá ra những không gian rộng lớn để sống với tình yêu đích thực “*Sóng không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*”

+ Mạnh dạn bày tỏ tình cảm, mạnh mẽ quyết định hạnh phúc, thậm chí mang trong mình khát vọng lớn lao muốn bất tử hóa tình yêu (Phân tích khổ cuối)

3.3. Nghệ thuật

Thể thơ ngũ ngôn, âm điệu nhịp nhàng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ: nhân hóa, ẩn dụ, điệp từ điệp ngữ.

4. Bình luận

Cả hai ý kiến trên đều đúng. Tình yêu truyền thống và hiện đại ở đây không tách rời nhau mà hòa quyện vào nhau, tạo nên nhiều nét đẹp nhân văn trong tâm hồn người phụ nữ khi yêu.

BÀI THAM KHẢO

Nếu như Xuân Diệu được bạn trẻ tán phong là “ông hoàng của thi ca tình yêu” thì Xuân Quỳnh xứng đáng với danh hiệu “nữ hoàng thơ tình”. Nữ tác giả đã để lại cho đời nhiều thi phẩm giàu tính nhân văn nói về tình yêu lứa đôi nồng thắm. Điểm đặc sắc trong thơ Xuân Quỳnh cũng chính là yếu tố tạo nên danh xưng “nữ hoàng thơ tình” đó là: trong “dáng thơ” về tình yêu của chị luôn tồn tại hai vẻ đẹp – vẻ đẹp truyền thống và vẻ đẹp hiện đại. Điều này được thể hiện rõ nét nhất qua “Sóng” – tác phẩm tiêu biểu của đời thơ Xuân Quỳnh.

Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. “Sóng” là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập “*Hoa dọc chiến hào*”.

Nhận xét về bài thơ “Sóng”, có ý kiến cho rằng: “Sóng” đã thể hiện “vẻ đẹp truyền thống” của tình yêu muôn đời. Nghĩa là, tác giả đề cập đến tính truyền thống, gắn liền với những xúc cảm phong phú trong tình yêu. Đó là nỗi nhớ, lòng thủy chung, sự đợi chờ, niềm tin mãnh liệt cũng như sự khắc khoải, lo âu. Mặt khác, ẩn sau chất truyền thống ấy là “tính hiện đại”. Người phụ nữ thế kỉ mới luôn có cá tính mạnh mẽ, dám bứt phá những nhỏ hẹp tầm thường bó khung người phụ nữ trong lễ giáo, để vươn tới hạnh phúc tình yêu. Tình yêu hiện đại ở đây là tình yêu tự do dám thể hiện mình chứ không phải là thứ tình yêu “chim lồng cá chậu” như xưa.

Trước hết, ta sẽ đi khám phá vẻ đẹp truyền thống qua bài thơ “Sóng”. Tình yêu bắt đầu khi chàng trai ngỏ lời yêu, khi cô gái biết đỏ mặt thẹn thùng, khi “*Đêm đêm khêu ngọn đèn loan/ Nhớ chàng quân tử thở than mấy lời*”. Người phụ nữ đang yêu là thế, tâm trạng ngổn ngang trăm mối và phải trải qua biết bao cung bậc cảm xúc. Nữ sĩ Xuân Quỳnh đã sử dụng hình ảnh “sóng” để diễn tả trái tim yêu của người phụ nữ:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ.

Tác giả chọn “sóng” với những đặc điểm vật lý của nó để tạo nên hình tượng ẩn dụ vừa hóa thân, vừa hòa nhập với chủ thể trữ tình. Con sóng lúc “dữ dội, ồn ào”, lúc “dịu êm, lặng lẽ”. Con gái khi yêu cũng vậy. Nàng dịu nhẹ nhàng và ngọt ngào đến mấy thì vẫn có đôi lần ghen tuông, dỗi hờn vô cớ.

Cũng có khi vô cớ

Biển ào ạt xô thuyền

Ôi tình yêu muôn thuở

Có bao giờ dừng yên?

(Xuân Quỳnh)

Nhưng chất nữ tính ẩn bên trong sẽ là mầm non nuôi dưỡng tình yêu. Bởi lẽ, hơn ai hết, người con gái hiểu rằng cần phải biết thu mình về lại với nét dịu dàng, lặng im, đúng thời điểm, mới giữ cho tình yêu bền vững. Đinh Thu Hiền đã có lần đã nói hộ Xuân Quỳnh:

Có những tình yêu không thể nói bằng lời

Chỉ hiểu nhau qua từng ánh mắt

Nhưng đó là tình yêu bền vững nhất

Bởi thứ ồn ào là thứ dễ lãng quên.

Hai trạng thái chuyển động của sóng chính là trạng thái cảm xúc trong tâm hồn phức tạp, mâu thuẫn nhưng lại thống nhất, hài hòa của phụ nữ đang yêu. Nếu để ý trong cách dùng từ của nhà thơ, người đọc dễ dàng nhận ra, giữa hai thái cực đối lập được nối bằng từ “và” thay vì từ “nhưng”. Điều này khiến cho câu thơ có vẻ tương phản nhau mà thực chất lại không phải. Vì, trong cái “dữ dội” có cái “dịu êm”, trong cái “ồn ào” có đôi phút “yên lặng”. Sự cân bằng giữa hai trạng thái cảm xúc, làm cho tình yêu truyền thống càng thêm đẹp.

Tuổi trẻ với tình yêu mãnh liệt, từ xưa đến nay mãi không thay đổi. Tuổi trẻ khao khát tình yêu – điều kì diệu luôn làm xốn xang bao trái tim của các chàng trai, cô gái. Nó cũng giống như sóng, ngày đêm xô bờ không ngơi nghỉ.

*Ôi! Con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ*

“Ngày xưa”, “ngày sau”, “vẫn thế” - ba từ nói lên cái quy luật ngàn đời của sóng. Sóng bất biến, sóng không bao giờ đổi thay. Nó luôn mang trong mình tính chất dữ dội, ồn ào, lộng lẫy, dịu êm. Tình yêu của tuổi trẻ cũng cháy bỏng, cũng đông đầy cảm xúc như thế. Người ta nói tuổi trẻ sinh ra là để yêu và tình yêu đóng vai trò đặc biệt đối với tuổi thanh xuân của mỗi người. “Ông hoàng thơ tình” Xuân Diệu đã không ít lần khẳng định điều này:

*Làm sao sóng được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào.*

Hay:

*Hãy để trẻ nhỏ nói vị ngọt của viên kẹo
Hãy để tuổi trẻ nói hộ lời yêu.*

Ai đã từng đi qua cái tuổi mười tám, đôi mươi, không thể nào không trải qua cảm giác xuyến xao rung động. Tình yêu khiến con tim ta bồi hồi, bồi hồi. Tình yêu đẩy lên trong tâm hồn ta “khát vọng” hạnh phúc đến cồn cào. Tình yêu làm ta điên đảo vì nhớ nhung, vì giận hờn. Tình ấy mới là tình đẹp, bởi yêu là phải cảm thấy “bồi hồi trong ngực trẻ”, phải biết “chết trong lòng một ít”.

Bản khoăn đi tìm nguồn cội của tình yêu, Xuân Quỳnh băn khoăn:

*Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau?*

Biển bao la, rộng lớn, vô cùng tận. Còn em, em chỉ là những con sóng nhỏ giữa mênh mông muôn trùng. Bỗng nhiên, người con gái thấy mình thật nhỏ bé trước bể lớn tình yêu. Để từ đó, nàng luôn phân vân, lo nghĩ. Điệp ngữ “Em nghĩ” ở hai câu ba và bốn của khổ thứ ba, khiến cho độc giả cùng đồng cảm với sự trăn trở, suy tư của nhân vật “em”. Tình yêu vốn dĩ là vậy, rất khó hiểu, khó đoán:

*Từ nơi nào sóng lên?
Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?*

Câu hỏi về nguồn gốc của “sóng”, “gió” được đặt ra cũng chính là những thắc mắc trong lòng em về tình yêu muôn thuở. Nhưng các câu hỏi nào có câu trả lời, người con gái chỉ biết lắc đầu nhẹ nhàng và thốt lên: “Em cũng không biết nữa”. Chao ôi! Sự

ngúng nguẩy, “giả nai” đáng yêu của người con gái, há chẳng phải nét bí ẩn, quyến rũ mà các chàng trai vẫn mãi tìm kiếm đây sao? Xuân Quỳnh còn gửi gắm vào trong thơ của mình thông điệp: tình yêu muôn đời luôn là một ẩn số. Nó tựa hồ như là bản nhạc không có nốt kết, là bài toán chẳng có đáp số. Không ai định nghĩa chính xác được tình yêu, ngay cả “ông hoàng thơ tình” cũng khó lòng cắt tron nghĩa chữ “yêu”:

*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu
Có nghĩa gì đâu, một buổi chiều
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu.*
(Xuân Diệu)

Càng yêu say đắm, càng yêu nồng nàn, con người lại như bị cuốn vào mê cung, không thể tìm được lối ra. Đó là biểu hiện của tình yêu chân thành, không toan tính, không chút vụ lợi. Người con gái trong thơ Xuân Quỳnh đã yêu như thế. Quả thật, đáng trân trọng.

Cốt lõi của tình yêu truyền thống đó là nỗi nhớ và sự thủy chung. Nếu như thủy chung là thước đo của tình yêu, thì nỗi nhớ được ví như men nồng thấp lửa tình yêu:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.*

Đây là khổ thơ dài nhất trong toàn bài thơ. Có lẽ là vì Xuân Quỳnh nhận thấy được tầm quan trọng của nỗi nhớ trong tình yêu. Người ta bảo rằng: “Một trái tim đang nhớ là biểu hiện của một trái tim đang yêu, còn một trái tim đã ngừng nhớ là biểu hiện của một tình yêu sắp sửa lụi tàn”. Nỗi nhớ là gam màu chủ đạo trong tình yêu, nó có sức mạnh vượt xa mọi nỗi nhớ khác. Và nếu như nỗi nhớ của Nguyễn Bính chỉ hiện trên bề nổi:

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Nắng mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

Thì nỗi nhớ của Xuân Quỳnh được nâng lên một tầm cao hơn, bao trùm cả tứ phương tam diện. Sóng “trên mặt nước” – chiều rộng, sóng “dưới lòng sâu” – chiều sâu đều nhớ bờ, khát khao chạm tới bờ đến “ngày đêm không ngủ”. Sóng vốn là thế, có khi nào thôi vỗ? Có khi nào thôi còn cào? Ví như bỗng một ngày sóng lặng im, thì lúc ấy, sóng đã chẳng còn là sóng. Cũng như em, ồn ào là vậy nhưng dấu ra sao vẫn thương vẫn nhớ về anh. Niềm nhung nhớ của người phụ nữ là mãnh liệt hơn cả. Ở hai câu cuối khổ, tác giả mở đầu bằng một từ rất đắt – “lòng”. Lòng là nơi sâu thẳm, chôn giấu những cảm xúc, suy nghĩ của em; lòng là kết tinh của tình cảm được chưng cất trong một thời gian dài với biết bao thử thách. Người con gái dũng cảm, không ngần ngại bộc bạch tâm chân tình của mình

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức.

Hình ảnh nhớ “cả trong mơ còn thức” đã đầy nổi nhớ lên đến đỉnh điểm. Con người cần có một ý thức để biết nhớ, biết thương. Vậy mà đối với nữ tác giả, ngay cả khi vô thức, niềm nhớ vẫn không thôi da diết, cồn cào. Hình bóng của người tình cứ ám ảnh trong tâm trí cô gái, khiến em mãi “ra ngẩn vào ngơ một mình”. Người ta bảo nổi nhớ của Xuân Quỳnh là nổi nhớ “nghiêng”. Đó là bởi vì nhân vật trữ tình trong “Sóng” đã dốc cạn lòng về hướng người mình yêu dấu.

Như đã nói, tình yêu truyền thống hẳn không thể thiếu sự thủy chung. Một người phụ nữ khi đã yêu cả trái tim thì tình cảm thương yêu đối với họ là vô cùng quan trọng. Mất hết yêu thương đồng nghĩa với trắng tay. Ấy vậy mà, dù ở đâu đi nữa, tấm lòng này vẫn luôn hướng về các anh

Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương.

Theo lẽ tự nhiên thì phải là “xuôi Nam, ngược Bắc”, nhưng ở đây tác giả lại sử dụng cú pháp “xuôi Bắc, ngược Nam”, đồng thời kèm theo điệp từ “dẫu” ở hai câu đầu. Đây giống như là một lời khẳng định chắc nịch: phương hướng địa lí có đảo lộn như thế nào không quan trọng, quan trọng nhất là em vẫn yêu anh, nghĩ đến anh. “Hướng về anh” là sự toàn tâm toàn ý lại chêm dấu gạch nối ở giữa và chữ “một phương” thêm một lần nữa nhấn mạnh tình cảm chân thành, tấm lòng chung thủy không bao giờ đổi thay của người con gái.

Em trở về đúng nghĩa trái tim em

Là máu thịt đời thường ai chẳng có

Dẫu ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa

Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.

(Xuân Quỳnh)

Người phụ nữ trong tình yêu truyền thống đã yêu là tin. Đơn giản là vì phải biết tin tưởng lẫn nhau thì mới có thể vun đắp, gìn giữ tình yêu. Đức tin của cô gái được gửi gắm vào từng con sóng.

Ở ngoài kia đại dương

Trăm ngàn con sóng đó

Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vời cách trở

Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa.

Đúng như quy luật của tạo hóa, sóng lớn sóng nhỏ hằng ngày đều dạn xò vào bờ. Đôi khi sóng cũng gặp biết bao khó khăn, chẳng hạn như một cơn giông bão cũng kéo sóng ra xa bờ rồi. Ấy thế mà có bao giờ sóng chịu ngưng, nó cứ kiên trì vỗ đập, vì bản thân sóng “tin” rằng “dù muôn vời cách trở, con nào chẳng tới bờ”. Em cũng như sóng, luôn cố gắng để được gần anh, để được áp ôm nỗi yêu thương. Cấu trúc của khổ thơ thứ

bảy vô cùng đặc biệt, ta đọc xuôi, đọc ngược, đọc đảo các câu thơ thì ý nghĩa của đoạn thơ vẫn không thay đổi. Từ đó, độc giả cảm nhận được người phụ nữ với niềm tin và sự nỗ lực mạnh mẽ của mình, vượt qua thử thách để đạt được hạnh phúc.

Tuy vậy, trước viễn cảnh đẹp của tình yêu, người phụ nữ, hẳn không tránh khỏi những dự cảm về tương lai phía trước. Những từ ngữ “tuy dài thế” – “vẫn đi qua” – “dẫu rộng” chất chứa trong đó ít nhiều âu lo. Biển xanh dù có mệnh mông đến nhường nào cũng khó níu nổi áng mây trôi. Bởi vì như Xuân Diệu đã nói:

Tình yêu đến, tình yêu đi ai biết

Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt.

Xuân Quỳnh yêu sâu đậm, yêu chân thành nhưng vẫn tỉnh táo, dùng lí trí để nhận thức những chông gai, trắc trở trong tình yêu. Tuy nhiên, chị vẫn một mực tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu sẽ giúp người phụ nữ đến với bến bờ hạnh phúc. Trong hai đoạn thơ trên, tác giả đã sử dụng chuỗi hình ảnh ẩn dụ, được sắp xếp tương phản, đối lập. Một mặt là đề nêu lên khó khăn, thách thức trong tình yêu; mặt khác lại đề cao niềm tin và sự nỗ lực xây đắp và nuôi dưỡng tình yêu của người phụ nữ.

Nhưng “Sóng” của Xuân Quỳnh không chỉ mang nét đẹp của tình yêu truyền thống mà còn mang trong mình vẻ đẹp của tình yêu hiện đại:

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể.

Hai câu thơ thể hiện rõ nét đẹp của người phụ nữ hiện đại khi yêu. Đã qua rồi cái thời “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, cái thời mà không biết bao “phận má hồng” phải rơi lệ vì cảnh

Thân em như giếng giữa làng

Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

(Ca dao)

Bây giờ, những cô gái, có thể tự do đi tìm tình yêu đích thực cho bản thân. Họ không chấp nhận thứ tình yêu vị kỉ, họ sẽ chẳng bao giờ gửi gắm tâm thân mình cho những người đàn ông gia trưởng, vũ phu, không thương yêu họ thật lòng. Câu thơ tựa như lời cảnh báo: em sẵn sàng ra đi tìm hạnh phúc mới nếu tình yêu của anh là thứ tình cảm nhỏ nhen, tầm thường. Nữ thi sĩ đã sử dụng ba hình ảnh “sông, sóng, bể” nhằm minh họa cho điều này. Sóng nào cam chịu sóng trong lòng sông chật hẹp, tù túng. Vì thế nên, “sóng tìm ra tận bể”, để thỏa sức vẫy vùng, để “tận hưởng tình yêu tự do, phóng khoáng”.

Tình yêu hiện đại còn là sự hiến dâng, hi sinh vì nhau:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Tình yêu của Xuân Quỳnh đến đây đã trở thành tình yêu lí tưởng. Cụm từ “tan ra” nghĩa là hòa quyện vào biển lớn của tình yêu của nhân loại. Chỉ có như thế thì tình yêu cá nhân mới mãi bất tử, trường tồn. Sức hấp dẫn của toàn bài thơ, chính là nét hiện đại độc đáo của người phụ nữ mà từ xưa đến nay, không ai có thể khai thác được. Người con gái trong thơ của Xuân Quỳnh luôn biết chủ động, đấu tranh cho tình yêu tuyệt đích của bản thân, luôn yêu hết mình, nhưng vẫn biết lo âu cho những điều sắp xảy ra trước mắt.

Vậy, rõ ràng, “Sóng” của Xuân Quỳnh vừa mang tính truyền thống vừa đậm chất hiện đại. Người con gái trong bài thơ đã yêu chân thành và trải qua những xúc cảm đời thường của kẻ đang say trong men tình - ấy là chất truyền thống. Bên cạnh đó, tình yêu của họ rất táo bạo, tựa hồ như làn gió mới len lỏi vào tâm hồn của các chàng trai – đó chính là nét hiện đại. Cả hai ý kiến trên đều đúng. Tình yêu truyền thống và hiện đại ở đây không tách rời nhau mà hòa quyện vào nhau, tạo nên nhiều nét đẹp nhân văn trong tâm hồn người phụ nữ khi yêu.

Bài thơ “Sóng” đem đến cho độc giả thông điệp nhân văn: trong thời đại mới, tình yêu đẹp là sự hòa quyện, kết hợp giữa những giá trị biểu cảm cao đẹp truyền thống và sự bút phá, mới mẻ hiện đại. Tình yêu ấy là mới thực sự là tình yêu đáng trân trọng.

Phùng Nam Phương

Chuyên Lương Thế Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai

(Đã được thầy chấm điểm và sửa bài cho phù hợp)

Đề 2: Qua bài thơ Sóng, Xuân Quỳnh “đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay” (Hà Minh Đức)
Anh/ chị hãy phân tích bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh để làm rõ ý kiến trên.

Dàn ý đề này giống đề 1

BÀI LÀM

Nhà thơ Xuân Quỳnh có một chùm thơ về biển: “Thuyền và biển”, “Sóng”, “Chỉ có sóng và em”. Bài “Sóng” được nhiều bạn đọc nhớ đến, đây là một trong những bài thơ tình hay nhất của chị. “Sóng” là nơi tập trung nhiều đặc điểm của thơ Xuân Quỳnh: hồn hậu, nữ tính, chân thành. Đặc biệt qua bài thơ “Sóng”, Xuân Quỳnh “đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay” (Hà Minh Đức)

Xuân Quỳnh được biết đến như là cây bút nữ hàng đầu của thi ca tình yêu thời chống Mỹ và thời kỳ hậu chiến. Thơ của chị là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc bình dị đời thường. Bài thơ “Sóng” được viết năm 1967, in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Đây được xem là một trong những sáng tác thành công nhất của Xuân Quỳnh về đề tài tình yêu.

Giáo sư Hà Minh Đức qua tiếng lòng của người phụ nữ trong “Sóng” đã nhận ra “một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời”. Nghĩa là, tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ ấy đã mang những đặc điểm của một tình yêu truyền thống như bao nhiêu tình yêu của người phụ nữ khác. Tình yêu ấy luôn giữ cho mình nét hồn hậu, đằm thắm, nữ tính muôn đời. Nhưng ẩn đằng sau chất truyền thống ấy là “chất hiện đại như tình yêu hôm nay”. Đó là cá tính mạnh mẽ của người phụ nữ thế kỷ hai mươi bút phá những nhỏ hẹp đời thường để đến với tình yêu rộng lớn bao la “Sóng không hiểu nổi mình/Sóng tìm ra tận bể”. Hiện đại ở đây gắn liền với quan niệm tình yêu tự do chứ không phải là thụ động như tình yêu truyền thống.

Trước hết, “Sóng” thể hiện một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời”. Tình yêu muôn đời có tự thuở xa xưa, khi trai gái biết nhớ thương, tình yêu bắt đầu bén rễ, hẹn hò bắt đầu làm tim nhau xôn xang để “nghìn năm hồ để mấy ai quên” thì tình yêu đến. Nam giới thường tự do hơn trong tình yêu, tự do đến, tự do đi, tự do nói lời yêu, tự do bộc bạch. Còn phụ nữ, do đặc điểm về giới tính, về định kiến nên chuyện tình cảm đối với họ là điều khó bộc bạch. Vậy nên, trong tình yêu của người phụ nữ Việt Nam, cái truyền thống ngàn đời bó buộc họ trong một cái “khuôn” có sẵn. Xuân Diệu khi yêu đã mượn sóng để nói lên điều mãnh liệt của tình yêu giới mình, cái vồ vập, ham muốn của đàn ông khiến cho ai đó đỏ mặt:

*Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khê thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi
Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến nát cả trời
Anh mới thôi dào dạt*

Thì Xuân Quỳnh lại mượn sóng để nói lên nét nữ tính đáng yêu ngàn đời của người phụ nữ.

*Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể*

Sóng là một hình tượng ẩn dụ vừa hóa thân vừa hòa nhập với cái tôi trữ tình. Và ở đây, sóng góp phần nói lên tình cảm, tình yêu của Xuân Quỳnh. Tình yêu ấy có nhiều trạng thái biểu hiện, khi lặng lẽ dịu êm, hiền hòa, êm dịu. Đó là chất nữ tính – một phẩm chất di truyền từ ngàn đời ở phụ nữ. Khi lại ồn ào, dữ dội với những ghen tuông, giận hờn vô cớ (cung bậc muôn đời khi yêu). Hai trạng thái cảm xúc ấy “Dữ dội – dịu êm/Ồn ào – lặng lẽ” là đối cực của sóng nhưng cũng là những cảm xúc nội tâm đầy phức tạp, mâu thuẫn nhưng cũng rất thống nhất hài hòa trong tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Xuân Quỳnh dùng quan hệ từ “và” ở giữa hai sự tương phản ấy chứ không phải là từ “nhưng”. Nếu là “nhưng” thì sự tương phản đối lập là hoàn toàn. Còn “và” thì trong cái dịu êm có cái dữ dội, trong ồn ào có cái lặng lẽ. Sự quân bình giữa hai trạng thái tâm hồn ấy tạo nên tình yêu muôn đời ở người phụ nữ thật đáng yêu làm sao.

Con sóng là sự vĩnh hằng của biển khơi (xưa cũng vậy và nay cũng vậy), và tình yêu luôn là sự khát khao bồi hồi của tuổi trẻ.

*Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ*

Quy luật muôn đời của tự nhiên là sóng “ngày xưa” hay “ngày sau” thì “vẫn thế”. Nghĩa là nó bất biến, không thay đổi. Nó vẫn chứa đựng trong nó những cung bậc dữ dội, ồn ào, dịu êm, lặng lẽ muôn thuở ấy. Từ quy luật muôn đời ấy của tự nhiên, Xuân Quỳnh cũng rất tự nhiên khi chạm vào lòng ta quy luật của tình yêu muôn đời:

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ

Dường như tuổi trẻ sinh ra là để yêu, và tình yêu có vị trí đặc biệt cho riêng tuổi trẻ vì “*Làm sao sống được mà không yêu/ Không nhớ không thương một kẻ nào*” (Xuân Diệu). Tình yêu là “cái buổi ban đầu lưu luyến ấy” đến bên ta như những con sóng nhỏ vỗ vào hồn để tìm ta bồi hồi trong lồng ngực, để tâm hồn ta trào dâng bao “khát vọng” còn cao. Vâng! Ông hoàng thi ca tình yêu Xuân Diệu đã đúng khi nói “*Hãy để trẻ nhỏ nói vị ngọt của viên kẹo/ Hãy để tuổi trẻ nói hộ lời yêu*”. Ai đang ở vào độ tuổi mười tám đôi mươi, ai đã đi qua thời tuổi trẻ, chắc chắn sẽ hiểu điều này.

Tình yêu là một tình cảm lớn lao, thiêng liêng được phát triển theo quy luật chung của đời sống xã hội và quy luật riêng của mỗi tình yêu. Không dễ cắt nghĩa, luôn là những thắc mắc “*Khi nào ta yêu nhau*” và rất khó xác định, không theo một quy luật chung nhất.

*Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau?*

Biển cả là thiên nhiên thuộc về bao la, vô tận, vô cùng là ẩn dụ cho tình yêu vĩnh cửu vĩnh hằng. Trước biển, người con gái là em cảm thấy bé nhỏ quá. Nhìn những con sóng bắt tận xô bờ mà lòng bỗng phân vân. Điệp ngữ “em nghĩ” ấy cứ láy đi láy lại hai lần để rồi trong tâm hồn người con gái nhiều ưu tư ấy bật lên nhiều trăn trở:

*Từ nơi nào sóng lên?
Gió bắt đầu từ đâu?
Khi nào ta yêu nhau?*

Ba câu hỏi ấy là hỏi về nguồn gốc của sóng gió và cũng là nguồn gốc bí ẩn muôn đời của tình yêu. Ba câu hỏi ấy có cùng chung một câu trả lời thật nữ tính, đáng yêu, rất ư là con gái:

“Em cũng không biết nữa”

Ta bắt gặp cái lắc đầu nhẹ, cái bắt lực đáng yêu, cái “giả nai” con gái. Thực ra là biết cả đấy nhưng cứ nói thế mới là em. Và bởi vì em như thế nên tình yêu càng trở nên bí ẩn để anh mãi mãi đi tìm.

Nét nghĩa nữa trong ý thơ về nguồn gốc tình yêu trên là: tình yêu muôn đời vẫn là một ẩn số. Nó tựa như một giai điệu không có nốt nhạc kết, một bài thơ không có kết thúc, một bài toán không có đáp số... Tình yêu là sự khám phá hai thế giới, khám phá hai vũ trụ mà sự ngăn cách là “*giới hạn không thể vượt qua*”. Vì thế nên không một định nghĩa nào thật hoàn chỉnh về tình yêu, hay nói đúng hơn là mọi định nghĩa về tình yêu đều trở nên gượng ép. Nói chung, càng yêu say đắm bao nhiêu, chân thành bao nhiêu thì người ta càng không thể lý giải được ngọn nguồn của nó. Hiểu như thế, ta càng yêu, càng quý người con gái trong bài thơ này vì tình yêu ấy chắc chắn không hề vụ lợi, toan tính mà rất tự nhiên, rất chân thành, đắm đắm.

Tình yêu truyền thống không thể thiếu nỗi nhớ thương và sự thủy chung. Nếu thủy chung là thước đo của tình yêu thì nỗi nhớ là nồng độ để đo độ thủy chung ấy:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

Có ai đó đã từng nói rằng: một trái tim đang nhớ là biểu hiện của một trái tim đang yêu còn một trái tim đã ngừng nhớ là biểu hiện của một tình yêu sắp sửa lụi tàn. Từ xưa tới nay, tình yêu luôn gắn liền với nỗi nhớ, nỗi nhớ gắn với hai đầu “ở hai đầu nỗi nhớ”. Nỗi nhớ là giai điệu chính của tình yêu lứa đôi. Tố Hữu từng có so sánh rất độc đáo trong bài Việt Bắc: “*Nhớ gì như nhớ người yêu*”. Thế mới biết, nỗi nhớ người yêu là trên hết và có sức mạnh vượt qua mọi nỗi nhớ khác để trở thành nỗi ám ảnh của những người yêu nhau:

*Nhớ ai ra ngân vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai*

Hay

*Đêm nằm lưng chẳng tới giường
Cứ mong trời sáng ra đường gặp anh*

Trong bài thơ “Sóng” nhà thơ mượn sóng để nói lên nỗi nhớ mãnh liệt của mình. Sóng nhớ bờ mà nỗi nhớ trùm lên mọi không gian “lòng sâu”, “mặt nước”, trùm lên mọi thời gian “ngày đêm không ngủ được” để khao khát hướng vào bờ. Nỗi nhớ ấy vừa hiện diện trong chiều rộng “trên mặt nước” vừa có chiều sâu “dưới lòng sâu”. Sóng không ngủ được cũng như em nhớ anh đến nỗi “cả trong mơ còn thức”. Xuân Quỳnh quả rất sâu sắc khi dùng đến sáu dòng thơ để bộc bạch nỗi nhớ. Trong đó hai câu cuối khổ năm quả rất tài tình:

*Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

Chữ “Lòng” thật gợi cảm, nó là thần nhãn của cả câu thơ. Ý thơ giàu sức gợi có lẽ cũng là ở đây. Lòng là nơi sâu thẳm của tâm hồn con người, nhất là tâm hồn người phụ nữ. Nơi ẩn giấu những tình cảm chân thành đậm thắm. Nơi để yêu thương, sầu khổ, dịu dàng... Và khi Xuân Quỳnh nói “*Lòng em nhớ đến anh*” thì hãy hiểu rằng, người con gái ấy đã nghiêng hết cả tình yêu, dốc cạn cả tim mình để hướng về phương anh rồi. Câu thơ “*Cả trong mơ còn thức*” diễn tả nỗi nhớ thường trực. Nghĩa là cả trong tiềm thức, ý thức lẫn vô thức, hình bóng của người yêu vẫn cứ ám ảnh đến ngọt ngào khiến em “*ra ngẩn vào ngơ một mình*”.

Tình yêu truyền thống của người phụ nữ Việt là gắn liền với thủy chung. Vì yêu thương của người phụ nữ Việt là canh bạc mà yêu thương là sự “đặt cược” cuối cùng. Mất hết yêu thương coi như là sự trắng tay. Nhưng dù sao đi nữa thì em vẫn:

*Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương*

Hai câu thơ đầu như một mệnh đề với cặp từ “dẫu” đứng ở đầu câu cùng phép điệp cấu trúc “Dẫu xuôi – Dẫu ngược”. Các động từ “xuôi”, “ngược” và không gian địa lý Bắc – Nam đã góp phần làm nhấn mạnh sự xa xôi cách trở, sự vất vả, gian nan. Để mệnh đề hai Xuân Quỳnh khẳng định: Dẫu xa xôi cách trở, dẫu vất vả gian nan thì:

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương

“Nơi nào” – “cũng nghĩ” là cách diễn tả một cảm xúc thường trực, ám ảnh. Còn “hướng về anh” là sự toàn tâm toàn ý. Lại thêm dấu gạch nối ở giữa và chữ “một phương” ở cuối câu thơ. Càng chắc chắn thêm cho sự khẳng định hướng về anh là cả “toàn hồn” của em. Bởi như Xuân Quỳnh từng nói:

Em trở về đúng nghĩa trái tim em

Là máu thịt đời thường ai chẳng có

Dẫu ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa

Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi

(Tự hát)

Đã yêu là tin và người phụ nữ trong tình yêu ngàn đời luôn tin điều đó. Niềm tin ấy đặt vào những con sóng biển. Sóng ở mãi tận giữa vô cùng, gặp muôn ngàn bão tố nhưng cuối cùng “Con nào chẳng tới bờ/Dù muôn vời cách trở”.

Thì tình yêu cũng thế, muốn có tình yêu bền vững, phải biết vượt qua những thử thách mới có được hạnh phúc. Vì:

Tình ta như hàng cây

Đã qua mùa bão tố

Tình ta như dòng sông

Đã yên mùa thác lũ

(Thư tình cuối mùa thu – Xuân Quỳnh)

Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không dừng ở mức độ tình yêu buổi đầu giản đơn hò hẹn, non nớt, ngọt ngào mà là tình yêu - hạnh phúc, tình yêu gắn với cuộc sống chung, với nhiều đòi hỏi ở chiều sâu của tình cảm, với nhiều minh chứng của thử thách, mang đậm dấu ấn trách nhiệm. **Đặc biệt nó có “tính hiện đại như tình yêu hôm nay”.**

Qua hình tượng sóng và toàn bộ bài thơ, ta cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Đó là sự mạnh bạo, chủ động bày tỏ những khát khao yêu đương mãnh liệt và rung động rạo rực trong lòng mình. Nếu như những cô gái trong ca dao xưa khi yêu chỉ biết thụ động “Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó” để rồi không thể quyết định lấy được hạnh phúc của mình. Mãi mãi họ sống trong khổ đau:

Em như con hạc đầu đình

Muốn bay chẳng nhấc nổi mình mà bay

Thì ở đây không còn sự thụ động, chờ đợi (như trong truyền thống) nữa. Nếu “Sóng không chịu hiểu mình” thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó, “tìm ra tận bể”, đến với cái cao rộng, bao dung. Vì sóng chỉ thực sự là sóng khi nó tìm về với đại dương. Đại dương thực sự là nơi vĩnh hằng của sóng. Còn lòng sông chật hẹp kia muôn đời sao có thể làm con sóng yên lòng được. Cũng như vậy, tình yêu hiện đại là tình yêu không cam chịu một tình cảm nhỏ nhen, ích kỷ, tầm thường. Vì vậy, nếu anh hẹp hòi và thiếu sự bao dung thì em sẵn sàng từ bỏ anh để ra đi tìm tình yêu rộng lớn hơn.

Tình yêu hiện đại đó còn là một tình yêu với nhiều cung bậc (dữ dội, dịu êm, ồn ào, lặng lẽ, cả trong mơ còn thức...). Có lúc chị còn muốn hiến dâng:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

Cụm từ “tan ra” không phải mất đi mà trường tồn đến ngàn năm vì Xuân Quỳnh biết chọn biển lớn tình yêu mà vỗ sóng. Biển lớn là hình ảnh cường tráng của điểm tựa tình yêu, tình người khiến bài thơ ấm và chắc. Sức hút của bài thơ là sức hút của người con gái biết yêu chủ động, mãnh liệt, biết dành hết mình cho tình yêu. Tình yêu của cá nhân con người chỉ có thể trở thành vĩnh cửu và bất tử khi tình yêu đó hóa thân vào biển lớn của tình yêu nhân loại. Xuân Quỳnh đã dám yêu và dám thổ lộ tất cả, đó là nét mới mẻ hiện đại trong tình yêu.

Có thể nói “Sóng” là khát vọng tình yêu, tồn tại mãi trong trái tim giàu yêu thương của Xuân Quỳnh và của chúng ta. “Sóng” vừa mang tính chất truyền thống muôn đời vừa mang tính chất hiện đại của tình yêu hôm nay. Con sóng của Xuân Quỳnh vừa dịu dàng neo đậu vào bờ bến thủy chung vừa mới mẻ, hiện đại và táo bạo vô cùng. Đó là cái gốc của truyền thống dân tộc bền chắc khiến con sóng của Xuân Quỳnh gần gũi với sóng của ca dao: “Chùng nào con sóng bỏ ghềnh/ Cù lao bỏ biển anh mới đành bỏ em”. Đến đây có thể khẳng định ý kiến của giáo sư Hà Minh Đức là hoàn toàn chính xác: Qua bài thơ Sóng, Xuân Quỳnh “đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay”.

Bài thơ “Sóng” của nữ hoàng thi ca tình yêu Xuân Quỳnh giống như câu chuyện cổ tích về tình yêu. Nó đánh thức ta, khơi dậy trong ta về nguồn gốc, về đạo lý, ân tình của tình yêu khiến mỗi câu thơ như sợi chỉ đan vào tâm hồn ta bao sợi nhớ sợi thương. Từ đó soi chiếu vào tình yêu của mình chúng ta biết trân trọng những gì có trong cuộc sống hôm

Phan Danh Hiếu

Đề 3. Nhận xét về bài thơ “Tây Tiến” có ý kiến cho rằng : Bài thơ là nỗi niềm hoài niệm của Quang Dũng về con đường hành quân giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng trữ tình”. Nhưng có ý kiến khác lại cho rằng: “Bài thơ là những hồi ức của nhà thơ về hình ảnh người chiến binh những năm đầu kháng chiến chống pháp gian khổ nhưng rất đổi hào hùng”. Anh/chị hãy phân tích bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng để làm sáng tỏ hai nhận định trên.

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm :

+ Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Ông là người lính viết về lính với hồn thơ lãng mạn hào hoa.

+ Bài thơ Tây Tiến ra đời vào năm 1948 sau khi tác giả rời xa đơn vị chưa được bao lâu. Bài thơ trích từ tập “Mây đầu ô”.

+ Binh đoàn Tây Tiến được thành lập mùa xuân năm 1947 với nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Lào – Việt. Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên trí thức Hà Nội. Họ chiến đấu trong điều kiện rất thiếu thốn và gian khổ: rừng dày, dốc cao, vực thẳm, bệnh sốt rét hoành hành...

2. Giải thích ý kiến:

- Ý kiến thứ nhất “*Bài thơ là nỗi niềm hoài niệm của Quang Dũng về con đường hành quân giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng trữ tình*”. Ý kiến này nhằm đánh giá về đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc nơi địa bàn hoạt động của Tây Tiến, đó là một vùng núi non hiểm trở, hùng vĩ, dữ dội bởi đèo cao, vực thẳm, rừng dày... Bên cạnh đó, thiên nhiên miền Tây cũng rất thơ mộng.

- Ý kiến thứ hai “*Bài thơ là những hồi ức của nhà thơ về hình ảnh người chiến binh những năm đầu kháng chiến chống pháp gian khổ nhưng rất đổi hào hùng*”. Ý kiến này đánh giá về vẻ đẹp của hình tượng người chiến binh với nhiều nét vẽ: lãng mạn hào hoa mà cũng thật hào hùng; tinh thần chiến đấu quả cảm...

3. Cảm nhận về hai ý kiến:

3.1. Ý kiến thứ nhất “*Bài thơ là nỗi niềm hoài niệm của Quang Dũng về con đường hành quân giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng trữ tình*”.

+ **Thiên nhiên hùng vĩ, dữ dội:** thiên nhiên thời tiết khắc nghiệt dữ dội “*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi*”; Con đường hành quân đầy hiểm trở được miêu tả qua nhiều từ láy tạo hình: *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*. Độ cao của dốc núi được đặc tả ở cảnh “*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*”. Câu thơ sử dụng phép tương phản đối lập, dấu phẩy ở giữa câu như ngăn cách, làm cho con dốc như bị bẻ làm đôi mà ở chỗ đứt gãy ấy, nhìn lên hay nhìn xuống đều chóng mặt, rừng rợn; Thiên nhiên còn hùng vĩ, dữ dội ở sự bí hiểm, thâm u bởi âm thanh tiếng cộp beo gầm rú, tiếng thác gào hoang dại “*Chiều chiều oai linh thác gầm thét/Đêm đêm Mường Hịch cộp cộp trên người*”.

+ **Thơ mộng trữ tình ở:** cảnh đoàn quân đi trong hương trong hoa “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*”; có lúc đi trong mưa rừng bèn bông; có khi lặng lẽ đắm chìm trong một chiều sương khói phủ:

“*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*”

3.2 Ý kiến thứ hai “*Bài thơ là những hồi ức của nhà thơ về hình ảnh người chiến binh những năm đầu kháng chiến chống pháp gian khổ nhưng rất đổi hào hùng*”.

+ Hình ảnh người chiến binh hiện lên giữa thiên nhiên khắc nghiệt đầy hào hùng, bi tráng. Bi tráng ở ngoại hình ốm yếu, đầu trọc, da xanh. Hào hùng ở tinh thần chiến đấu “*dữ oai hùng*”.

+ Người chiến binh Tây Tiến còn là những tâm hồn lãng mạn, hào hoa. Trong gian khổ thiếu thốn, các anh vẫn mộng vẫn mơ vẫn hướng về một “*dáng kiêu thơm*” trong kỷ niệm.

+ Tinh thần chiến đấu của họ ngời sáng trong lý tưởng: “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*”. Họ xem sự nghiệp giải phóng quê hương, đánh đuổi giặc thù là chí làm trai, nợ nam nhi phải trả.

+ Đến cái chết cũng thật lẫm liệt, hào sảng: “*Áo bào thay chiếu anh về đất/Sông Mã gầm lên khúc độc hành*”.

*** Nghệ thuật:**

- Ngôn ngữ sử thi lãng mạn hào hùng.

- Sử dụng từ Hán Việt gợi không khí cổ kính.

- Nhiều biện pháp tu từ: liệt kê, tương phản, đối lập...

4. Bình luận về hai ý kiến:

- Ý kiến thứ nhất thiên về đánh giá, cảm nhận bức tranh thiên nhiên. Ý kiến thứ hai thiên về tái hiện hình tượng người lính.

- Cả hai ý kiến đều đúng. Tuy hai ý kiến viết về hai nội dung khác nhau nhưng cùng đều bổ sung cho nhau để làm rõ nét giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ Tây Tiến.

Phan Danh Hiếu

Đề 4. Phân tích vẻ đẹp hào hoa, hào hùng của người lính Tây Tiến (Tây Tiến – Quang Dũng). Qua đó hãy liên hệ lý tưởng sống của thanh niên ngày nay.

BÀI LÀM

Trong vườn hoa thơ ca viết về người lính thời kỳ kháng chiến chống Pháp, có rất nhiều bông hoa lạ mà đẹp. “Tây Tiến” là một trong những bông hoa viết về người lính mang một vẻ đẹp khác với vẻ đẹp của người lính các bài thơ cùng thời. Vẻ đẹp của người lính Tây Tiến kiên dũng mà tinh tú, cháy bỏng khát vọng lập công của một thời anh hùng rực lửa mà lại rất lãng mạn hào hùng, hào hoa.

Tây Tiến ra đời vào thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp khi mà những chàng trai “*mang chí nam nhi thời loạn*,” “*xếp bút nghiên ra xa trường*”. Họ coi gian nan là “*nợ anh hùng phải vay*” nên sẵn sàng dấn thân đương đầu với mọi gian nan thử thách trong hàng binh trận mạc. Họ ra đi bỏ lại sau lưng mình “*gian nhà không mặc kệ gió lung lay*”, bỏ lại sau lưng “*luống cày đất đỏ, tiếng mõ đêm trường*”, họ ra đi “*lột sắt đường tàu rèn thêm dao kiếm/ Áo vải chân không đi lùng giặc đánh*”. Họ là nam nhi thời loạn với vẻ đẹp của người thanh niên Việt Nam “*trượng phu có chí anh hùng*”. Nhưng họ cũng là những con người mà khi “*Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa*” nên bản thân họ chứa đựng hai vẻ đẹp hào hùng và hào hoa.

Hào hùng là vẻ đẹp mang phẩm chất, cốt cách mạnh mẽ thuộc về ý chí. Hào hoa là thuộc về tình cảm lãng mạn. Hai nét hào hùng và hào hoa dường như đối lập nhau, hào hùng là ý chí là sức mạnh là hào khí của một lớp thanh niên mang tinh thần thời đại

“Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Hào hoa lại là một tâm hồn mềm mại lãng mạn “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”, “Nhạc về Viêng Chăn xây hồn thơ”.

Viết về người lính trong chiến tranh văn học nói chung, thơ ca nói riêng chủ yếu chỉ đề cập đến vẻ đẹp dũng cảm anh hùng mà ít khi bộc lộ vẻ đẹp lãng mạn tinh tú trong tâm hồn người lính, thực ra đây chính là một điểm thành công của *Tây Tiến*, chính nhờ có điểm thành công này mà vẻ đẹp của người lính Tây Tiến mang sắc thái vừa riêng biệt vừa cùng với vẻ đẹp của người lính trong các bài thơ khác. *Đồng chí* của Chính Hữu, *Cá nước* của Tố Hữu... đã hoàn chỉnh về vẻ đẹp của anh bộ đội cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp.

Vẻ đẹp hào hùng hào hoa của người lính Tây Tiến hiện lên qua cuộc sống chiến đấu vô cùng gian khổ. Một cuộc vận lý trường chinh Tây Tiến đầy gian nan thử thách. Núi cao, dốc đứng, thác ghềnh, vực sâu... Có lúc như chìm vào thung lũng sương mù hay đỉnh núi cao chọc trời Tây Bắc “*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi*”. Có lúc đoàn quân rơi vào trận địa của núi non trùng điệp:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

Thiên nhiên cứ cố tình giăng ra biết bao thử thách bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng bẻ gãy ý chí của con người. Người lính Tây Tiến cứ thâm lặng dần thân, cứ dần vượt qua hiểm trở của lộ trình oai linh của rừng thiêng núi độc. Sự rình mò của thú dữ, sự dãi dầu của thân xác. Rồi cái chết hiện ra, người lính Tây Tiến phải đối mặt với tất cả:

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

Hào hùng nhất mà cũng lãng mạn nhất có lẽ là lúc Quang Dũng khắc họa chân dung người lính:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.*

Chân dung ấy được khắc họa bởi hai nét vẽ chủ đạo: Bi và Tráng. Bi là bi thương. Tráng là hào hùng. “Bi tráng” vừa đối lập mà cũng vừa thống nhất hài hòa, nghĩa là vừa đau thương vừa hào hùng hay càng đau thương càng hào hùng. Bi thương ấy hiện lên qua ngoại hình người lính ốm đau, tiêu tụy, đầu trọc “không mọc tóc”, da dẻ xanh xao, héo úa “quân xanh màu lá”. Ma thiêng nước độc của Tây Bắc thật khủng khiếp. Lam sơn chương khí núi rừng và hậu quả của sốt rét rừng ác tính, của đói rét, gian khổ đã bào mòn đi sức trẻ của những người lính. Sốt rét là một thực tế khắc nghiệt. Thơ ca kháng chiến chống Pháp không ít những lần nhắc đến như thế:

*Tôi với anh biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi
(Chính Hữu)*

Sốt rét đến “Má anh vàng nghệ” (Tố Hữu), đến “Khuôn mặt đã lên màu bệnh tật/ Đâu còn tươi nữa những ngày xanh” (Thôi Hữu)... Còn lính Tây Tiến sốt rét đến rụng hết tóc trông đến kỳ dị.

Đôi lập với “bi” là “Tráng”. Nghệ thuật tương phản giữa cái bên trong (tinh thần) và cái bên ngoài (ngoại hình) đã tạo nên vẻ đẹp của Tây Tiến. Đoàn quân ốm mà không yếu, bi mà vẫn hùng vì: Hình ảnh “không mọc tóc” gợi cái ngang tàng, ngạo nghễ, coi thường gian khổ của chất lính trẻ luôn hóm hỉnh đùa vui. Từ “đoàn binh” mang nghĩa rộng hơn “đoàn quân” để chỉ sự đông đảo, hùng mạnh. Ba từ “dữ oai hùng” là phi thường hóa người lính. Đó là những con người đang làm chủ tình thế, áp đảo kẻ thù. Vì thế cái hùng lấn át cái bi, sức mạnh chiến đấu lấn át hoàn cảnh tạo nên một tập thể có sức mạnh “thôn Ngưu đầu”.

Hai câu thơ tiếp, người lính hiện lên bởi vẻ đẹp lãng mạn, hào hoa trong mộng trong mơ:

*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

Vẻ đẹp Lãng mạn là vẻ đẹp tâm hồn vượt qua hiện thực gian khổ hướng tới niềm lạc quan. Ở đây, trong gian khổ thiếu thốn nhưng người lính vẫn mộng mơ.

“Mắt trừng” là đôi mắt vừa có chí vừa có tình: “Chí” trong ý chí đánh giặc. Đôi mắt ấy đang gửi về bên kia biên giới giấc mộng đánh giặc, mộng lập công, mộng hòa bình, mộng trở về. “Tình” trong tình yêu quê hương, con người. Đôi mắt ấy gửi vào giấc mơ về Hà Nội “Đêm mơ Hà Nội”. Hà Nội là quê hương của người lính cũng là thủ đô yêu dấu. Hà Nội của cả nước, của biết bao vần thơ trong nỗi nhớ. Một Nguyễn Đình Thi xao xuyên với mùi hương cốm mới, một làn hơi may rất mỏng, lá vàng rơi...

*“Sáng mắt trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”*

Tương Huỳnh Văn Nghệ “Nhớ Bắc” với “Từ thuở mang gươm đi mở cõi/Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long”.

Lính Tây Tiến ra đi thì mãi nhớ về một Hà Nội với “dáng kiều thơm”. Kiều thơm là chỉ bóng dáng những người bạn gái đẹp, thanh lịch, dịu dàng. Còn là hình bóng trong mộng của Quang Dũng (Theo lời kể của nhà thơ Vân Long thì người người yêu Quang Dũng dạo ấy có tên chữ lót là Kiều).

Từng một thời bài thơ Tây Tiến bị xem là “có vấn đề” cũng vì chất mộng mơ trong hai câu thơ này. Nhưng thời gian đã chứng minh cho sự bất tử của nó, chất lãng mạn

chính là liều thuốc tinh thần cho người lính vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt thời bấy giờ. Đó là lãng mạn cách mạng chứ không phải là cái lãng mạn kiểu “mộng hảo”, “mộng rớt” của giai cấp tiểu tư sản như Hoài Thanh và một số nhà phê bình từng nhận xét.

Giữa những ngày gian khổ các chiến sĩ Tây Tiến vẫn vui vẫn sống vẫn giữ nguyên cốt cách hào hoa của mình, họ tổ chức những đêm lửa trại tung bừng náo nhiệt

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

Cái dữ dội khốc liệt của chiến tranh biến mất chỉ còn lại không gian tràn ngập ánh sáng chập chờn hội đuốc hoa và tâm hồn người lính như bốc men say trong hội vui thẩm thiết của tình quân dân. Câu thơ “*Kìa em xiêm áo tự bao giờ*” bộc lộ tất cả cái ngỡ ngàng vui sướng cái đắm say của tâm hồn lại có cái hóm hỉnh, tinh nghịch của lính. Có thể hình dung những tâm hồn hào hoa ấy đang đắm chìm trong vẻ đẹp của những bóng hồng Tây Bắc. Người lính như được chấp cánh bởi vẻ đẹp con người và cảnh vật vùng Tây Bắc, như đang bay lên trong tiếng nhạc điệu khèn. Phải có một cái gì đó thật lãng mạn đắm say trong tâm hồn Quang Dũng nên ông mới viết được những câu thơ hay đến thế. Những chữ “*xiêm áo*”, “*man điệu*”, “*khèn lên*,” “*nhạc về*” gợi lên vẻ đẹp hư ảo, một vẻ đẹp vừa gần vừa xa của một khung cảnh nơi xứ lạ phương xa, làm lòng người như đắm say, xốn xang hơn.

Đi suốt bài thơ ta gặp cái chất bốc tếu, cái ngang tàng kiêu bạc của người lính Tây Tiến rất rõ. Vừa treo mình cùng hơi thở nặng nhọc trên các dốc núi cheo leo ta gặp ngay cụm từ “*súng ngửi trời*” rất dí dỏm, rất lính. Thiên nhiên miền Tây dữ dội với núi cao, vực thẳm, thác gầm lúi lại phía sau người lính. Vẻ đẹp tâm hồn lạc quan của người lính được nhân lên sánh ngang thiên nhiên hùng vĩ. Đi suốt toàn bài thơ cái chất hào hùng của người lính hiện lên qua hiện thực gian khổ thiếu thốn tột cùng “*swong lấp*,” “*đoàn quân mỏi*,” “*dãi dàu*,” “*không bước nữa*,” “*bỏ quên đời*” với ý chí dấn thân thái độ kiên định sắt đá “*chẳng tiếc đời xanh*,” “*không hẹn ước*,” “*chẳng về xuôi*.”

Đến cái chết cũng thật hào hùng hào hoa !

Nói đến người lính, nói đến chiến tranh không thể tránh khỏi cái chết. Cái chết vẫn là một mối đe dọa, một sự thật đáng ngại và rất bi thảm, nhưng qua ngòi bút Quang Dũng ta lại thấy được ý chí dấn thân của người lính Tây Tiến, có thể nói ngay cái chết cũng rất đổi hào hùng người lính Tây Tiến dù có chết cũng “*không rời vũ khí, không xa đội ngũ*”.

Anh bạn dãi dàu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Rồi những cái chết nơi rừng hoang biên giới “*Rải rác biên cương mồ viễn xứ*”. Nhưng câu thơ thứ hai lại vang lên như một lời thề “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*”, đúng là giọng điệu của bậc trượng phu “*Coi cái chết nhẹ như lông hồng*” sáng ngời chí trai cường: “*Chí làm trai dặm nghìn da ngựa/Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*”.

Hai câu thơ:

*Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

đã đẩy vẻ kiêu dũng lên cực điểm, hai chữ “áo bào” lấy từ văn học cổ để tái tạo ở đây vẻ đẹp tráng sĩ làm mờ đi thực trạng thiếu thốn, gọi được hào khí của chí trai thời loạn. Chữ “về” nói thái độ ngạo nghễ của người tráng sĩ đi vào cái chết. Phong Lan trong “*Bài thơ Tây Tiến - tượng đài bất tử về người lính vô danh*” đã nói về vẻ đẹp của người lính Tây Tiến qua cái chết như sau: “*Lý tưởng cách mạng đã truyền cho các chàng trai Tây Tiến chất anh hùng ngang tàng và chất men say lãng mạn ngay cả khi họ chết cũng như phẳng phất nét nghệ sĩ tài tử*”.

Ngày nay đọc lại “Tây Tiến” của Quang Dũng, bỗng thấy nhớ đến nao lòng một thời kỳ lịch sử bi tráng của dân tộc, một thời đại “*Một đi không trở lại*”. Các anh đã ngã xuống cho “*lá cờ cách mạng thêm đỏ thắm*”, cho tượng đài tự do được tôn cao. Lịch sử sẽ mãi nhớ tên các anh những người anh hùng bất tử.

Thế hệ thanh niên ngày nay sống trong thời bình cũng rất xứng đáng với thế hệ cha anh ngày ấy. Họ trân trọng những giá trị lịch sử, biết yêu quý và giữ gìn những thành quả mà cha anh đã đổ xương đổ máu để bảo vệ. Chính vì vậy, họ phát huy sức mạnh quyền làm chủ trong học tập trong lao động. Phát huy sức mạnh tuổi trẻ để đưa đất nước Việt Nam ra tầm thế giới. Đội Robocon của ĐH Lạc Hồng luôn mang về giải sáng tạo trong các cuộc thi quốc tế. Các đội tuyển thể thao cờ vua, bóng đá, cầu lông... đến các đội đi thi Olympic Toán, Vật Lý, Hóa Học đều giành giải cao mang lại vẻ vang cho nước nhà. Đây là hình ảnh đẹp cho sự vươn xa của trí tuệ Việt.

Thanh niên ngày nay cũng rất coi trọng lòng biết ơn, coi trọng giá trị nhân văn cao đẹp của dân tộc ta “*Uống nước nhớ nguồn*”. Hình ảnh, đoàn người xếp hàng dài trước linh cữu đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhiều bạn trẻ không cầm được nước mắt trước sự ra đi của người là biểu tượng cho vẻ đẹp về lòng tự cường, tự tôn dân tộc.

Bác Hồ nói “*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại kết thành một làn sóng sôi nổi*”. Quả đúng như vậy, dân ta ở đây, mà trước hết là tuổi trẻ đã thể hiện quyết tâm rực lửa ấy bằng những hành động có tính đoàn kết cao độ. Biểu hiện đó là hàng năm có hàng ngàn thanh niên tình nguyện nhập ngũ tham gia vào công tác huấn luyện. Vào độ tháng 5.2014, khi Trung Quốc ngang ngược đặt giàn khoan HD – 981 vào thềm lục địa Việt Nam, hàng triệu con người Việt Nam đã xuống đường tuần hành (trong đó chủ yếu là thanh niên). Họ đã hăng say đấu tranh cho công lý, đấu tranh cho lẽ phải, đấu tranh cho chủ quyền. Đó là họ đang sống cho xứng đáng với bao anh hùng đã ngã xuống trên mảnh đất này.

Thanh niên ngày nay họ cũng rất biết yêu thương, nghĩa tình, nhân ái. Họ sống quý trọng người già, yêu thương em nhỏ. Họ biết sống hi sinh bản thân mình vì người khác và vì những điều lớn lao cho cộng đồng cho xã hội. Một Nguyễn Hữu Ân chăm sóc mẹ bị bệnh ung thư, mẹ mất, nhận người đàn bà bên cạnh giường bệnh của mẹ mình làm mẹ nuôi (người mẹ nuôi ấy cũng bị bệnh ung thư); Nguyễn Văn Nam học sinh trường

THPT Đô Lương 1 (Nghệ An) đã hi sinh sau khi cứu được 5 em nhỏ khỏi bị chết đuối...
Chứng ấy tấm gương đủ để thấy thanh niên ngày nay rất đáng tự hào.

Tuy nhiên, cũng công bằng mà nói, bên cạnh những thanh niên trở thành biểu tượng cao đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thì cũng không ít bạn trẻ lại trở thành điều ngược lại. Đáng phê phán và lên án thay là một bộ phận giới trẻ bây giờ sống vô cảm, chỉ biết sống cho riêng mình, hưởng thụ cho chính mình mà không thêm quan tâm đến mọi điều xung quanh. Họ làm ngơ trước ánh mắt van xin của một cụ già đang cần một bàn tay dắt qua đường, họ lạnh lùng trước một em bé xin ăn đang đói lả, họ phung phí ổ bánh mì vào thùng rác trong khi đây đó có bao người phải ăn cả giấy gói bánh còn dính ít đồ thừa... Trong khi họ vung tiền vào quán Bar, vũ trường... thì còn đó bao em thơ chưa một lần được có tấm áo lành lặn để đến trường. Đáng buồn thay.

“*Tây Tiến*” của Quang Dũng là bài thơ về một thế hệ thanh niên với lý tưởng “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*” – họ là những con người đã nguyện dâng hiến máu xương mình cho tổ quốc. Thời gian đã đi qua, gió bụi thời gian có thể phủ mờ bao huyền thoại nhưng tượng đài về người chiến binh Tây Tiến năm xưa thì mãi mãi bất tử cùng thời gian. Càng trân trọng và yêu quý thế hệ cha anh ngày ấy đã ngã xuống vì hòa bình, thế hệ thanh niên chúng ta ngày nay phải quyết tâm sống sao cho thật xứng đáng.

(Phan Danh Hiếu)

Đề 5. Nhận xét về Việt Bắc có ý kiến cho rằng “*Đây là khúc ca nghĩa tình cách mạng*” nhưng có ý kiến khác lại cho rằng “*Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc*”. Ý kiến của anh/chị?

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm :

- Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Giải thích; ý kiến:

- “*Đây là khúc ca nghĩa tình cách mạng*”: bài thơ là nỗi lòng người đi kẻ ở sau mười lăm năm gắn bó “thiết tha mặn nồng” giữa cán bộ và nhân dân. Đó là tình cảm mặn nồng, nghĩa tình của đời sống cách mạng. Khúc ca ấy ngợi ca sự thủy chung bền vững, sắt son, mặn nồng với nhân dân, cách mạng và đất nước.

- “*Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc*”: nghĩa tình kháng chiến ấy lại được nhà thơ diễn tả qua hồn thơ đậm đà tính dân tộc trong nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Thể thơ lục bát truyền thống, kết cấu ca dao dân ca, cách sử dụng đại từ nhân xưng...

3. Chứng minh ý kiến:

3.1. Ý kiến thứ nhất bàn về “Đây là khúc ca nghĩa tình cách mạng”. Quả đúng như vậy, cả bài thơ ngân lên tiếng hát nghĩa tình:

- Tám câu thơ mở đầu gợi lên sự gắn bó keo sơn bền chặt khiến cho kẻ ở người đi đều ngậm ngùi trong tiễn biệt. Cán bộ và nhân dân tạm chia tay nhau mà tình cảm cứ quyến luyến, bịn rịn, da diết:

Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay

- Những ngày đầu kháng chiến gian khổ, thiếu thốn. Cách mạng về khơi dậy tình nghĩa thủy chung của con người kháng chiến; khôi đại đoàn kết toàn dân. Nghĩa tình của nhân dân với cán bộ cách mạng là sự đồng cam cộng khổ cùng chung gian khó và gánh vác những nhiệm vụ nặng nề:

Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù
Mình về còn nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối mới thù nặng vai

+ Cách mạng và nhân dân gắn bó, yêu thương chia sẻ ngọt:

Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng

+ Sự gắn bó của con người, thiên nhiên. Thiên nhiên cũng rất nghĩa tình. Rừng cho trám cho măng. Rừng còn che chở yêu thương và siết chặt vòng vây kẻ thù.

Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù

- Nghĩa tình ấy là lời thề thủy chung son sắc:

Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu

3.2 Ý kiến thứ hai, Việt Bắc còn là “thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc”:

- Việt Bắc được kết cấu theo cấu tứ đối đáp giao duyên của ca dao: lời đối đáp giữa cán bộ và nhân dân, giữa ta với mình hay là sự đối thoại với chính bản thân nhà thơ.

- Hai nhân vật “mình – ta”; “ta – mình” bước ra từ ca dao lại đi vào Việt Bắc biết bao gần gũi, yêu thương. “Ta” và “mình” biến hóa linh hoạt, khi là người đi, lúc người về, có khi cả hai hòa vào nhau làm một.

- Sử dụng thể thơ lục bát truyền thống nhưng có sự biến hóa linh hoạt khi tha thiết sâu lắng, lúc ngọt ngào êm dịu, lúc mạnh mẽ dồn dập, hùng tráng, sử thi...

- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân.

- Âm hưởng bài thơ là âm hưởng ca dao, dân ca trữ tình.

4. Bình luận: Cả hai ý kiến đều đúng. Ý kiến thứ nhất thiên về đánh giá nội dung, ý kiến thứ hai thiên về đánh giá nghệ thuật. Tuy nói về hai nội dung khác nhau nhưng tất cả đều hướng tới bổ sung cho nhau làm nổi bật vẻ đẹp của nội dung và nghệ thuật của tác phẩm Việt Bắc.

Phan Danh Hiếu

Đề 6. Phân tích vẻ đẹp của tư tưởng “Đất nước của nhân dân” trong đoạn trích Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm. Qua đó liên hệ ý thức tuổi trẻ về tình yêu tổ quốc hôm nay.

HƯỚNG DẪN

1. Giới thiệu tác giả tác phẩm, xuất xứ.

Khái niệm “Tư tưởng đất nước của nhân dân”: Thời trung đại người ta quan niệm rằng, đất nước là của vua, đất nước thuộc về các triều đại, do các triều đại quản lý. Đến thời hiện đại, người ta nhận ra được sức mạnh của nhân dân, nhân dân chính là người đã đổ mồ hôi, sôi giọt máu, đã cống hiến và hi sinh, đã góp tuổi tên, số phận, cuộc đời mình để làm nên Đất nước nên đất nước đó phải thuộc về nhân dân. Từ đó mà tư tưởng “Đất nước của nhân dân” ra đời.

2. Cảm nhận nội dung

- Tư tưởng đất nước của nhân dân thể hiện ở vai trò của nhân dân trong việc phát kiến địa lý, mở rộng bờ cõi và góp công sức, tuổi tên, số phận, cuộc đời, nếp sống... của mình trong việc tạo nên những địa danh tươi đẹp, kỳ thú (Phân tích đoạn “Những người vợ nhớ chồng... Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”)

- Mỗi một địa danh không phải là một dòng tên vô nghĩa mà là tên đất, tên làng, tên xã, tên sông... gắn liền với những cuộc đời, số phận nhân dân, gắn liền với kỳ tích, huyền thoại.

- Nhân dân là những con người vô danh đã làm nên lịch sử, truyền thống, phong tục... để lại văn hóa vật chất và tinh thần. Nhà thơ không điếm lại các triều đại, cũng không nhắc đến những anh hùng mà tập trung nói về những con người vô danh “không ai nhớ mặt đặt tên/ nhưng họ đã làm ra đất nước”.

- Nhân dân vô tận cũng là những con người đã tạo nên giá trị vật chất và tinh thần: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng Việt, đắp đập be bờ, chống ngoại xâm, nội thù...

- Nhân dân còn là những con người sáng tạo nên văn hóa, sáng tạo nên ca dao thần thoại với đời sống tâm hồn lãng mạn:

Nhà thơ đã chọn ba phương diện phẩm chất của nhân dân để nói lên lối sống, tình yêu và truyền thống:

- + Tình yêu trong sáng và thủy chung: “Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi”.
- + Biết quý trọng nghĩa tình: “Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội”.
- + Quyết liệt trong căm thù và bền bỉ trong tranh đấu: “Biết trồng tre đợi ngày thành gậy”.

3. Đánh giá chung về nghệ thuật và liên hệ:

- **Nghệ thuật:** giọng thơ trữ tình chính luận; thể thơ tự do; ngôn ngữ thơ mộc mạc bình dị; sử dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo nhiều chất liệu văn học, văn hóa dân gian; ...
Liên hệ: Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” là tư tưởng lớn của thời đại Hồ Chí Minh; giúp ta nhận thức được sự gần gũi của một đất nước thân thương, bình dị có mặt trong đời sống tinh thần của mỗi người. Vì đó là đất nước của nhân dân, đất nước của chúng ta.

- **Tuổi trẻ cần:** Thấy được giá trị của cuộc sống hòa bình, độc lập; Tôn trọng và thể hiện lòng biết ơn với quá khứ, với cội nguồn; phát huy thành tích học tập và lao động không ngừng đưa đất nước đến với “tháng ngày mơ mộng” đẹp tươi; sẵn sàng lên đường khi Tổ quốc kêu gọi; đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực, phản động làm tổn hại đến nhà nước và nhân dân

Phan Danh Hiếu

Đề 7: Có ý kiến cho rằng “Đoạn trích ĐN được xây dựng từ ca dao thần thoại”. Nhưng có ý kiến khác lại cho rằng “Đất Nước được xây dựng nên từ tư tưởng Đất Nước của nhân dân”. Phân tích đoạn trích Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm để làm sáng các ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN

1. Tác giả, tác phẩm

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ. Thơ ông hấp dẫn người đọc bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước, con người Việt Nam. Đoạn trích “Đất Nước” được trích từ phần đầu chương V của “*Trường ca mặt đường khát vọng*” - là một trong những đoạn thơ hay về đề tài đất nước trong thơ Việt Nam hiện đại.

2. Giải thích ý kiến

- “*Đất nước của ca dao thần thoại*” là đất nước của một nền văn học dân gian đa dạng và phong phú. Từ nền văn học dân gian đa dạng và phong phú ấy toát lên vẻ đẹp văn hóa, truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc Việt. Trong đoạn trích này, Nguyễn Khoa Điềm đã mượn văn học dân gian để điểm tô cho vẻ đẹp đất nước.

- “*Tư tưởng đất nước của nhân dân*”. Thời trung đại người ta quan niệm rằng, đất nước là của Vua, đất nước thuộc về các triều đại. Còn thời hiện đại, khi người ta nhìn thấy sức mạnh của nhân dân, những đóng góp của nhân dân. Nhân dân là những người tạo ra lịch sử, văn hóa, góp mình làm nên những danh lam thắng cảnh nên đất nước phải là của nhân dân. Đây là một tư tưởng lớn của thời đại Hồ Chí Minh.

3. Chứng minh

3.1. Ý kiến thứ nhất bàn về vẻ đẹp của đất nước trên bình diện ca dao thần thoại

- Nguyễn Khoa Điềm bằng tài năng nghệ thuật của mình đã chuyển hóa những chất liệu văn học dân gian, tạo nên những vần thơ nhiều cảm xúc về đất nước. Đó là một đất nước bình dị, gần gũi, quen thuộc, gắn bó trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của con người. Đất nước không ở đâu xa lạ mà ở ngay trong câu chuyện cổ tích mẹ thường vẫn kể, trong phong tục ăn trầu, trong truyền thống đánh giặc, truyền thống làm nông nghiệp,... Tất cả những điều đó đã được tưới đẫm bởi lớp sương của thần thoại, ca dao, cổ tích,... (Phân tích 9 câu đầu)

- Cũng từ ca dao thần thoại, truyền thuyết, nhà thơ đã dựng lên biết bao sự tươi đẹp trong nguồn gốc, tổ tiên của con người Việt Nam. Đồng thời nhắc nhở cháu con phải luôn nhớ về nguồn cội, luôn nhớ về tổ tiên với truyền thống “uống nước nhớ nguồn”

“Lạc Long Quân và Âu Cơ

Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trăm trứng

.....

Hàng năm ăn đâu, làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”

- Nguyễn Khoa Điềm cũng rất tinh tế và sáng tạo khi mang vào đất nước của mình vẻ đẹp của ca dao thần thoại ở chức năng giáo dục. Chính ca dao thần thoại đã dạy cho chúng ta:

- + Có tình yêu trong sáng và lãng mạn “dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi”
- + Biết quý trọng nghĩa tình, coi nghĩa tình quý hơn vật chất
- + Dạy chúng ta có lòng căm thù mãnh liệt

3.2. Ý kiến thứ hai, vẻ đẹp của đất nước toát lên từ tư tưởng đất nước của nhân dân

- Nhân dân là những người đã góp tuổi tên, góp số phận cuộc đời mình để làm nên những danh lam thắng cảnh tươi đẹp cho đất nước. Mỗi danh thắng ấy gắn liền với một cuộc đời, một số phận, một nét đẹp văn hóa: núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm,...

- Nhân dân là những người vô danh và có danh, những người không ai nhớ mặt đặt tên nhưng họ đã làm ra đất nước.

- Nhân dân là những người sáng tạo ra văn hóa, phong tục tập quán và mang đến bao giá trị vật chất và tinh thần

3.3. Nghệ thuật

- Giọng thơ trữ tình chính luận; sử dụng nhiều chất liệu văn học văn hóa dân gian; nhiều biện pháp tu từ: liệt kê, điệp từ, điệp ngữ.

4. Bình luận

- Cả hai ý kiến đều đúng.

- Ý kiến thứ nhất thiên về ngợi ca vẻ đẹp của đất nước ở sự gần gũi và bình dị. Đặc biệt cũng ngợi ca tài năng nghệ thuật của Nguyễn Khoa Điềm khi sáng tạo ca dao dân ca thành những vần thơ giàu xúc cảm. Ý kiến thứ hai đề ra một vấn đề có tính triết luận mang đến một tư tưởng mới có tính chất thời đại, tư tưởng “đất nước của nhân dân”

- Cả hai ý kiến trên đều bổ sung cho nhau góp phần làm sáng tỏ giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm

Phan Danh Hiếu

Đề 8. Có ý kiến cho rằng "Vợ nhặt" là bài ca về sức sống diệu kỳ của con người trong nạn đói" nhưng có ý kiến khác lại cho rằng "Truyện ngắn Vợ nhặt là thành công của tình huống truyện độc đáo". Anh chị có đồng ý không?

HƯỚNG DẪN

Kim Lân không chỉ là cây bút xuất sắc của nền văn học Việt Nam mà còn được mệnh danh là nhà văn của người nông dân. Ngòi bút tài hoa của ông thường hướng đến khám phá ngợi ca vẻ đẹp của những con người ở thôn quê. "Vợ nhặt" là tác phẩm xuất sắc nhất của ông được trích từ tập truyện *Con chó xấu xí*. Với tình huống truyện độc đáo và đầy sáng tạo, ông đã chuyển tải thành công tư tưởng nghệ thuật của mình và làm sáng lên vẻ đẹp của tình người trong bức tranh hiện thực nạn đói 1945. Phải vậy chăng mà vừa có ý kiến cho rằng "Vợ nhặt là bài ca về sức sống diệu kỳ của con người trong nạn đói" vừa có ý kiến khác cho rằng "Truyện ngắn Vợ nhặt là thành công của tình huống truyện độc đáo"

Nạn đói năm 1945 đã để lại cho ông nhiều ám ảnh sâu sắc. Vì vậy ông đã viết tiểu thuyết "Xóm ngụ cư" với mong muốn ca ngợi vẻ đẹp tình người và bản chất tốt đẹp của người nông dân nghèo trong nạn đói, tuy nhiên cuốn tiểu thuyết này bị mất bản thảo. Dù vậy vẫn không nguôi trăm trở muốn tìm một hình thức hiệu quả để chuyển tải trần trụi suy tư của mình, ông đã viết nên tác phẩm Vợ nhặt – tác phẩm giúp ông chuyển tải quan niệm mới mẻ của mình: "Viết về nạn đói người ta thường viết về cái đói và sự khốn cùng. Riêng tôi, tôi muốn viết một truyện ngắn với ý là: Dù trong hoàn cảnh túng quẫn, kề bên cái chết nhưng người ta vẫn khao khát sống, vẫn hi vọng vào tương lai, vẫn muốn sống và sống cho ra con người".

Tư tưởng nhân văn ấy được chuyển tải xuyên suốt tác phẩm, vì vậy có thể nói "Vợ nhặt là bài ca về sức sống kì diệu của con người trong nạn đói". Thị từ một người đàn bà sống vất vưởng, hình hài lẫn nhần cách đều bị cái đói bào mòn, với sức sống mãnh liệt thị đã đến với cuộc sống mới - một cuộc sống với đầy niềm tin hi vọng ở tương lai. Tuy nhiên nếu tìm hiểu sâu vào truyện ta lại khám phá được yếu tố giúp nhà văn chuyển tải thành công tư tưởng nhân văn của mình chính là nhờ sự thành công của tình huống truyện độc đáo.

Ngay từ những dòng văn mở đầu người vợ nhặt xuất hiện là nạn nhân của cái đói khủng khiếp với cuộc sống trôi nổi bấp bênh. Kim Lân gọi người vợ nhặt là "Thị... người đàn bà" - nhân vật vô danh, không tên tuổi, không quê quán không phải bởi nhà văn nghèo ngôn ngữ đến độ không cho thị một cái tên mà bởi vì thông qua đó ông muốn khắc họa những cảnh đời như thị trong thảm cảnh nạn đói. Không chỉ vô danh mà thị còn xuất hiện trong dáng nét và tính cách của một người năm đói. Lần thứ nhất gặp Tràng, thị xuất hiện trong hình ảnh thê thảm "ngồi vêu chờ việc" và hình ảnh thị "lon ton" chạy lại đẩy xe cho Tràng vì muốn được ăn. Thật thảm hại hơn khi gặp Tràng lần hai trước cổng chợ. "Hôm nay thị rách quá áo quần tả tơi như tổ đĩa, hai con mắt trũng hoáy" đó là những gì hiện ra trước mắt Tràng. Cái đói thật khủng khiếp đã bào mòn dáng vẻ của con người một cách khủng khiếp. Cùng với dáng vẻ hình hài bên ngoài, cái đói cũng ăn mòn luôn bản tính tự trọng của con người. Vì miếng ăn mà thị bất chấp tất cả. Khi được Tràng mời ăn giàu thị lại vùi vĩnh "ăn gì thì ăn chả ăn giàu". Đó là

một biểu hiện thiếu ý tứ. không dừng ở đó thì càng không thể khi “cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc chẳng chuyện trò gì”. Thị đã đặt miếng ăn lên trên sự tự tôn của mình. Tuy vậy nhưng đằng sau con người vất vả, vật vờ với những hành động ấy là sự khao khát sống mãnh liệt. Thị đồng ý theo Tràng là vì muốn được sống chứ không phải thị là người lẳng lơ. Khi Tràng cất câu nói đùa “Nói đùa chứ có muốn về với tớ thì khuôn hàng lên xe rồi cùng về”, thì thị im lặng, sự im lặng này thể hiện sự đồng ý. Thị đồng ý không hề do dự bởi đó là hành động xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống. Qua đó một lần nữa khẳng định tư tưởng tác phẩm: dù kề cận cái chết con người không hề buông xuôi mà ngược lại họ càng khao khát sống, khao khát hạnh phúc mãnh liệt.

Tư tưởng đó không bao giờ thành công nếu như thiếu tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn và giàu ý nghĩa. Đó là tình huống Tràng nhặt được vợ ngay trong nạn đói. Tràng là người dân nghèo sống với mẹ ở xóm ngụ cư. Anh có ngoại hình xấu xí thô kệch, ăn nói thì cộc lốc. Công việc của anh là kéo xe thóc. Vì cái nói tràn đến xóm ngụ cư nên công việc của anh từ đó cũng bấp bênh. Với gia cảnh nghèo khó, Tràng không bao giờ mơ tưởng đến hạnh phúc. Nhưng thật bất ngờ thay Tràng lại có vợ ngay trong nạn đói và đặc biệt là người vợ theo không. Đó chính là tình huống độc đáo mở ra dòng tư tưởng nhân văn sâu sắc của nhà văn. Tình huống mang tính độc đáo bởi đã đem đến cho người đọc một quan niệm mới mẻ, khác với trước đó- Sức sống mãnh liệt và vẻ đẹp tình người trong nạn đói. Không chỉ vậy mà nó còn độc đáo ở chỗ: với gia cảnh éo le, ngoại hình, cách ăn nói của Tràng thì vốn dĩ trong đời sống bình thường có vợ đối với Tràng đã khó rồi nhưng thật khó tưởng tượng được Tràng lại có vợ mà còn là vợ theo chỉ với một câu hò, bốn bát bánh đúc và một câu nói đùa. Và bên cạnh sự độc đáo ấy nó còn giàu ý nghĩa. Nó giúp ta nhận ra vẻ đẹp của tình người trong nạn đói. Dù gia cảnh nghèo khó nhưng đứng trước một số phận bị cái đói đầy dọa đến mức đường cùng như vậy Tràng không thể bỏ mặc. Tràng đã quyết định cưới mang thị dù cuộc sống mình cũng chẳng hơn ai. Khi nhận ra sự khùng khiếp của cái đói Tràng chọn nghĩ: “Thóc gạo này đến cái thân còn lo chưa nổi lại còn đèo bồng” nhưng ý nghĩ ấy đã nhanh chóng vụt đi bởi tình người bừng sáng trong vẻ bề ngoài thô kệch của Tràng “Chậc kê!”. Đó chính là vẻ đẹp tình người trong nạn đói. Hơn thế nữa nó còn giúp ta nhận ra khát vọng hạnh phúc không gì hủy diệt nổi của con người. Dù bị cái đói vùi dập, đẩy đến tình cảnh túng quẫn nhưng mới khát vọng sống mãnh liệt thị đã có được một cuộc sống mới với nhiều ước mơ. Không những vậy tình huống truyện còn giúp Kim Lân khẳng định niềm tin vào bản chất tốt đẹp của con người dù trong hoàn cảnh đói nghèo. Từ đó một lần nữa khẳng định rằng “Truyện ngắn Vợ nhặt là thành công của tình huống truyện độc đáo”. Vì vậy nên hai ý kiến trên dù là ý kiến nào cũng hoàn toàn đúng đắn. Một bên là khẳng định về nội dung tác phẩm còn bên kia là khẳng định nét nghệ thuật độc đáo của tác phẩm. Hai ý kiến hòa quyện, bổ sung cho nhau làm nên sự thành công của truyện.

Với sự nhiệt huyết và tài năng của mình Kim Lân đã sáng tạo nên một tình huống truyện đặc sắc và giàu ý nghĩa. Nó mang lại cho người đọc nhiều thông điệp mới mẻ, giúp ta có cái nhìn tốt đẹp hơn về bản chất con người trong nạn đói. Tác phẩm đã chuyển tải trọn vẹn tư tưởng nhân văn của nhà văn về tình người thông qua việc xây dựng tình huống đầy sáng tạo. Kim Lân quả đúng là không hổ danh là nhà văn của người nông dân Bắc Bộ.

Phan Danh Hiếu

Đề 9. Về nhân vật Thị trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân, có ý kiến cho rằng: *Đó là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh*. Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Thị là người giàu nữ tính và khát vọng*.

Từ cảm nhận của mình về nhân vật, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm:

+ Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thể giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân.

+ *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Một trong những thành công của tác phẩm này là Kim Lân đã xây dựng thành công nhân vật thị - người phụ nữ khốn cùng trong nạn đói.

2. **Giải thích ý kiến:** *Người phụ nữ cùng đường, liều lĩnh*: Người phụ nữ bị dồn đẩy vào một hoàn cảnh nghiệt ngã, không lối thoát, trở nên táo bạo trong ngôn ngữ và hành động, dường như không còn ý thức được về nhân cách và phẩm giá của mình.

+ *Người phụ nữ giàu nữ tính và khát vọng*: Người phụ nữ có nhiều nét đẹp dịu dàng, nhân hậu, nhiều mơ ước, khát khao...

3. Cảm nhận về nhân vật thị:

- **Người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh**

+ *Thị là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường*: Thị không người thân, không quê quán, lưu lạc, sống vất vưởng, *ngồi nhặt hạt rơi hạt vãi*. Ngoại hình của thị tiêu tụy với *áo quần tả tơi như tổ đũa, gầy sọp, trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*. Cái đói đã dồn đẩy thị vào hoàn cảnh nghiệt ngã, phải tìm mọi cách để có thể sống sót qua ngày.

+ *Thị là người phụ nữ liều lĩnh*: Thị bám vào mấy câu hò vu vơ của một người đàn ông xa lạ, đòi ăn một cách khiếm nhã và ăn uống thô tục, không ý tứ. Đỉnh điểm của sự liều lĩnh ấy là việc theo không Tràng về làm vợ mà không cần biết Tràng là ai ?

- **Người phụ nữ giàu nữ tính và khát vọng**

+ *Thị giàu nữ tính, giàu lòng tự trọng*: thị *rón rén* e thẹn đi sau Tràng; thị càng ngượng nghịu, chân nọ bước dúi cả vào chân kia... Nữ tính còn thể hiện rõ hơn vào buổi sáng hôm sau, thị trở nên *hiền hậu và đúng mực* không còn vẻ gì chao chát và chông lòn. Thị biết vun vén, chăm sóc gia đình.

+ *Thị giàu khát vọng*: Đó là khát vọng vượt qua nạn đói thê thảm, có một tổ ấm gia đình đơn sơ, hạnh phúc và một tương lai tốt đẹp.

- **Nghệ thuật thể hiện :**

+ Nhân vật được đặt vào một tình huống truyện độc đáo, lối trần thuật tự nhiên, hấp dẫn làm nổi bật sự đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách.

+ Nhân vật được khắc họa sinh động, thể hiện tâm lý tinh tế, ngôn ngữ mộc mạc, giản dị ...

4. Bình luận hai ý kiến:

- Hai ý kiến đề cập đến những phương diện khác nhau về tính cách nhân vật. Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh đến hoàn cảnh trở trêu đối với thân phận con người trong nạn đói, ý kiến thứ hai khẳng định vẻ đẹp tâm hồn sâu thẳm của người nông dân Việt Nam đều bị đẩy vào bước đường cùng vẫn khao khát hạnh phúc, hướng tới tương lai.

- Hai ý kiến tuy khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau, hợp thành sự nhìn nhận toàn diện và thống nhất; giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc và thấu đáo hơn về vẻ đẹp của nhân vật và tư tưởng của nhà văn.

THAM KHẢO BÀI MẪU

Kim Lân là một nhà văn có nhiều trang viết gắn liền với hơi thở của vùng nông thôn Bắc bộ Việt Nam. Ông có nhiều tác phẩm viết về con người và mảnh đất này như : “Làng”, “Vợ nhặt”, “Con chó xấu xí”... Tác phẩm “Vợ nhặt” được trích từ tập truyện “Con chó xấu xí” là tác phẩm xuất sắc của Kim Lân. Tác phẩm vừa là bức tranh chân thực về nạn đói khủng khiếp năm 1945 vừa là bài ca ca ngợi về vẻ đẹp tình người và khát vọng sống, niềm tin vào tương lai của người lao động nghèo. Điều đó được thể hiện rõ nét nhất qua nhân vật người vợ nhặt. Về nhân vật này, có ý kiến cho rằng: *Đó là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh*. Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Thị là người giàu nữ tính và khát vọng*.

Tác phẩm “Vợ nhặt” trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Truyện được viết ngay sau Cách mạng với tên gọi “Xóm ngụ cư”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “Vợ nhặt”. Tác phẩm có nhiều nhân vật nhưng người “vợ nhặt” là nhân vật mang lại nhiều thương cảm nhất cho người đọc. Nhân vật này được khắc họa sống động, theo lối đối lập giữa bề ngoài và bên trong, ban đầu và về sau.

Trước hết, hình ảnh người vợ nhặt là “người phụ nữ nghèo, cùng đường và liều lĩnh”. Đây là một nhận xét về tính cách tâm lý của người đàn bà năm đói, vì đói mà sẵn sàng bất chấp cả thể diện để có được miếng ăn cho mình. Ý kiến thứ hai bàn về vẻ đẹp của thị “giàu nữ tính và khát vọng”. Ý kiến này khẳng định và góp phần tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ và lòng ham sống, khát vọng sống vươn lên hướng đến ánh sáng ngày mai. Cả hai ý kiến này đều sâu sắc mang đến cho người đọc cái nhìn đúng đắn về người vợ nhặt – nạn nhân của nạn đói năm 1945.

Đi suốt chiều dài của tác phẩm đúng là người vợ nhặt là “người phụ nữ nghèo, cùng đường và liều lĩnh”. Thị là nạn nhân của nạn đói với cuộc sống trôi nổi, bấp bênh. Dưới ngòi bút của Kim Lân, người vợ nhặt là người phụ nữ không tên không tuổi, không quê

huong, không quá khứ. Không phải là nhà văn nghèo ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho thị một cái tên mà bởi vì thị là cánh bèo nổi trôi trong nạn đói, là người đàn bà vô danh. Từ đầu đến cuối tác phẩm, nhân vật này chỉ được gọi là “cô ả”, “thị”, “người đàn bà”, “nàng dâu mới”, “nhà tôi”. Nhưng nhân vật này để lại cho người đọc nhiều ấn tượng sâu sắc.

Thị bị cơn bão nạn đói thổi cho phiêu dạt đến miền đất này, cuộc sống lê la tháng ngày không biết đến ngày mai nếu như không có cái lần anh Tràng “hò một câu chơi cho đỡ nhọc” ấy. Thị xuất hiện với ngoại hình kém hấp dẫn, nếu như không muốn nói là xấu. Chân dung của thị được gọi tả với “*những nét không dễ nhìn*”. Đó là người phụ nữ gầy vêu vao, “áo quần tả tơi như tổ đũa”, “*khuôn mặt lưỡi cày xám xịt*” nổi bật với “*hai con mắt trũng hoáy*”. Có thể nói, cái đói đã khiến thị càng nhếch nhác, tội nghiệp lại càng nhếch nhác, tội nghiệp hơn nữa. Cái đói không chỉ tàn hại dung nhan của thị mà còn tàn hại cả tính cách, nhân phẩm. Vì đói mà thị trở nên “*chao chát*”, “*chổng lỏn*”, “*chua ngoa, đánh đá*”. Thị “*cong cớn*”, “*sung sĩa*” khi giao tiếp, nói chuyện. Cái đói khiến thị quên cả việc phải giữ ý tứ, lòng tự trọng của người con gái. Được cho ăn, thị sẵn sàng “*sà xuống cắm đầu ăn một chập bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì*”. Thị đã đặt sự tồn tại của mình, đặt miếng ăn lên trên nhân cách. Đó phải chăng là cái cùng đường của thị?

Phía sau tình cảnh trôi dạt, vất vưởng, người “vợ nhặt” lại có một lòng ham sống mãnh liệt. Thị đồng ý theo Tràng là vì để được sống chứ không phải là loại đàn bà con gái lẳng lơ. Thị bắt chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Đó là ý thức bám lấy sự sống. Khi anh cu Tràng hay đùa, lại đùa “*có muốn theo tớ về nhà thì ra khuân đồ lên xe rồi ta cùng về*”. Thì người đàn bà kia lại im lặng sau câu đùa của Tràng. Nói đúng hơn là thị đồng ý, đồng ý mà không hề do dự, phân vân. Cái giá của người phụ nữ ít nhất cũng là “Ba trăm một mụ đàn bà/ Mua về mà trái chiều hoa cho ngồi”. Ở đây, thị đã “đại hạ giá” xuống còn bốn bát bánh đúc, hai hào dầu, một thúng con... Thị nào có biết Tràng là ai, tốt xấu như thế nào? quê quán, gốc tích ra sao? Chỉ một câu hò bằng quơ và mấy bát bánh đúc là thị có thể theo ngay Tràng. Phải chăng thị theo Tràng chỉ vì miếng ăn? Thị dễ dàng, hơi hợt thế ư? Thực ra hành động theo Tràng của thị xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống, từ lòng khao khát được sống. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để dựng xây mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý. Nói như Kim Lân: “*Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai*”.

Phía sau hình ảnh một kẻ “cùng đường và liều lĩnh”, bạn đọc thật sự xúc động trước vẻ đẹp chiều sâu tâm hồn của thị. Đó là một người phụ nữ giàu nữ tính, giàu lòng tự trọng và có khát vọng sống mãnh liệt.

Trên đường về nhà chồng, trước cái nhìn “*săm soi*”, trước những lời bông đùa, chòng ghẹo của người dân ngụ cư. Nếu như anh cu Tràng sung sướng, tự mãn, cái mặt vênh lên tự đắc với mình thì người đàn bà lại cảm thấy xấu hổ. Thị ngượng nghịu, thiếu tự tin “*chân nọ bước dúi cả vào chân kia... cái nón rách tàng che nửa khuôn mặt*”. Đây là nữ tính cũng là hình ảnh của một người phụ nữ giàu lòng tự trọng. Thực ra, cái đói đã đẩy đưa thị phải theo Tràng. Con bão tố cuộc đời đã xô đẩy thân phận cùng cực ấy ngã vào đôi vai người đàn ông thô kệch. Nhưng biết đâu đây lại là cái may mắn của thị. Bởi cũng biết đâu, nếu không có câu bông đùa ấy của Tràng, ít bữa nữa thôi, thị có khi lại trở thành thầy ma giữa nạn đói khủng khiếp này.

Kim Lân rất tinh tế khi miêu tả nét tâm lý, tính cách của thị. Nhà văn như lọt vào trong nỗi trầm sâu tâm tư tình cảm ấy của người phụ nữ năm đói. Ông như nhìn thấy cả nỗi tủi nhục của kiếp người, thấy cả trong bước chân liêu xiêu, bước dúi vào nhau kia là cả tủi hờn, xấu hổ. Cả tiếng thở dài nào nuốt kia cũng đáng để ông xót xa và mến yêu. Ấy là lúc thị về đến nhà Tràng, nhìn thấy “*ngôi nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*”, thị “*nén một tiếng thở dài*”. Đây là tiếng thở dài ngao ngán, thất vọng nhưng cũng là sự chấp nhận. Ai ngờ cái phao mà thị vừa bám vào lại là một chiếc phao rách. Trong tiếng thở dài đó vừa có sự lo lắng cho tương lai ngày mai, vừa có cả những lo toan và trách nhiệm của thị về gia cảnh nhà chồng đó phải chăng là thị đã ý thức được phận trách của mình đối với việc cùng chồng chung tay gây dựng gia đình. Tấm lòng của thị thật đáng quý biết bao. Hay chính Kim Lân đã thổi vào tâm hồn thị niềm lạc quan ấy để thị vững lòng cho một cuộc sống ngày mai. Quả thật là thị không tìm thấy ở Tràng một chút gì gọi là nương tựa về vật chất nhưng Tràng chính là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhất cho thị vào lúc này. Cuộc sống này xét về tình nghĩa như thế cũng đáng để sống lắm chứ.

Đến lúc này người đọc chợt nhận ra, bên trong vẻ chao chát, chông lòn, thị lại là một người phụ nữ hiền hậu, đung mực, biết lo toan và cũng giàu lòng tự trọng. Vào trong nhà, thị e thẹn, dè dặt “*ngồi móm*” vào mép giường (“*Ngồi móm*” – thế ngồi bấp bênh, không ổn định nhưng cũng rất ý tứ). Thị ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ Tứ (chào đến hai lần). Đây là hình ảnh đẹp của người con dâu rất mực thước trong quan hệ với mẹ chồng.

Sáng hôm sau, thị dậy rất sớm cùng mẹ chồng dọn dẹp, thu vén nhà cửa. Đến đây, người đọc dễ nhận thấy: bao nhiêu vẻ “*chông lòn*”, “*sung sĩa*” của thị trước kia không còn nữa. Thay vào đó, chúng ta đã được cảm nhận vẻ đẹp rất nữ tính của thị. Hơn ai hết, Tràng cảm nhận đủ đầy sự thay đổi tuyệt vời ấy “*Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đung mực không còn vẻ gì chao chát, chông lòn như những lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh*”. Câu văn này đã ghi lại cảm xúc chân thật của Tràng trước sự đổi thay tích cực của vợ. Phải chăng tình yêu đích thực với sức nhiệm màu diệu kì đã có sức cảm hóa với thị.

Trong bữa cơm đầu đón nàng dâu: Dù bữa ăn chỉ có “*niêu cháo lông bông, mỗi người được lưng hai bát đã hết nhẩn*”, lại phải ăn cháo cám nhưng thị vẫn vui vẻ, bằng lòng. Thị đã làm cho không khí gia đình ấm cúng, thân thương hơn bao giờ hết. Thị chính là ngọn gió mát lành thổi vào cuộc sống của gia đình Tràng, thổi vào cả tâm hồn người đàn ông phu xe cục mịch, thổi cả vào khuôn mặt “*bụng beo u ám*” của bà cụ Tứ để hôm nay trông bà “*rạng rỡ hẳn lên*”. Thị đã đem sinh khí, thông tin mới mẻ về thời cuộc cho mẹ con Tràng. Nghe tiếng trống thúc thuế, thị nói với mẹ chồng: “Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy”. Sự hiểu biết này của thị như đã giúp Tràng giác ngộ về con đường phía trước mà anh sẽ lựa chọn. Qua đó, ta cảm thấy nhân vật vợ Tràng, “nàng dâu mới” cũng là **Người truyền tin cách mạng**.

Xây dựng nhân vật người vợ nhặt, nhà văn đã đặt nhân vật trong tình huống truyện độc đáo; diễn biến tâm lí được miêu tả chân thực, tinh tế; ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, phù hợp với tính cách nhân vật.

Có thể nói, người vợ nhặt được miêu tả ít, song đó lại là nhân vật không thể thiếu trong tác phẩm. Thiếu thị, Tràng vẫn chỉ là Tràng của ngày xưa; bà cụ Tứ vẫn lặng thầm trong đau khổ, cùng cực. Chính thị đã thổi một luồng sinh khí, một luồng gió mới vào cuộc sống tối tăm, nghèo khổ của Tràng, làm ngời sáng lên niềm tin vào cuộc sống. Viết về sự đổi thay trong tâm tính của thị, Kim Lân bày tỏ tình cảm trân trọng, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người dân nghèo. Tình cảm nhân đạo của nhà văn thể hiện ở đây. Chính vì thế, cả hai ý kiến nêu trên ta thấy đều đúng, xác đáng. Thị nghèo khổ, cùng đường, liều lĩnh nhưng đáng thương hơn là đáng giận bởi đằng sau cái cùng đường liều lĩnh ấy là phẩm chất ham sống, giàu lòng tự trọng và khát vọng vượt lên thảm cảnh nạn đói để được sống cho một ánh sáng ngày mai.

Tóm lại, hai ý kiến trên thật đúng như hoàn cảnh và tính chất của người vợ nhặt. Hai ý kiến đã góp phần làm sáng tỏ sự sáng tạo của ngòi bút Kim Lân. Thông qua nhân vật này, nhà văn đã thể hiện một ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Con người Việt Nam dù sống trong hoàn cảnh khốn cùng nào cũng sẽ luôn hướng về tương lai với niềm tin vào sự sống. Qua đó nhà văn cũng bộc lộ niềm cảm thông sâu sắc với những số phận con người bé nhỏ của nhân dân ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945. Nhà văn đã lên án, tố cáo xã hội cũ đã đẩy dân ta vào thảm cảnh này đồng thời ca ngợi tấm lòng yêu thương, đùm bọc của con người Việt Nam trong nạn đói.

Phan Danh Hiếu

Đề 10. Tô Hoài tâm sự: “Nhưng điều kỳ diệu là dấu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt.” Phân tích truyện ngắn Vợ Chồng A Phủ để chứng minh.

HƯỚNG DẪN

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm: Tô Hoài là nhà văn có sở trường về truyện ngắn và có vốn hiểu biết rất lớn về văn hóa nhiều vùng miền trên khắp đất nước ta, đặc biệt là văn hóa Tây Bắc. Ông được xem là nhà văn thành công nhất về đề tài miền núi. Tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* được nhà văn sáng tác nhân chuyến đi thực tế ở Tây Bắc vào năm 1952.

- **Giải thích được nhận xét của Tô Hoài:**

+ **Thế lực tội ác tàn bạo của cha con nhà thống lý đã làm cho Mị sống “Lay lắt đói khổ, nhục nhã”** bởi số phận của cô gái ấy là con dâu gạt nợ.

+ Nhưng trong “*Lay lắt đói khổ, nhục nhã*” Mị vẫn sống, vẫn ẩn chứa trong tâm hồn một sức sống tiềm tàng, mãnh liệt. Điều đó thể hiện qua sự bùng cháy của ý thức và hành động của Mị trong đêm tình mùa xuân và đêm cởi trói cho A Phủ.

- **Bàn luận về nhận xét của Tô Hoài**

-- “*Nhưng điều kỳ diệu là dấu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người*”. Tội ác ấy làm cho Mị phải sống “*Lay lắt đói khổ, nhục nhã*”. Bị bóc lột về sức lao động trở thành súc nô trong nhà thống lý; bị cướp đoạt tình yêu, tuổi trẻ, hạnh phúc; bị thần quyền áp chế làm cho tê liệt về tinh thần...

-- “*Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt*”. Phân tích sự hồi sinh của Mị trong đêm tình mùa xuân (sự trỗi dậy của ý thức, lòng khao khát tuổi trẻ, hạnh phúc, tự do); phân tích sự bùng cháy ở sức phản kháng mãnh liệt trong đêm cởi trói cho A Phủ...

- **Đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật:** miêu tả tâm lý nhân vật sắc sảo; ngôn ngữ mộc mạc, sâu lắng, đầy chất thơ; trần thuật hấp dẫn, sinh động; tình huống truyện độc đáo...

- **Bình luận ý kiến:** khẳng định ý kiến đúng. Đây là ý kiến đã thấu tóm được nội dung và nghệ thuật trong việc xây dựng hình tượng nhân vật.

Đề 11: Phân tích hình tượng nhân vật Tnú để chứng minh cho câu nói của cụ Mết: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”

BÀI LÀM

Nguyễn Trung Thành là nhà văn đã gắn bó máu thịt với chiến trường Tây Nguyên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Chính vùng đất và con người nơi đây đã để lại nhiều dấu ấn trong những trang viết của ông qua “*Đất nước đứng lên*”

và “Rừng xà nu”. Tác phẩm “Rừng xà nu” ra đời trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ ác liệt. Trong truyện ngắn này, nhà văn đã khắc họa thành công hình tượng nhân vật Tnú – một hình tượng nghệ thuật đặc sắc để lại trong lòng bạn đọc nhiều ấn tượng sâu đậm.

Tác phẩm *Rừng xà nu* ra đời vào thời điểm mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Tác phẩm được in trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”. Bối cảnh của thiên truyện là mảnh đất Tây Nguyên với những con người anh hùng, kiên trung, bất khuất.

Trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, có lẽ khi gấp trang sách lại ta vẫn còn nghe âm vang câu nói của cụ Mết “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*”. Câu nói của già làng Mết là câu nói được đúc rút từ cuộc đời bi tráng của Tnú và từ thực tế đấu tranh của đồng bào Xô Man nói riêng và dân tộc Tây Nguyên nói chung. Giặc đã dùng bạo lực phản cách mạng để đàn áp nhân dân ta thì ta phải dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng. Con đường cầm vũ khí để đáp trả kẻ thù là tất yếu. Qua câu chuyện cuộc đời Tnú nhà văn Nguyễn Trung Thành đã làm sáng tỏ chân lý cách mạng ấy.

Tìm hiểu vào tác phẩm, ta thấy Tnú là con người gan góc, dũng cảm, mưu trí:

Lúc còn bé, Tnú có hoàn cảnh bất hạnh, đáng thương nhưng lại rất cứng cỏi, gan dạ. Cha mẹ của Tnú mất sớm nên Tnú được dân làng cứu mang, nuôi dưỡng. Tnú chính là người con của dân làng Xôman – đứa con của nhân dân. Cũng như người dân làng “*có cái bụng thương núi, thương nước*”, Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Tnú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành, thủy chung sâu nặng với Cách mạng. Vì vậy, ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như các anh Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính... Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ “*chúng treo cổ anh Xút lên gốc cây và đầu làng; chặt đầu bà Nhan buộc tóc treo đầu súng*”. Vượt qua nỗi sợ hãi Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào “*Năm năm chưa hề có cán bộ nào bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng làng này*”.

Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây Xà Nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú giận mình quá “*đập bể cái bảng nữa*” rồi tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách “*cầm hòn đá tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng*”. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn. Sau khi được anh Quyết khuyên răn, Tnú dẹp bỏ tính tự ái, quyết tâm học cái chữ. Đây chính là một phẩm chất đáng quý để sau này Tnú trở thành một chiến sĩ cách mạng thực thụ.

Tuy học cái chữ không mấy sáng dạ nhưng làm liên lạc chuyên thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm. Tnú

“không bao giờ đi đường mòn”, bị giặc vây các nẻo đường, “Tnú leo lên cây cao nhìn quanh một lượt rồi xé rừng mà đi vượt qua tất cả vòng vây”. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn dễ đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cưỡi lên lưng con cá kình.

Khi bị giặc bắt, Tnú gan dạ, vững vàng trước kẻ thù. Có lần chuẩn bị vượt qua con thác ở sông Đaknang, thì hòng súng đen ngòm của bọn giặc đã chĩa vào tai lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng để bảo đảm bí mật cách mạng. Tnú bị giặc bắt, biết bao đòn roi, thương tích đã đổ lên Tnú. Máu của Tnú đã chảy, đã đông lại và quện thành “từng cục máu lớn” như vết thương trên cây Xà Nu kết tụ bao nỗi đau thương và ý chí phản kháng. Bọn chúng dẫn Tnú về làng. Định tra tấn hỏi “*Cộng sản ở đâu?*” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “*Ở đây này!*”. Câu nói này của Tnú là câu nói thể hiện lòng dũng cảm, gan dạ, dám làm dám chịu, bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “*Uy vũ không thể khuất phục*”. Đó còn là lời thề dữ dội thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với Cách mạng của không chỉ riêng Tnú mà còn là của làng Xô Man kiêu hùng bất khuất.

Tnú có một trái tim yêu thương và sục sôi căm thù giặc: sống rất nghĩa tình và luôn mang trong tim ba mối thù: của bản thân, của gia đình, của buôn làng.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc theo lời anh Quyết dặn trong thư trước khi anh Quyết hi sinh. Trong mắt của bọn thằng Dục, Tnú là “*con cọp*” của núi rừng Tây Nguyên chỉ “*nay mai là làm loạn núi rừng này rồi*”. Trong lòng nhân dân Xô Man, Tnú là linh hồn của cuộc kháng chiến. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như ánh trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Thì kẻ thù tàn bạo đã đập vỡ tổ ấm yên vui của Tnú và gieo rắc tang thương cho dân làng Xô Man “*Chúng nó đóng lại trong làng bốn đêm. Ngọn roi của chúng không từ một ai. Tiếng kêu khóc dậy cả làng*”. Độc ác hơn chúng đã giết vợ con Tnú bằng trận mưa roi sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của anh, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng “*Tnú đã bỏ gốc cây của anh. Đó là một cây vả. Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh như có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*”. Căm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt - một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gổ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Đó không chỉ là bi kịch của Tnú mà còn là bi kịch của dân làng Xô Man bởi trong tay họ không có vũ khí, họ chỉ là hai bàn tay không. Có lẽ chính vì vậy mà ở giữa câu chuyện về cuộc đời Tnú, ông cụ Mết đã dừng câu chuyện lại và nhắc đi nhắc lại đến bốn lần câu nói “*Tnú không cứu sống được mẹ con Mai*”. Chỉ vì Tnú chỉ có hai bàn tay không. Rồi ông cụ cất cao giọng sấm truyền một chân lý rực lửa “*Chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo*”.

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ “Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng chết rồi, Tnú cũng sắp chết”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là “rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc?... chỉ tiếc cho Tnú không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng”. Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Bị kẻ thù tra tấn tàn bạo nhưng bản lĩnh của người cộng sản trong Tnú lại rất kiên cường, vững chãi: Để uy hiếp tinh thần cách mạng của dân làng Xô Man và uy hiếp tinh thần của Tnú. Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của anh. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chính ngọn lửa trên mười đầu ngón tay của Tnú đã thắp lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man.

*Chúng muốn đốt ta thành tro bụi
Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm
Chúng muốn ta bán mình ô nhục
Ta làm sen thơm ngát giữa đầm*
(Tố Hữu)

Đoạn văn diễn tả tinh thần bất khuất của người anh hùng Tây Nguyên thật mãnh liệt. “Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa Xà nu”. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Đúng rồi, Tnú không thèm kêu van vì “người cộng sản không thèm kêu van”. Nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “Giết”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng. Tiếng cụ Mết ồ ồ “Chém! Chém hết!”. Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ cầm hờn của dân làng Xôman. Với vũ khí thô sơ là giáo, là mác, họ vùng lên chém chết bọn ác ôn. Trong phút chốc xác mười tên giặc đã nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.

Có thể nói, cuộc đời bi tráng của Tnú là điển hình cho con đường đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên, góp phần làm sáng rõ chân lý của thời đại: Phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng; đấu tranh vũ trang là con đường tất yếu để tự giải phóng. Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: “sau này, tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt.

Tnú vượt qua bi kịch cá nhân, trở thành người chiến sĩ, người cán bộ có tinh thần kỷ luật cao. Từ đây cả dân làng Xôman vùng dậy cầm lấy giáo mác... làm vũ khí chống lại súng đạn tối tân tàn bạo của Mỹ - Ngụy. Và chặng đường cầm vũ khí của Tnú được nối

tiếp bằng việc “đi lực lượng”. Tnú đã vượt qua mọi đau thương và bi kịch cá nhân, tham gia lực lượng giải phóng quân để quét sạch tất cả những thằng Dục, kẻ thù không đội trời chung với vợ con anh còn tồn tại trên đất nước Việt Nam này. Khi đã trở thành chiến sĩ giải phóng quân, Tnú là một cán bộ có tinh thần kỷ luật cao: tuy nhớ quê hương gia đình, nhưng phải cấp trên cho phép mới về “*cấp trên cho về một đêm. Tnú chỉ về một đêm*”. Anh cũng là con người rất tình cảm: trên đường về lại làng, mỗi gốc cây, mỗi con đường với anh là kỷ niệm nhất là nhớ gốc cây xà nu lớn nơi Mai đã nắm bàn tay anh mà khóc, kỷ niệm ấy như dao cắt vào lòng. Về gần tới làng nghe “*tiếng chày giã gạo*” ruột gan anh bỗng cồn cào nhưng nhớ. Anh đề cho “*vòi nước của làng mình dội lên người như ngày trước*” để cảm nghe được sự mát lạnh của vị ngọt quê hương...

Nghệ thuật xây dựng nhân vật: ngôn ngữ sử thi hào hùng kết hợp với chất lãng mạn say mê. Cách dựng truyện, tạo bối cảnh phù hợp. Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm. Nhân vật được tạo dựng bằng bút pháp sử thi. Tnú là nhân vật anh hùng, nhân vật đó còn sống, lại hiện diện trong từng lời kể của cụ Mết, đang hiện diện trước mắt dân làng. Vì thế tính chân thực càng cao, càng hào sảng.

Tóm lại, hình tượng Tnú là hình tượng điển hình tiêu biểu của người anh hùng đại diện cho số phận và con đường đi đến cách mạng của các dân tộc Tây Nguyên trong thời đại chống Mỹ. Qua cuộc đời bi tráng, đau thương mà anh hùng của Tnú, nhà văn Nguyễn Trung Thành đã ngợi ca con người Tây Nguyên kiêu hùng bất khuất. Cũng qua nhân vật này, nhà văn một lần nữa khẳng định chân lý bất diệt của thời đại “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*”.

Phan Danh Hiếu

Đề 12. Có ý kiến cho rằng: *Vợ nhặt* chỉ tập trung miêu tả nạn đói. Nhưng có ý kiến khác lại cho rằng: *Vợ nhặt* là bài ca về sức sống và niềm tin của người lao động. Qua việc phân tích tác phẩm “*Vợ nhặt*” của Kim Lân, anh/chị hãy làm sáng tỏ hai ý kiến trên.

BÀI LÀM

Một người vốn được xem là “*nhà văn một lòng đi về với đất, với người, với thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống nông thôn*” (Nguyễn Hồng), Kim Lân đã viết về cảnh quê, người quê bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng. Đặc biệt dựa trên bối cảnh nạn đói năm 1945, Kim Lân đã thể hiện tài năng của mình qua tác phẩm *Vợ nhặt*. *Vợ nhặt* là một truyện ngắn xuất sắc không chỉ của Kim Lân mà còn là một kiệt tác của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Đánh giá về tác phẩm, có ý kiến cho rằng: *Vợ nhặt* chỉ tập trung miêu tả nạn đói. Nhưng lại có ý kiến khác: *Vợ nhặt* là bài ca về sức sống và niềm tin của người lao động.

Vợ nhặt được trích từ tập truyện *Con chó xấu xí*. Tác phẩm có tiền thân là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*, được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại (1954), Kim Lân dựa vào một phần cốt

truyện cũ để viết truyện ngắn này. Quá trình sáng tác đã thể hiện sự chiêm nghiệm kĩ lưỡng của nhà văn.

Vợ nhặt được xây dựng trên bối cảnh của năm Ất Dậu – cái năm vẫn được quen gọi là năm đói. Có lẽ cái năm đói khủng khiếp ấy đã hằn sâu trong kí ức của Kim Lân. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên: *Vợ nhặt* trước hết là thiên truyện về cái đói. Được hoàn thành khá lâu sau năm đói, nhưng cảm quan về cái đói trong tác phẩm đã thấm đến tận cùng cái nhìn vào cảnh vật. “Cái đói đã tràn đến...”, chỉ bao nhiêu đó cũng đủ để tác giả dựng lên một bức tranh thê thảm của nông thôn Việt Nam trong nạn đói. Cái sự thực bi thảm đó ám ảnh từ đầu đến cuối tác phẩm. Bằng tài năng của mình, nhà văn Kim Lân đã tái hiện một nạn đói có một không hai trong lịch sử dân tộc rất chân thực.

Ngay từ đầu, Kim Lân đã bắt vào trong tác phẩm là thứ ánh sáng của một buổi chiều “chạng vạng” – thứ ánh sáng nhập nhoạng, mù mờ, sáng không ra sáng, tối không ra tối. Và thấp thoáng trong thứ ánh sáng leo lét đó là hiện lên những con người đói vật vờ, ử rữ “xanh xám như những bóng ma”, “nằm ngổn ngang khắp lều chợ” bên cạnh “những cái thây nằm cong queo bên đường”. Một cuộc sống đang mấp mé bên bờ vực giữa sự sống và cái chết, cùng với một không khí “vân lên cái mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người”. Trong không gian rờn rợn của thế giới ngổn ngang người sống kẻ chết ấy, “từng trận gió từ cánh đồng thổi vào, ngăn ngắt”, những dãy phố “úp súp, tối om”, những bóng người đói “dật dờ đi lại lạng lẹ như những bóng ma”, được cộng hưởng bởi tiếng quạ “cứ gào lên từng hồi thê thiết” càng gợi sự ảm đạm, thê lương. Cái đói đã tràn đến, phủ lên xóm ngụ cư nghèo! Không khí thê thảm, chết chóc bao trùm. Ngòi bút khắc khổ của Kim Lân không né tránh mà sẵn đuôi hiện thực đến đáy, tạo cho thiên truyện một cái “phông” đặc biệt, nhàu nát, ảm đạm, tăm tối, có phần nghiệt ngã.

Trong cái khung cảnh “tối tăm vì đói khát” đang hiện hữu ấy, hiện ra cuộc đời và số phận của mỗi con người. Cái đói len lỏi trong những bước chân nặng nhọc, mỗi một của những gia đình “đội chiếu lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau”. Cái đói đã hằn lên trên gương mặt những người dân ở xóm ngụ cư: lũ trẻ ử rữ, những khuôn mặt “hốc hác u tối”. Lẫn trong những thân phận ấy là Tràng, là “thị”, là bà cụ Tứ. Tràng xuất hiện từ đầu tác phẩm, ngay trong ánh chiều tàn của một cuộc sống không ra cuộc sống. Tràng lê từng bước mệt mỏi trên con đường qua xóm ngụ cư để về nhà, về mặt đêm chiều, lo lắng. Nỗi lo về cái đói khát, tăm tối đang đè nặng lên đôi vai Tràng. Gia cảnh Tràng càng làm tăng thêm cái đói nghèo: mẹ già, căn nhà vắng teo “đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại”, “tám phen rách”... Chưa kể Tràng là dân ngụ cư – lúc bấy giờ vẫn bị coi khinh, ruồng bỏ như một thứ cỏ rác của hương thôn. Mẹ của Tràng – bà cụ Tứ cũng vậy, xuất hiện thật đáng thương trong hoàn cảnh ấy. Người mẹ nghèo với dáng đi “lọng khọng” kèm với theo là tiếng “húng hắng ho”. Nhưng có lẽ, ám ảnh hơn trong trang viết của Kim Lân chính là thân phận của “thị” – người vợ nhặt. Người vợ mà Tràng tình cờ nhặt được trên đường đời thắm đạm. Chân dung của “thị” hiện lên trong cái đói “Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đũa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt”. Cứ như thế người đàn bà nghèo khổ ấy từ ngoài cuộc đời đi thẳng vào trong trang văn của Kim Lân rất thực. Ở đây, tác giả không hề có sự trau chuốt về chữ nghĩa. Tất cả rất chân thật. Không hề có một tên gọi riêng, chỉ được tác giả gọi là “thị” hoặc “người đàn bà”. Cái đói đã tàn phá

dung nhan của thị. Chỉ lần gặp thứ hai, Tràng đã không nhận ra thị chỉ vì gầy, đói và rách. Đói, rách mướp đã đem đến cho thị sự đánh đá, cái “chao chát chổng lòn”, không còn ý tứ và lòng tự trọng. Ngay lúc này đây, Kim Lân một lần nữa đẩy nhân vật vào một tình huống rất độc đáo nhưng cũng rất éo le. Hai con người ấy, Tràng và thị đang đứng mấp mé bên ranh giới mong manh của sự sống và cái chết ấy lại “phải duyên phải kiếp” với nhau. Trong thời “túng đói quay quắt” ấy, hai thân phận bọt bèo ấy đến với nhau, đại loại bằng những lời như: “Rích bô cu, hỡ!”, “Hà, ngon! Về chị ấy thấy hực tiền thì bỏ bố”, “Làm đếch gì có vợ. Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về”. Phải chăng đó là ngôn ngữ của tình duyên? Còn gì chẳng nữa? Đó còn là bốn bát bánh đúc mà Tràng nôi hứng khao và người đàn bà xa lạ cầm đầu ăn liền một chặp với “hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên”. Thật chua chát và xót xa, khi trong cái túng đói, bốn bát bánh đúc và vài câu nói đùa, người đàn bà đã theo không người đàn ông xa lại về làm vợ. Cái giá của con người ngay lúc này đây thật rẻ rúng, bèo bọt.

Bằng những chi tiết và tình huống trên, ngòi bút của Kim Lân như lắng lại khi viết về những con người trong cái đói. Nỗi buồn, sự xót thương thấm vào từng câu chữ khi tái hiện lại những ngày đói. Nhưng nếu nói: “Vợ nhặt chỉ tập trung vào nạn đói” thì chưa đủ. Đúng là Kim Lân đã tái hiện lại những ngày đói, những mảng tối của bức tranh hiện thực buồn đau của một thời kỳ. Chính điều này đã đem đến cho tác phẩm sức tố cáo mạnh mẽ đối với tội ác của bọn thực dân và phát xít. Nhưng có lẽ, quan trọng hơn việc dựng lên một bản cáo trạng đánh thép tội ác của kẻ thù. Kim Lân muốn từ trong bóng tối của hoàn cảnh, nhân vật của ông sẽ tỏa sáng một chất thơ của hồn người: “ca ngợi sức sống và niềm tin của người lao động”.

Ngày đói trở thành một khoảng sống mờ tối, lay lắt để Kim Lân đặt nhân vật của mình vào trong đó, để đi đến sự khẳng định: “Khi viết về nạn đói người ta thường viết về sự khốn cùng và bi thảm. Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống, sống cho ra con người”. Sức sống, niềm tin là điều không thể dập tắt ở tận sâu tâm hồn con người. Nỗi khao khát được sống, niềm ao ước hạnh phúc cứ âm thầm vươn lên từ cái đói khát, tối tăm. Vì thế những điều đó thật đáng quý, cảm động và đáng trân trọng.

Một anh Tràng nghèo khổ không có gì, chỉ có mẹ già với gia cảnh túng thiếu, nhưng ở Tràng lại có một tình thương, tình người, thấy người đàn bà đói, quyết định cho ăn. Thấy người đàn bà trôi nổi, Tràng quyết định cho về cùng. Lúc đầu, trước khi đưa người “vợ nhặt” về nhà, Tràng không phải không băn khoăn do dự “thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không lại còn đèo bồng”. Nhưng chỉ sau một thoáng phân vân, Tràng đã tặc lưỡi “Chậc, kệ!”. Quyết định đưa người đàn bà xa lạ về. Một quyết định nhanh chóng cho một việc trọng đại. Nhưng ta có thể hiểu rằng, đằng sau cái tặc lưỡi ấy là Tràng đã cất đi nỗi lo âu về cái đói, cái chết đang đeo bám. Đằng sau cái tặc lưỡi tưởng như liều lĩnh ấy lại là một khao khát hạnh phúc từ sâu thẳm trái tim Tràng bấy lâu bị cái nghèo đói bao phủ. Tràng có vợ, bỗng nhiên có vợ. Điều này đã làm thay đổi cuộc đời và số phận của Tràng. Trên con đường đưa vợ về nhà, Tràng như trở thành một con người khác: mặt “phớn phở khác thường”, “tím tím cười nụ một mình”, “hai mắt thì sáng lên lấp lánh”. Mặc cho những cặp mắt tò mò của dân xóm ngụ cư, Tràng

“thích ý lắm”, nhưng đôi lúc lại lúng túng, vụng về khi chỉ còn hai người đi bên. Cái ngượng ngịu, ngơ ngẩn, cái xúc động đến với Tràng trong những phút giây hạnh phúc. Những cảm giác lần đầu tiên Tràng mới có, mới thấy đáng thương, đáng xót xa. Nếu không vì nghèo đói đẩy đưa, có lẽ Tràng mãi sẽ không có cảm giác xúc động như vậy. Hạnh phúc đến quá đột ngột với Tràng, khiến anh ngay một lúc, quên đi cuộc sống tăm tối, đói khát để chỉ hướng về sự sống, về hạnh phúc mơ ước.

Không chỉ vậy, khi về đến nhà, lúc đầu Tràng thấy “ngượng ngịu” rồi cứ thế “đứng tây ngậy ra giữa nhà, chột hấn thấy sờ sờ”. Hạnh phúc lớn lao quá khiến Tràng có phần ngạc nhiên sững sờ, không dám tin đó là sự thật: “hắn vẫn còn ngờ ngợ như không phải thế. Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư?”. Câu văn “Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư? Hà!...” là một sự xác nhận về một hạnh phúc mà đối với Tràng chỉ dám mơ ước. Khát khao hạnh phúc nên Tràng rất có ý thức xây dựng hạnh phúc gia đình. Sau khi có vợ, cuộc sống của Tràng có nhiều thay đổi, điều đó khiến Tràng ý thức được trách nhiệm của mình đối với gia đình nhỏ bé ấy. Khi “mặt trời lên cao bằng con sào, Tràng mới trở dậy”, “người êm ái lững lờ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra”, việc có vợ khiến Tràng “vẫn ngỡ ngàng như không phải”. Nhưng khi nhận ra những thay đổi xung quanh, sự khác lạ của nhà cửa, sân vườn... khiến Tràng ngạc nhiên. Và khi nhìn thấy “người mẹ đang cúi húi giã những búi cỏ mọc nham nhở”, “vợ hắn quét lại cái sân, tiếng chổi từng nhát kêu sần sật trên mặt đất” thì Tràng vô cùng cảm động. “Cảnh tượng thật đơn giản, bình thường thôi nhưng đối với hắn lại rất thấm thía, cảm động, bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng”. Phải chăng đến bây giờ Tràng mới chợt nhận thấy cái trách nhiệm của mình với gia đình, mới nhận thấy tình cảm gia đình đơn sơ mà ấm áp? Và cái cảm giác “sung sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng” khiến Tràng thấy “nên người”, thấy “có bốn phận phải lo lắng cho vợ con sau này” cùng với hành động “xăm xăm chạy ra giữa sân”, “muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà” chính là câu trả lời. Giờ đây thì Tràng đã cảm nhận được cái gọi là hạnh phúc gia đình, Tràng biết mình phải làm gì để giữ gìn gia đình ấy. Đó cũng là những ao ước của những người nông dân luôn mong có được một gia đình hạnh phúc. Chính những cái ước mơ vô cùng giản dị như thế đã tạo nên nét đẹp trong tâm hồn người nông dân, và Kim Lân đã đưa vào tác phẩm những điều tinh túy và tiếng nói đầy tính nhân bản, tạo nên sự đồng cảm thiết tha cho người đọc.

Sức sống và niềm tin cũng đến với vợ Tràng – “người vợ nhật”. Cái đói đã đẩy người đàn bà đến chỗ chẳng còn biết xấu hổ là gì, chát chao chỏng lỏn, mất đi lòng tự trọng, mất cả nữ tính. Thị không hơn gì cái rơm cái rác, người ta có thể nhặt được nơi đầu đường xó chợ. Giá của người đàn bà chỉ bằng bốn bát bánh đúc, hai hào dầu, một cái thúng con... Thị theo không Tràng đầu tiên có lẽ chỉ vì cần một nơi để nương tựa, bầu vịu. Vì có lẽ hơn ai hết, thị hiểu Tràng cũng không hơn gì mình. Nhưng cái gạt đầu liễu lĩnh theo không Tràng còn là vì thị “khát” sống. Khao khát được sống. Cái công cón, tro trên lúc đầu đã nhường chỗ cho cái bẽn lẽn, ngượng ngập, e dè khi theo anh Tràng về. Ánh mắt tự lự, cổ nén một tiếng thở dài, dáng ngồi khép nép ở mép giường, “tay vân vê tà áo đã rách bợt”, tiếng chào ư, cái cúi đầu xấu hổ... đã trả thị về đúng nghĩa là một người biết lễ nghĩa, hiền hậu đúng mực. Sau đêm tân hôn thị trở thành con người khác hẳn. Là nàng dâu hiền thảo, biết quan tâm vun vén hạnh phúc gia đình, khác với vẻ “chao chát - chỏng lỏn - sung sĩa” mà Tràng đã gặp ngoài chợ. Vẫn không tránh

khỏi cái đói, nhưng thị đã được đền bù, được cứu mang đùm bọc, có được tình thương, tình thân, có được một mái ấm gia đình. Điều này giúp chị có một niềm tin vào cuộc sống, vào tình người trong cảnh khốn cùng.

Nhưng có lẽ, niềm tin vào cuộc sống, tình thương giữa những người nghèo khổ được Kim Lân thể hiện rõ ràng nhất nơi mẹ Tràng – bà cụ Tứ. Trạng thái ngỡ ngàng của bà cụ Tứ trước tình huống anh con trai đưa người vợ nhặt về nhà, được khơi sâu bởi hàng loạt những câu hỏi nghi vấn: “Quái sao lại có người đàn bà nào ở trong nhà ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? Không phải con cái Đục mà. Ai thế nhỉ?” Rồi lại: “Ô hay, thế là thế nào nhỉ?”. Kim Lân đã đề cho bà cụ Tứ ngỡ ngàng như vậy là bởi vì sự cùng quẫn của hoàn cảnh đánh mất ở người mẹ sự nhạy cảm. Cái nhạy cảm của người mẹ có con trai. Nếu ở Tràng, sự ngỡ ngàng đi thẳng tới niềm vui thì bà cụ Tứ tâm lý phức tạp hơn. Sau khi hiểu ra mọi chuyện, bà lão “cúi đầu nín lặng”. Đó là nỗi niềm xót xa, lo, thương lẫn lộn. Tình thương của bà mẹ nhân hậu mới bao dung làm sao: “Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?”. Trong chữ “chúng nó” người mẹ đã đi từ lòng thương con trai sang con dâu. Người mẹ nghèo tiếp nhận hạnh phúc của con bằng kinh nghiệm sống, bằng sự trả giá của một chuỗi đời nặng nhọc và bằng ý thức sâu sắc trước hoàn cảnh.

Rồi tình thương lại chìm vào nỗi lo, tạo thành một trạng thái tâm lý triền miên day dứt. Tác giả xoáy vào dòng ý nghĩ của bà mẹ: nghĩ đến bốn phận làm mẹ chưa tròn, nghĩ đến ông lão, đến con gái út, nghĩ đến nỗi khổ đời của mình, nghĩ đến tương lai của con..., để cuối cùng dồn tụ bao lo lắng, yêu thương trong một câu nói giản dị: “chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá...”. Trên ngôn ngữ những nỗi buồn lo, niềm vui của mẹ vẫn cố ánh lên.

Bữa cơm sáng đón nàng dâu mới cũng là bữa cơm ngày đói trông thật thảm hại. Nhưng có điều lạ là hôm nay, bà cụ vừa ăn vừa kể chuyện làm ăn, gia cảnh với con dâu. Bà nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau này. Có thể nói bà cụ Tứ là người có nhiều hy vọng nhất: từ cái việc đan cái phen ngăn riềng chỗ của vợ chồng đưa con trai cho kín đáo; rồi việc “khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà” và những ước mơ nghe thấy chạnh lòng “rồi may ra ông giời cho khá...Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau”. Tuy đã gần đất xa trời nhưng bà không ước ao gì cao xa, bà chỉ ao ước cho con mình, cho gia đình, vun vén những gì tốt đẹp nhất cho con cháu. Có ai ngờ rằng chính bà cụ Tứ lại có niềm hy vọng tràn trề như thế. Một lần nữa, Kim Lân lại để cái ánh sáng kỳ diệu của niềm tin, của sức sống đó tỏa ra nôi cháo cám. Hình ảnh người mẹ lật đật chạy xuống bếp, lễ mễ bung ra một cái nôi khói bốc lên nghi ngút. “Chè đây – Bà lão múc ra một bát – chè khoán đây, ngon đáo để cơ”. Niềm vui của cụ Tứ vẫn cứ là niềm vui tội nghiệp dù vẫn tươi cười, đon đả, nhưng thực tại vẫn nghiệt ngã với miếng cháo cám “đắng chát và nghẹn bứ”. Chọn hình ảnh nôi cháo cám, Kim Lân muốn khẳng định: trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tình nghĩa và niềm tin, sự hi vọng không thể bị tiêu diệt, con người muốn sống cho ra sống, và cái chất người thể hiện ở cách sống tình nghĩa và hi vọng. Bà cụ có một niềm tin rằng: hạnh phúc của con sẽ biến đắng chát thành ngọt ngào!

Thành công của Kim Lân là thấu hiểu và phân tích được những trạng thái tâm lý khá tinh tế của nhân vật trong một hoàn cảnh đặc biệt. Cùng với kinh nghiệm viết truyện ngắn dày dặn, nhà văn không những đã vẽ lại trong *Vợ nhặt* bức tranh cuộc sống của

người nông dân trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 mà còn là “bài ca ca ngợi sức sống và niềm tin diệu kì” của họ. Trước cái “túng đói quay quắt”, ngay trong hoàn cảnh khốn khổ cũng không ngăn được niềm tin, sự hi vọng vào cuộc sống của người lao động. Điều này làm đẹp thêm tâm hồn của họ và đem đến cho tác phẩm một giá trị nhân văn sâu sắc. *Vợ nhặt* là một tác phẩm thành công của nhà văn Kim Lân. Qua tác phẩm này, chúng ta không chỉ nhận thấy tài năng của nhà văn, sự hiểu biết sâu sắc, căn kẽ của ông về cuộc sống của người nông dân. Điều quan trọng hơn đó chính là cái tâm, cái tấm lòng gắn bó thiết tha, sâu nặng của Kim Lân đối với những người lao động nghèo khổ.

GV Nguyễn Thị Bạch Hải
(THPT Phước Bình)

Đề 13: Nhà giáo Trần Đồng Minh nhận xét rằng: “Nhà văn đã dùng *Vợ Nhặt* làm cái đòn bẩy để nâng con người lên trong tình nhân ái. Câu chuyện *Vợ Nhặt* đầy bóng tối nhưng từ đó đã được lóe lên những tia sáng ấm lòng”

BÀI LÀM

Khi xét về những sự đối kháng trong cuộc sống, thì có lẽ cặp hình ảnh “bóng tối” và “ánh sáng” được người ta nghĩ đến đầu tiên. Mọi quan hệ giữa chúng là sự tương phản đến cùng cực và dường như là “không đội trời chung”. Và bản chất tương phản vốn có của chúng cũng được các nhà nghệ sĩ kết hợp với bàn tay nhào nặn điêu luyện của họ để tạo ra nhiều tác phẩm mang tính triết lí cho trang viết riêng của chính mình. Cũng như tác phẩm “*Vợ Nhặt*” của Kim Lân, đã từng được nhà giáo Trần Đồng Minh nhận xét rằng: “*Nhà văn đã dùng Vợ Nhặt làm cái đòn bẩy để nâng con người lên trong tình nhân ái. Câu chuyện Vợ Nhặt đầy bóng tối nhưng từ đó đã được lóe lên những tia sáng ấm lòng*”

Kim Lân – một cây bút danh tiếng của nền Văn học Việt Nam chuyên viết truyện ngắn – tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1920 và mất năm 2007, quê ở Bắc Ninh. Trước Cách mạng Tháng 8, bản thân Kim Lân đã nhiều năm phải sống lẩn lóc trong cảnh đói nghèo, đó có lẽ cũng là lý do khiến ông trở thành nhà văn của những số phận thiệt thòi, những kiếp người cùng khổ của làng quê Việt Nam giữa thế kỉ XX. Các nhân vật của ông đều mang hình bóng của tác giả, là con người hiền hậu, chất phác và giàu yêu thương, tình nghĩa. Kim Lân được ví như một loại đồ cổ quý hiếm cất giữ trong đó là những hạt bụi vàng văn hóa thâm sâu của nền văn minh sông Hồng.

Truyện ngắn *Vợ Nhặt* là một bức tranh nghệ thuật khắc họa rõ nét khung cảnh ngày đói của dân tộc ta vào năm 1945. Đó là giai đoạn vô cùng tang thương của đất nước ta, sự thảm khốc ấy cũng đã được chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên trong “*Bản Tuyên Ngôn Độc Lập*” vào ngày 02 tháng 09 năm 1945: “... từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta đói...” Nhưng cái đặc sắc của *Vợ Nhặt* chính là không cần dùng một từ ngữ đanh thép nào để khắc họa khung cảnh nạn đói ấy, mà thông qua tình huống truyện độc đáo tác giả vẫn có thể làm bật lên sự kinh hoàng của nó. Và cũng từ đó tác giả đã thể hiện được nét đẹp trong tâm hồn con người, truyền thống yêu thương đùm bọc lẫn nhau,

niềm khát khao, hy vọng sống mãnh liệt của con người thông qua các nhân vật của mình.

Theo lời nhận xét của nhà văn Trần Đồng Minh thì “đòn bẩy” ở đây có nghĩa là giá trị nghệ thuật của tác phẩm, là cái tình huống truyện độc đáo với cái tài dẫn truyện vô cùng hấp dẫn kia của Kim Lân. Còn “bóng tối” của bức tranh là hình ảnh ẩn dụ chỉ sự “hủy diệt khủng khiếp” của nạn đói năm 1945, qua đó cũng thể hiện được giá trị hiện thực của tác phẩm. Mảng tối của bức tranh hiện thực buồn đau chính là phong nền cho những giá trị nhân đạo cao đẹp được bật lên những “tia sáng” ấm lòng – vẻ đẹp của tâm hồn con người, nơi mà tình người và niềm tin, khát vọng sống được bùng cháy.

Ngay từ nhan đề, hai từ “Vợ nhặt” đã hiện lên đầy mỉa mai, chua xót, một nỗi đau không sao nói được thành lời. Từ đó có thể thấy rằng “vợ nhặt” là cái đòn bẩy tạo nên tình huống truyện bi hài, sự hấp dẫn bất ngờ cho thiên truyện. Ngay giữa cái lúc nạn đói đã tràn đến xóm này, tác giả đặt vào đó một môi trường, thật táo bạo. Một anh cu Tràng dân ngụ cư, nghèo khổ, xấu xí lại còn thô kệch, vậy mà chỉ với “bốn bát bánh đúc” và vài câu “hò chơi cho đời bớt nhọc” đã có được cô “vợ nhặt” – người đàn bà vô gia cư, bị cái đói tàn hại cả nhan sắc lẫn nhân cách. Đây quả là một tình huống vừa bi lại vừa hài. Bi là ở chỗ là trong cái cảnh nạn đói đang diễn ra, “người chết như ngã rạ” vậy mà anh Tràng lại còn dặt về một cô vợ. Còn cái hài nằm ở chỗ là vợ mà lại nhặt về, đơn giản vậy sao? Từ xưa đến nay, việc dựng vợ gả chồng là ẩn đề trọng đại cần phải cưới, phải treo vậy mà cái đói đã đẩy người lao động đến bước đường cùng: giá trị con người trở nên rẻ rúng đến thảm hại. Người ta có thể nhặt được vợ như nhặt bất kì cái rơm, cái rác vương vãi trên đường. Vậy đây, anh cu Tràng chỉ mất có bốn bát bánh đúc, hai hào dầu, một bữa cơm mà đã có thể lấy được vợ. Với nghệ thuật viết văn già dặn, vững vàng của mình, Kim Lân đã đem đến một luồng gió mới cho đề tài về nạn đói. Chính tác giả cũng đã từng nói về tác phẩm của mình rằng: “Tôi muốn cho độc giả thấy dù hoàn cảnh thế nào đi nữa thì tình người vẫn vượt lên trên tất cả. Có tình người là có hy vọng vào tương lai.” Tác giả đã khẳng định vẻ đẹp của tình người, tình nhân ái của những con người đói, họ không nghĩ đến cái chết mà nghĩ đến cái sống kia.

Ngay từ đầu câu truyện, tác giả đã vẽ ra một “Vợ Nhặt” đầy bóng tối, tái hiện lại bức tranh tang thương sắc mùi tử khí của cái nạn đói lịch sử kinh hoàng năm Ất Dậu (1945). “Cái đói đã tràn đến xóm này từ lúc nào. Những gia đình từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma, và nằm ngổn ngang khắp lều chợ. Người chết như ngã rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người” “Dưới những gốc đa, gốc gạo xù xì, bóng những người đói dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma.” Ở đây, tác giả đã hai lần so sánh người với ma để cái giai đoạn đó như một lần nữa sống dậy trước mắt bạn đọc, cái giai đoạn mà ranh giới giữa sự sống và cái chết chỉ mong manh như sợi tóc, cõi dương như hòa vào cõi âm, trần gian thì mấp mé bờ vực của âm phủ. Sự rùng rợn của cái cảnh tượng ấy lại càng tăng lên khi tác giả kết hợp kênh âm thanh “tiếng quạ trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi thê thiết.” “tiếng hò khóc vắng đến đến từ phía những nhà có người chết đói” với “mùi đốt đồng rậm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt.”

Ở đây, tác giả không sa vào việc diễn tả lại nạn đói đó mà chủ yếu là miêu tả số phận bèo bọt của những người cùng khổ trong thời bấy giờ. Anh cu Tràng là dân ngụ cư, nghèo khổ xấu xí, thô kệch, làm nghề kéo xe bò thuê, sinh sống cùng với một người mẹ già trong một căn nhà chằng khác căn nhà của chị Dậu trong tác phẩm “Tắt Đèn” của Nam Cao là mấy. Còn vợ Tràng xuất hiện với một vẻ ngoài thảm thương hơn, người gầy yếu xanh xao, gầy sọp đi, quần áo rách tả tơi như tổ đĩa, trên cái mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt. Phải nói nhân vật vợ nhặt là người đàn với năm cái không :không rõ lai lịch, không nhà cửa, không gia đình, không nghề nghiệp, thậm chí đến cái tên cũng không có. Thị lúc bấy giờ đang lê từng bước chân nặng nề của mình đến gần hơn với bờ vực của cái chết, như bản năng sinh tồn của một kẻ sắp chết Thị cố gắng bám víu vào bất cứ thứ gì mình có thể bám được. May mắn thay, anh cu Tràng lại xuất hiện vào đúng thời khắc ấy, không hẳn là “cái phao cứu sinh” cho cuộc đời Thị nhưng có thể coi Tràng như “một khúc cây” mà Thị có thể bám víu vào để tiếp tục chiến đấu giữa “cái biển người chết của tử thần” kia. Là thân phận phụ nữ trước mặt một người đàn ông xa lạ, thế mà Thị lại đánh đá, sưng sía, cong cớn, gạ gẫm đòi ăn, đã vậy lại còn “cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì”, chẳng nhẽ Thị không biết xấu hổ ư? Không, Thị biết chứ, biết rõ lắm nhưng vào cái thời khắc đó “sự kêu gào của dạ dày” cùng với “bản năng sinh tồn mãnh liệt” đã cùng nhau vùng lên đánh bại “thế lực” của danh dự, sĩ diện, lòng tự trọng và cả phẩm giá của một người đàn bà. Và sau đó tiếp diễn theo sự phát triển của suy nghĩ, Thị đã đem cuộc đời mình ra đặt cược bằng cách theo không Tràng về làm vợ, với Thị bấy giờ thắng hay thua có lẽ cũng chả còn quan trọng nữa bởi Thị chẳng còn gì để mất cả nhưng như thế ít ra Thị có được một gia đình để làm điểm tựa về mặt tinh thần. Hình tượng của người vợ nhặt chính là hình ảnh tiêu biểu cho số phận những con người trong “cái đám tang khổng lồ năm Ất Dậu” ấy. Như Kim Lân đã từng bộc bạch: “Dịch đói dáo đó thật khủng khiếp. Nhiều gia đình vừa có người chết đói, vừa có người bỏ đi, dần dần mất hẳn. Tôi tận mắt chứng kiến người chết đói nằm rải rác ở khắp nơi. Khi con người vùi đầy đến bờ vực cuối cùng của cuộc sống thì toàn bộ số phận và tính cách con người họ sẽ biểu lộ ra. Chết đói là một thực tế khốc liệt. Đó là cái chết từ từ, hao mòn dần, quần quai dần. Tôi được biết nhiều chuyện qua những năm tháng đó. Cái đói hành hạ tất cả mọi người nhưng không át được sức sống đơn sơ của tâm hồn họ. Có những người đói ngày ngày bới rác tìm một mẩu thức ăn thừa, buổi tối họ lại về nằm cạnh nhau bàn tán về chuyện làng quê, chuyện mùa màng. Có người giữ nề nếp rất nghiêm dù đói khát, con cái đi xin mang phần về cho, ông ta vẫn áo the, đội khăn xếp ngồi giữa nhà để ăn. Có người đói xô vào cướp cám để ăn, bị đánh cũng chịu không đánh lại, họ biết rằng chuyện cướp cám của họ là sai nhưng họ vẫn phải làm vì đói. Nói tóm lại, bi kịch sống của mọi người vào thời điểm đó hầu như giống nhau: Đói. Nó vừa cay đắng, vừa đớn đau...” đó cũng chính là giá trị hiện thực của tác phẩm.

Nếu như các nhà văn cùng thời đều hướng ngòi bút vào việc khắc họa cái bức tranh nạn đói kinh hoàng kia với hai gam màu trắng đen, thì Kim Lân đã tạo ra một nét riêng biệt không lẫn vào đâu được bằng cách dùng ngòi bút vàng của ông để tô lên đó là “những tia sáng ấm lòng”. Ông đã muốn khẳng định rằng: “Tôi muốn phân tích tâm trạng và thân phận của con người trong cái hoàn cảnh cùng đường ấy, nơi cuộc sống

đường như không còn lối thoát. Tôi muốn hướng họ vào sự sống, sự thương yêu nhau, không phải là sự giành giật nhau.” Để chứng minh cho quan điểm đó của mình tác giả đã đi sâu vào việc khám phá và nâng niu, trân trọng khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của con người. Nhà văn đã miêu tả anh Tràng xấu xí, thô kệch nhưng ẩn sau vẻ ngoài đó lại là một con người luôn lạc quan, trong lúc kéo xe thóc mệt nhọc như thế nhưng anh vẫn buông vài câu hò cho cuộc sống thêm tươi vui. Không những thế anh cu Tràng còn là một người giàu tình nhân ái, khát khao hạnh phúc, bởi lẽ anh vốn chẳng khá giả hơn ai cả cũng nghèo đói như bao người khác thôi nhưng đứng trước một người đàn bà đáng thương anh đã chấp nhận cưới mang cô. Không phải là anh muốn thể hiện mình ga-lăng hay giàu có gì cả mà là vì khi ấy cái tình người cao thượng trong anh trỗi dậy một cách mạnh mẽ, như câu ca dao: “Nhiều điều phủ lấy giá gương – Người trong một nước phải thương nhau cùng” hay “Lá lành đùm lá rách”. Ở trường hợp của Tràng không hẳn là “lá lành” mà ta cần nói khác đi một chút để thấy rõ hơn hành động cao đẹp của anh là: “Lá rách nhiều đùm lá rách nhiều hơn.” Phải nói anh là một con người nghèo nàn về vật chất nhưng là một “tỉ phú về tình người”.

Không dừng lại ở đó, Kim Lân còn đi sâu vào ý thức xây dựng và vun đắp hạnh phúc gia đình ở từng nhận vật. Đối với anh Tràng, chính sự lo toan, đảm đang của người vợ, sự hòa thuận của cả gia đình đã nhen nhóm trong anh một ước mơ, khát vọng hạnh phúc, một cuộc sống đầy yêu thương “Bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng”. Bên cạnh anh Tràng thì không thể thiếu người vợ của anh, nếu ngày hôm qua, cái đói đã bóp méo đi những gì tốt đẹp ở chị, thì hôm nay chúng đã được bộc lộ rõ nét. Chị có ý thức vun vén cho tổ ấm của mình, quét dọn sân nhà sạch sẽ, gánh nước đổ đầy ang... Nhờ bàn tay săn sóc của chị, túp lều rách nát, tấm tối của mẹ con Tràng bỗng trở nên sáng sủa, gọn ghẽ hẳn ra. Sự sống đã trở về với người, với cảnh. Cái hạnh phúc đơn sơ mà đầm ấm ấy đã đem đến một sự đổi thay thật sự trong hình dáng và tính cách của người đàn bà, khiến cho Tràng phải ngạc nhiên, ngỡ ngàng. Rõ ràng, bản chất sâu xa của hành động ấy là đi theo tiếng gọi của khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc gia đình. Nhưng ở đoạn này ngòi bút của Kim Lân không chú trọng vào sự thay đổi của hai vợ chồng Tràng mà lại tập trung vào miêu tả tâm lý nhân vật bà cụ Tứ, đặc biệt là tình mẫu tử bao la của người mẹ.

Là một người phụ nữ, một người mẹ, bà có biết bao nhiêu âu lo, bà thấu rõ hoàn cảnh của nhà mình cũng đang cận kề cái chết, nhưng khi tường tận mọi cớ sự thì sâu thẳm trong lòng bà là tình thương “bao la như biển Thái Bình”. Bà hiểu nếu người ta không có đi đến bước đường cùng này thì người ta không nghĩ đến con mình, thì con mình làm gì có được vợ. Cũng từ tình thương con, thương người bà đã dang rộng vòng tay mình để đón nhận người con dâu đáng thương đó. Cũng chính người mẹ tảo tần ấy là ngọn lửa mạnh mẽ nhen nhóm lên trong các con của mình là một niềm hy vọng, niềm tin vào ngày mai tươi sáng hơn với câu răn dạy “ai giàu ba họ, ai khó ba đời” và hình ảnh “đàn gà”. Và tia sáng tình người chói sáng nhất là ở hình ảnh “nồi cháo cám” ở cuối thiên truyện. Món quà mà bà cụ Tứ dành cho hai con của mình lại là nồi chè khoánghen bứ và chất xít ở nơi cổ họng nhưng chất chứa yêu thương của người mẹ. Một bữa ăn gia đình vào ngày đói có nước mắt xen lẫn tiếng cười, khiến đọc giả không khỏi

chạnh lòng song cũng thật khâm phục những con người dẫu đang mấp mé nơi miệng hồ tử thần nhưng họ vẫn yêu thương nhau, đùm bọc lấy nhau.

Một cái nhìn mới mẻ về cuộc sống của người dân sau cách mạng tháng Tám, Kim Lân đã vẽ lên một bức tranh hiện thực về nạn đói và cái chết đầy bi thương của những năm tháng này. Qua đó thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc góp phần tạo nên thành công trong tác phẩm. Từ đó ta thấy được chiều sâu so với các tác phẩm văn học hiện thực trước đó.

Với tài năng xây dựng tình huống truyện độc đáo nhà văn không nhằm tạo ra tiếng cười mà nhằm để phản ánh những thứ thiên về bản chất con người, về tình người trong những thời điểm khắc nghiệt nhất bấy giờ. Không chỉ dừng lại ở đó, tài năng của Kim Lân còn được thể hiện qua cái lối trần thuật tự nhiên, hấp dẫn kết hợp với cái chọn lọc và vận dụng ngôn từ tạo nên được một sự hòa quyện giữa ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ chân quê, mộc mạc và giản dị. Nhưng yếu tố quyết định thành công nhất của “Vợ Nhặt” là việc miêu tả tâm lý nhân vật sắc sảo. Nhà văn đã dồn hết bút lực của mình vào việc xây dựng tâm lý, nội tâm ba nhân vật cùng như tâm lý của người dân xóm ngụ cư, để từ đó toát lên được sự xót thương, trân trọng của tác giả đối với nỗi lòng của người dân thời đó.

Qua việc phân tích trên, ta thấy ý kiến trên là một ý kiến đúng. Câu nói đã khẳng định một cái nhìn lạc quan hơn về cuộc sống, nó còn là một minh chứng sinh động cho ta thấy sức mạnh tình người có thể đưa con người vượt qua ranh giới khốc liệt của cuộc sống. Ý kiến đó còn góp phần làm sáng tỏ giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật mà tác giả muốn gửi gắm đến độc giả của mình. Ngoài ra, câu nói ấy còn làm sáng thêm cái tài năng bậc thầy của Kim Lân. Như nhà văn Nguyễn Khải cũng từng nhận xét: “...cũng như Kim Lân viết “Làng” và “Vợ nhặt”. Đó không phải là người viết mà là thần viết. Thần mượn tay người để viết nên những trang bất hủ”

Xin cảm ơn nhà giáo Trần Đồng Minh đã cho chúng ta một nhận định hay để ta thấy hết được nét đẹp ẩn sâu trong “thành quả vàng” của một cây đại thụ trong nền văn học Việt Nam như Kim Lân. Cũng xin cảm ơn Kim Lân đã cho ta một bài học quý báu giáo dục thế hệ sau về tình người, để từ đó chúng ta học tập và noi theo, dựng xây một quê hương Việt Nam giàu mạnh.

Nguyễn Hà Lâm Thy

PHẦN KIẾN THỨC CƠ BẢN CỦA TÁC PHẨM

Phần này, các em bám vào để phân tích các đoạn thơ, các nhân vật.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP (Hồ Chí Minh)

I. KIẾN THỨC CHUNG

1. Tác giả:

Hồ Chí Minh không chỉ biết đến là một vị lãnh tụ tài ba, kiệt xuất của dân tộc Việt Nam mà còn được biết đến với tư cách là một nhà văn, nhà thơ lớn. Người để lại nhiều tác phẩm lớn ở nhiều thể loại truyện, ký, thơ ca, văn chính luận. Trong đó “*Tuyên ngôn độc lập*” là một áng văn chính luận mẫu mực, một nghệ thuật lập luận tài tình có một không hai trong lịch sử văn học dân tộc.

2. Tác phẩm:

Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền khắp cả nước về tay nhân dân. Ngày 2.9.1945, Hồ Chí Minh đã đọc bản tuyên ngôn này trước hàng vạn đồng bào thủ đô, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc – kỷ nguyên độc lập tự chủ. Tác phẩm là kết tinh của chủ nghĩa yêu nước của khát vọng tự do, hòa bình và tự chủ.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM CẦN NHỚ

Gợi ý phân tích

1. Mở đầu, Người nêu lên cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên Ngôn:

Người trích dẫn hai bản tuyên ngôn độc lập của Pháp và Mỹ: Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776): “*Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa đã cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền sung sướng và quyền tự do*”. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1791) cũng đã nói: “*Người ta sinh ra tự do bình đẳng về quyền lợi và phải luôn tự do bình đẳng về quyền lợi*”. Những lời bất hủ trong tuyên ngôn của Pháp và Mỹ đã được cả thế giới công nhận vì tính nhân văn và tiến bộ của nó về quyền lợi của con người. Vì vậy, nó là cơ sở pháp lý cho việc lập về quyền độc lập của Việt Nam.

Việc trích dẫn ấy là một nghệ thuật lập luận mang nhiều ý nghĩa: Có tính chiến thuật sắc bén, khéo léo, khóa miệng đối phương. Đó chính là thành công của nghệ thuật “*Gậy ông đập lưng ông*” dùng chính lời lẽ của kẻ thù để đánh lại chúng. Cái hay là ở chỗ là: Bác một mặt như ngợi khen, một mặt lại hạ bệ chúng. Mặt khác người đọc có thể thấy Bác đã đặt ba cuộc Cách mạng, ba nền độc lập, ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau. Khẳng định tư thế đầy tự hào của một dân tộc độc lập và có quyền để hưởng tự do và độc lập. Đây chính là sự kế thừa và phát huy bản Tuyên ngôn thứ hai của Việt Nam là “*Bình Ngô Đại Cáo*” của Nguyễn Trãi.

Từ việc trích dẫn trên Bác đã đi đến một lập luận sáng tạo: Suy rộng ra điều đó có nghĩa là: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Như vậy, dựa trên hai bản tuyên ngôn nói về quyền lợi của con người Bác đã nâng lên thành quyền lợi của dân tộc. Nghĩa là bản Tuyên Ngôn của Việt Nam còn cao hơn cả hai bản Tuyên Ngôn của Pháp và Mỹ.

Tóm lại: Với lời lẽ sắc bén, đanh thép, Người đã xác lập cơ sở pháp lý của bản Tuyên Ngôn, nêu cao chính nghĩa của ta. Đặt ra vấn đề cốt yếu là độc lập dân tộc. Đây cũng là cơ sở để Người vạch tội chúng trong phần tiếp theo. Đúng như Chế Lan Viên nhận định “*Cách lập luận của Hồ Chí Minh về phía ta giống như một trái táo còn về phía kẻ thù nó giống như một trái lựu đạn nhét vào cổ họng chúng. Nứt không vỡ mà khác cũng không ra*”.

2. Ở luận điểm tiếp theo, Hồ Chí Minh đã nêu cơ sở thực tế của bản Tuyên Ngôn:

Bác đã nêu lên lý lẽ và lập luận hết sức thuyết phục về mặt pháp lý và thực tế nhằm bác bỏ luận điệu của bọn đế quốc thực dân. Để vạch trần luận điệu về công lao “khai hóa” của Pháp đối với Đông Dương, Bác đã nêu rõ “*Những hành động trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa*” của chúng trong 80 năm thống trị nước ta về hai phương diện: Chính trị và Kinh tế.

Pháp kẻ công “Khai hóa”, Bác vạch trần tội ác của chúng về chính trị. Có khai hóa, tự do, văn minh nào mà “*chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào*”. Tự do, văn minh mà “*nhà tù nhiều hơn trường học*”. Bác ái mà “*Chúng thi hành những luật pháp dã man ... Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược*”. Bác ái mà “*Thằng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu*”.

Chưa hết, về mặt kinh tế: Chúng bảo bình đẳng mà lại “*bóc lột dân ta đến tận xương tủy, cướp không hầm mỏ, nguyên liệu, xí nghiệp; độc quyền in giấy bạc, xuất cảng nhập cảng; không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên, làm dân cày dân buôn bán cùng. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn*”.

Ở hai đoạn văn trên, cái tài tình của Hồ Chủ Tịch là nghệ thuật lập luận: câu văn lập cấu trúc, phép điệp liên tục “*chúng tuyệt đối... chúng thi hành...chúng lập ra...chúng tắm các cuộc khởi nghĩa... chúng dùng thuốc phiện...chúng cướp không...*” tạo nên một liên hoàn lời, tố cáo mạnh mẽ, đanh thép khiến chúng “*không thể chối cãi*” và trở tay không kịp. Mặt khác, Bác cũng tranh thủ quan tâm đến giai cấp tư sản, công nhân, nông dân khơi dậy tình đoàn kết hữu ái giai cấp. Đặc biệt từ tội ác trên của thực dân bác đanh thép kết án chúng đã gây ra cái chết thảm thương cho hơn 2 triệu đồng bào miền Bắc vào nạn đói năm 1945.

Pháp kẻ công “Bảo hộ”: bảo hộ nghĩa là bảo vệ nhưng chúng đã không làm được. Bác đã tố cáo tội ác của chúng: Tội ác trong 5 năm (1940 – 1945). Trong năm năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật. Đó là mùa thu năm 1940, Nhật xâm lăng Đông Dương để mở rộng căn cứ đánh Đồng Minh... bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng mở cửa nước ta rước Nhật. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, khi Nhật tước khí giới của quân đội Pháp, bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là quỳ gối đầu hàng. Bác vạch trần thái độ nhục nhã của Pháp: quỳ gối đầu hàng, bỏ chạy... Như vậy là chúng đã phản

bội đồng minh, không đáp ứng liên minh cùng Việt Minh để chống Nhật, thậm chí thẳng tay khủng bố, giết nốt tù chính trị ở Yên Bái, Cao Bằng. Đó là lời khai tử dứt khoát cái sứ mệnh bịp bợm của thực dân Pháp đối với nước ta ngót gần một thế kỉ.

Người đã nêu cao những tự hào của Cách mạng Việt Nam: Ta luôn đứng về lập trường chính nghĩa “*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo*”. Việt Nam khoan hồng với kẻ thù bị thất thế: giúp người Pháp chạy qua biên giới, bảo vệ tài sản và tính mạng, của cải cho họ. Lấy đi lấy lại hai chữ “*Sự thật*” nhằm nhấn mạnh thắng lợi to lớn của Cách mạng ta khi đứng về phe Đồng minh chống phát xít, đồng thời Bác cũng dứt khoát bác bỏ sự có mặt của Pháp trên đất nước ta cũng có nghĩa là Pháp không có cơ gì để quay trở lại Việt Nam : “*Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã trở thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải là của Pháp nữa... Sự thật là nhân dân ta đã lấy lại Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải là tay Pháp*”. Thắng lợi to lớn của Cách mạng Việt Nam là: “*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*”. Chế độ Dân chủ Cộng Hòa từ đó được ra đời.

Tiếp đến, chủ tịch Hồ Chí Minh đã phủ định chế độ thuộc địa của thực dân Pháp và khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc. Phủ định dứt khoát, triệt để: “*Tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam*”.

3. Trong phần cuối của lập luận Bác đưa ra Lời tuyên bố độc lập trước thế giới : Lời tuyên bố thể hiện lí lẽ đanh thép vững vàng của Người về quyền dân tộc đồng thời thể hiện khát vọng tự do của cả dân tộc. Điều đó thể hiện qua giọng văn hào hùng mãnh liệt đầy niềm tin: “*Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do độc lập và thực sự đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy*”.

4. Nghệ thuật:

“Tuyên ngôn độc lập” có lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục. Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm. Giọng văn linh hoạt, đa giọng điệu khi mãnh liệt hùng hồn, khi trang nghiêm tha thiết. Tuyên ngôn Độc lập của Bác đã trở thành một áng văn chính luận mẫu mực nổi tiếng.

III. TỔNG KẾT

Học sinh học phần Ghi nhớ SGK

TÂY TIẾN
Quang Dũng

I. KIẾN THỨC CHUNG

1. Tác giả

Quang Dũng là một người nghệ sĩ đa tài: viết văn, làm thơ, vẽ tranh, soạn nhạc. Nhưng Quang Dũng trước hết là một nhà thơ mang hồn thơ lãng mạn, tài hoa. Là nhà thơ của “xứ Đoài mây trắng”, thơ Quang Dũng giàu chất nhạc, chất họa. Ông rất thành công với những bài thơ viết về người lính, trong đó có bài “Tây Tiến”. (Dẫn theo yêu cầu của đề bài)

2. Tác phẩm

- Tây Tiến là một phân hiệu bộ đội được thành lập đầu năm 1947, thành phần chủ yếu là thanh niên trí thức Hà Nội. Nhiệm vụ của họ là phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới phía Tây. Năm 1948, Tây Tiến giải thể để thành lập trung đoàn 52. Quang Dũng cũng chuyển sang đơn vị khác. Sau khi rời đơn vị cũ chưa được bao lâu Quang Dũng đã sáng tác bài thơ này tại một ngôi nhà nhỏ Phù Lưu Chanh bên dòng sông Đáy. Bài thơ được in trong tập “Mây đầu ô”.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM

1. Đoạn 1 (14 câu thơ đầu): Nỗi nhớ về con đường hành quân giữa đại ngàn Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng rất thơ mộng trữ tình:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Hèo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Gợi ý phân tích

a. Hai câu thơ đầu là cảm hứng chủ đạo cho toàn đoạn thơ:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

- Cách nói “xa rồi” tạo nên nỗi niềm băng khuâng, da diết. Điệp từ “nhớ” như để khắc họa sâu thêm về nỗi nhớ. Đó là nỗi nhớ về Sông Mã (chứng nhân lịch sử), nhớ đồng đội (Tây Tiến), nhớ “rừng núi” (địa bàn hoạt động).

- Nỗi nhớ ấy được diễn tả bằng từ láy “chơi vơi”. Đó là nỗi nhớ da diết, miên man, lửng lơ, băng khuâng, sâu lắng làm cho con người có cảm giác đứng ngồi không yên.

- Nghệ thuật điệp vần “ơi” - “chơi vơi” là vần bằng tạo âm hưởng của tiếng gọi đồng vọng miên man không dứt làm câu thơ sâu lắng, bồi hồi cứ thế ngân dài tha thiết vọng vào lòng người, vào không gian xa thẳm mênh mông của thế giới hoài niệm.

b. Nỗi nhớ ấy đã mở ra con đường hành quân vừa dữ dội, hùng vĩ nhưng cũng rất thơ mộng trữ tình. Nổi bật trên đó là hình ảnh người lính với bao khó khăn gian khổ nhưng tâm hồn vẫn lãng mạn hào hoa:

b.1 Thiên nhiên hùng vĩ, khắc nghiệt, dữ dội nhưng cũng rất trữ tình:

+ Nhiều địa danh xa lạ được nhắc đến tạo cảm giác mạnh: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu...

+ Hai câu thơ “Sài Khao...đêm hơi” rất gợi: Có cái khắc nghiệt, dữ dội, hiểm nguy: sương dày đến độ “lấp” cả đoàn quân làm mệt mỏi, rã rời. Lại có cái lãng mạn trong “Hoa về” (Hoa nở, hương hoa phảng phất), “đêm hơi” (đêm sương mờ ảo)

+ Bốn câu tả cảnh vượt dốc rất bạo:

“Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

- Sử dụng nhiều từ láy tạo hình: khúc khuỷu (quanh co khó đi), thăm thẳm (vừa sâu lại vừa cao), heo hút (xa cách cuộc sống con người)

- Câu thơ 7 chữ mà có tới 5 thanh trắc: dốc – khúc – khuỷu - dốc – thăm tạo cảm giác trúc trắc, mệt mỏi gây ấn tượng về con đường hiểm trở. Đây cũng là chất nhạc trong thơ đầy gân guốc, rắn rỏi.

- Nhân hóa “súng ngửi trời” – vừa gọi lên độ cao rợn ngợp vừa pha chút hóm hỉnh, hài hước của lính.

- Nghệ thuật đối lập “Ngàn thước lên cao/ngàn thước xuống” làm câu thơ như bị bẻ làm đôi. Nửa phóng thẳng lên trời xanh, nửa bắn xuống vực thẳm (Liên tưởng: phi thiên trực há tam thiên xích- Nước bay thẳng xuống ba ngàn thước - thơ Lý Bạch)

- 5 câu trên tả cái dữ dội, câu thứ 6 lại dặt nên bởi những thanh bằng “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”. Cảm giác mệt mỏi tan biến thay vào đó là sự êm ái nhẹ nhàng của cảm xúc lãng mạn. Nói như Xuân Diệu “đọc Tây Tiến, người đọc như ngâm âm nhạc trong miệng”.

b2. Hình ảnh người lính trong 6 dòng thơ trên:

+ Tinh nghịch, hóm hỉnh, lạc quan: cách nói “súng ngửi trời” thể hiện vẻ đẹp của người chiến binh chiếm lĩnh tầm cao mà đi tới, vẻ đẹp con người ngang tầm với thiên nhiên.

+ Lãng mạn: Trong gian khổ nhưng vẫn cảm nhận và thưởng ngoạn được cái đẹp của thiên nhiên: hùng vĩ, hiểm trở nhưng cũng rất trữ tình lãng mạn.

c. Bốn câu thơ tiếp theo miêu tả sự hi sinh của người lính giữa bao gian khổ thiếu thốn:

“Anh bạn dãi dầu không bước nữa

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”*

- Hai câu đầu nói về sự hi sinh: “không bước nữa” rồi “bỏ quên đời” là nói giảm nói tránh làm cái bi lụy giảm đi mà thay vào đó là chất bi tráng, hào hùng.

- Hai câu sau: dùng bút pháp điện ảnh phân hòa âm để tô đậm cái hoang vu, bí hiểm của đại ngàn Tây Bắc:

+ “Chiều chiều”, “đêm đêm” gợi thời gian hiểm nguy.

+ Âm thanh hoang dã: cọp trêu người, thác gầm thét... cùng với chữ “Hịch” trong mường Hịch (nghe như tiếng chân hổ, tiếng thở) đã phác thảo được chốn thâm sơn cùng cốc và tinh thần can trường của người lính.

d. Hai câu thơ cuối cảm xúc thương nhớ phả vào nỗi nhớ bản làng:

*“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”*

- Từ cảm thán “nhớ ôi” dạt dào tình thương, nỗi nhớ. Nhớ “cơm lên khói”, nhớ “thơm nếp xôi” là nhớ hương vị của núi rừng cũng là hương vị của tình quân dân.

- Chữ “mùa em” là một sáng tạo ngôn ngữ để chỉ vẻ đẹp của những cô thiếu nữ Mai Châu.

- Vẻ đẹp của nghĩa tình quân dân, của em, của nếp xôi đã hòa quyện vào nhau làm nên nỗi nhớ băng khuâng đọng mãi trong lòng người. Cũng từ đó mọi mệt mỏi của chặng đường hành quân đã qua dường như tan biến.

e. Nghệ thuật: thủ pháp tương phản, đối lập; các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa, cảm thán... bút pháp sử thi lãng mạn hào hùng...

2. Đoạn 2: Nỗi nhớ về đêm liên hoan văn nghệ và cảnh chia tay trên nền sông nước Tây Bắc tĩnh lặng nên thơ.

*“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*

*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”*

Gợi ý phân tích

a. Bốn câu đầu, nhà thơ mang đến cho người đọc không khí tươi vui của đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân. Không khí đêm hội ở đây mang dấu ấn của tâm hồn trẻ trung, lãng mạn yêu đời:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ*

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

- “Doanh trại” là nơi đóng quân của Tây Tiến cũng là nơi đang diễn ra đêm hội đậm đà tình quân dân. Từ “Bừng lên” trong “Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa” chỉ sự tung bừng náo nhiệt của đêm hội. “Bừng” chỉ ánh sáng của đuốc hoa, của lửa trại, của không khí náo nhiệt, cũng còn có nghĩa là tiếng khèn, tiếng hát, tiếng cười nói tung bừng rộn rã. Ở đây, từ “đuốc hoa” có ý nghĩa là gợi không khí ấm cúng gợi niềm vui, niềm hạnh phúc trong lòng các chiến sĩ.

Từ “Kìa em” trong câu thơ thứ hai “Kìa em xiêm áo tự bao giờ” thể hiện sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng của lính Hà Thành trước vẻ đẹp của cô gái vùng cao trong trang phục “xiêm áo” lộng lẫy cùng dáng vẻ “e ấp” rất thiếu nữ. Sự duyên dáng “e ấp” ấy của cô gái vùng cao đang làm đắm say tâm hồn những chàng lính trẻ.

Tiếp đó là tiếng “Khèn man điệu” đã chấp cánh cho tâm hồn những người lính Tây Tiến thăng hoa, mọi mệt mỏi như bị đẩy lùi, thêm vào đó là lòng yêu đời, yêu miền đất lạ. Chính vì thế mọi cảm giác mệt mỏi, vất vả đều tan biến. Thay vào đó là niềm lạc quan, yêu đời nâng bước họ mạnh mẽ hơn trên con đường hướng về “Viên Chăn xây hồn thơ”.

b. Bốn câu sau là khung cảnh chia tay trên nền sông nước Tây Bắc vừa thực vừa mộng hoang vắng, tĩnh lặng, buồn thi vị. Cả bốn câu là cảnh sắc Tây Bắc gợi cảm giác mênh mang, huyền ảo:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

- Thời gian chia tay là buổi chiều, không gian chia tay là một không gian bàng lảng khói sương như trong cõi mộng. Nhưng sương ở đây không phải là “sương lấp”, sương che hay sương phủ mà là một không gian núi rừng mờ màng trong sương khói. Có người cho rằng “Chiều sương ấy” là chiều sương trong cái nhìn hoài niệm nên tất cả mờ ảo, nhạt nhòa.

- Bằng thủ pháp nghệ thuật nhân hóa, Quang Dũng đã cảm nhận những cánh lau qua hai từ vô cùng tinh tế, đó là “hồn lau”... gợi cảm giác hoang vắng, tĩnh lặng, giàu chất thơ sâu lắng vừa có chút gì đó thiêng liêng phảng phất chút tâm linh rừng núi. “Nẻo bến bờ” là nhìn đâu cũng thấy mênh mang hồn lau. “Hồn lau” – những cây lau không còn vô tri vô giác mà có linh hồn. Phải là một hồn thơ nhạy cảm, tinh tế, tài hoa và lãng mạn mới cảm nhận được vẻ đẹp nên thơ ấy.

- Không gian nên thơ ấy làm nền cho người thơ xuất hiện: Giữa hình ảnh thiên nhiên Tây Bắc hiện lên đầy sức sống và lãng mạn thì hình ảnh con người nơi đây hiện lên mang một vẻ đẹp khỏe khoắn, bất khuất, kiên cường: “Có nhớ dáng người trên độc mộc”. Điệp ngữ “có thấy – có nhớ” luyến láy như khắc chạm vào lòng người một nỗi nhớ da diết, cháy bỏng khôn nguôi. Dáng người trên độc mộc ở đây có thể là hình ảnh mềm mại, uyển chuyển của những cô gái Thái, Mèo đang đưa các chiến sĩ vượt sông. Cũng có thể hiểu là dáng hình kiêu dũng của các chiến sĩ Tây Tiến đang chèo chống con thuyền vượt sông, vượt thác dữ tiến về phía trước.

Câu thơ cuối sử dụng nghệ thuật đối lập: “Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”. Đó là sự đối lập giữa cái dữ dội của thiên nhiên “Trôi dòng nước lũ” với cái mềm mại, dễ thương “hoa đong đưa” đã làm cho thiên nhiên hòa hợp cùng với xúc cảm của con người. Từ láy “đong đưa” được sử dụng rất gợi. Không phải cánh hoa rừng trôi nổi dập dềnh trên dòng nước lũ mà là “đong đưa” theo gió. Dáng hoa ấy hoà hợp với dáng người trên độc mộc làm nên một bức tiểu họa thật lãng mạn mà cũng thật hào hùng.

c. Tổng kết nghệ thuật: Đoạn thơ để lại một dấu ấn đẹp về thơ ca kháng chiến mà sự thành công là kết hợp hài hòa giữa khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Bên cạnh đó còn có các yếu tố nghệ thuật: Nghệ thuật nhân hóa đầy sức gợi. Ngôn ngữ thơ mộc mạc, giản dị, hồn thơ mang đậm chất lãng mạn, hào hoa. Những từ ngữ như “có nhớ”, “có thấy” luyện láy, khắc họa thêm nỗi nhớ lưu luyến, bồi hồi. Tất cả đã tạo nên một đoạn thơ hay và giàu giá trị.

Tóm lại, tám câu thơ của khổ hai đã vẽ nên khung cảnh thiên nhiên, con người miền Tây với vẻ đẹp mỹ lệ, thơ mộng, trữ tình. Chất nhạc, chất họa, chất mơ mộng hoà quyện chặt chẽ với nhau trong đoạn thơ tạo nên một thế giới của cái đẹp. Từng nét vẽ của Quang Dũng đều mềm mại, tinh tế, uyển chuyển. Đây là đoạn thơ bộc lộ rõ nhất sự tài hoa, lãng mạn của Quang Dũng trong tổng thể bài thơ.

3. Đoạn 3: Hình tượng người lính Tây Tiến hiện lên giữa bao gian khổ thiếu thốn.

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

Gợi ý phân tích

a. Giữa nền thiên nhiên khắc nghiệt, hình ảnh người lính hiện lên thật bi tráng. Quang Dũng đã dùng những hình ảnh rất hiện thực để tô đậm cái phi thường của người lính:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm*

- Hai câu thơ mở đầu gợi lên vẻ đẹp bi tráng. Đầu tiên đó là cái bi thương gợi lên từ ngoại hình của người lính ốm yếu, tiều tụy, đầu trọc, da dẻ xanh như màu lá. Đoàn quân trông thật kì dị: “không mọc tóc”, “quân xanh màu lá”. Đó là nguyên do của những tháng ngày hành quân vất vả vì đói và khát, là dấu ấn của những trận sốt rét ác tính làm tóc rụng không mọc lại được, da dẻ héo úa như tàu lá.

- Bên cạnh cái bi ta còn thấy cái Hào hùng: thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa ngoại hình ốm yếu và tâm hồn bên trong đã làm nên khí chất mạnh mẽ trong tư thế của người lính. Cách nói “không mọc tóc” là để tả cái ngang tàng của người lính, lại như có

nét đùa vui, hóm hỉnh: không cần tóc mọc. Điều đó cho thấy người lính Tây Tiến rất lạc quan, yêu đời, coi thường gian khổ.

- Mặt khác cái hào hùng còn hiện lên qua cách dùng từ Hán Việt “Đoàn binh”. Chữ “đoàn binh” chứ không phải là “đoàn quân” đã gợi lên được sự mạnh mẽ lạ thường của sự hùng dũng. Kết hợp với ba từ “dữ oai hùng” đã gợi lên dáng vẻ oai phong lẫm liệt, oai của chúa sơn lâm. Qua đó ta thấy người lính Tây Tiến vẫn mạnh mẽ làm chủ tình hình, làm chủ núi rừng, chế ngự mọi khắc nghiệt xung quanh, đạp bằng mọi gian khổ.

b. Bên cạnh chất bi hùng, đoạn thơ còn để lại dấu ấn lãng mạn của những chàng trai Hà Nội mang tâm hồn hào hoa:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

- Hai chữ “Mắt trừng” gợi nhiều liên tưởng: “mắt trừng” là mắt mở to nhìn thẳng về phía kẻ thù với chí khí mạnh mẽ thề sống chết với kẻ thù. Đôi mắt ấy “gửi mộng qua biên giới” – mộng giết giặc, mộng lập công, mộng hòa bình.

- “Mắt trừng” còn là đôi mắt có tình, đôi mắt “mộng mơ” thao thức nhớ về quê hương Hà Nội về một dáng “kiều thơm” về bóng hình của những người bạn gái Hà Nội, thanh lịch, yêu kiều, diễm lệ. Với ý nghĩa ấy ta thấy, người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà còn rất hào hoa, giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp của Hà Nội. Có một thời người ta hiểu rằng câu thơ này mang mộng tiêu tư sản quá nhiều làm giảm đi chất chiến đấu. Nhưng thời gian đã chứng minh rằng đó là một vẻ đẹp của tâm hồn luôn hướng về Tổ quốc, hướng về Thủ đô.

c. Hai câu tiếp theo ngợi lên vẻ đẹp lí tưởng của thời đại: “Quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh”

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

- Câu thơ “Rải rác biên cương mồ viễn xứ” toàn từ Hán Việt gợi không khí cổ kính, gợi cái bi thương: “biên cương”, “viễn xứ” là nơi biên giới xa xôi, heo hút hoang lạnh. Nhà thơ nhìn thẳng vào sự khốc liệt của chiến tranh, miêu tả về cái chết, không né tránh hiện thực. Nhưng hình ảnh những nấm mồ chiến sĩ rải rác nơi rừng hoang biên giới xa xôi đã bị mờ đi trước lí tưởng quên mình vì Tổ quốc của người lính Tây Tiến. Vì thế cho nên câu thơ tiếp theo dữ dội như một lời thề sông núi:

“Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”.

- Bốn từ “chẳng tiếc đời xanh” vang lên khẳng khái, vừa gợi vẻ phong trần đồng thời mang vẻ đẹp thời đại “Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh”. “Chiến trường” là bom đạn khốc liệt là cái chết cận kề là dữ dội nguy nan. “Đời xanh” là tuổi trẻ, là cuộc sống non xanh mơn mơn. Thế nhưng người lính ở đây lại “chẳng tiếc” cho mình. Hình ảnh ấy không chỉ mang vẻ đẹp của người lính cụ Hồ mà còn phản ánh tinh thần hiệp sĩ.

d. Hai câu thơ cuối, Quang Dũng nói về sự hi sinh bi tráng của những người lính:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

- Cách nói “áo bào thay chiếu” là cách nói bi tráng hóa, tráng lệ hóa sự hi sinh của người lính. Chiếc chiếu cói nhàu rách kia đã từng theo họ suốt chiến trường, là vật bất li

thân cũng là tấm áo bào của lòng thành kính đưa những người con ưu tú của dân tộc về với đất mẹ. “Anh về đất” là cách nói giảm, nói tránh đi cái chết làm câu thơ bi mà không lụy.

- Con sông Mã, chứng nhân của lịch sử, bạn đồng hành của Tây Tiến, cũng nhỏ dòng lệ cảm thương lay động cả đất trời, đã găm lên “*khúc độc hành*” khúc tráng ca bi hùng rực rỡ nét sử thi “Sông Mã găm lên khúc độc hành”. Tiếng găm ấy là khúc nhạc bi tráng, khúc nhạc thiêng tiễn đưa người lính về với nơi an nghỉ cuối cùng.

e. Tổng kết nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung chính là việc nhà thơ sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật: phép tương phản, đối lập gây ấn tượng mạnh. Đối lập, tương phản giữa cái ngoại hình ốm yếu, tiều tụy với tinh thần chiến đấu mạnh mẽ ở bên trong; sử dụng nhiều từ Hán Việt gợi sắc thái cổ kính; biện pháp tu từ nhân hoá, ẩn dụ... ngôn ngữ sử thi, lãng mạn, hào hùng. Chất thơ mang đậm dấu ấn của trí thức tiểu tư sản.

VIỆT BẮC
Tố Hữu

I. KIẾN THỨC CHUNG

1. Tác giả

Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị, là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam. Thơ Tố Hữu thể hiện lẽ sống lớn, tình cảm lớn của con người Cách mạng. Thơ ông đậm đà tính dân tộc trong nội dung và hình thức thể hiện. Bài thơ “Việt Bắc” là đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là đỉnh cao của thơ ca kháng chiến chống Pháp. (**Dẫn yêu cầu của đề bài**)

2. Tác phẩm

- Việt Bắc là khu căn cứ địa kháng chiến được thành lập từ năm 1940, gồm sáu tỉnh viết tắt là “Cao – Bắc – Lạng – Thái – Tuyên – Hà”. Nơi đây, cán bộ chiến sĩ và nhân dân Việt Bắc đã có mười lăm năm gắn bó keo sơn, nghĩa tình (1940 – 1954).

- Sau hiệp định Giơnevơ, tháng 10.1954, Trung ương Đảng và cán bộ rời Việt Bắc. Buổi chia tay lịch sử ấy đã trở thành niềm cảm hứng cho Tố Hữu sáng tác bài thơ “Việt Bắc”. Trải dài khắp bài thơ là niềm thương nỗi nhớ về những kỷ niệm kháng chiến gian khổ nhưng nghĩa tình.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM

1. Đoạn thơ:

Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn

*Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*

a. Bốn câu thơ mở đầu là lời của Việt Bắc hỏi người ra đi, khơi gợi kỷ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội, nghĩa tình:

Mình về mình có nhớ ta ?

...

Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn

Mở đầu là câu hỏi tu từ “Mình về mình có nhớ ta ?” Trong câu hỏi này, “Mình” là chỉ người ra đi, “Ta” là chỉ người ở lại. Người ở lại hỏi người ra đi: Có nhớ “Ta” trong “mười lăm năm ấy” hay không ? “Mười lăm năm ấy” là trạng ngữ chỉ thời gian, đó là thời gian chỉ độ dài gần bó nhớ thương vô vàn giữa người đi kẻ ở. Thời gian ấy được tính từ năm 1940 sau khởi nghĩa Bắc Sơn cho đến tháng 10.1954 vừa đúng mười lăm năm. Đó là mười lăm năm “Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi”. Bốn chữ “thiết tha mặn nồng” đã cho thấy tình cảm giữa Việt Bắc và người cán bộ thật thủy chung sâu nặng, keo sơn bền chặt.

Hai câu đầu là gợi nhắc kỷ niệm mười lăm năm gần bó, hai câu sau là lời nhắc nhở chân tình, lời dặn dò kín đáo mà rất đỗi thiết tha:

Mình về mình có nhớ không ?

Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn

Người ở lại hỏi “Mình về mình có nhớ không” ? Hỏi là để gợi nhắc. Cách gợi nhắc này cho thấy được lời dặn dò kín đáo rất đỗi chân thành: Việt Bắc là cội nguồn Cách mạng, là trung tâm đầu não của cuộc kháng chiến. Xin người về đừng quên cội quên nguồn mà hãy luôn nhớ về nguồn cội. Câu thơ này phải chăng là sự vận dụng rất linh hoạt và tài tình của Tố Hữu với câu tục ngữ “Uống nước nhớ nguồn”. Qua đó, nhà thơ cũng nhắc nhở thế hệ cháu con phải biết hướng về gốc gác, về nơi bển rễ, về cái nôi cho ta hình hài.

b. Bốn câu thơ tiếp theo là tiếng lòng của người về xuôi mang bao nỗi nhớ thương, bịn rịn:

Tiếng ai tha thiết bên cồn

...

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

Hai câu đầu tác giả sử dụng hai từ láy “**bâng khuâng**” và “**bồn chồn**” để diễn tả tâm trạng người ra đi. “**Bâng khuâng**” có nghĩa là nhớ nhung, luyến tiếc, buồn vui lẫn lộn (buồn vì phải xa VB, vui vì được trở lại quê hương của mình) mà buồn nhiều hơn vui. “**Bồn chồn**” là từ láy diễn tả tâm trạng cảm xúc day dứt, hồi hộp, nôn nao trong lòng khiến cho bước chân đi cũng ngập ngừng, bịn rịn không muốn chia xa.

Buổi chia tay ấy có hình ảnh “Áo chàm đưa buổi phân ly” đầy cảm động. “**Áo chàm**” là màu áo nghèo khổ, bình dị của người dân Việt Bắc là hình ảnh hoán dụ để chỉ con người Việt Bắc. Đó là những con người nghèo khổ “hắt hiu lau xám” nhưng luôn “đậm đà lòng son” thủy chung, mặn nồng. Chính màu áo ấy, con người ấy đã góp phần

làm nên chiến thắng vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Pháp. Hỏi làm sao người đi có thể quên được màu áo ân tình ấy?

Câu thơ “Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay” đầy tính chất biểu cảm. “Biết nói gì hôm nay...” không phải là không có gì để nói. Không nói được vì xúc động nghẹn ngào không thốt được nên lời. Những lời không nói ấy có lẽ đã nằm hết trong ba chữ “Cầm tay nhau”. “Cầm tay” là biểu tượng của tình yêu thương đoàn kết. “Cầm tay” là đã đủ nói lên bao cảm xúc trong lòng rồi. Mặt khác, ba dấu chấm lửng đặt ở cuối câu như càng tăng thêm cái tình cảm mặn nồng ấy. Nó giống như nốt lặng trong một khuôn nhạc mà ở đó tình cảm cứ ngân dài sâu lắng.

c. Nghệ thuật: Thể thơ lục bát đậm đà bản sắc dân tộc. Lời hát đối đáp tạo ra giai điệu phong phú cho bài thơ. Nhiều biện pháp tu từ được tác giả vận dụng khéo léo (Hoán dụ, câu hỏi tu từ). Ngôn ngữ trong sáng, nhuần nhị, và có nhiều nét cách tân (đặc biệt là hai đại từ Ta - Mình).

2. Đoạn thơ mười hai câu thơ tiếp theo là lời tâm tình của Việt Bắc:

Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù
Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai
Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật thuở còn Việt Minh
Mình đi mình lại nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa

a. Bốn câu thơ đầu là những câu thơ gợi nhắc đến những kỷ niệm kháng chiến gian khổ mà cán bộ và nhân dân đã từng trải qua:

Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù
Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai

- Điệp từ “nhớ” được lặp lại hai lần cùng với hai câu hỏi tu từ “có nhớ những ngày”, “có nhớ chiến khu” đã khơi gợi những kỷ niệm gian khổ nhưng nghĩa tình:

+ Gian khổ khi phải chịu đựng thiên nhiên, thời tiết khắc nghiệt: “Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù”. Đây cũng là hình ảnh ẩn dụ để chỉ cảnh “ăn tuyết nằm sương”, “nằm mật nằm gai” mà cán bộ và nhân dân phải chịu đựng. (so sánh thêm Tây Tiến)

+ Gian khổ vì thiếu thốn vật chất: “miếng cơm chấm muối” – ăn không đủ no, mặc không đủ ấm “Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng” (liên hệ bài Tức cảnh Pắc Bó)

- Tinh thần: luôn lạc quan “gian nan đời vẫn ca vang núi đèo” bởi họ đang phải gánh vác nhiệm vụ nặng nề “mỗi thù nặng vai” – nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Cái chung luôn đặt trên cái riêng, đó là tinh thần lớn của thời đại.

b. Bốn câu thơ tiếp theo, người Việt Bắc tiếp tục ghi khắc vào lòng của người ra đi bằng những câu hỏi tu từ khơi gợi những kỷ niệm gắn bó với thiên nhiên núi rừng kháng chiến và con người nặng nghĩa nặng tình:

Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám đậm đà lòng son

- Kỷ niệm với thiên nhiên: “rừng núi nhớ ai” – hình ảnh nhân hóa thể hiện tình cảm tha thiết. Cách nói “Trám bùi để rụng, măng mai để già” toát lên nỗi bùi ngùi thương nhớ. Ở đây, không chỉ con người mang nỗi nhớ mà thiên nhiên cũng rất nặng nghĩa tình.

- Kỷ niệm với con người: nhà thơ hướng nỗi nhớ của mình về những con người Việt Bắc trong câu thơ “Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son”. Câu thơ sử dụng phép tương phản: “Hắt hiu lau xám” là để chỉ những ngôi nhà của những con người áo chàm dân dã, bình dị những ngôi nhà nghèo khổ của đồng bào Việt Bắc. Nhưng bên trong những căn nhà ấy lại chứa đựng “tấm lòng son”, tấm lòng nhân dân thủy chung, đậm đà luôn hướng về Cách mạng.

c. Bốn câu thơ cuối, Việt Bắc gợi nhắc những sự kiện lịch sử gắn liền với những địa danh, những tên gọi đã trở thành điểm mốc của chiến khu:

Mình về còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật thuở còn Việt Minh
Mình đi mình lại nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa

- Câu hỏi tu từ thứ nhất:

“Mình về, có nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh”

+ Câu thơ có sự liệt kê hình ảnh “núi non”, liệt kê sự kiện “khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh” để nhắc nhở người về xuôi rằng: Việt Bắc là nơi có mặt trận Việt Minh lãnh đạo cách mạng đánh Pháp, đuổi Nhật, Việt Bắc là căn cứ quan trọng của cách mạng giải phóng dân tộc thời kì trước 1945.

- Kết thúc đoạn thơ là một câu hỏi lạ: “Mình đi mình có nhớ mình”. Đây là một cách nói sâu sắc. Từ “mình” thứ nhất và thứ hai chỉ người cán bộ về xuôi, từ “mình” thứ ba chỉ người Việt Bắc. Giữa người Việt Bắc và cán bộ như đã có sự gắn bó mật thiết, hòa nhập, tuy hai mà một. Hình ảnh liệt kê mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào chỉ hai địa danh gắn với hai sự kiện quan trọng trước cách mạng tháng Tám, nhằm khẳng định Việt Bắc chính là cái nôi cách mạng, là cội nguồn cách mạng.

d. Nghệ thuật: Cả đoạn thơ có 7 chữ “mình” được lặp lại. Khi thì “mình đi”, “mình về” rồi lại “mình về”, “mình đi” rồi “mình đi mình lại nhớ”... tạo nên một giai điệu trữ tình luyến láy như khắc như chạm vào trong sâu thẳm tâm hồn người đi. Tác giả dùng từ “mình” kết hợp hai từ “đi – về” biến hóa, linh hoạt gợi ra một cuộc chia tay đầy lưu luyến. Điệp từ “có nhớ” là tâm tình người về với Việt Bắc. Thể thơ lục bát với âm điệu

nhẹ nhàng, sâu lắng góp phần diễn tả tình cảm tha thiết của Việt Bắc với cách mạng, của con người Việt Nam trong kháng chiến.

3. Đoạn thơ tiếp theo diễn tả nỗi nhớ về những kỷ niệm kháng chiến của người cán bộ về xuôi:

“Ta với mình, mình với ta

...

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...”

Gợi ý phân tích

a. Bốn câu thơ đầu, người cán bộ bộc lộ trực tiếp tình cảm của mình với Việt Bắc. Đoạn thơ như một lời thề “đình ninh hai mặt một lời”:

“Ta với mình, mình với ta

Lòng ta sau trước mặn mà đình ninh

Mình đi, mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu”

- Điệp từ “mình - ta” đảo vị trí cho nhau, tạo ấn tượng về sự quấn quýt, hòa quyện giữa người đi và kẻ ở. Trong đoạn thơ trước đó, người Việt Bắc hỏi: “Mình đi mình lại nhớ mình” thì câu thơ thứ ba của đoạn thơ này là lời đáp của người cán bộ. Ở đây, từ “mình” đã có sự chuyển nghĩa: từ “mình” thứ nhất và thứ hai chỉ người cán bộ, từ “mình” thứ ba chỉ người Việt Bắc. Như vậy, không còn “ta” với “mình” nữa mà chỉ còn “mình” với “mình” thôi. Tổ Hữu sử dụng từ “mình - ta” thật sâu sắc, góp phần diễn tả tình cảm sâu nặng giữa người cán bộ với Việt Bắc.

- Từ láy “mặn mà”, “đình ninh” khẳng định tình cảm thủy chung, sâu nặng, trước sau không thay đổi. Lối so sánh “Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu” thật tinh tế, diễn tả tình cảm của người cán bộ với Việt Bắc là sâu nặng không kể hết.

b. Những câu thơ còn lại là nỗi nhớ của người về. Trước hết, người cán bộ về xuôi nhớ thiên nhiên, nhớ cảnh vật Việt Bắc:

“Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương

Nhớ từng bản khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về

Nhớ từng rừng nứa bờ tre

Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy”

- Câu thơ thứ nhất diễn tả nỗi nhớ Việt Bắc, so sánh “như nhớ người yêu” là cách nói diễn tả nỗi nhớ da diết, cháy bỏng. “Nhớ người yêu” là nỗi nhớ đặc biệt. Ca dao từng nói: “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi/ Như đứng đống lửa như ngồi đống than”, “Nhớ ai ra ngăn vào ngo”. Nhà thơ Nguyễn Bính có câu: “Trời còn có bữa sao quên mọc/ Anh chẳng đêm nào chẳng nhớ em”. Xuân Quỳnh thì viết: “Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức”. Từ đó cho thấy người cán bộ về xuôi mang theo nỗi nhớ Việt Bắc sâu nặng, dạt dào, tha thiết.

- Năm câu còn lại là đối tượng “nhớ” của cán bộ. Liệt kê các hình ảnh: “Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương”, “bản khói cùng sương” chỉ cảnh thiên nhiên Việt Bắc đẹp, thơ mộng. Câu thơ “Sớm khuya bếp lửa người thương đi về” gợi hình ảnh người lao động Việt Bắc vất vả “sớm khuya”. Các từ “trăng lên – nắng chiều – sớm khuya” gợi nỗi nhớ sâu nặng, nỗi nhớ bao trùm cả thời gian.

- Hình ảnh liệt kê: “rừng nứa, bờ tre – ngôi Thia, sông Đáy, suối Lê” cho thấy cảnh vật Việt Bắc phong phú, đa dạng. Cách dùng từ sâu sắc: “rừng, bờ, ngôi, sông, suối” diễn tả nỗi nhớ dàn đều, rộng khắp, nhớ từ cái lớn đến cái nhỏ. Từ “vòi đầy” vừa chỉ mực nước của sông suối, vừa gợi nỗi nhớ vòi đầy, dào dạt.

c. Không chỉ nhớ cảnh, người cán bộ về xuôi còn nhớ hình ảnh con người Việt Bắc:

*“Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô”*

- Hai câu thơ đầu, người đi kháng định “ta đi ta nhớ” những tháng ngày “mình đây ta đó” với những “đắng cay ngọt bùi”. Cụm từ “đắng cay ngọt bùi” là một ẩn dụ, chỉ gian khổ và niềm vui. Đây là sự gắn bó mật thiết giữa người về xuôi với Việt Bắc, cùng chịu đựng gian khổ, cùng chia sẻ niềm vui, nỗi buồn.

- Trong hai câu thơ tiếp, những từ “chia, sẻ, đắp cùng” gợi ra một hiện thực giản dị, người Việt Bắc luôn chia sẻ khó khăn, thiếu thốn cùng người cách mạng. Đó là tinh thần đồng cam cộng khổ để hướng đến nhiệm vụ chung.

- Hai câu cuối là hình ảnh người mẹ Việt Bắc vất vả, cần cù, giàu tình yêu thương: “Nhớ người mẹ nắng cháy lưng/ Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô”.

d. Những câu thơ còn lại, người về nhớ hình ảnh chiến khu kháng chiến:

*“Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa”*

- Người về nhớ những tháng ngày ở chiến khu, cán bộ dạy chữ cho dân, cùng vui những đêm liên hoan văn nghệ. Nhớ những ngày tháng ở cơ quan, dầu gian nan nhưng luôn lạc quan, “ca vang núi đèo”. Đặc biệt, nhớ Việt Bắc là nhớ âm thanh đặc trưng là “tiếng mõ rừng chiều” và tiếng “chày đêm nện cối đều đều suối xa”. Âm thanh ấy gợi lên vẻ đẹp thanh bình, yên ả ở Việt Bắc.

- Ba câu lục đều có điệp từ “nhớ sao” có dáng dấp của những câu hỏi, thể hiện nỗi nhớ da diết, không thể nào quên của người cán bộ, chiến sĩ khi rời chiến khu Việt Bắc.

e. Tổng kết nghệ thuật: Cả đoạn thơ, tác giả sử dụng điệp từ “nhớ” với cách kết hợp từ linh hoạt: “nhớ gì...nhớ từng...ta nhớ...nhớ người...nhớ sao”, cùng thể thơ lục bát có

âm điệu sâu lắng, đã thể hiện sâu sắc nỗi nhớ, tình cảm sâu nặng của người cách mạng đối với cảnh và người Việt Bắc.

4. Đoạn thơ tiếp theo là nỗi nhớ về thiên nhiên bốn mùa tươi đẹp ở Việt Bắc. Cảnh đẹp bốn mùa ấy là một “Bộ tranh tứ bình” đa màu sắc:

Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Gợi ý phân tích

a. Hai câu thơ mở đầu mang cảm xúc chủ đạo của toàn đoạn thơ. Đó là cảm xúc nhớ nhung không nguôi về Việt Bắc:

“Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người”

- Mở đầu đoạn thơ là một câu hỏi tu từ bằng khuâng, thăm vào hồn người và cảnh vật. Vẫn là cách xưng hô “Ta – Mình” ngọt ngào nhiều cảm xúc. “Ta” chỉ người đi, “mình” chỉ người ở lại. Điệp từ “ta” được nhắc lại bốn lần cùng với từ “hoa” là âm “a” (âm mở) khiến cho dòng cảm xúc của người đi như bỗng trở nên mênh mang, sâu lắng hơn. Người về mang theo nỗi nhớ “những hoa cùng người”. “Hoa” là vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc còn “người” là vẻ đẹp của con người lao động Việt Bắc. Bốn cặp câu tiếp theo, câu lục nhắc đến hoa thì câu bát lại nói đến người. Hoa và người đều hài hòa trong những câu thơ đầy lãng mạn, trẻ trung của hồn thơ Tố Hữu.

b. Bức tranh mùa đông mở ra thiên nhiên núi rừng Việt Bắc đầy sức sống:

“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”

- Sức sống mùa đông của Việt Bắc được gợi nên bởi màu xanh trầm tĩnh của đại ngàn (màu xanh là màu của sức sống chứ không phải là cánh rừng trụi lá). Điểm xuyết trên cái nền màu xanh bát ngát bao la của cánh rừng, là màu “hoa chuối đỏ tươi” đang nở rộ lung linh dưới ánh nắng mặt trời. Màu đỏ là gam màu nóng, lại thêm “đỏ tươi” làm cho thiên nhiên Việt Bắc trở nên tươi sáng, ấm áp và như tiềm ẩn một sức sống, xua đi cái hoang sơ lạnh giá hiu hắt vốn có của núi rừng.

- Bức tranh mùa đông càng sống động hơn bởi sự xuất hiện của con người: “Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”, ấy là con người của vùng chiến khu lên núi làm nương, phát rẫy sản xuất lương thực cung cấp cho kháng chiến. Ở đây nhà thơ không khắc họa gương mặt mà chớp lấy một nét thần tình rực sáng nhất. Đó là ánh mặt trời chớp lóe trên

lưỡi dao rừng ở thắt lưng. Con người như một điểm hội tụ của ánh sáng. Con người ấy cũng đã xuất hiện ở một vị trí, một tư thế đẹp nhất – “đèo cao”. Tư thế ấy là tư thế của con người làm chủ : làm chủ tự do, làm chủ lao động, làm chủ tình thế. Có thể nói, giữa hoang sơ tráng lệ, giữa trời cao bao la và rừng xanh mênh mang, con người ấy đã trở thành linh hồn của bức tranh mùa đông Việt Bắc.

c. Bức tranh mùa xuân lan tỏa và bừng sáng một sức sống hoang dại và mãnh liệt của hoa mơ:

**“Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang”**

- Bao trùm lên cảnh vật mùa xuân là màu trắng dịu dàng, trong trẻo, tinh khiết của hoa mơ nở khắp rừng. Động từ “nở” nằm ở giữa câu làm sức sống mùa xuân lan tỏa và tràn trề nhựa sống. Nở trắng cả thời gian “ngày xuân”, nở trắng cả không gian “trắng rừng”. Như vậy là màu trắng dường như lấn át tất cả mọi màu xanh của lá, và làm bừng sáng cả khu rừng bởi sắc trắng mơ màng, băng khuâng, dịu mát của hoa mơ.

- Dưới bóng hoa mơ dịu mát, thấp thoáng hình ảnh con người lao động với hoạt động “chuốt từng sợi giang”. Người Việt Bắc đẹp tự nhiên trong những công việc hằng ngày, đó là công việc đan nón bằng thủ công, một nghề truyền thống của Việt Bắc. Từ “chuốt” và hình ảnh thơ đã nói lên được bàn tay và phẩm chất của con người lao động: cần mẫn, tỉ mỉ, khéo léo, tài hoa, nhanh nhẹn, chăm chút đó cũng chính là phẩm chất tần tảo của con người Việt Bắc tạo nên nét đáng yêu của con người làm chủ nơi đây.

d. Bức tranh mùa hạ Việt Bắc óng vàng tựa như một bức tranh sơn mài vừa đậm chất cổ điển vừa mang những đường nét hiện đại:

**“Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình”**

- Câu thơ thứ nhất có hai hình ảnh: tiếng ve và hoa phách. Tiếng ve là đặc trưng của mùa hạ. Hoa phách là đặc trưng của mùa hè Việt Bắc. “Chữ “đổ” được dùng thật chính xác, tinh tế. Nó vừa gọi sự biến chuyển mau lẹ của sắc màu, vừa diễn tả tài tình từng đợt mưa hoa rừng phách khi có ngọn gió thoảng qua, vừa thể hiện chính xác khoảnh khắc hè sang. Tác giả sử dụng nghệ thuật âm thanh để gọi dậy màu sắc, dùng không gian để miêu tả thời gian. Bởi vậy cảnh thực mà vô cùng huyền ảo.

- Hiện lên trong cái thiên nhiên óng vàng và rộn rã ấy, là hình ảnh cô gái áo chàm cần mẫn đi hái búp măng rừng cung cấp cho bộ đội: “Nhớ cô em gái hái măng một mình”. Hai chữ “một mình” mà vẫn không gọi lên cái cô đơn, hiu hắt bởi cô đang làm bạn với thiên nhiên tươi đẹp, đang làm chủ lao động, làm chủ tự do. Hình ảnh thơ cũng gọi lên được vẻ đẹp chịu khó chịu thương của cô gái. Đằng sau đó, ẩn chứa biết bao niềm cảm thông, trân trọng của tác giả. Ba chữ “măng – một – mình” đi liền với nhau tạo nên nhạc tính làm giọng thơ trở nên da diết băng khuâng.

e. Bức tranh mùa thu khép lại bộ tranh tứ bình bằng tiếng hát chia tay giã bạn để lại âm vang nghĩa tình kháng chiến:

**“Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”**

- Chữ “rọi” rất hay, nó diễn tả được ánh trăng tràn ngập cả không gian bao la. Đó là ánh trăng của tự do, của hòa bình rọi sáng niềm vui lên từng núi rừng, từng bản làng Việt Bắc.

- Giữa bao la ánh trăng vàng dịu mát ấy lại vang lên tiếng hát. Đó là tiếng hát trong trẻo của đồng bào dân tộc, là tiếng hát nhắc nhở thủy chung ân tình. Bức tranh mùa thu Việt Bắc đã làm hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mỹ của núi rừng và khép lại đoạn thơ bằng tiếng hát “ân tình thủy chung” gọi cho người về và cả người đọc những rung động sâu xa của tình yêu quê hương đất nước.

g. Tổng kết nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ trên là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: thể thơ lục bát với âm điệu ngọt ngào, sâu lắng. Cách miêu tả giàu hình ảnh, sử dụng nhiều động từ. Điệp từ “**nhớ**” biến hóa linh hoạt để lại trong lòng bao dư vị khó quên. Tất cả đã làm nên một đoạn thơ giàu tính tạo hình về thiên nhiên và con người Việt Bắc, mở rộng hơn nữa, đó là tình yêu quê hương đất nước sâu nặng trong tâm hồn của nhà thơ cách mạng – Tố Hữu.

5. Đoạn thơ tiếp theo là nỗi nhớ về Việt Bắc những ngày kháng chiến:

“Nhớ khi giặc đánh giặc lòng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”
“Ai về ai có nhớ không ?
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng
Nhớ sông Lô, nhớ Phố Ràng
Nhớ từ Cao – Lạng, nhớ sang Nhị Hà.”

Gợi ý phân tích

a. Từ những ngày đầu khó khăn gian khổ, Việt Bắc đã trở thành trận địa khóa chặt kẻ thù:

“Nhớ khi giặc đánh giặc lòng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”

- Trong những ngày đầu kháng chiến gian khổ của giai đoạn cầm cự, phòng ngự, bộ đội phải dựa vào dân, dựa vào núi rừng Việt Bắc hiểm trở để đánh địch. Trước giờ khắc quyết định của lịch sử, không chỉ nhân dân mà cả núi rừng cùng đều vùng lên, chung sức đánh Tây. Với cuộc kháng chiến đầy gian lao của quân và dân Việt Bắc, núi rừng cũng trở nên có chí, có tình người, đã trở thành những người bạn, những người đồng đội, những chiến sĩ anh hùng của toàn quân.

- Chỉ với bốn câu thơ, chữ “rừng” và “núi” được lặp đi lặp lại đến năm lần, nó rải kín câu thơ, rải kín đất Việt Bắc tạo lên thế hiểm của trường thành của lũy thép vây bọc quân thù. Rừng cây núi đá “ta cùng” đánh Tây, bằng phép nhân hóa, rừng bạt ngàn cây, với núi bao la đá để rồi trên dưới một lòng cùng con người đánh đuổi quân xâm lược. Đồng thời thể hiện tình cảm giữa con người kháng chiến và thiên nhiên núi rừng Việt Bắc rất tha thiết, bao la.

b. Đến khi thế và lực đủ mạnh mang về những chiến thắng hào hùng:

“Ai về ai có nhớ không ?

Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng

Nhớ sông Lô, nhớ Phố Ràng

Nhớ từ Cao – Lạng, nhớ sang Nhị Hà.”

- Sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc đã làm nên những chiến công vang dội, hàng loạt những địa danh vang lên, mỗi nơi đều gắn với một thắng lợi vinh quang.

- Bằng câu hỏi tu từ, hỏi nhưng không cần trả lời, thể hiện niềm vui to lớn trước chiến thắng vẻ vang của dân tộc. Sau đó là câu trả lời: “Ta về ta nhớ” vừa là câu trả lời, đồng thời cũng là câu nói khẳng định ẩn chứa biết bao niềm tự hào không nhỏ. Bằng phép liệt kê các địa danh ở Việt Bắc gắn liền với những sự kiện quan trọng như Phủ Thông, đèo Giàng, là nơi đã diễn ra các trận hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Sông Lô, phố Ràng: Trận sông Lô đánh tàu chiếm Pháp trong chiến dịch Việt Bắc và trận đánh đồn phố Ràng. Cao – Lạng : Cao Bằng và Lạng Sơn, năm 1950 ta mở chiến dịch giải phóng biên giới Việt – Trung. Đó là những chiến công tiêu biểu góp phần quan trọng, mang tính quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến.

- Với điệp từ nhớ cùng với thể thơ lục bát âm điệu nhẹ nhàng, ngọt ngào, sâu lắng, diễn tả nỗi nhớ vui đầy dào dạt trong kí ức của nhà thơ. Giọng thơ thay đổi linh hoạt, lúc trầm lắng, lúc mạnh mẽ mãnh liệt trong niềm vui, khiến đọc giả như đang hòa mình vào niềm vui lớn của dân tộc, niềm vui trọn vẹn khi đất nước hoàn toàn tự do.

6. Đoạn thơ tiếp theo là không khí ra trận và tin vui chiến thắng của quân và dân ta trong kháng chiến chống Pháp:

“Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa bình Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”

Gợi ý phân tích

a. Trước hết đó là ấn tượng chung về sức mạnh tổng hợp của dân tộc ta trong kháng chiến qua hai câu thơ đầu :

“Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung”

- Câu thơ đầu tiên vang lên rất đỗi tự hào. Hai chữ “của ta” vang lên khẳng khái, chắc nịch, hùng hồn. Đó là niềm tự hào về những con đường Việt Bắc. Khi tác giả nói “Những đường Việt Bắc” đó là những con đường mở ra cùng với chiến thắng của quân dân ta, nhưng cũng là con đường đầy ý nghĩa tượng trưng khái quát cả một quá trình đi lên của kháng chiến và cách mạng. Con đường ấy đang mở tới chiến công.

- “Đêm đêm rầm rập như là đất rung” là sức mạnh của quân và dân ta, sức mạnh đã được đo bằng thước đo sông núi. Đọc câu thơ ta đã thấy ngay âm hưởng hết sức hùng tráng của bài ca kháng chiến vang lên từ những điệp từ “đêm đêm”, từ láy “rầm rập”. Và từ gợi tả hình ảnh “đất rung”. Tất cả đã tạo nên bức tranh tổng hợp của sức mạnh Việt Nam.

b. Hình ảnh một Việt Bắc trong những năm tháng hào hùng bỗng trở nên rực sáng và hùng vĩ bởi hình ảnh của những đoàn quân ra trận. Đó là sức mạnh của quân đội nhân dân Việt Nam :

“Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”.

- Điệp từ “điệp điệp”, “trùng trùng” tạo ấn tượng về một sự lớn mạnh không lồ của quân đội nhân dân Việt Nam, có thể đương đầu, đập tan mọi hành động gây hấn của kẻ thù. Đoàn quân nối dài trên những con đường Việt Bắc thật hùng vĩ đông đảo như trải dài, vươn rộng khắp mọi nẻo đường Việt Bắc.

- Hình ảnh “ánh sao đầu súng”, vừa thực vừa lãng mạn. Đó là hình ảnh những người lính trong đêm hành quân đi dưới trời sao. Ngôi sao trên mũ người lính cũng như lấp lánh. Có lẽ vì vậy mà ta như thấy cả đất trời đang hành quân cùng người lính. Khẩu súng tượng trưng cho ý chí đánh giặc của người lính, chiếc mũ là cách nói hoán dụ để nói về người lính nhưng đồng thời cũng chỉ tầm vóc vươn tới sao trời của người lính.

c. Trong bức tranh tổng hợp về sức mạnh của dân tộc ta trong kháng chiến, Tố Hữu đã khái quát thêm một sức mạnh. Đó là sức mạnh của đoàn dân công :

“Dân công đổ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”

- Dân công là những người đi mở đường, xẻ núi, lặn bom... góp phần làm nên chiến thắng vẻ vang. Tác giả không viết “Từng đoàn dân công đổ đuốc”, mà mở đầu câu thơ là hai chữ “Dân công”, cuối câu thơ là hai chữ “từng đoàn”. Cấu trúc ấy gợi ra sự điệp trùng vô tận của những đoàn dân công. Ở đây là hình ảnh “Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”. “Bàn chân” là hình tượng biểu trưng cho sức mạnh của con người gắn liền với những chặng đường đấu tranh cách mạng. Ở đây hình ảnh bàn chân đã được thủ pháp phóng đại, cường điệu làm bừng sáng lên ánh sáng lãng mạn nhưng đầy khí thế oai hùng lấp lệt

d. Với hai dòng thơ tiếp theo, bức tranh kháng chiến hiện lên với những hình ảnh mới. Là hình ảnh những đoàn xe cơ giới ầm ầm kéo nhau ra mặt trận. Ánh đèn pha rực sáng xuyên thủng cả màn sương dày :

“Nghìn đêm thăm thẳm sương dày

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”

- “Nghìn đêm thăm thẳm sương dày” là cụ thể hoá những năm tháng đêm trường nô lệ của cả dân tộc, nay đêm trường ấy đã bị xua đi bởi “Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”. Sự tương phản giữa quá khứ “thăm thẳm sương dày” với ánh sáng của “ngày mai

lên” là sự tương phản làm nổi bật giá trị của nghìn đêm kháng chiến. Chữ “bật sáng” nhằm nhấn mạnh cái khoảnh khắc chói lòa, kháng chiến chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ chiến thắng.

e. Bốn câu thơ cuối Tố Hữu miêu tả không khí chiến thắng đang dồn dập trên khắp cả nước:

“Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng”

- Cũng là một thủ pháp liệt kê nhưng những địa danh ở đây không gắn với chữ “nhớ” như ở những dòng thơ mở đầu của Việt Bắc mà gắn với những chữ “vui” để thấy tin vui đang như bay lên từ khắp trăm miền. Kết cấu của bốn câu thơ này cũng là một kết cấu khá chặt chẽ. Câu một là cảm xúc bao quát: “Tin vui chiến thắng trăm miền”, còn ở câu sau nhằm thể hiện sự lan tỏa của những tin vui khắp trăm miền ấy. Vì thế những địa danh liên tiếp xuất hiện gắn liền với các tin vui chiến thắng. Sự liệt kê các địa danh chiến thắng cũng chứa đựng những giá trị tư tưởng – nghệ thuật. Đó là sự sắp xếp nhằm làm nổi bật tin vui như bay đi trong một tốc độ “siêu tốc”. Vừa mới đó là Hòa Bình – Tây Bắc – Điện Biên, tiếp sau đã là Đồng Tháp (Nam Bộ), An Khê (Tây Nguyên), lại đã là Việt Bắc đèo De núi Hồng. Câu kết là tin vui về Việt Bắc, chứng tỏ sự trân trọng của tác giả đối với Việt Bắc – trung tâm đầu não của cuộc kháng chiến.

g. Tổng kết nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ trên là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: sử dụng thể thơ lục bát truyền thống. Các biện pháp tu từ, so sánh, trùng điệp. Từ láy tượng hình, tượng thanh; hình ảnh thơ sinh động, gợi cảm... Giọng thơ hào hùng, sôi nổi. Ngôn ngữ sử thi tráng lệ, hào hùng.

7. Đoạn thơ cuối cùng là đoạn thơ ngợi ca công ơn của Đảng, của Việt Bắc và của chủ tịch Hồ Chí Minh:

“Ai về ai có nhớ không
...
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào”

III. TỔNG KẾT

Học sinh học phần ghi nhớ Sách Giáo Khoa.

ĐẤT NƯỚC
Nguyễn Khoa Điềm

I. KIẾN THỨC CHUNG

1. Tác giả:

Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong khói lửa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thơ Nguyễn Khoa Điềm giàu chất trí tuệ, xúc cảm dồn nén và suy tư sâu lắng, thể hiện tâm tư của người trí thức về đất nước, con

người Việt Nam. Nguyễn Khoa Điềm rất thành công với những sáng tác thơ về đề tài đất nước, tiêu biểu là trường ca “Mặt đường khát vọng”, trong đó có đoạn trích “Đất nước”. (Ghi theo yêu cầu đề bài)

2. Tác phẩm

- Trường ca “Mặt đường khát vọng” được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971. Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm miền Nam về non sông, đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược.
- Trường ca “Mặt đường khát vọng” gồm chín chương, đoạn trích “Đất nước” là phần đầu chương V của bản trường ca này. Đoạn trích là những suy nghĩ của tác giả về đất nước được nhìn trên nhiều góc độ, với tư tưởng chủ đạo là “Đất Nước của nhân dân”.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM

1. Chín câu thơ đầu: quá trình hình thành và phát triển của Đất Nước:

*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa” mẹ thường hay kể.
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...*

Gợi ý phân tích

a. Câu thơ mở đầu được nhà thơ viết theo thể câu khẳng định:

“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi”

- Câu thơ mộc mạc như một lời nói thường, nhà thơ khẳng định: Đất Nước có từ trước khi ta lớn lên, có từ lâu lắm rồi. Cách nói “Đất nước đã có rồi” đã thể hiện niềm tự hào mãnh liệt về sự trường tồn của đất nước qua mấy ngàn năm lịch sử.

b. Hai câu thơ tiếp theo, tác giả diễn tả vẻ đẹp của đất nước trong chiều sâu văn hóa, phong tục. Những từ ngữ như Đất Nước “có trong”, Đất Nước “bắt đầu” là những từ ngữ diễn tả rất nhẹ nhàng về nguồn gốc của Đất Nước:

“Đất Nước có trong những cái ngày xửa ngày xưa mẹ thường hay kể
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn”

- Cụm từ “ngày xửa ngày xưa”... quen thuộc, thường dùng mở đầu cho những truyện cổ tích, gợi ý niềm đất nước có từ rất xa xưa. Đất nước có trước cả sự ra đời của truyện cổ tích nên đất nước mới xuất hiện trong các câu chuyện cổ tích mà mẹ thường hay kể. Cụm từ đó còn đưa ta về với vẻ đẹp của đất nước trong những câu chuyện cổ dân gian, cho ta gặp gỡ bao hình tượng đẹp một thời như Thạch Sanh, Thánh Gióng, Tấm Cám, Con Rồng cháu tiên... Chỉ một cụm từ quen thuộc nhưng khơi gợi trong lòng người đọc trở về với một miền ký ức tươi đẹp. Chính những câu chuyện cổ và những bài hát

ru thuở ta còn nằm nôi là nguồn sữa ngọt lành chăm bẵm cho tâm hồn ta và lớn lên ta biết yêu đất nước, quê hương mình.

- Không chỉ "có trong cái ngày xưa ngày xưa", Nguyễn Khoa Điềm còn xác định cái buổi ban đầu của Đất Nước qua một nét sống giản dị nhưng đậm đà của những người mẹ, người bà Việt Nam. Đó là phong tục ăn trầu. Hình ảnh "miếng trầu" gợi nhớ "Sự tích trầu cau", một câu chuyện cổ tích mang ý nghĩa nhân bản, nhân văn sâu sắc, câu chuyện giải thích tục ăn trầu, một phong tục rất riêng mang bản sắc của người Việt xưa nay. Như vậy, thắm thâu vào trong miếng trầu dung dị ấy là 4000 năm lịch sử, 4000 năm dân ta gìn giữ phong tục ăn trầu.

- Hình ảnh "miếng trầu" còn gợi mối quan hệ tình nghĩa truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam. Trong tục cúng lễ, miếng trầu quả cau là biểu tượng cho tâm lòng thành của con cháu gửi đến hồn thiêng những bậc đã khuất, là nhịp cầu giao cảm với tiền nhân. "Miếng trầu" gợi ra huyền sử tình yêu, nói lên mối quan hệ vợ chồng chung thủy. Và có lẽ từ đó, "miếng trầu" trở thành vật biểu tượng cho tình yêu và hôn nhân.

c. Một Đất Nước không thể thiếu truyền thống, mà một trong những truyền thống quý báu của dân tộc ta là truyền thống đánh giặc giữ nước:

"Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc".

- Nhà thơ lại liên tưởng song hành về sự lớn mạnh của đất nước qua ý thơ "Đất Nước lớn lên...". Chữ "lớn lên" là để chỉ sự trưởng thành của Đất Nước. Câu thơ gợi nhắc cho ta nhớ đến truyền thuyết Thánh Gióng, chàng trai Phù Đổng Thiên Vương nhổ tre làng Ngà đánh giặc, gợi lên vẻ đẹp khỏe khoắn của tuổi trẻ Việt Nam kiên cường, bất khuất.

- Vẻ đẹp ấy song hành với hình ảnh cây tre Việt Nam. Cây tre hiền hậu trên mỗi làng quê. Nó như là sự đồng hiện những phẩm chất trong cốt cách con người Việt Nam: thật thà chất phác, đôn hậu, thủy chung, yêu chuộng hoà bình nhưng cũng kiên cường bất khuất trong tranh đấu:

"Nồi tre đầu chịu mọc cong

Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường".

d. Từ truyền thống đánh giặc ngoại xâm Nguyễn Khoa Điềm tiếp tục khai thác thêm nhiều yếu tố mang vẻ đẹp thuần phong mỹ tục của con người Việt:

"Tóc mẹ thì bới sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, dần, sàng"

- Đó là vẻ đẹp giản dị của người phụ nữ Việt Nam với phong tục "búi tóc sau đầu" (tóc cuộn thành búi sau gáy tạo cho người phụ nữ một vẻ đẹp nữ tính, thuần hậu rất riêng). Ca dao từng nói:

"Tóc ngang lưng vừa chùng em bới

Để chi dài búi rối lòng anh"

- Đó là đạo lý ân nghĩa thủy chung ngàn đời của dân tộc: "Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn". Thành ngữ "gừng cay muối mặn" được vận dụng một cách đặc sắc: gừng càng già càng cay, muối càng lâu năm càng mặn, con người sống với nhau càng lâu năm càng tình nghĩa. Hình ảnh ấy gợi ta nhớ tới câu ca:

"Tay bưng chén muối đĩa gừng

Giững cay muối mặn xin đừng quên nhau"

Tình cảm chân thành ấy là nguồn gốc của mọi tình yêu thương như suối nguồn chảy qua muôn thế hệ.

- Câu thơ "Cái kèo cái cột thành tên", gợi nhắc cho người đọc nhớ đến tục làm nhà cổ của người Việt. Đó là tục làm nhà chái, sử dụng kèo cột giằng giữ vào nhau làm cho nhà vững chãi, bền chặt tránh được mưa gió, thú dữ. Đó cũng là ngôi nhà tổ ấm cho mọi gia đình đoàn tụ bên nhau; siêng năng tích góp mỡ màu dần thành sự sống. Từ đó tục đặt tên con là kèo là cột cũng ra đời.

- Đầu chỉ có những vẻ đẹp trên, dân tộc ta còn có truyền thống lao động cần cù, chịu thương chịu khó "Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, dần, sàng". Thành ngữ "một nắng hai sương" gợi nên truyền thống lao động cần cù, chịu thương, chịu khó của cha ông ta. Để có một hạt gạo trắng trong mà ta ăn hằng ngày, người nông dân phải trải qua bao nắng sương vất vả gieo cấy, xay giã, dần sàng. Thấm vào trong hạt gạo bé nhỏ ấy là mồ hôi, vị mặn nhọc nhằn của người dân bao đời nay. Câu thơ đã khéo léo nhắc nhở chúng ta phải biết "uống nước nhớ nguồn", ăn hạt cơm dẻo thơm phải biết nhớ đến công lao người làm ra nó.

e. Khép lại đoạn thơ bằng một câu khẳng định với niềm tự hào:

"Đất Nước có từ ngày đó."

- "Ngày đó" là ngày nào ta không rõ nhưng chắc chắn ngày đó là ngày ta có truyền thống, có phong tục tập quán, có nền văn hóa mà có văn hóa nghĩa là có Đất Nước.

g. Tổng kết nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ trên là nhờ vào việc vận dụng khéo léo chất liệu văn hóa dân gian như phong tục ăn trầu, tục búi tóc, truyền thống đánh giặc, truyền thống nông nghiệp. Nhà thơ sáng tạo thành ngữ dân gian, ca dao, tục ngữ... Tất cả tạo nên một đoạn thơ đậm đà không gian văn hóa người Việt. Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, lời thơ nhẹ nhàng nhưng vẫn mang đậm hồn thơ triết lí.

2. Đoạn thơ :

"Đất là nơi anh đến trường

...

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ tổ"

Gợi ý phân tích

a. Bốn câu thơ đầu tác giả giải thích về Đất Nước theo lối chiết tự đi từ cái riêng đến cái chung:

"Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm".

- Đất Nước được tách ra thành hai thành tố: Đất và Nước. Đất Nước đã gắn với kỉ niệm đáng yêu, đáng nhớ, thân thuộc của một đời người. Tách thành tố ĐẤT – để chỉ con đường hằng ngày anh tới trường, là ngôi trường cung cấp hành trang tri thức cho mỗi chúng ta tự tin để làm chủ cuộc sống. Tách thành tố NƯỚC – là dòng sông nơi em tắm mát, dòng sông chở nặng phù sa làm tốt xanh những cánh đồng, bãi mía, nương dâu.

- Khi ta hò hẹn, Đất Nước hòa nhập vào một, trở thành không gian hẹn hò, nâng bước và minh chứng cho tình yêu của hai đứa. “Nơi ta hò hẹn” gọi không gian làng quê thanh bình, yên ả: mái đình, hàng cau, lũy tre làng, chiếc cầu tre nho nhỏ... tất cả đều đẹp, đều hài hòa và nồng đượm.

- Khi hai đứa yêu nhau thì Đất Nước như cũng sống trong nỗi nhớ thâm của hai đứa “Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm”.

b. Hai câu thơ tiếp theo, nhà thơ tiếp tục tách hai thành tố Đất Nước, để lí giải sâu sắc hơn nữa về Đất Nước:

“Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”

Nước là nơi con cá ngư ông móng nước biển khơi”.

- Nguyễn Khoa Điềm đã mượn chất liệu dân ca Bình Trị - Thiên để cảm nhận Đất Nước trên bình diện không gian địa lí. Đất Nước được cảm nhận là “không gian mệnh mệnh”. Có thể hiểu đó là núi sông, bờ cõi, là Bắc – Trung – Nam một dải. “Hòn núi bạc” là dãy Trường Sơn hùng vĩ. “Biển bạc” là biển Đông rộng lớn. Cách nói này, giúp ta hình dung Đất Nước ta là đất nước rừng vàng, biển bạc. Trong không gian mệnh mệnh ấy bao thế hệ nối tiếp nhau dựng xây và bảo vệ Đất Nước. Đó là nơi dân mình đoàn tụ, phát triển giống nòi và làm ăn sinh sống làm nên non sông gấm vóc Việt Nam.

c. Tác giả cảm nhận Đất Nước không chỉ gắn liền với biên cương, lãnh thổ, địa lí mà Đất Nước còn gắn với lịch sử. Đất Nước được cảm nhận bằng chiều sâu “thời gian đằng đẵng”. Với một tình cảm tự hào, Nguyễn Khoa Điềm gọi lại huyền sử lung linh về dòng dõi con Rồng cháu Tiên của dân Lạc Việt. Đó là truyền thuyết:

“Đất là nơi Chim về

Nước là nơi Rồng ở

Lạc Long Quân và Âu Cơ

Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng”

- Truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên” ra đời đã từ lâu, nhằm lí giải nguồn gốc người Việt. Từ truyền thuyết ấy, dân ta tự hào mình là con Rồng, cháu Tiên, là con cháu Vua Hùng. Cho nên đất nước luôn tiềm tàng mối quan hệ giữa các thế hệ quá khứ, hiện tại và tương lai:

“Những ai đã khuất

Những ai bây giờ”.

- “Những ai đã khuất” là những người trong quá khứ - những con người sống giản dị chết bình tâm, những con người đã có công dựng nước và phát triển đất nước. “Những ai bây giờ” là những người trong hiện tại, đang sống và chiến đấu. Tất cả đều ý thức sâu sắc về sứ mệnh “Yêu nhau và sinh con đẻ cái” bảo tồn nòi giống con dân Việt để góp vào một nhiệm vụ to lớn và thiêng liêng “Gánh vác phần người đi trước để lại”. Tất cả đều ý thức về tổ tiên và nguồn gốc tổ tiên, không bao giờ được quên cội nguồn dân tộc:

“Hàng năm ăn đâu làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ tổ”

- Hai chữ “cúi đầu” thể hiện niềm thành kính thiêng liêng mà rất đời tự hào về nguồn gốc cha ông. Cúi đầu để hướng về lịch sử, bao thế hệ đi qua đã góp công dựng nên Đất Nước này. Người Việt Nam dù đi khắp bốn phương nhưng trong tâm linh họ luôn có một mái nhà chung. Đó chính là quê cha đất tổ Hùng Vương.

d. Tổng kết nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ trên là nhờ vào việc vận dụng khéo léo chất liệu văn hóa, văn học dân gian khiến cho hình tượng Đất Nước trở nên gần gũi, giàu sức gợi cảm. Điểm nổi bật nhất về nghệ thuật trong đoạn thơ là lối giải thích: khi thì tách danh từ Đất Nước thành hai từ riêng rẽ, khi thì kết hợp lại để giải thích khiến cho việc lí giải về Đất Nước trở nên sâu sắc, vừa cụ thể vừa khái quát.

3. Đoạn thơ:

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất nước trong ta hài hòa nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất nước trong ta vẹn tròn to lớn
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời

Gợi ý phân tích

a. Sáu câu thơ đầu nhà thơ diễn giải về mối quan hệ giữa con người và Đất Nước, đó là sự gắn bó hữu cơ không thể tách rời.

- Trước hết, Đất Nước gắn liền với tình yêu đôi lứa:

“Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong ta hài hòa nồng thắm”

Vì sao Đất Nước lại là “một phần” trong anh và em? Vì Đất Nước là nơi ta sinh ra, nơi ta lớn lên, sinh hoạt và học tập. Đất Nước là chủ quyền, lãnh thổ, núi sông bờ cõi do biết bao con người dựng nên. Đất Nước là hơi thở, là máu thịt thiêng liêng của ta. Mỗi người sống trong Đất Nước đều được thừa hưởng những giá trị vật chất và tinh thần. Vậy nên, trong ta luôn có một phần Đất Nước. Đây là cách nói cho thấy niềm tự hào của tuổi trẻ về Đất Nước. Đất Nước trở thành máu thịt thiêng liêng trong mỗi con người.

- Điệp ngữ “cầm tay” được nhắc lại hai lần, thể hiện một tình cảm đẹp: khi hai đứa “cầm tay” là khi hai đứa hiểu nhau, yêu thương nhau và Đất Nước cũng như đẹp thêm, hài hòa thêm “Đất Nước hài hòa nồng thắm”. Nói cách khác, tình yêu của anh và em đã hòa vào tình yêu Tổ quốc.

“Anh yêu em như anh yêu Đất Nước
Vất vả gian lao tươi thắm vô ngần”

(Nguyễn Đình Thi)

- Từ tình yêu lứa đôi, nhà thơ hướng vào tình yêu cộng đồng, về mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể:

“Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất nước trong ta vẹn tròn to lớn”

- Từ “hai đứa cầm tay” cho đến “chúng ta cầm tay mọi người” là một sự vươn xa, sự lớn dậy của cái tôi cá nhân. Nếu như tình yêu chỉ hướng về cái cá nhân không thôi thì thật là vị kỉ. Họ đã mở rộng tình yêu đến mọi người. Nhất là những tháng năm này Nam Bắc đang bị chia cắt thì cái cầm tay ấy thật ý nghĩa biết bao nhiêu. Đất Nước vì vậy mà trở nên “ vẹn tròn, to lớn”!

b. Ba câu tiếp theo, nhà thơ hướng về tương lai phía trước với ước mơ giản dị:

“Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng”.

- Giữa hiện thực cuộc chiến đấu ác liệt, Nguyễn Khoa Điềm ước mơ về tương lai “Mai này con ta lớn lên” và nhắc nhở đứa con tương lai của mình cùng thế hệ trẻ hãy “mang Đất Nước đi xa”, kế tục truyền thống, làm rạng danh đất nước, quê hương. Lời nhắn nhủ thiết tha, hãy đưa đất nước tiến về phía trước, đến “những tháng ngày mơ mộng”, tháng ngày hòa bình, tự do. Đó không chỉ là niềm mong mỏi của riêng Nguyễn Khoa Điềm, mà là ước mong của hàng chục triệu trái tim Việt Nam. Chứng tỏ, mưa bom, bão đạn có thể vùi lấp những “ngôi nhà, ngọn núi, con sông” nhưng không dập tắt được khát vọng và niềm tin của con người Việt Nam.

c. Không dừng lại ở đó, nhà thơ tiếp tục đi sâu vào mối quan hệ giữa Đất Nước với tâm hồn của từng con người. Với giọng thơ nhắn nhủ tâm tình, nhà thơ nhắc nhở thế hệ trẻ:

“Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời.”

- Lời nhắn nhủ ấy thật nhẹ nhàng và cảm động: “Đất Nước là máu xương của mình”. Đây là lời so sánh gần gũi và gợi cảm. Đất Nước là một phần không thể thiếu trong anh và trong em, quý như máu như xương cấu thành cơ thể. Đất Nước là máu xương của biết bao con người đã ngã xuống trong bao cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, trong lịch sử hình thành và bảo vệ đất nước. Lời thơ giản dị nhưng rất đỗi thiêng liêng!

- Điệp ngữ “Phải biết” nhắc đi nhắc lại như ghi khắc trong tim. Các từ “gắn bó”, “san sẻ”, “hóa thân” giàu sức gợi. “Gắn bó” là yêu thương, quan hệ mật thiết với nhau. Từ sự gắn bó ấy mới có thể “san sẻ”. San sẻ trách nhiệm, san sẻ niềm vui, niềm hạnh phúc cho nhau. “Hóa thân” có nghĩa là dâng hiến. Với quan niệm xưa, “hóa thân” có nghĩa là hóa mình vào những hình sông thế núi (những núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, núi bà Đen, bà Đệ...) nhưng trong thời hiện đại, “hóa thân” là cống hiến, hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Thời bình, người ta dâng hiến sức lực, mồ hôi cho tổ quốc. Sự dâng hiến ấy, theo suy ngẫm của nhà thơ, là cuộc hóa thân:

“Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng
Nếu là hoa, tôi sẽ là một đóa hướng dương

Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm

Nếu là người, tôi sẽ chết cho quê hương”.

d. Tổng kết nghệ thuật: Đoạn thơ để lại dấu ấn về nội dung và nghệ thuật đặc sắc. Các điệp từ, điệp ngữ có tính chất biểu tượng “cầm tay”, “phải biết”. Những câu thơ in đậm chất duy lý (khá chặt chẽ, logic) cất lên như tiếng gọi của trái tim, vì thế nó thiết tha, thúc giục lòng người.

4. Đoạn thơ tiếp theo là cốt lõi của tư tưởng “Đất Nước của nhân dân”.

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu

...

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta.”

a. Tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” trước hết được thể hiện qua sự biết ơn sâu nặng của nhà thơ đối với nhân dân đã “góp” cuộc đời mình, tuổi tên của mình, số phận mình để hóa thân thành những địa danh, thắng cảnh. Những địa danh, thắng cảnh ấy gắn với cuộc sống, số phận, tính cách của nhân dân:

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu

Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái

Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại

Chín mươi chín con voi góp mình cho đất tổ Hùng Vương

Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm

Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút non Nghiên

Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh

Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...”

- Trước hết, ta có thể thấy, nhà thơ đã sử dụng nghệ thuật liệt kê (liệt kê những địa danh), sử dụng động từ “góp” để diễn tả hình ảnh của nhân dân hóa thân thành những danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp cho Đất Nước. Các danh thắng ấy được nhà thơ liệt kê từ Bắc đến Nam, đâu đâu cũng mang bóng dáng nhân dân.

+ Ở miền Bắc, danh thắng ấy hiện lên với núi Vọng Phu, hòn Trống Mái biểu tượng cho vẻ đẹp của tình yêu thủy chung bền vững. Hòn Vọng Phu nay vẫn còn ở Lạng Sơn gắn liền với tích nàng Tô Thị bồng con chờ chồng hóa đá. Hòn Trống Mái ở Sầm Sơn, Thanh Hóa, tương truyền do hai vợ chồng yêu nhau hóa thân thành. Thời gian trôi qua, những vẻ đẹp thủy chung, nghĩa tình đã bất tử.

+ Đó còn là vẻ đẹp người anh hùng làng Gióng với chứng tích “ao đầm ” hình móng chân ngựa mọc đầy quanh chân núi Sóc Sơn (Hà Nội). Đó là quần thể núi non hùng vĩ “chín mươi chín con voi” bao quanh núi Hi Cương (Phú Thọ) nơi đền thờ vua Hùng ngự trị. Đó là “con cóc con gà quê hương góp cho Hạ Long thành thắng cảnh”. Tất cả nhằm nhắc nhở chúng ta nhớ về truyền thống đánh giặc giữ nước, công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước của cha ông.

+ Ở miền Trung, nhà thơ đưa ta về với vùng đất Quảng Ngãi để chiêm ngưỡng “núi Bút, non Nghiên” do cậu học trò nghèo dựng nên. Đó là biểu tượng của truyền thống hiếu học của nhân dân đã góp cho đất nước bao tên tuổi.

+ Ở miền Nam, danh thắng là con sông Cửu Long hiền hòa, tươi đẹp: “Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm”. Là những người dân hiền lành, chăm chỉ góp nên

“tên xã tên làng trong mỗi chuyến đi dân”. Đó là “Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm”.

b. Bốn câu thơ cuối nâng ý thơ lên tầm khái quát: sự hóa thân của Nhân Dân vào bóng hình Đất Nước. Nhân Dân chính là người đã tạo dựng, đã đặt tên, ghi dấu ấn cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông, khắp mọi miền đất nước này:

“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi! Đất Nước bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”

- Hai câu đầu là khẳng định dáng hình của Nhân Dân trong không gian Đất Nước “trên khắp ruộng đồng gò bãi”. Bóng hình ấy của nhân dân không chỉ làm cho đất nước thêm phần tươi đẹp mà còn mang “một ao ước, một lối sống ông cha”. Nghĩa là nhân dân không chỉ góp danh lam thắng cảnh, mà còn góp vào đó những giá trị tinh thần, là phong tục, tập quán, là truyền thống văn hóa lưu dấu tới mai sau.

- Hai câu cuối, hình tượng thơ được nâng dần lên và chốt lại bằng một câu đầy trí tuệ: “Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”. “Núi sông ta” sẽ dĩ có được là nhờ “những cuộc đời” đã hóa thân để góp nên. Nhân Dân không chỉ góp tuổi, góp tên mà còn góp cả cuộc đời và số phận mình. Ý thơ giản dị mà sâu sắc khiến ta hình dung Đất Nước thật gần gũi và thân thuộc.

c. Tổng kết nghệ thuật: Đoạn thơ có kết cấu chặt chẽ, tự nhiên được viết theo thể thơ tự do. Câu thơ mở rộng kéo dài, biến hóa linh hoạt tạo cho đoạn thơ giàu sức gợi cảm và khái quát cao. Thủ pháp liệt kê địa danh, nhà thơ luôn viết hoa hai chữ Đất Nước thể hiện sự thành kính thiêng liêng. Động từ “góp” được nhắc lại nhiều lần. Tất cả làm nên đoạn thơ hay về đất nước.

5. Đoạn thơ:

“Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
...
Có nội thù thì vùng lên đánh bại”

Gợi ý phân tích

a. Trong bốn nghìn năm của đất nước, nhà thơ không điểm lại các triều đại, các anh hùng nổi tiếng mà nhấn mạnh đến những con người vô danh, bình dị:

“Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm đất nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái ở nhà nuôi cái cùng con”

- Nhà thơ nhìn về lịch sử bốn nghìn năm và tự hào về những cô gái, chàng trai, tự hào về tuổi trẻ. Cách dùng từ “năm tháng nào”, “người người lớp lớp” chỉ sự đông đảo con người trong lịch sử, họ đã thay nhau làm nên lịch sử nước nhà.

- Khi đất nước hòa bình, họ chăm chỉ, “cần cù làm lụng”. Khi Đất Nước có ngoại xâm, người con trai trở thành Thạch Sanh, Thánh Gióng, xông pha trận mạc, người con gái ở nhà “nuôi cái cùng con”, đảm đang, tăng gia sản xuất, lo việc hậu phương. Và không quên truyền thống “Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh”.

b. Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh Nhân Dân – họ là những con người vô danh tươi đẹp vô ngần:

“Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước”

- Đối tượng mà nhà thơ muốn nhấn mạnh đó là tuổi trẻ “Có biết bao người con gái con trai”. Họ là những con người mang tâm hồn tuổi trẻ Việt Nam cao đẹp, sống hết mình, sống ngẩng cao đầu, “sống giản dị” và “chết bình tâm”. Trong “bốn nghìn lớp người” ấy, có vô số những con người “không ai nhớ mặt đặt tên” nhưng công lao và sự nghiệp của họ để lại là Đất Nước, họ đã hóa thân thành Đất Nước.

c. Không chỉ vậy, những con người vô danh và bình dị ấy đã giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa, văn minh, tinh thần và vật chất của đất nước, của dân tộc:

“Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trông cây hái trái”

- Điệp từ “họ” cùng với cách nói: “họ giữ - họ chuyền – họ truyền – họ gánh...” cho thấy được sự đóng góp tích cực của nhân dân vì sự phát triển của đất nước. Chính nhân dân mang đến giá trị vật chất: là hạt lúa ta trồng qua bao đời, là ngọn lửa chuyền qua năm tháng sưởi ấm bao gia đình, là nguồn thủy nông, vườn ruộng dồi dào cho con cháu đời sau “trồng cây hái trái”. Không chỉ vậy, họ còn mang đến những giá trị tinh thần quý báu: họ “truyền giọng điệu mình cho con tập nói”, bảo vệ ngôn ngữ dân tộc, họ để lại phong tục, tập quán “gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân”.

d. Nhân dân là những người không tiếc máu xương, sẵn sàng đứng lên bảo vệ đất nước trước những biến động lịch sử và hiểm họa xâm lăng:

“Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại”

Đặc biệt, nhân dân là những người mang trong mình dòng máu chống ngoại xâm. Dân ta có truyền thống đánh giặc ngoại xâm từ bao đời nay, hết giặc Tàu 1000 năm lại đến giặc Tây 100 năm. Ta lại đánh đuổi phát xít Nhật, lật đổ chế độ Phong kiến để đưa nước Việt Nam độc lập thống nhất. Và hôm nay đây, ta đang chống lại kẻ thù đế quốc xâm lược. Và sức mạnh nhân dân sẽ là cơn sóng lớn để nhấn chìm bè lũ bán nước và

cướp nước ấy. Trận chiến ấy sẽ chiến thắng trong nay mai để mãi mãi “Đất Nước này là Đất Nước của nhân dân”.

d. Tổng kết nghệ thuật: Đoạn thơ để lại dấu ấn sâu đậm của phong cách thơ Nguyễn Khoa Điềm: Cảm xúc thơ chân thành, tha thiết; giọng điệu tâm tình, có sự hòa quyện giữa chất trữ tình và chính luận. Thể thơ tự do; ngôn từ, hình ảnh vừa gần gũi quen thuộc vừa mang tính khái quát; các biện pháp tu từ được sử dụng một cách linh hoạt.

6. Đất Nước của ca dao thần thoại:

*Để Đất Nước này là Đất Nước của nhân dân
Đất Nước của nhân dân Đất Nước của ca dao thần thoại
Dạy anh biết yêu em từ thở trong nôi
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu*

*Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi...*

Gợi ý phân tích

a. Đoạn thơ mở đầu bằng một lời khẳng định, lời khẳng định ấy là cảm hứng chung cho cả đoạn thơ:

*“Để Đất Nước này là Đất Nước của nhân dân
Đất nước của nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”*

Nhà thơ khẳng định chắc nịch “Đất Nước này là Đất Nước của nhân dân”, lời khẳng định ấy đã thể hiện một cách chân thành, mãnh liệt tình cảm của nhà thơ đối với dân tộc. Hơn ai hết, nhà thơ hiểu rằng, để có được Đất Nước trường tồn, vĩnh cửu thì nhân dân hơn ai hết là những người đã đổ máu xương, đổ công sức của mình để làm nên hình hài đất nước. Vì thế Đất Nước không của riêng ai mà là của chung, của nhân dân và mãi mãi thuộc về nhân dân.

Ở câu thơ thứ hai, nhà thơ lại một lần nữa khẳng định “Đất nước của nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại”. Điệp ngữ chuyển tiếp “Đất nước của nhân dân” được lặp lại như thêm một lần nữa nhấn mạnh về cái sứ mệnh thiêng liêng của nhân dân đối với Đất Nước. Về thứ hai, nhà thơ nhấn mạnh “Đất Nước của ca dao thần thoại”. Nhắc đến ca dao thần thoại ta lại càng nhớ đến nhân dân, vì hơn ai hết, Nhân dân lại là người tạo ra văn hóa, tạo ra ca dao thần thoại. Mà đất nước của “ca dao thần thoại” nghĩa là Đất Nước tươi đẹp vô ngần như vàng trắng cổ tích, ngọt ngào như ca dao, như nguồn sữa mẹ nuôi ta lớn nên người. Và không phải ngẫu nhiên tác giả nhắc tới hai thể loại tiêu biểu nhất của văn học dân gian. “Thần thoại” thể hiện cuộc sống qua trí tưởng tượng bay bổng của nhân dân. Còn “ca dao” bộc lộ thế giới tâm hồn của nhân dân với tình yêu

thương, với sự lãng mạn cùng với tinh thần lạc quan. Đó là những tác phẩm do nhân dân sáng tạo, lưu truyền và có khả năng phản chiếu tâm hồn, bản sắc dân tộc một cách đậm nét nhất.

b. Và khi nói đến “Đất nước của Nhân dân”, một cách tự nhiên, tác giả trở về với cội nguồn phong phú đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là trong ca dao. Vẻ đẹp tinh thần của nhân dân, hơn đâu hết, có thể tìm thấy ở đó trong ca dao, dân ca, truyện cổ tích. Ở đây tác giả chỉ chọn lọc ba câu để nói về ba phương diện quan trọng nhất của truyền thống nhân dân, dân tộc:

*Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu*

Chức năng của ca dao, nói như Nguyễn Khoa Điềm là “dạy”. Chức năng ấy cùng với ý nghĩa của nó được thể hiện qua ba phương diện. Phương diện thứ nhất, Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh về tình cảm thủy chung trong tình yêu của con người Việt Nam. Từ ý thơ trong ca dao “Yêu em từ thuở trong nôi/ Em nằm em khóc, anh ngồi anh ru”. Nhà thơ đã viết nên lời chân tình của chàng trai đang yêu “Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi”. Tình yêu của chàng trai ấy không phải là ngọn gió thoảng qua, không phải là lời của bướm ong mà là lời nói là nghĩ suy chân thật. Ý thơ đã khẳng định được một tình yêu thủy chung bền vững không gì có thể đếm đong được. Nhân dân dạy ta biết yêu thương lãng mạn, đắm say thủy chung với những câu ca dao ấy. Đây là phát hiện mới của Nguyễn Khoa Điềm. Bởi lẽ từ xưa đến nay nói đến nhân dân người ta thường nghĩ đến những phẩm chất cần cù chịu khó, bất khuất kiên cường. Còn ở đây tác giả lại ngợi ca vẻ đẹp trẻ trung lãng mạn trong tình yêu, những mối tình từ thuở ấu thơ cho đến lúc trưởng thành.

Ở phương diện thứ hai, Nhân dân gìn giữ và truyền lại cho ta quan niệm sống đẹp đẽ, sâu sắc, ca dao đã “dạy anh biết” – Sống trên đời cần quý trọng tình nghĩa, phải “Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội”. Câu thơ ấy lấy ý từ ca dao “Cầm vàng mà lội qua sông/Vàng rơi không tiếc tiếc công cầm vàng”. Nhân dân đã dạy ta rằng: ở đời này còn có thứ quý hơn vàng bạc, châu báu ngọc ngà... Đó là tình nghĩa giữa con người với con người. Bởi vậy, nghĩa với tình còn nặng hơn nhiều lần giá trị vật chất.

Ở phương diện thứ ba, nhân dân đã dạy ta phải biết quyết liệt trong căm thù và chiến đấu “Biết trồng tre đợi ngày thành gậy/ Đi trả thù mà không sợ dài lâu”. Hai câu thơ đã gợi lại biết bao cuộc kháng chiến oanh liệt, trường kì của nhân dân trong biết bao cuộc chiến vệ quốc vĩ đại. Từ thuở lập nước, ông cha ta đã luôn phải đương đầu với nạn ngoại xâm. Cuộc chiến đấu giành độc lập tự do nào cũng kéo dài hàng chục năm, thậm chí hàng trăm năm. Sau cả nghìn năm Bắc thuộc nhân dân vẫn đứng lên giành chủ quyền, rồi đến 100 năm đô hộ giặc Tây... thử hỏi nếu không có sự kiên trì bền bỉ và khát vọng tự do mãnh liệt, dân tộc bé nhỏ này làm sao có thể vượt qua bao nhiêu khó khăn gian khổ, mất mát hi sinh để đến ngày toàn thắng.

c. Bốn câu thơ cuối: Hình ảnh người chèo đò, kéo thuyền vượt thác cất cao tiếng hát là một biểu tượng nói lên sức mạnh Nhân dân chiến thắng mọi thử thách, lạc quan tin tưởng đưa Đất Nước đi tới một ngày mai vô cùng tươi sáng:

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu

Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi...

Câu thơ gợi cho ta hình ảnh của những dòng sông, những dòng sông không biết đến từ bến bờ nào nhưng khi hòa vào đất Việt lại vang lên biết bao câu hát điệu hò. Câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm làm ta nhớ đến những điệu hò hùng tráng trên sông Mã, điệu ca Huế ngọt ngào trên sông Hương và điệu hò kéo lưới mạnh mẽ ở miền Trung, hay đờn ca tài tử tha thiết trên sông Tiền, sông Hậu ở miền Nam. Và “dòng sông” ấy vừa có ý nghĩa là dòng sông của quê hương đất nước nhưng vừa có ý nghĩa là dòng sông Văn Hóa, dòng sông Lịch Sử. Dân tộc ta có 54 dân tộc anh em, là 54 dòng chảy văn hóa đa dạng “trăm màu, trăm dáng”. Và đó chính là sự đa dạng và phong phú của văn hóa Việt Nam đã vun đắp phù sa qua bao năm tháng thăng trầm để làm nên một đất nước đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Tổng kết nghệ thuật: đoạn thơ đã để lại âm hưởng ca dao, dân ca đặc sắc nhưng không lấy lại nguyên văn mà sáng tạo làm nên một ý thơ riêng mềm mại, tài hoa và giàu tính triết lý. Điệp ngữ “Đất Nước” được nhắc lại nhiều lần cùng với việc nhà thơ luôn viết hoa hai từ “Đất Nước” tạo nên một tình cảm thiêng liêng xiết bao tự hào về non sông gấm vóc Việt Nam.

III. TỔNG KẾT

Học sinh học phần ghi nhớ SGK.

SÓNG
Xuân Quỳnh

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tác giả.

Là nhà thơ có cuộc đời bất hạnh, Xuân Quỳnh luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng nói của người phụ nữ giàu yêu thương, khao khát hạnh phúc bình dị đời thường; cũng là tiếng lòng của một người nhiều âu lo, day dứt, trăn trở trong tình yêu. Xuân Quỳnh có rất nhiều bài thơ hay, tiêu biểu là bài thơ “Sóng”. (Nếu vấn đề theo đề bài).

2. Tác phẩm

- Bài thơ “Sóng” được Xuân Quỳnh sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, sau được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Bài thơ mang âm hưởng của những con sóng biển và những con sóng lòng đang khao khát tình yêu. Bài thơ có hai hình tượng cùng song hành và hòa điệu, đó là “Sóng” và “Em”. Hai hình tượng này đã tạo nên nét đáng yêu cho bài thơ. Đoạn thơ ta sắp phân tích là (những khổ thơ nào ?) của bài thơ “Sóng”.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM

1: Khổ thơ 1+2+3+4:

Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?

- Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau

Gợi ý phân tích

a. Bốn câu đầu là những cung bậc của sóng và cũng là những cung bậc trong tình yêu của người phụ nữ:

Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

- Hai câu thơ đầu với nghệ thuật đối: “Dữ dội - dịu êm”; “Ồn ào - lặng lẽ” đã làm hiện lên vẻ đẹp của những con sóng biển ngàn đời đối cực. Những lúc biển động, bão tố phong ba thì biển “dữ dội - ồn ào” còn những giây phút sóng gió đi qua biển lại hiền hòa trở về “dịu êm - lặng lẽ”. “Sóng” cũng là ẩn dụ cho tâm trạng người con gái khi yêu. Tình yêu của người phụ nữ cũng không chịu yên định mà đầy biến động, khao khát. Bởi có lúc họ yêu rất dữ dội, yêu mãnh liệt hết mình với những nhớ nhung, đôi khi ghen tuông giận hờn vô cớ nhưng cũng có lúc họ lại thu mình trở về với chất nữ tính đáng yêu, họ “lặng lẽ”, “dịu êm” ngắm soi mình và lặng im chiêm nghiệm.

- Hai câu tiếp theo tác giả sử dụng nghệ thuật nhân hóa để nói đến hành trình đi tìm tình yêu của sóng:

Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

+ Ba hình ảnh “sông”, “sóng”, “bể” như là những chi tiết bổ sung cho nhau: sông và bể làm nên đời sóng, sóng chỉ thực sự có đời sống riêng khi ra với biển khơi mênh mông vô tận. Sóng không cam chịu một cuộc sống đời sông chật hẹp, tù túng nên nó làm cuộc

hành trình ra biển khơi bao la để thỏa sức vẫy vùng. Hành trình tìm ra tận bề chất chứa sức sống tiềm tàng, bền bỉ để vươn tới giá trị tuyệt đích của chính mình.

+ Tình yêu của người phụ nữ cũng vậy, họ cũng không thể đứng yên trong một tình yêu nhỏ hẹp mà phải vươn lên tình yêu cao cả, rộng lớn, bao dung. Đây là một quan niệm tình yêu tiến bộ và mới mẻ của người phụ nữ thời đại.

b. Khổ thơ thứ hai, nhà thơ khẳng định: Tình yêu mãi mãi là khát vọng của tuổi trẻ, nó làm bồi hồi, xao xuyến rung động trái tim của lứa đôi, của con trai con gái, của em và anh.

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

- Hai câu thơ đầu, từ “Ôi!” cảm thán là nỗi thổn thức của trái tim yêu. Nghệ thuật đối lập “ngày xưa” – “ngày sau” càng làm tôn thêm nét đáng yêu của sóng. Sóng là thế muôn đời “vẫn thế” không bao giờ thay đổi. Vẫn “dữ dội, ồn ào” vẫn “dịu êm, lặng lẽ” như tình yêu tuổi trẻ có bao giờ đứng yên:

Có những khi vô cớ
Sóng ào ạt xô thuyền
Bởi tình yêu muôn thuở
Có bao giờ đứng yên
(Xuân Quỳnh)

- Hai câu thơ sau, nhà thơ khẳng định tình yêu luôn song hành với tuổi trẻ. Bởi tuổi trẻ sinh ra là để yêu: “Làm sao sống được mà không yêu/ Không nhớ không thương một kẻ nào” (Xuân Diệu). Cũng thêm một lần nữa chính Xuân Diệu cũng đã viết “Hãy để trẻ nhỏ nói vị ngọt của viên kẹo/ Và hãy để tuổi trẻ nói hộ tình yêu”. Tình yêu là khát vọng là ước mơ của bao người. Tình yêu luôn làm cho tuổi trẻ phải bồi hồi, điên đảo. Xuân Quỳnh đã từng viết “Những ngày không gặp nhau/Lòng thuyền đau rạn vỡ”. Khổ đau và hạnh phúc là hai thứ luôn đi chung với tình yêu và cũng chính là gia vị chính của tình yêu. Chính hai yếu tố cảm xúc ấy đã làm nên cái “bồi hồi trong ngực trẻ” của tình yêu nhân loại.

c. Khổ thơ thứ ba, Xuân Quỳnh băn khoăn nghĩ suy về anh và em, về nơi tình yêu bắt đầu:

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?

- Người phụ nữ đang đối diện với “muôn trùng sóng bể” và chợt băng khuâng nghĩ suy về anh và em “Em nghĩ về anh, em” rồi lại hướng nghĩ suy về biển lớn “Em nghĩ về biển lớn”. Điệp ngữ “Em nghĩ” được nhắc lại hai lần đã thể hiện được nỗi niềm băn khoăn trăn trở của thi sĩ. Những nghĩ suy ấy tất cả là để đặt một câu hỏi lớn: “Từ nơi nào sóng lên?”. Đây cũng là khổ thơ làm tiền đề cho những suy tư, trăn trở của Xuân Quỳnh ở khổ thơ thứ tư.

d. Khổ thơ thứ tư, nhà thơ lý giải về nguồn gốc của sóng của gió, và qua đó tự băng khuâng về khởi đầu của tình yêu:

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau*

- Câu thơ đầu nhà thơ tự lý giải nguồn gốc của sóng là từ gió “Sóng bắt đầu từ gió” nghĩa là sóng biển là khởi đầu từ gió, nhờ gió mà có sóng lên. Nhưng ở câu thơ thứ hai nhà thơ lại không lý giải được nguồn gốc của gió “Gió bắt đầu từ đâu”. Thế là đã rõ, dẫu ra đến tận bể rồi nhưng rốt cuộc “Sóng” vẫn “chưa hiểu nổi mình”. Em đã hòa nhập vào “biển lớn của tình yêu” rồi mà em vẫn chưa hiểu em. Đến lúc này thì đúng là nhà thơ phân vân thật sự và đành lắc đầu bất lực “Em cũng không biết nữa”.

- Câu thơ “Khi nào ta yêu nhau” như một cái lắc đầu nhẹ nhàng, rất ư là nữ tính. Kì lạ quá, diệu kì quá, em và anh yêu nhau bao giờ nhỉ? Câu hỏi này muôn đời không ai lí giải nổi nhất là những bạn trẻ đang yêu và đắm say trong men tình ái. Tình yêu là vậy, khó lí giải, khó định nghĩa. Xuân Diệu – ông hoàng của thi ca tình yêu cũng đã từng băn khoăn khi định nghĩa về tình yêu “Đố ai định nghĩa được tình yêu/ Có khó gì đâu một buổi chiều/Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt/Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu”. Chính vì không thể lí giải rõ ngọn ngành nên tình yêu vì thế mà trở nên đẹp và là cái đích để cho muôn người đi tìm và khám phá. Càng khám phá càng thú vị, càng khám phá càng đẹp. Hay nói đúng hơn, đối với những tình yêu chân thành không tính toán, vụ lợi thì càng yêu say đắm thì càng khó lí giải ngọn ngành.

e. Nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung đó là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: Thể thơ năm chữ tạo âm điệu của những con sóng biển. Nghệ thuật đối lập, nhân hóa, ẩn dụ... ngôn ngữ mộc mạc, giản dị. Tất cả đã tạo nên những vần thơ tình yêu hay nhất mọi thời đại.

2. Khổ thơ 5+6:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Những con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

*Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương*

Gợi ý phân tích

a. Khổ thơ thứ nhất bằng thủ pháp nhân hóa và ẩn dụ, nhà thơ mang đến cho người đọc nỗi nhớ của sóng về bờ đồng thời cũng là nỗi nhớ của em về anh:

Con sóng dưới lòng sâu

*Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

- Hai câu thơ với hình thức lặp cấu trúc quyện hòa cùng nghệ thuật đối tạo nên sự điệp trùng của những con sóng với nhiều dạng thức khác nhau:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước*

+ Sóng không chỉ “dữ dội – dịu êm”; “ồn ào – lặng lẽ” mà sóng còn hiện diện “dưới lòng sâu” (sóng ngầm – chiều sâu), “trên mặt nước” (sóng nổi – chiều rộng). Có con sóng dữ dội tung bọt trắng xóa trên mặt biển ngày đêm gào thét cùng đại dương nhưng cũng có con sóng âm thầm đi ngầm dưới lòng sâu, không ai thấy nó, khó ai cảm nhận được về nó, chỉ riêng nó mới hiểu mình đang cồn cào. Cả hai kết hợp với nhau làm nên sự đa dạng của sóng biển. Đó cũng là nỗi nhớ của sonngs, của em vừa có chiều sâu vừa có chiều rộng. Sóng là em, em là sóng. Cũng như sóng kia, tâm hồn em cũng vô vàn những phức tạp khó hiểu.

- Hai câu sau là để diễn tả nỗi nhớ của sóng, dù sóng trên mặt nước hay sóng dưới lòng sâu thì cả hai đều nhớ bờ, đều hướng vào bờ:

*Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được*

+ Thì ra là “con sóng nhớ bờ”. Bờ là đích đến cuối cùng của sóng. Vì nhớ bờ mà nó bất chấp cả không gian rộng lớn, bất chấp cả thời gian “ngày đêm” để vươn tới bờ. Sóng còn cào nhór nhưng và khao khát gặp bờ đến độ “không ngủ được”. Xuân Quỳnh vô cùng tinh tế khi mượn một hình tượng rất động để diễn tả nỗi niềm của người phụ nữ khi yêu.

- Hai câu cuối là lúc mà hình tượng “em” hiện ra. Ấy chính là nỗi lòng người phụ nữ đang yêu: nồng nàn, bồn chồn, bồn chồn, thao thức:

*Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

+ Nếu sóng nhớ bờ thì em nhớ anh, đó là quy luật của tình yêu muôn thuở. Nỗi nhớ không chỉ có mặt trong thời gian được ý thức (khi chưa ngủ) mà còn gắn với tiềm thức - thời gian trong mơ (ngủ vẫn nhớ nhưng). Như vậy có thể nói đây là một nỗi nhớ thường trực trong trái tim của người phụ nữ khi yêu.

+ Ở đây Xuân Quỳnh dùng chữ “Lòng” thật chính xác để diễn tả tình cảm của người phụ nữ với tình yêu. “Lòng” là chốn sâu kín nhất của tâm hồn con người nhất lại là tâm hồn người phụ nữ. Lòng là kết tinh của tình cảm được chưng cất trong một thời gian dài qua biết bao thử thách. Vì vậy mà tấm lòng ấy không chút hời hợt mà đã là gan, là ruột của người phụ nữ rồi. Cho nên khi nói “Lòng em nhớ đến anh” dường như Xuân Quỳnh đã dốc hết cả nỗi lòng mình để nghiêng hết về phương anh.

*Đêm nằm lưng chẳng tới đường
Cứ mong trời sáng ra đường gặp anh
(Ca dao)*

b. Khổ thơ thứ hai là tiếng nói thể hiện sự thủy chung của người con gái trong tình yêu:

Dấu xuôi về phương Bắc

Dấu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh một phương

Khi yêu, người ta thấy sự xa cách và thời gian chẳng là gì

cả. **Afred de Musset**

- Đầu mỗi câu thơ, Xuân Quỳnh đã đóng vào đó những từ chỉ sự đối lập (“*dấu xuôi – dấu ngược*”). Cách nói ấy hơi ngược. Phải nói là “xuôi Nam” “ngược Bắc” mới đúng. Đặc biệt là các từ chỉ mức độ: “*xuôi – ngược*” cũng gợi lên sự gian nan vất vả: “*xuôi Nam ngược Bắc*”, đi Nam về Bắc... Lại thêm dấu xuôi, dấu ngược nữa thì lại càng xa cách nghìn trùng. Nhưng nói như thế, Xuân Quỳnh đã làm hiện rõ lòng mình: cuộc đời đâu có thể nào đi chẳng nữa thì em vẫn mãi mãi yêu anh. Tình yêu có thể làm đảo lộn phương hướng Bắc, Nam nhưng phương hướng thế nào không quan trọng, quan trọng nhất vẫn là “*phương anh*”.

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh - một phương

- Xuân Quỳnh buộc chặt bao “sợi nhớ, sợi thương” nghiêng hết tình, dốc hết yêu thương về phương anh. Hướng về anh thì có thể thay đổi nhưng với lời khẳng định chắc nịch “*một phương*” thì nơi em hướng về là bất di bất dịch. Anh đã dành “*hệ qui chiếu*” của đời em. Từ đó nhà thơ đã nói đến nỗi nhớ bất chấp vạn vật, khoảng cách, tình yêu là sự gặp gỡ giữa hai tâm hồn không có giới hạn. Chỉ cần nghĩ về anh, nhớ về anh thì anh đã ở trong trái tim em rồi.

c. Nghệ thuật: thành công của đoạn thơ là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: Ẩn dụ, nhân hóa, đối lập, lặp cấu trúc... kết hợp với thể thơ năm chữ đã làm nên những con sóng nhiều trạng thái tình cảm. Cách xây dựng hai hình tượng song hành: sóng và em độc đáo. Sóng vừa là sóng biển vừa là sóng lòng của người phụ nữ đang yêu. Hình tượng sóng rất đa dạng: lúc dữ dội, ồn ào, lúc dịu êm lặng lẽ cũng như tâm hồn em vậy dịu dàng lắm nhưng cũng đôi khi nồng cháy, mãnh liệt.

3. Khổ thơ 7+ 8+ 9:

Ở ngoài kia đại dương

Trăm ngàn con sóng đó

Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vời cách trở

Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Gợi ý phân tích

a. Khổ thơ thứ nhất, nhà thơ thể hiện niềm tin của mình vào tình yêu đích thực:

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở

- Nhà thơ nhìn những con sóng ngoài đại dương và thấy được hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu con sóng biển. Và những con sóng đó đang hướng vào bờ dù gặp bao nhiêu khó khăn trắc trở. Đó cũng là ẩn dụ nghệ thuật để chỉ tình yêu mãnh liệt của người con gái. Sóng xa vời cách trở vẫn tìm được tới bờ như tìm về nguồn cội yêu thương “con nào chẳng tới bờ”, cũng như anh và em sẽ vượt qua mọi khó khăn để đến với nhau, để sống trong hạnh phúc trọn vẹn của lứa đôi “dù muôn vời cách trở”. Bởi như ông bà ta từng nói:

Yêu nhau mấy núi cũng qua
Mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua

- Và gian nan thử thách là những điều không thể thiếu trong tình yêu lứa đôi. Nhưng qua thử thách tình yêu mới thực sự vững bền. Xuân Quỳnh cũng đã từng viết:

Tình ta như hàng cây
Đã qua mùa bão gió
Tình ta như dòng sông
Đã yên ngày thác lũ
(Thơ tình cuối mùa thu)

b. Nếu như những khổ thơ trước nhà thơ nói về niềm vui sướng dào dạt, những nhưng nhớ giận hờn thì đoạn thơ này nhà thơ lại thể hiện những băn khoăn, lo lắng. Đó cũng là trực cảm của tình yêu:

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

Nhà phê bình Chu Văn Sơn đã có một nhận xét rất hay về thơ Xuân Quỳnh như sau: “Thơ Xuân Quỳnh là thơ của một cánh chuồn chuồn bay tìm chỗ nương thân trong nắng nôi đông bão của cuộc đời ... Thế giới thơ ca Xuân Quỳnh là sự tương tranh không ngừng giữa khắc nghiệt và yên lành với những biểu hiện sống động và biến hóa khôn cùng của chúng”. Có lẽ cũng là vì Xuân Quỳnh là người phụ nữ đa cảm luôn luôn dự cảm những giông bão cuộc đời dù lòng chị vẫn tin yêu. Trong tình yêu, Xuân Quỳnh cũng gặp nhiều trắc trở, những khổ đau, cay đắng. Bởi vậy, tình yêu với chị đôi khi chỉ là khoảnh khắc:

Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn
Hôm nay yêu mai có thể xa rồi

(Nói cùng anh)

- Tác giả sử dụng phép so sánh: lấy cái không gian để nói cái thời gian. Xuân Quỳnh qua khổ thơ trên đã phần nào cho người đọc nhận thức rõ về những dự cảm và nỗi băn khoăn của chị. Những từ “tuy dài thế – vẫn đi qua – dẫu rộng” như chứa đựng ở trong nó ít nhiều nỗi âu lo và những ngậm ngùi. Cuộc đời tuy dài nhưng tuổi trẻ của mỗi con người là hữu hạn. Cho nên không thể ngăn nổi “năm tháng vẫn đi qua”. Giống như biển khơi kia “dẫu rộng” vẫn nào ngăn được một đám mây bay về cuối chân trời. Nhạy cảm với sự chảy trôi của thời gian nên Xuân Quỳnh tiếc cho sự hữu hạn của đời người. Ở điểm này, Xuân Diệu cũng rất đồng cảm với Xuân Quỳnh:

*Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời*

- Tuy thế nhà thơ vẫn tin tưởng, tin tưởng ở tấm lòng nhân hậu và tình yêu chân thành của mình sẽ vượt qua tất cả. Có thể nói Xuân Quỳnh yêu thương tha thiết, mãnh liệt nhưng cũng tỉnh táo nhận thức dự cảm những trắc trở, thử thách trong tình yêu đồng thời cũng tin tưởng vào sức mạnh tình yêu sẽ giúp người phụ nữ vượt qua thử thách đến với bến bờ hạnh phúc. Cho nên, sóng sẽ đến bờ, năm tháng sẽ đi qua thời gian dài đằng đẳng và mây nhỏ bé sẽ vượt qua biển rộng để bay về xa. Một loạt hình ảnh thơ ẩn dụ được bố trí thành một hệ thống tương phản, đối lập để nổi lên dự cảm tinh táo, đúng đắn và niềm tin mãnh liệt của nhà thơ vào sức mạnh của tình yêu. Trong bài thơ “Thơ tình cuối mùa thu” chị cũng đã từng viết:

*“Thời gian như là gió
Mùa đi theo tháng năm
Tuổi theo mùa đi mãi
Chỉ còn anh và em
Chỉ còn anh và em
Cùng tình yêu ở lại”*

Chị thường đặt tình yêu giữa không gian bao la (biển khơi, đất trời, mây gió...) và thời gian bất tận (mùa thu đi, ký ức, “thời gian trắng”, “thời gian ơi sao không đổi sắc màu”...) để đi đến tận cùng xứ sở, đến tận cùng khổ đau của cuộc đời chị đã nếm trải. Cho nên, thật dễ hiểu cái khát vọng ngày càng dâng lên mãnh liệt khôn cùng trong trái tim người nữ thi sĩ của tình yêu và hạnh phúc đời thường. Phân tích khổ cuối ta sẽ thấy rõ điều đó.

c. Khổ thơ cuối, nhân vật trữ tình khao khát hòa tình yêu con sóng nhỏ của mình vào biển lớn tình yêu bao la, rộng lớn – để sống hết mình trong tình yêu, để tình yêu riêng hoá thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở:

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

Bốn câu thơ khép lại bài thơ “Sóng” là khát vọng mãnh liệt của nhà thơ Xuân Quỳnh. Đó là khao khát muốn mình “được tan ra” thành “trăm con sóng nhỏ”. Sóng chỉ thực sự là sóng khi nó hòa chung vào muôn điệu của đại dương bao la. Tình yêu của con người cũng vậy, nếu chỉ biết giữ cho riêng mình thì sẽ tàn phai theo năm tháng. Và tình yêu sẽ chỉ bất tử khi tình yêu đó hòa vào biển lớn của tình yêu nhân loại. Nhà thơ đã thể hiện một khát vọng mãnh liệt muốn làm trăm con sóng để hòa mình vào đại dương bao la, hòa mình vào biển lớn tình yêu để một đời vỗ muôn điệu yêu thương “Để ngàn năm còn vỗ”. Phải chăng đó là khát vọng muốn bất tử hóa tình yêu của nữ sĩ Xuân Quỳnh? Vâng! Đây chính là khát vọng mãnh liệt, tha thiết của người phụ nữ với trái tim hồn hậu, chân thành, giàu trực cảm.

Xuân Quỳnh viết bài thơ này vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những “Cuộc chia ly màu đỏ”. Cho nên có đặt bài thơ vào trong hoàn cảnh ấy ta mới càng thấy rõ nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu.

d. Nghệ thuật: thành công của đoạn thơ là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: Ẩn dụ, nhân hóa, đối lập... kết hợp với thể thơ năm chữ đã làm nên những con sóng nhiều trạng thái tình cảm. Âm điệu, nhịp điệu như nhịp sóng thể hiện nhịp tâm hồn, nhịp tình cảm trong tâm hồn người phụ nữ; hình tượng sóng, hình tượng trung tâm, xuyên suốt bài thơ với đủ mọi sắc thái, cung bậc như tâm hồn người phụ nữ đang yêu. Cách xây dựng hai hình tượng song hành: sóng và em độc đáo.

III. TỔNG KẾT

Học sinh học phần Ghi nhớ SGK.

LUYỆN TẬP

Đề ra: Phân tích hình tượng “Sóng” trong bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng này.

HƯỚNG DẪN

1. Khái quát trước khi phân tích: Sóng là hình tượng trung tâm của bài thơ và là một hình tượng ẩn dụ. Cùng với hình tượng em (hai hình tượng này song hành suốt tác phẩm), sóng thể hiện những trạng thái, quy luật riêng của tình yêu cùng vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ rất truyền thống mà rất hiện đại.
2. Sóng có nhiều đối cực như tình yêu có nhiều cung bậc, trạng thái và như tâm hồn người phụ nữ có những mặt mâu thuẫn mà thống nhất (Phân tích hai câu đầu với kết cấu đối lập - song hành và với việc đặt các từ dịu êm, lặng lẽ ở cuối câu tạo điểm nhấn).
3. Hành trình của sóng tìm tới biển khơi như hành trình của tình yêu hướng về cái vô biên, tuyệt đích, như tâm hồn người phụ nữ không chịu chấp nhận sự chật hẹp, tù túng

(Phân tích hai câu sau của khổ 1 với kiểu nói nhấn mạnh như không hiểu nổi, tìm ra tận...)

4. Điểm khởi đầu bí ẩn của sóng giống điểm khởi đầu và sự mâu thuẫn, khó nắm bắt của tình yêu (Phân tích các khổ 3, 4 của bài thơ với điệp từ nghĩ và sự xuất hiện của nhiều câu hỏi...).

5. Sóng luôn vận động như tình yêu gắn liền với những khát khao, trăn trở không yên, như người phụ nữ khi yêu luôn da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền, chung thủy (Phân tích các khổ 5, 6, 7, 8 của bài thơ với lối sử dụng điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp; với hiệu quả của hình thức đối lập trên - dưới, thức - ngủ, bắc - nam, xuôi - ngược...; với kiểu giải bày tình cảm bộc trực như Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức...).

6. Sóng là hiện tượng thiên nhiên vĩnh cửu như tình yêu là khát vọng muôn đời của con người, trước hết là người phụ nữ (nhân vật trữ tình) muốn dâng hiến cả cuộc đời cho một tình yêu đích thực (Phân tích khổ cuối của bài thơ với ý nghĩ và cách nói rất táo bạo của một người con gái hiện đại: Làm sao được tan ra...).

7. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng sóng
- Trước hết, hình tượng sóng cho ta thấy được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: thật đầm thắm, dịu dàng, thật hồn hậu dễ thương, thật chung thủy.

- Hình tượng sóng cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc, dù có pháp phông trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn vững tin vào sức mạnh của tình yêu.

Kết luận :

- Sóng là bài thơ tình thuộc loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung.

- Riêng việc sử dụng hình tượng sóng làm ẩn dụ thì không mới, nhưng những tâm sự về tình yêu cùng cách khai thác sức chứa của ẩn dụ này lại có những nét thực sự mới mẻ. Xuân Quỳnh quả đã tìm được một hình tượng thơ đẹp để giải bày tình yêu dịu dàng mà mãnh liệt, gần gũi, riêng tư mà rộng mở, phóng khoáng của người phụ nữ.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR –CA

Thanh Thảo

I. KIẾN THỨC CHUNG

1. Tác giả

Thanh Thảo là một gương mặt tiêu biểu của thơ chống Mỹ, cũng là cây bút luôn nỗ lực cách tân sau 1975, nổi bật là sự kiếm tìm những cách biểu đạt mới cho thơ. “Đàn

ghi ta của Lor-ca” là bài thơ lấy cảm hứng từ cái chết bi phẫn của Ph.G.Lorca - nhà thơ lớn người Tây Ban Nha bị bọn phát xít Phrăng-cô giết hại năm 1936. Bài thơ này là một trong những sáng tác tiêu biểu cho nghệ thuật thơ Thanh Thảo. (Nêu vấn đề theo yêu cầu đề bài)

2. Tác phẩm

“Đàn ghi ta của Lor-ca” trích từ tập thơ “Khởi vuông Rubich”. Viết về Lorca – một nhà thơ lớn Tây Ban Nha, đại biểu ưu tú của trường phái thơ tượng trưng siêu thực cho nên bài thơ này ít nhiều cũng mang màu sắc tượng trưng siêu thực.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM

1. Đoạn thơ:

“những tiếng đàn bọt nước
...
tiếng ghita rờn rờn máu chảy”

Gợi ý phân tích

a. Khổ thơ thứ nhất, Thanh Thảo đã làm hiện lên hình ảnh Lorca, con người tự do, nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật, văn hóa của Tây Ban Nha:

*những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chênh choáng
trên yên ngựa mỗi mòn...*

- Qua cách diễn đạt của Thanh Thảo, hình ảnh Lorca hiện lên qua các biểu tượng đầy sức ám ảnh: “tiếng đàn bọt nước”, “áo choàng đỏ gắt”, hoa “li la”. Anh là hiện thân của văn hoá Tây Ban Nha, là người nghệ sĩ tài hoa, yêu tự do, lãng du mà đơn độc.

+ Câu thơ đầu rất gợi cảm gây ấn tượng mạnh về thính giác và thị giác: “những tiếng đàn bọt nước”. “Bọt nước” gợi lên hình ảnh âm thanh tiếng đàn trong trẻo nhưng mong manh, ngắn ngủi, dễ vỡ. Phải chăng câu thơ đầu đã tạo cho người đọc về vẻ đẹp và số phận của Lorca? Tính dự báo về số phận mà người nghệ sĩ tài hoa đang phải đón nhận một mệnh bạc phía trước?

+ Câu thơ thứ hai “Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt” mở ra không gian văn hoá Tây Ban Nha. Màu đỏ của tấm áo choàng gợi lên hình ảnh đấu trường bò tót. Nhưng ẩn đằng sau không gian văn hoá ấy chính là nhà thơ đang gợi ra bối cảnh chính trị ngột ngạt, căng thẳng, đẫm máu của Tây Ban Nha thời đó: đấu trường của cuộc đấu tranh giữa một bên là khát vọng dân chủ của nhân dân nói chung, của Lor-ca nói riêng với nền chính trị độc tài. Xét trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là cuộc xung đột giữa khát vọng cách tân của nhà thơ với nền nghệ thuật già nua. Ở đó thể chế chính trị độc tài chính là những con bò tót hung bạo và đối lại chúng chính là chiến sĩ, kiếm sĩ Lorca.

+ Câu thơ thứ ba với âm điệu của tiếng đàn “Li la – li la – li la” gợi nhiều liên tưởng. Đó là những từ ngữ mô phỏng âm thanh của tiếng đàn đang xô đẩy, va đập vào nhau nhưng đồng thời cũng là ngôn ngữ mang tên loài hoa Lila - loài hoa đặc trưng của xứ

sở Tây Ban Cầm. Trong nghệ thuật tương giao giữa các giác quan, câu thơ này có sự kết hợp giữa : âm thanh – màu sắc – hương thơm. Quả đúng như vậy, đọc câu thơ lên ta cảm nghe được âm thanh tiếng đàn vang lên dịu dặt trong mùi thơm của hoa Li La. Ở đó, hương thơm và âm thanh đã quyện hòa vào nhau nâng đỡ cho người nghệ sĩ vút bay lên trên bạo tàn và chết chóc.

+ Ba câu cuối với hệ thống thi ảnh: “lang thang , miền đơn độc ; vàng trắng chênh choáng, yên ngựa mỗi mòn” đã gọi lên chất lãng tử, phóng đảng, cuồng say của Lorca. Ta cũng thường bắt gặp trong thơ Lorca những hình ảnh ấy cũng như từng thấy trắng, hoa, cỏ dại, ngựa hoang trong thơ Thanh Thảo. Có lẽ chính vì vậy mà khi viết về Lorca, những thi ảnh ấy đã vút dậy và đầu quân dưới ngòi bút của Thanh Thảo. Hình ảnh thơ vì thế mà cứ đứt nối chập chờn. Và những thi ảnh ấy đã làm hiện lên trước mắt ta hình ảnh của một kỵ sĩ đơn độc trên lưng “con ngựa đen/vàng trắng đỏ” (Thơ Lorca). Đó là hành trình của Lorca trên con đường sáng tạo nghệ thuật và đấu tranh vì tự do dân chủ của nhân dân Tây Ban Nha. Trong thế giới ấy ta thấy Lorca là người nghệ sĩ lãng du, đơn độc.

b. Khổ thơ thứ hai, Thanh Thảo đã dựng lại phút giây bị tráng của Lorca trước nòng súng quân thù:

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bê đỏ
Lorca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du

- Năm ấy (1936) nhà thơ vừa ba mươi tám tuổi, con đường tranh đấu đang đang vào độ chín muồi thì bọn phát xít đã hèn hạ thủ tiêu anh vì sợ hãi trước sức hút và ảnh hưởng to lớn của Lorca. Bởi vậy diễn tả khoảnh khắc người chiến sĩ ấy bị bọn phát xít sát hại, Thanh Thảo cũng đã dựng nên bầu không gian kinh hoàng bởi những ấn tượng chết chóc. Thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa lạc quan, yêu đời “hát nghêu ngao” và sự thật phũ phàng “áo choàng bê bê đỏ” đã làm nên một đoạn thơ ấn tượng về sự hi sinh bi tráng của người chiến sĩ Lorca.

- “Bỗng kinh hoàng” - ba tiếng ngắn ngủi như tiếng thốt lên đầy đau đớn của nhà thơ Thanh Thảo. Nó đặc tả trạng thái bất ngờ, sững sốt trước cái chết gây chấn động Tây Ban Nha và thế giới. “Áo choàng bê bê đỏ” là màu đỏ của máu Lor-ca đã đổ, là hình ảnh hoán dụ để chỉ cái chết của Lorca. Đây là số phận oan khuất của Lorca.

- Nhưng kì lạ thay, con người ấy vẫn kiêu hùng, vẫn không hề run sợ trước cái chết. Hai câu thơ tạo nên sự đối lập rất đặc sắc: “Lorca bị điệu về bãi bắn” là hình ảnh bạo lực kinh hoàng nhưng Lorca vẫn bước đi những bước chân lãng tử : “Chàng đi như người mộng du”. Đó chính là bước chân đã làm nên lịch sử, bước chân vào thế giới của sự bất tử. Và dường như người anh hùng nào trước cái chết cũng trở nên bất tử như thế:

Có những phút làm nên lịch sử
Có cái chết hóa thành bất tử
Có những lời hơn mọi bài ca
Có những con người như chân lý sinh ra
(Tố Hữu)

c. Sáu câu thơ tiếp theo, nhà thơ tập trung ngòi bút của mình để miêu tả tiếng đàn. Tiếng đàn là thân phận của Lor-ca, cũng là thân phận của nghệ thuật nói chung trong một thực tại mà cái ác ngự trị:

tiếng ghi-ta nâu
bầu trời con gái ấy
tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi -ta ròng rọc
máu chảy

- Nhà phê bình văn học Chu Văn Sơn đã nhận xét về Thanh Thảo như thế này: “Là một tay bút ham cách tân, Thanh Thảo cũng đã tạt sang âm nhạc vay mượn không ít vốn liếng đem về đầu tư cho thơ mình... Nhiều bài thơ ngắn được anh tổ chức khá ngon lành theo thể thức của bài hát”. Quả như vậy, đọc bài thơ “Đàn ghi-ta của Lorca” ta có cảm giác như Thanh Thảo đang tạo nên một bản đàn với đầy đủ hợp âm và giai điệu.

+ Nghệ thuật điệp ngữ “Tiếng ghi ta” được lặp đi lặp lại bốn lần và biến hoá linh hoạt, thay màu chuyển gam, biến ảo mang nhiều xúc cảm. Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác càng làm đoạn thơ mang nhiều màu sắc của tình cảm. Khi thì tiếng ghi ta nâu: thính giác biến thành thị giác “màu nâu”. Đó là màu của cây đàn, của ý nghĩ, màu của đất đai. Màu của suy tư về người yêu với bầu trời cao rộng trong đó có cô gái Ana Maria đáng yêu thủy chung chờ đợi. Đó là điệu Slow trong bản nhạc.

+ Từ điệu slow, Thanh Thảo chuyển hướng qua điệu Blue với “Tiếng ghi ta lá xanh”: màu xanh sắc lá gợi vẻ tươi non là màu của sự sống. Màu xanh của tiếng đàn còn có nghĩa nữa là ngợi ca cuộc đời và tuổi thanh xuân tươi đẹp của người nghệ sĩ đa tài. Hai từ “biết mấy” - Thanh Thảo đã thốt lên sự nuối tiếc, ngậm ngùi cho một vẻ đẹp nghệ thuật đang bị phá huỷ. Tiếng vỡ oà, tức tưởi cất lên đau đớn đến xót xa.

+ Vẫn bằng nghệ thuật chuyển đổi cảm giác từ thính giác qua thị giác nhà thơ liên tưởng đến “tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan”. Điệu SlowRock đã chen vào đây để tiết tấu âm nhạc bắt đầu nhanh lên. “Tròn bọt nước” gợi nên những âm thanh lặn tẩn, sinh sôi nảy nở không ngừng, những âm thanh này vừa hình thành đã vỡ ra để bao âm thanh khác tiếp nối. Âm thanh “bọt nước” ấy mang hình dáng của số phận mong manh dễ vỡ và đó chính là số phận của người chiến sĩ chống bọn độc tài phát xít Franco. Hai tiếng “vỡ tan” vừa chỉ sự bùng vỡ của tiếng đàn nhưng đồng thời qua đó nhà thơ đã hiện thực hoá cái chết của Lorca đầy xót thương ai oán.

+ Câu thơ tiếp theo “tiếng ghi ta rọc rọc máu chảy” gợi nhiều ấn tượng. Âm thanh được cảm nhận bằng thị giác tạo cảm giác mạnh. Điệu Rock đã nổi lên đầy cao trào. Âm thanh tuôn chảy “rọc rọc” gây ấn tượng mãnh liệt. Tiếng đàn như một cơ thể, có sinh mệnh, có trái tim, biết quặn đau, biết chảy máu. Khoảnh khắc Lorca bị hành hình thật khủng khiếp “rọc rọc máu chảy” và trong phút giây ấy tiếng ghi ta cũng uất nghẹn cũng khóc ca dồn dập, nghẹn ngào như từng tiếng nấc, như nỗi uất xót trào lên.

Một cung gió thảm mây sầu
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay
(Nguyễn Du)

d. **Nghệ thuật:** Thành công của đoạn thơ trên chính là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: câu thơ không viết hoa đầu dòng tạo cảm xúc liên mạch;

ngôn ngữ giàu hình ảnh (tượng trưng siêu thực). Hình tượng thơ có sự song hành và chuyển hoá lẫn nhau giữa ba hệ thống hình ảnh: Tây Ban Nha, Lor-ca và tiếng đàn. Lời thơ giàu nhạc tính với việc dùng những từ láy, điệp từ, điệp ngữ, chuỗi từ tượng thanh mô phỏng tiếng đàn. Sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật có hiệu quả: đối lập, nhân hoá, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, ...

2. Đoạn thơ:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la...

Gợi ý phân tích

a. Bốn câu thơ mở đầu, tác giả miêu tả tiếng đàn với sức sống mãnh liệt và bất tử:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

- Đoạn thơ sử dụng nghệ thuật so sánh, ẩn dụ, nhân hóa... làm tiếng đàn hiện lên nhiều liên tưởng. Hai câu đầu, “Không ai chôn cất tiếng đàn/ Tiếng đàn như cỏ mọc hoang” làm ta liên tưởng đến di nguyện của Lorca “Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”. Với di nguyện này, Lorca mong muốn người đời hãy lãng quên tên tuổi của anh, nghệ thuật của anh. Mai hậu phải biết vượt qua cái bóng của anh để tiếp tục con đường cách tân. Lorca không muốn mình là cái bóng để ngăn cản sự tiến bước của những tài năng trẻ.

+ Nhưng buồn thay cho Lorca, người đời vì quá tôn sùng anh nên “không ai chôn cất tiếng đàn”. Như vậy vô hình dung, người đời lại không thực hiện di chúc của anh mà lại chôn vùi khát vọng của anh. Và như vậy, rốt cục Lorca vẫn là cái bóng quá lớn ngăn cản người đến sau.

+ Hình ảnh thơ ấy cũng thể hiện sự băn khoăn của Thanh Thảo. Đó là nỗi băn khoăn về sự nghiệp cách tân mà Lor-ca để lại. Không biết ai sẽ là người kế tục sự nghiệp vĩ đại của Lorca. Và nếu không ai tiếp tục thì sợ rằng cánh đồng nghệ thuật của Tây Ban Nha sẽ thành cánh đồng “cỏ mọc hoang”.

+ Đọc lại hai câu thơ một lần nữa ta lại phát hiện một tầng nghĩa mới “Không ai chôn cất tiếng đàn/ Tiếng đàn như cỏ mọc hoang”. Tiếng đàn là tượng trưng cho tài năng và số phận của Lorca. Bọn phát xít đã vùi chôn Lorca nhưng chúng không thể nào dập tắt được nghệ thuật, tài năng và nhân phẩm của Lorca. Cách so sánh “như cỏ mọc hoang” cho thấy tiếng đàn hoang dại, bồng bồng một sức sống không có gì có thể dập tắt được nên Lorca trở thành bất tử.

- Hai câu thơ cuối, hình ảnh thơ đẹp nhưng đượm buồn : “giọt nước mắt – vàng trắng-long lạnh trong đáy giếng”. Hệ thống thi ảnh này gắn với thể giới nghệ thuật siêu thực của Lorca. Nó vừa gần gũi vừa lạ lùng. Hình ảnh “giọt nước mắt vàng trắng” có thể hiểu thành: “giọt nước mắt” là biểu tượng cho sự cao quý của tâm hồn; “vàng trắng” là biểu tượng cho sự vĩnh hằng, vĩnh cửu của tự nhiên. Hai hình ảnh ấy kết hợp lại với nhau tạo nên vẻ đẹp lung linh “giọt nước mắt vàng trắng”. Giọt nước mắt ấy lại “long lạnh trong đáy giếng” khiến ta liên tưởng tới sự hi sinh của cô gái thanh niên xung phong trong bài thơ “Khoảng trời hố bom” của Lâm Thị Mỹ Dạ:

*Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm, tâm hồn em tỏa sáng
Những vì sao ngời chói, lung linh*

Hố bom và đáy giếng nơi những người chiến sĩ ấy ngã xuống là hiện thân tội ác kẻ thù nhưng kỳ lạ thay, nơi mà kẻ thù ngỡ đã vùi lấp được những người anh hùng ấy lại là nơi trở thành vì sao ngời chói lung linh, nơi tâm hồn họ long lạnh trong đáy giếng.

b. Khổ thơ cuối là sự suy tư về cuộc giải thoát và cách giã từ của Lor-ca:

*đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la...*

- Cái chết được diễn đạt qua: “đường chỉ tay đã đứt” nghĩa là sinh mệnh đã hết. Lorca đã từ giã cõi đời này, từ giã cuộc tranh đấu chưa đến hồi kết thúc để “bơi sang ngang”. Và dòng sông rộng trở thành giới ranh ngăn trở hai cõi: âm – dương. Trên dòng sông vô cùng ấy người nghệ sĩ Lorca đang làm cuộc hành trình giải thoát cùng chiếc ghita màu bạc. Trên dòng sông số phận có nhiều cách để “bơi”. Có người chọn cách bơi theo dòng chảy của dòng sông (chấp nhận buông xuôi). Có người bơi ngược dòng sông (vẫy vùng chống lại định mệnh). Ở đây Lorca “bơi sang ngang” là sự dứt khoát chối bỏ tất cả để về cõi siêu sinh.

- Hình ảnh cây đàn có sự biến ảo từ màu nâu, màu xanh, màu đỏ đã chuyển hóa thành “màu bạc” – màu hư ảo. Chàng đi về cõi vĩnh hằng cõi “lặng yên bất chợt”. Lorca không bơi xuôi theo dòng sông, không bơi ngược dòng sông để chống lại số phận nghiệt ngã của mình, mà chàng chọn “bơi sang ngang”. Đây chính là sự dứt khoát giã từ.

- Với một tâm thế hành động kiên quyết “ném lá bùa cô gái Digan – ném trái tim mình”. Lá bùa là thần hộ mệnh, trái tim là sự sống nhưng giờ đây chàng không cần đến nó nữa chàng ném tất cả vào xoáy nước vào cuộc tranh đấu, ném vào cõi “lặng yên bất chợt”. Đó là tâm thế, tư thế của người chiến sĩ: sẵn sàng đón nhận cái chết. Nhưng đó không phải là cái chết “về với cát bụi” mà là cái chết hồi sinh, gieo mầm sự sống.

- Câu thơ cuối mô phỏng âm thanh của tiếng đàn “li-la-li-la-li-la” tạo nên một khúc nhạc trầm hùng. Nó tựa những tiếng đàn đệm cuối cùng nhằm tạo những dư âm sau khi lời hát đã ngừng. Âm thanh ấy là linh hồn của Lorca. Tiếng đàn mang tên loài hoa Li La như một sự sống lặng lẽ tỏa hương, hiện hữu giữa cuộc đời. Và Lorca của chúng ta đã ra đi trong âm thanh và mùi hương hoa ấy. Chuỗi âm thanh “lila” ấy còn gợi nên một ý nghĩa khác: nó gợi hình ảnh những tràng hoa chuỗi hoa bất tím liên tiếp. Đó là những đoá hoa người đời, người thơ thắm kính viếng hương hồn Lorca hay chính là ngàn muôn đoá hoa của sự sống đang nảy nở từ cái chết đau thương của nhà thi sĩ, thể hiện sức sống bất diệt của những giá trị chân chính trên cõi đời này.

c. Nghệ thuật: Thành công của đoạn thơ trên chính là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: câu thơ không viết hoa đầu dòng tạo cảm xúc liền mạch; ngôn ngữ giàu hình ảnh (tượng trưng siêu thực); điệp ngữ; ẩn dụ chuyển đổi cảm giác; thơ kết hợp với âm nhạc... tất cả đã mang đến một giọng thơ mới lạ, trù tượng nhưng cũng rất dễ hiểu.

Tóm lại, đoạn thơ ta vừa phân tích ở trên là một đoạn thơ hay trong bài thơ “Đàn ghita của Lorca”. Thanh Thảo đã tạo dựng chân dung người nghệ sĩ – chiến sĩ Garcia Lorca một cách trung thực, khiến người đọc cảm nhận rõ vẻ đẹp tâm hồn, tính cách đậm chất Tây Ban Nha của Lorca. Bài thơ gây xúc động mãnh liệt cho người đọc, sự cảm thương tiếc nuối trước người nghệ sĩ, chiến sĩ tài hoa bạc mệnh. Càng yêu quý Lorca ta càng căm ghét những thế lực bạo tàn đã cướp đi người nghệ sĩ vĩ đại của chúng ta. Cầu mong cho anh được yên nghỉ trong mùi hương li – la vĩnh hằng. Nhân loại sẽ mãi nhớ đến anh ! Cảm ơn Thanh Thảo – nhà thơ cách tân của Việt Nam hiện đại người đã mang đến cho thơ ca Việt Nam tiếng nói giàu chất suy tư, trần trụi thời kỳ đổi mới.

III. TỔNG KẾT

Học sinh học phần Ghi nhớ SGK.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tuân

I. KIẾN THỨC CHUNG

1. Tác giả

Nguyễn Tuân sinh ra trong một nhà Nho khi Hán học đã tàn. Ông là một nghệ sĩ tài ba, uyên bác, có cá tính độc đáo. Là nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại, Nguyễn Tuân sáng tác nhiều thể loại, song đặc biệt thành công ở thể tùy bút. Tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Tuân về thể loại này là tùy bút “Người lái đò sông Đà”. (Nêu theo yêu cầu đề bài)

2. Tác phẩm

- “Người lái đò sông Đà” được Nguyễn Tuân sáng tác sau chuyến đi thực tế gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc xa xôi, rộng lớn. Bài tùy bút được in trong tập “Sông Đà” xuất bản năm 1960.

II. KIẾN THỨC TÁC PHẨM

Gợi ý phân tích

1. Hình tượng con sông Đà: hung bạo dữ dằn và trữ tình thơ mộng.

a. Sông Đà dưới ngòi bút Nguyễn Tuân là dòng sông mang tính cách hung bạo:

- **Hung bạo ở chỗ đôi bờ xích gần nhau, làm cho lòng sông hẹp lại như cái yết hầu thắt giữa hai vách đá dựng đứng hiểm trở.** Hẹp đến nỗi mà “lúc đứng ngo ngoi nhìn thấy ánh mặt trời”, có thể “nhẹ tay mà ném hòn đá qua bên kia vách”. Ở đây “con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia”. Ấn tượng hơn nữa là việc “Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đang ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cảnh cửa sổ nhà nào ở tầng nhà thứ mấy vừa tắt phụt đèn điện”. Ở đoạn này tác giả đã dùng tri thức ngược sáng của điện ảnh để cảm nhận, tạo cho người đọc một ấn tượng về vẻ đẹp của sự hùng vĩ mà thiên nhiên Tây Bắc đã mang lại.

- **Hung bạo ở cái dữ dằn của gió – nước.** Lại qua quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số, gió phối hợp với nước, với đá, với sóng tạo nên những cơn xoáy thật kinh hãi: “Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió cuộn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm suốt tháng như lúc nào cũng đòi nợ xuýt”. Ở đoạn văn này, Nguyễn Tuân đã sử dụng động từ mạnh “xô”, nhiều dấu phẩy liên tiếp tạo nên sự liệt kê trùng điệp của hành động “xô”: xô đá, xô sóng, xô gió... làm cho sự hung bạo trở nên dữ tợn hơn.

- **Hung bạo hơn nữa là ở những cái hút nước giống như những cái giếng bê tông người ta thả xuống để chuẩn bị làm móng cầu:** “Trên những cái hút nước ấy cũng đang quay lừ lừ những cánh quạt đàn”. Nước ở đó cứ “thở và kêu như cửa cống cái bị sặc” có lúc lại nghe ròn ròn như tiếng “rót dầu sôi”. Đúng là con Sông Đà không khác gì một loài hung thú đi đến đâu là gieo rắc hiểm nguy đến đó. “Cho nên không một chiếc thuyền nào dám men gần cái hút nước ấy... Bè gỗ nghênh ngang qua đây vô ý là bị cái hút nước đó lôi tuột xuống, có chiếc thuyền bị nó giống ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm dưới lòng sông đến mười phút sau, mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới”. Cách so sánh, ví von, mô tả của tác giả gây cảm giác rất mạnh làm cho người đọc như nghe thấy, nhìn thấy được tận mắt cái hung dữ của Sông Đà mà thót tim lại.

- **Nhưng con Sông Đà hung bạo nhất ở mấy chục con thác đá tạo thành các thạch thủy trận vô cùng hiểm trở với biết bao cửa tử:**

+ Trước hết là âm thanh của tiếng thác gào rùng rợn, hoang dã: Con Sông Đà đã trở thành một loại thủy quái vừa hung ác, vừa nham hiểm: “Tiếng nước thác nghe như là ...vội đàn trâu da chày bùng bùng”. Ở đoạn văn này, tác giả đã huy động rất nhiều biện pháp nghệ thuật như: nhân hóa, liên tưởng, so sánh, sử dụng động từ mạnh làm cho hình ảnh sông Đà thật ghê rợn như một nhân vật mang tâm địa hiểm ác với cái kiêu khôn khéo, ranh ma.

+ Thứ hai là hung bạo và dữ dằn của đá sông Đà, đó là những cửa tử đang mai phục ẩn nấp để gieo rắc kinh hoàng cho ông lái đò. Đá ở đây chia thành ba tuyến và năm cửa,

bốn cửa tử và duy nhất chỉ một cửa sinh. Lòng sông thì trắng xóa làm nổi bật những tảng đá dàn bày thế trận.

Có thể nói: Tính cách hung bạo của sông Đà cho thấy: thiên nhiên Tây Bắc thật hùng vĩ và tình yêu của Nguyễn Tuân đối với Sông Đà thật bao la.

b. Bên cạnh nét tính cách hung bạo, Sông Đà cũng rất trữ tình, thơ mộng:

- Bên cạnh tính cách hung bạo, dưới ngòi bút [Nguyễn Tuân](#), con sông Đà lại rất [trữ tình](#), gợi bao cảm xúc làm mê say lòng người. Tác giả tha thiết gọi con sông Đà là cố nhân đi xa thì nhớ nhung, gặp lại thì mừng vui khôn xiết.

+ Đó là lúc nhà văn nhìn con Sông Đà bằng con mắt thẩm mỹ văn hóa để phát hiện ra những vẻ đẹp và sắc màu đa dạng của con Sông Đà chảy dọc suốt miền Tây Bắc này. Từ trên cao nhìn xuống tác giả thấy Sông Đà giống như “cái dây thừng ngoằn ngoèo”. Ở những quãng yên tĩnh, thì Sông Đà quả thật rất thơ mộng như một người đàn bà kiều diễm với vẻ đẹp “Con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn khói núi Mèo đốt nương xuân”. *Nghệ thuật nhân hóa đã được mở ra tuyệt đối làm người đọc dường như không còn nhận ra đây là con sông nữa mà là một mỹ nhân đang làm duyên làm dáng với Tây Bắc.* Thật gợi cảm biết bao!

+ Trữ tình và đáng yêu hơn nữa là màu sắc của con sông Đà. Nguyễn Tuân cũng đã nhận ra những sắc màu khác nhau của Sông Đà theo từng mùa mang vẻ đẹp riêng. Qua làn mây mùa xuân, Sông Đà xanh màu ngọc bích. Xanh ngọc bích là xanh trong, xanh sáng, không có sự pha tạp có thể hiểu là trong vắt chứ nó không gợn thứ sắc màu đục đục như màu xanh canh hến của sông Gâm và sông Lô. Qua ánh nắng mùa thu “*Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa*”. Cách nhân hóa và so sánh này tạo cho người đọc không ghê rợn trước màu đỏ mà ngược lại rất thích thú bởi màu nước sông Đà mang vẻ đẹp của màu đỏ rất đáng yêu trên mặt người “bầm đi vì rượu bữa”.

+ Trữ tình và đáng yêu hơn nữa khi Nguyễn Tuân dùng những hình ảnh dịu dàng trong sáng nhất để tả đôi bờ sông Đà bằng cái nhìn và tình cảm của một người tự nhận sông Đà như một “cố nhân”. “Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm lộc đâm chồi. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Nhà văn đã để cho dòng cảm xúc dào dạt thốt lên thành lời đối thoại im lặng với thiên nhiên, bờ bãi ven sông, dường như con người muốn hoà vào cùng cảnh vật, để chiêm ngưỡng vẻ đẹp đầy sức cuốn hút của dòng sông.

c. Tổng kết nghệ thuật: Thành công của tùy bút “Sông Đà” là nhờ vào ngôn ngữ đặc sắc, sử dụng nhiều ngôn ngữ của nhiều lĩnh vực (thể thao, điện ảnh, quân sự...); văn phong khoa học; nhiều biện pháp tu từ: nhân hoá, so sánh...

Tóm lại, bằng tình yêu thiên nhiên đất nước kết hợp với ngôn từ độc đáo, tài hoa. Nguyễn Tuân đã tái hiện lên một khung cảnh Tây Bắc thật hùng vĩ mà cũng thật trữ tình, làm ta thêm tự hào về núi sông Tổ quốc nguy nga, tráng lệ. Sông Đà quả là một quà tặng vô giá của thiên nhiên là một công trình nghệ thuật tuyệt vời của bậc thầy tùy bút Nguyễn Tuân.

2. Hình tượng người lái đò Sông Đà.

a. Vẻ đẹp ngoại hình ông lão được Nguyễn Tuân khắc họa: Bước vào cái tuổi bảy mươi, đầu tóc bạc trắng, thân hình ông lái đò vẫn đẹp như một pho tượng tạc bằng đá cẩm thạch. Nước da ánh lên chất sừng chất mun. Cánh tay rắn chắc trẻ tráng “Tay ông lêu nghêu như cái sào, chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh như kẹp lấy một cuống lái tưởng tượng”. Cặp mắt tinh anh, nhãn lực nhìn xa vời vợi. Trên ngực của ông nổi lên một số “củ nâu” thương tích trên “chiến trường Sông Đà” mà Nguyễn Tuân ngưỡng mộ gọi là “thứ Huân chương lao động siêu hạng”. Ông lái đò sông Đà này có “tay lái ra hoa” đã từng vượt qua bao trùng vây thạch trận, giao phong sinh tử với “lũ đá nơi ải nước”. Sau hơn mười năm chèo đò và chỉ huy một con thuyền có 6 mái chèo đã ngược xuôi sông Đà trăm chuyến, chở da trâu, xương hổ, chè, cánh kiến về xuôi, ông nắm vững từng con thác, cái ghềnh, nắm chắc binh pháp thần Sông, thần Đá.

b. Không chỉ mang vẻ đẹp ngoại hình gắn với lao động sông nước, ở ông còn in đậm vẻ đẹp tâm hồn tính cách:

Thứ nhất, thể hiện ở sự từng trải, giàu kinh nghiệm, có sự hiểu biết sâu sắc về luồng lạch trên sông Đà.

Ông lái đò thể hiện sự hình thành “tính cách” của mình qua “trí nhớ ông được rèn luyện cao độ bằng cách lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở. Sông Đà, đối với ông lái đò ấy, như một trường thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả những cái chấm than chấm câu và những đoạn xuống dòng”. Chính vì vậy “ông lái đã nắm chắc được binh pháp của thần sông, thần đá. Ông đã thuộc qui luật phục kích của lũ đá”. Đó chính là hình ảnh của một con người gắn bó với lao động, yêu nghề sông nước, từng trải và giàu kinh nghiệm.

Thứ hai, ở sự thông minh linh hoạt, dũng cảm như một viên tướng tài ba, như một nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác sông Đà.

Cuộc sống của người lái đò sông Đà là một cuộc chiến đấu hằng ngày. Và ngày nào cũng phải giành những cái sống từ tay những con thác. Vẻ đẹp này được ngòi bút Nguyễn Tuân thể hiện qua hình ảnh ông lái đò vượt thác: Vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của ông lái đò là sự tài ba dũng mãnh của một vị thuyền trưởng dày dặn kinh nghiệm thủy chiến. Chất tài hoa nghệ sĩ của ông lái đò là ở bản lĩnh chiến đấu và tinh thần dũng cảm phi thường. Cảnh vượt thác của ông lái đò đã thể hiện rõ vẻ đẹp và cốt cách ấy. Ở trùng vây thứ nhất, ông lái đò xung trận với khí thế nghênh chiến quyết thắng: “Thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới”. Cảnh hỗn chiến ác liệt diễn ra. Những hòn đá “bệ vệ oai phong lẫm liệt” được nước thác “reo hò làm thanh viện” chúng liều mạng xông vào mà “đá trái” mà “thúc gối vào bụng và hông thuyền... Có lúc chúng đội cả thuyền lên”. Nguy hiểm là vậy nhưng ông lái đò vẫn bình tĩnh “hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng”. Ngay cả lúc bị con thủy quái này đánh miếng đòn hiểm nhất “bóp chặt lấy hạ bộ” đau điếng nhưng vị thuyền trưởng vẫn “hai chân vẫn kẹp lấy cuống lái” dù mặt méo bệch vì đau đớn nhưng tiếng chỉ huy của ông vẫn sắc lạnh, tinh táo, đưa con thuyền thoát khỏi nguy hiểm.

Thật là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có! Cao cường biết bao !

Trùng vây thứ hai lại vô cùng hiểm trở, bố trí nhiều cửa tử hơn: “Dòng thác hùm beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá”. Ông lái đò bắt đầu cuộc tấn công bằng cách

"nắm chặt được cái bờm sóng đúng luồng rồi" ông cho con thuyền "phóng nhanh vào cửa sinh mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy". Bọn tướng đá, đưa thì "ông tránh mà rảo bơi chèo lên", đưa thì bị "ông đề sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến". Cuối cùng ông thắng còn bọn đá tướng thất bại thảm hại đưa cái mặt "tiu nghỉu, xanh lè thất vọng".

Trùng vây thứ ba, bên phải bên trái đều là "luồng chết cả". Đã vậy, còn bố trí "bọn đá hậu vệ" canh cửa hòng "bắt chết" cái thuyền. Ông lái đồ mưu trí "phóng thẳng con thuyền", "chọc thủng" trùng vây rồi "vút qua cổng đá cánh mở cánh khép". Chiếc thuyền như một mũi tên tre "vút, vút" xuyên nhanh qua hơi nước. Thế là hết thác. Sông nước lại thanh bình.

Qua đó, ta thấy ông lái đồ oai phong lẫm liệt như một vị danh tướng, trí dũng song toàn, quyết đoán và quyết thắng. Đó là vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của ông lái đồ được Nguyễn Tuân khám phá và ca ngợi. Những ẩn dụ, so sánh, nhân hóa được tác giả sử dụng sáng tạo gợi lên cảm giác mãnh liệt đầy ấn tượng. Cảnh vượt thác là bài ca chiến trận hào hùng. Nguyễn Tuân đã tung ra một đội quân ngôn ngữ thật hùng hậu, đa dạng, biến ảo thần kì với liên tục những phép tu từ vô cùng sinh động: so sánh ngầm, nhân hóa, cường điệu... Câu chữ tuôn chảy ào ạt, điệp điệp trùng trùng tạo ra một bức tranh hoành tráng. Nhà văn đã dựng tâm điển tả cuộc chiến giữa ông lái đồ với dòng sông theo hướng thoát đầu tưởng như không cân sức. Nhưng cuối cùng phần thắng đã thuộc về con người nhờ sự thông minh và dũng cảm. Cuộc vượt thác thật ngoạn mục, ông lái đồ thực sự là một người nghệ sĩ tài hoa.

Thứ ba, ở sự khiêm nhường, bình dị, phong thái ung dung mang cốt cách nghệ sĩ.

Đối với người lái đồ, hiểm nguy trên dòng sông cũng chính là một phần trong cuộc sống của ông. Khi vượt qua gian nguy, sông nước lại tan xèo xèo trong trí nhớ "sông nước lại thanh bình". Đêm ấy nhà đồ đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam, và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh... Cũng chẳng thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua. Nhà văn như muốn nghỉ ngơi sau chặng đường dài cùng nhân vật của mình đua tranh tài trí với thiên nhiên hùng dữ. Song qua giọng văn nhẹ nhàng, ta lại thấm thía thêm một vẻ đẹp của người lái đồ. Đó là sự khiêm nhường, bình dị, ung dung bởi vì "ngày nào cũng giành lấy cái sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ...". Cái phi thường đã trở thành bình thường. Phẩm chất chiến sĩ đã hòa quyện với phong thái tài tử, nghệ sĩ.

c. Tổng kết nghệ thuật: Có thể nói Người lái đồ sông Đà được miêu tả trong tác phẩm vừa có tư thế của một người lao động trí dũng, vừa có phong thái của một nghệ sĩ tài hoa. Hình tượng người lái đồ thể hiện phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân ở giai đoạn sau Cách mạng Tháng Tám: người lái đồ dù là người lao động bình dị vẫn hiện lên với chất tài hoa, nghệ sĩ; để miêu tả vẻ đẹp của hình tượng, nhà văn sử dụng kiến thức của nhiều ngành khoa học khác nhau; ngôn ngữ sinh động, giàu hình ảnh; câu văn trùng điệp, nhiều nhân hóa, so sánh, ẩn dụ...

Tóm lại, qua hình tượng người lái đồ, nhà văn tỏ thái độ yêu mến, tự hào và cảm phục trước những con người lao động bình dị vùng Tây Bắc, những con người mà nhà văn gọi là "chất vàng mười" quý giá của Tổ quốc. Qua nhân vật người lái đồ, Nguyễn Tuân cho rằng chủ nghĩa anh hùng đâu phải tìm kiếm đâu xa. Nó có trong cuộc sống tìm miếng cơm manh áo của nhân dân lao động. Những người bình dị có trí dũng tài ba họ

có thể tạo hình tạc mẫu cho nghệ thuật. Họ là đối tượng của cái đẹp, của ánh sáng thẩm mỹ hiện đại.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG

Hoàng Phủ Ngọc Tường

Đề ra: Vẻ đẹp của Sông Hương trong cảnh sắc thiên nhiên và văn hóa lịch sử Huế.

I. Mở bài:

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên về bút ký, tản văn. Sáng tác của ông gắn liền với tình yêu quê hương, đất nước, con người, đặc biệt là văn hóa Huế như : “Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu”, “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”... Trong đó, tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” thực sự là một trong những trang viết hay nhất của nhà văn về một dòng sông mang bao huyền thoại đẹp – Sông Hương. (Nêu theo yêu cầu của đề bài)

II. Thân bài:

1. Khái quát: Bút ký “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết ở Huế năm 1981, in trong tập sách cùng tên. Bài ký có ba phần. Sách giáo khoa trích học phần đầu. Với bút ký này, tác giả đã mang đến cho người đọc những cảm nhận thật đầy chất thơ về dòng sông Hương theo dòng chảy của nó từ Trường Sơn cho đến khi chảy qua thành phố Huế và xuôi về biển.

2. Vẻ đẹp sông Hương có thể phân tích trên những nét sau:

a. Sông hương vùng thượng lưu: Sông Hương nhìn từ cội nguồn là dòng chảy có mối quan hệ sâu sắc với dãy Trường Sơn. Sông Hương vùng thượng lưu mang vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, bí ẩn, sâu thẳm nhưng cũng có lúc dịu dàng, say đắm. Sự mãnh liệt, hoang dại của con sông được thể hiện qua những so sánh : “Như một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn”. Khi chảy qua miền địa hình hiểm trở, sông Hương mang vẻ đẹp dữ dội: “mãnh liệt qua ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc xoáy vào đáy vực bí ẩn”, nhưng cũng có lúc nó lại hiền lành trữ tình “dịu dàng, say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”. Nhà văn đã nhân hoá dòng sông giống như “một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại”. Con sông được rừng già hun đúc cho “*một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng*”. Đó là sức mạnh bản năng của người con gái, sức mạnh ấy được chế ngự bởi cấu trúc địa lý lãnh thổ để đi ra khỏi rừng, nó “nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở”.

b. Sông Hương ở đồng bằng: Với vốn hiểu biết về địa lí tác giả đã miêu tả tỉ mỉ về sông Hương với hình ảnh: “Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm”. Sự chuyển dòng ấy, trong cách cảm nhận của Hoàng Phủ Ngọc Tường giống như “một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó”. Vẫn những đường cong mềm mại, sông Hương lại có sự chuyển mình: “*Từ ngã ba Tuần, sông Hương theo hướng nam bắc qua điện Hòn Chén ; vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang tây bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột*

ngọt vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ, xuôi dần về Huế”.

Có lúc cảnh sắc sông Hương như bức tranh có đường nét, có hình khối với : “sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo mà từ đó, người ta luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé bằng con thoi”. Người đọc còn bắt gặp vẻ đẹp đa màu mà biến ảo, phân quang màu sắc của nền trời Tây Nam thành phố: “sớm xanh , trưa vàng, chiều tím”.

Sông Hương lại có vẻ đẹp trầm mặc chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lắng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn. Đó là vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi khi đi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ. Có vẻ đẹp “vui tươi” khi đi qua những bãi bờ xanh biếc vùng ngoại ô Kim Long. Có vẻ đẹp “mơ màng trong sương khói” khi nó rời xa thành phố để đi qua những bờ tre, lũy trúc và những hàng cau thôn Vĩ Dạ.

c. Đoạn tả sông Hương khi đi qua thành phố đã gây được nhiều ấn tượng: Từ Kim Long, sông Hương đã nhìn thấy hình ảnh “Chiếc cầu trắng in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”. Đó chính là chiếc cầu Tràng Tiền nối đôi bờ sông thơ mộng. Không chỉ vậy, vẻ đẹp của dòng Hương còn được miêu tả “Giáp mặt thành phố ở cồn Dã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến cồn Hến”. Nhà văn như thổi linh hồn vào cảnh vật: “đường cong ấy làm cho dòng sông như mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”. “Tôi nhớ sông Hương, quý điệu chảy lững lờ của nó khi ngang qua thành phố”. Cái phút ban đầu để đến với “người tình” của sông Hương như thế đấy! Nàng đã tự làm mới mình để hiến tặng những gì đẹp nhất cho người yêu.

Từ sông Hương xinh đẹp nhà văn liên tưởng tới nhiều con sông trên thế giới như sông Xen, sông Nê-va, sông Đa – nuýp... và nhận ra điểm tương đồng giữa chúng là cùng chảy giữa lòng thành phố. Nhưng sông Hương khác với các dòng sông khác là bởi vì nó vẫn giữ được những nét cổ kính và nếu sông Nê-va chảy nhanh quá thì sông Hương lại rất chậm buồn như điệu Slow “đây là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”. Tình cảm của dòng sông dành cho thành phố Huế cũng rất sâu nặng. Dường như sông Hương không muốn xa thành phố: “Rồi như sức nhớ lại một điều gì đó chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng rẽ ngoặt sang hướng Đông Tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc Bao Vinh xưa cổ”. Nhà văn ví von sông Hương giống như nàng Kiều chí tình trở lại tìm Kim Trọng. Vì thế nên nhìn “khúc quanh này” thấy nó “thật bất ngờ”. Nhà văn cảm nhận “khúc quanh” ấy giống như “là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”. Đó là sự chí tình của Sông Hương trở lại “để nói một lời thề trước khi về biển cả”. Tác giả liên hệ “Lời thề ấy vang vọng khắp khu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở”.

d. Vẻ đẹp sông Hương được khám phá dưới góc độ văn hóa: Tác giả gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế: “Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya...Quả đúng vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được hình thành trên mặt nước của dòng sông này”. Tác giả liên tưởng tới việc có người nghệ nhân già gần thể kỷ chơi đàn, một đêm khuya nghe con gái đọc Kiều “Trong như tiếng hạc bay qua/ Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”. Người nghệ nhân ấy đã nhóm dây, vỗ đùi chỉ

vào trang sách mà nói “Đó là Tứ Đại Cảnh”. Cũng từ đó ngòi bút tài hoa cộng với sự rung cảm mạnh mẽ, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhớ tới Nguyễn Du “*Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều*”. Đây là cách liên tưởng độc đáo, tài hoa mang đến cho người đọc một sự bồi hồi, xao xuyến.

e. Vẻ đẹp sông Hương gắn liền với những sự kiện lịch sử: Nhưng chẳng phải bao giờ sông Hương cũng là người con gái đắm thắm, dịu dàng, mềm mại trong lòng Huế, đã có một thời sông Hương mang tên là Linh Giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc (Tên của dòng sông Hương được ghi trong “*Dư địa chí*” của Nguyễn Trãi là Linh giang). Dòng sông ấy là điểm tựa, bảo vệ biên cương thời kì Đại Việt. Thế kỉ XVIII, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân, gắn liền với tên tuổi của người anh hùng Nguyễn Huệ. Nó đọng lại đến tận bây giờ, tím máu “*nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX*”. Nó đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển. Nó chứng kiến cuộc nổi dậy tổng tiến công tết Mậu Thân 1968. Sông Hương đã gắn liền với lịch sử của Huế, lịch sử dân tộc.

f. Bài ký kết thúc bằng một lý giải mang huyền thoại đẹp: Có một huyền thoại vọng về từ làng Thành Trung, một ngôi làng trồng rau thơm ở Huế: Vì yêu quý con sông xinh đẹp, người dân hai bên bờ sông Hương đã nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước xanh thắm ấy mãi mãi thơm tho. Phải chăng đó là cách lý giải tên của Hương Giang – con sông gắn liền với Huế, gắn liền với tình yêu của Hoàng Phủ Ngọc Tường?

3. Nét đặc sắc của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường: Ngôn ngữ trong sáng, phong phú, uyển chuyển, giàu hình ảnh, giàu chất thơ, sử dụng nhiều phép tu từ như : So sánh, nhân hoá, ẩn dụ,...Có sự kết hợp hài hoà cảm xúc, trí tuệ, chủ quan và khách quan. Bút ký có sức liên tưởng kì diệu, sự hiểu biết phong phú về kiến thức địa lý, lịch sử, văn hoá nghệ thuật và những trải nghiệm của bản thân.

III. Kết bài

Trích đoạn bài kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông*” đã gợi ra vẻ đẹp của Huế, của tâm hồn người Huế qua sự quan sát sắc sảo của Hoàng Phủ Ngọc Tường về dòng sông Hương. Hoàng Phủ Ngọc Tường xứng đáng là một thi sĩ của thiên nhiên, một cuốn từ điển sống về Huế, một cây bút giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Bài kí góp phần bồi dưỡng tình yêu, niềm tự hào đối với dòng sông và cũng là với quê hương đất nước.

PHẦN I VĂN HỌC VIỆT NAM

VỢ CHỒNG A PHỦ Tô Hoài

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tác giả:

Tô Hoài là một trong những nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông có vốn hiểu biết sâu sắc về phong tục tập quán của nhiều vùng văn hoá khác nhau trên đất nước ta. Thành công nhất của Tô Hoài là những tác phẩm viết về hiện thực cuộc sống, con người vùng Tây Bắc. Tiêu biểu là truyện ngắn “*Vợ chồng A Phủ*”. Tác phẩm vừa là một bức tranh chân thực về số phận bi thảm của người dân nghèo



2. Tác phẩm:

Truyện “Vợ chồng A Phủ” được nhà văn Tô Hoài sáng tác năm 1952, in trong tập “Truyện Tây Bắc”. Tác phẩm gồm hai phần: phần đầu kể về cuộc sống tủi nhục của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài, là nô lệ nhà thống lí Pá Tra; phần sau kể về Mị và A Phủ ở Phiềng Sa, họ thành vợ chồng, được cán bộ A Châu giác ngộ cách mạng, A Phủ trở thành tiểu đội trưởng du kích cùng Mị đánh Pháp bảo vệ dân làng. Đoạn trích trong sách giáo khoa là phần thứ nhất của tác phẩm.

II. NỘI DUNG TÁC PHẨM

1. Nhân vật Mị – người nô lệ có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

a. Mị là người phụ nữ có tài năng, có nhân phẩm cao đẹp nhưng lại có cuộc sống khốn khổ, là nạn nhân của chế độ cho vay nặng lãi, bị tước đoạt tự do, hạnh phúc cá nhân.

- Mị là người phụ nữ có tài năng, có nhân phẩm cao đẹp: Mị thổi sáo giỏi “thổi lá cũng hay như thổi sáo, có biết bao người mê...”; Mị hiếu thảo với cha già, Mị yêu lao động.

- Mị có cuộc sống khốn khổ, là nạn nhân của chế độ cho vay nặng lãi, bị tước đoạt tự do, hạnh phúc cá nhân: Mở đầu tác phẩm, nhà văn đã giới thiệu nhân vật Mị một cách ấn tượng: “Ai ở xa về có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa”. Lúc nào cô ấy cũng “cúi mặt, mặt buồn rười rượi”. Dáng vẻ ấy của Mị gợi ra hình ảnh một con người có số phận đau khổ.

- Tìm hiểu vào truyện, ta thấy Mị là nạn nhân của chế độ cho vay nặng lãi, bị tước đoạt tự do, hạnh phúc cá nhân, sống tủi nhục hơn trâu ngựa: “Bây giờ thì Mị cũng tưởng mình là con trâu, mình cũng là con ngựa... Mỗi ngày Mị càng không nói, cứ lúi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”.

b. Dù cuộc sống thống khổ, Mị vẫn có một sức sống tiềm tàng và khát vọng tự do, hạnh phúc. Khát vọng ấy đã bùng cháy lên khi mùa xuân đến trên đất Hồng Ngài.

- Khi nghe tiếng sáo gọi bạn “lấp ló ngoài đầu núi” vọng lại “thiết tha, bồi hồi”, Mị ngồi “nhắm mắt” bài hát.

- Sau khi nghe tiếng sáo, “*Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát*”. Mị say, lòng nhớ về thời con gái của mình “*ngày trước Mị thổi sáo giỏi, thổi lá cũng hay như thổi sáo, có biết bao người mê ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị*”

- Khát vọng tự do, hạnh phúc còn được thể hiện qua tâm trạng của Mị khi ở trong buồng. Mị nhận ra “*Mị trẻ lắm, Mị vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi*”. Rồi lại tủi thân khi nghĩ về A Sử “*Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại nữa*”.

- Khát vọng tự do không chỉ tồn tại trong suy nghĩ mà còn thể hiện trong hành động: “*Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng... Mị muốn đi chơi, Mị cũng sắp đi chơi... Mị cuốn lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách... Mị rút thêm cái áo*”. Đây chính là sự “nổi loạn” trong Mị với khát vọng tự do trào sôi, mãnh liệt.

- Dù bị dập vùi phũ phàng, khát vọng tự do trong Mị không hề mất đi: A Sử trói đứng Mị bằng một thúng dây đay. Mị không biết mình đang bị trói vẫn “*vùng bước đi*”. Chứng tỏ trong Mị sức sống rất mãnh liệt.

Như vậy, cuộc trỗi dậy thứ nhất của Mị không thành, Mị không thoát khỏi cảnh ngục tù trần gian nhưng ít ra Mị cũng đã sống lại những thời khắc tươi đẹp của tuổi trẻ. Sức sống của Mị, sự hồi sinh của Mị được đặt trong một thử thách khắc nghiệt, một hiện thực phũ phàng nhưng qua đó lại càng khẳng định một chân lí rằng: sức sống của con người dù bị dập dẫm, bị trói chặt nhưng nó không chết mà luôn âm ỉ cháy, chỉ gặp dịp là bùng lên mạnh mẽ.

c. Mị còn là người phụ nữ có sức phản kháng mạnh mẽ. Sức phản kháng của Mị thể hiện rõ nhất trong đêm cởi trói cho A Phủ.

- Lúc đầu, khi chứng kiến cảnh thấy A Phủ bị trói mấy ngày đêm: “*Nhưng Mị vẫn thản nhiên thổi lửa hơ tay*”. Đó là dấu ấn của sự tê liệt tinh thần.

- Khi nhìn thấy “*một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại*...” của A Phủ, Mị thức tỉnh dần. Thương người, thương mình rồi lại thương người.

- Mị nhớ tới cảnh người đàn bà đời trước cũng bị trói đến chết. Mị nhận thức được tội ác của nhà thống lí: “*Trời ơi nó bắt trói đứng người ta đến chết. Chúng nó thật độc ác*...”.

- Và Mị thương cảm cho A Phủ: “*Cơ chừng chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét*”. Từ lạnh lùng, dần dần Mị nhận ra nỗi đau khổ của mình, của người khác

và liền lĩnh hành động: “*Mị rón rén bước lại.... lấy con dao nhỏ cắt lúa cắt nút dây mây trên người A Phủ*”. Hành động cởi trói cho A Phủ là hành động phản kháng của Mị trước cái ác.

- Khi A Phủ chạy đi rồi, “*Mị đứng lặng trong bóng tối*”. Trong giây phút “*đứng lặng*” ngắn ngủi ấy, Mị đã có một quyết định táo bạo “*Mị cũng vụt chạy ra*”, đuổi kịp A Phủ, cùng A Phủ trốn khỏi nhà thống lí Pá Tra, trốn khỏi Hồng Ngài. Bước chân vụt chạy của Mị là bước chân đạp đổ mọi áp chế của phong kiến miền núi để đến với ánh sáng tự do. Câu nói “*A Phủ cho tôi đi. Ở đây thì chết mất*” thể hiện lòng ham sống, khát vọng tự do mãnh liệt của Mị.

Tóm lại, hành động cởi trói chính là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Mị. Từ thân phận nô lệ, Mị thành chủ nhân của cuộc đời mới. Từ sức sống tiềm tàng đã phát triển thành sức mạnh giải phóng để làm thay đổi cuộc sống.

d. Vài nét nghệ thuật xây dựng nhân vật:

Nhà văn Tô Hoài xây dựng nhân vật Mị với nhiều điểm nghệ thuật đặc sắc. Giới thiệu nhân vật tự nhiên mà ấn tượng, kể chuyện ngắn gọn, dẫn dắt tình tiết khéo léo. Đặc biệt tâm trạng và hành động khá phức tạp của Mị được diễn tả, lí giải một cách cụ thể, hợp lí. Biệt tài miêu tả thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi. Ngôn ngữ kể chuyện sinh động, chọn lọc, sáng tạo, câu văn giàu tính tạo hình, đậm chất thơ.

2. Nhân vật A Phủ – chàng trai của núi rừng tự do.

a. A Phủ có số phận éo le, là nạn nhân của những hủ tục lạc hậu và cường quyền phong kiến miền núi.

- Lúc còn bé phải chịu cảnh mồ côi.
- Lớn lên không thể lấy vợ vì không có bố mẹ, không có nhà cửa, không có ruộng.
- Nạn nhân của cường quyền phong kiến. Bị bắt phạt vạ vì tội đánh con quan.
- Cảnh xử kiện tàn bạo mà bất công, A Phủ phải trở thành nô lệ cho nhà thống lý.
- Bị hổ bắt mất bò, A Phủ phải chịu trói vào cột chờ chết.

b. Dù cuộc đời nhiều đau khổ nhưng A Phủ có nhiều phẩm chất tốt đẹp.

- Yêu tự do, bị bắt xuống cánh đồng thấp nhưng trốn lên vùng núi cao.
- Là thanh niên có sức khỏe, tháo vát, lao động giỏi.
- Ghét bạo ngược cường quyền nên đánh A Sử.
- Lúc bị đánh trong vụ xử kiện: dũng cảm chịu đòn.
- Có lòng yêu tự do và khát vọng sống mãnh liệt. Được cắt dây trói, A Phủ quật sức vùng lên chạy.

c. Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

A Phủ là con người hành động. Miêu tả nhân vật qua hành động với ngôn từ chọn lọc, câu văn biến hóa về nhịp điệu, là bút pháp nghệ thuật của nhà văn Tô Hoài khi khắc họa nhân vật A Phủ. Bút pháp ấy phù hợp với tính cách của nhân vật.

Tóm lại, nhân vật A Phủ là hiện thân của người lao động có số phận éo le, bất hạnh nhưng có phẩm chất cao đẹp. Xây dựng nhân vật A Phủ, nhà văn Tô Hoài đã khẳng định sức sống tiềm tàng mãnh liệt và khát vọng tự do của nhân dân lao động Tây Bắc dưới sự thống trị của bọn lãnh chúa thổ ty miền núi. Sự vùng lên của nhân vật để đi đến tự do, theo cách mạng giải phóng quê hương là cuộc đấu tranh đi từ tự phát đến tự giác.

3. Giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc của tác phẩm:

- **Giá trị hiện thực:**
 - + Miêu tả chân thực số phận cực khổ của người dân nghèo miền núi Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn phong kiến và thực dân.
 - + Phơi bày bản chất tàn bạo, tội ác tày trời của giai cấp thống trị miền núi
- **Giá trị nhân đạo:**

- + Nhà văn thể hiện tình yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người dân lao động nghèo miền núi trước Cách mạng.
- + Tác giả tố cáo, lên án, phơi bày bản chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp thống trị miền núi.
- + Thể hiện thái độ trân trọng và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khả năng cách mạng của nhân dân Tây Bắc. Đây là một biểu hiện quan trọng của giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

III. NGHỆ THUẬT:

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật có nhiều điểm đặc sắc (A Phủ được miêu tả qua hành động, Mị chủ yếu khắc họa tâm tư,...)
- Trữ thuật uyển chuyển, linh hoạt; cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên đầy ấn tượng; kể chuyện ngắn gọn, dẫn dắt tình tiết khéo léo.
- Biệt tài miêu tả thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi.
- Ngôn ngữ sinh động, chọn lọc và sáng tạo, câu văn giàu tính tạo hình và thấm đẫm chất thơ,...

IV. Ý NGHĨA VĂN BẢN:

- Tố cáo tội ác của bọn thực dân phong kiến.
- Thể hiện số phận đau khổ của người dân lao động miền núi.
- Phản ánh con đường giải phóng và ca ngợi vẻ đẹp, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của họ.

**VỢ NHẬT
KIM LÂN**



I. KHAI QUÁT CHUNG

1. Tác gia:

Kim Lân là cây bút chuyên về đề tài nông thôn. Sáng tác của ông phản ánh một cách chân thực và xúc động cuộc sống của người dân quê mà ông am hiểu sâu sắc về cảnh ngộ và tâm lí của họ. Một trong những sáng tác xuất sắc của Kim Lân là truyện ngắn “Vợ nhặt”. Tác phẩm vừa là bức tranh chân thực về nạn đói khủng khiếp vừa là bài ca ca ngợi về sức sống và niềm tin của con người Việt Nam. (Nêu theo yêu cầu của đề bài)

2. Tác phẩm: Dựa vào cốt truyện cũ “Xóm ngụ cư” mà Kim Lân viết còn dang dở trước Cách mạng tháng Tám, nhà văn đã sáng tác thành truyện ngắn “Vợ nhặt”. Truyện được in trong tập “Con chó xấu xí”.

Tràng, một thanh niên nghèo khổ làm nghề đẩy xe bò thuê. Giữa nạn đói đang diễn ra, Tràng dắt một người đàn bà về làm vợ. Cả xóm ngụ cư ngạc nhiên, bà cụ Tứ (mẹ Tràng) ngạc nhiên và ngay cả bản thân Tràng cũng không tin đó là sự thật.

II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH

1. Nhân vật Tràng

a. Tìm hiểu vào tác phẩm ta thấy Tràng là người lao động nghèo khổ, xấu xí nhưng rất tốt bụng và cởi mở:

- Tràng sống với mẹ già ở cuối xóm ngụ cư trong một túp lều “rúm ró” nằm trên mảnh vườn “mọc lổn nhổn những búi cỏ dại”. Tràng làm nghề đẩy xe bò thuê.
- Tràng có vẻ ngoài thô kệch, xấu xí “đôi mắt nhỏ tí, gà gà... quai hàm bạnh, lưng to như lưng gấu”. Thân phận nghèo hèn, ngoại hình thô kệch như trò đùa của tạo hoá nhưng ẩn đằng sau lớp vỏ xù xì ấy, Tràng lại là con người có tấm lòng hào hiệp, nhân hậu: sẵn lòng cho người đàn bà xa lạ một bữa ăn giữa lúc nạn đói, sau đó đưa về đùm bọc, cưu mang.

b. Tràng là người đàn ông luôn khát khao hạnh phúc.

- Tràng chấp nhận một cô gái nghèo khổ, rách rưới, đói khát theo về làm vợ. Bên ngoài là sự liêu lĩnh, nông nổi, nhưng bên trong chính là sự khao khát hạnh phúc lứa đôi. Quyết định có vẻ giản đơn nhưng chứa đựng tình thương đối với người gặp cảnh khốn cùng.

- Trên đường “rước dâu về nhà”, tâm trạng anh rất vui:

+ Lúc đầu Tràng cũng có chút phân vân, lo lắng: “thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bồng.” Nhưng rồi, sau một cái “tặc lưỡi”, Tràng quyết định đánh đổi tất cả để có được người vợ, có được hạnh phúc.

+ Trên đường về: Tràng không cúi xuống lằm lũi như mọi ngày mà “phớn phở” khác thường, “cái mặt cứ vênh vênh tự đắc với mình”, “hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh”. Sự xuất hiện của người vợ như mang đến một luồng sinh khí mới: “Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ dọc sống lưng.”

c. Tràng không còn thô kệch, vụng về nữa mà trở thành người có ý thức xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều đó thể hiện rõ ở tâm trạng của anh vào sáng hôm sau:

- Tràng thức dậy khi mặt trời lên bằng con sào “trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra”. Đó là cảm giác của sự thay đổi do hạnh phúc mang lại cho anh.
- Tràng cảm động trước cảnh mẹ và vợ thu dọn nhà cửa: Bước ra sân, thấy cửa nhà sạch sẽ, ngăn nắp, nhìn “mẹ đang cúi húi giấy những búi cỏ mọc nham nhở” và vợ đang quét sân, Tràng thấy “thấm thía và cảm động”. “Bỗng nhiên hắn thấy thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng”. Suy nghĩ về một gia đình, Tràng thấy “một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng... Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy có bổn phận lo lắng cho vợ con sau này”. Tràng “xăm xăm chạy ra giữa sân”, hắn cũng muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà.
- Tràng biết hướng tới một cuộc sống tương lai tốt đẹp hơn. Kết thúc truyện là tâm trạng của Tràng “ân hận, tiếc rẻ, vui vợ, khó hiểu” khi nghĩ về đoàn người đói và lá cờ đỏ

pháp phối đi trên đê Sộp. Tràng “ân hận” vì đã không hiểu họ là Việt Minh đi phá kho thóc Nhật chia cho người đói nên kéo xe rẽ lối khác. Tâm trạng “vẫn vợ, tiếc rẽ” cho thấy Tràng cũng đã nghĩ về sự đổi thay dù chưa ý thức được đầy đủ về sự đổi thay ấy. Hình ảnh “*trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới*”, là một dự báo: chắc chắn lần sau gặp lại, Tràng sẽ đi cùng với họ, sẽ hòa chung vào dòng người ấy để mang về ánh sáng của âm no và cả một tương lai tốt đẹp. Cách kết thúc truyện của tác giả đem lại niềm tin cho con người.

d. Vài nét nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Tình huống truyện độc đáo.
- Kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn, dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc.
- Ngôn ngữ đối thoại hấp dẫn phù hợp với tính cách nhân vật.

Tóm lại, nhà văn đã rất thành công trong việc xây dựng nhân vật Tràng, một thanh niên nghèo nhưng có lòng nhân hậu, có khát vọng hạnh phúc, có ý thức xây dựng hạnh phúc gia đình. Qua câu chuyện của nhân vật Tràng, tác giả vừa phản ánh, tố cáo hiện thực về nạn đói, vừa phát hiện và khẳng định phẩm chất tốt đẹp của người lao động nghèo. Có thể nói, câu chuyện của nhân vật Tràng đem đến cho người đọc một cảm nhận xót xa nhưng đồng thời nó đem lại một niềm tin về con người trong hoàn cảnh thách thức của cuộc sống.

2. Người “vợ nhặt”

a. Người “vợ nhặt” là nạn nhân của nạn đói với cuộc sống trôi nổi, bấp bênh: Dưới ngòi bút của Kim Lân, người vợ nhặt là người phụ nữ vô danh, không tên không tuổi, không quê hương, không quá khứ. Không phải là nhà văn nghèo ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho thị một cái tên mà bởi vì thị là cánh bèo nổi trôi trong nạn đói, là người đàn bà vô danh. Từ đầu đến cuối tác phẩm, nhân vật này chỉ được gọi là “*cô ả*”, “*thị*”, “*người đàn bà*”, “*nàng dâu mới*”, “*nhà tôi*”. Nhưng nhân vật này để lại cho người đọc nhiều ấn tượng sâu sắc.

- Thị xuất hiện vừa bằng ngoại hình vừa bằng tính cách của một con người năm đói:

+ Lần đầu thị xuất hiện là hình ảnh: ngồi lẫn trong đám con gái chờ nhặt hạt rơi hạt vãi trước công chợ tỉnh. Khi nghe Tràng hò một câu chơi cho đỡ nhọc “*Muốn ăn cơm trắng mấy giò/ Lại đây mà đẩy xe bò với anh*”, thị “*ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng...cười tí mắt*”. Thị đẩy xe với hi vọng được ăn nên cũng rất nhiệt tình và chẳng cần ý tứ.

+ Lần thứ hai, thị xuất hiện với ngoại hình kém hấp dẫn: Đó là người phụ nữ gầy vêu vao, “*áo quần tả tơi như tổ đũa*”, “*khuôn mặt lưỡi cày xám xịt*” nổi bật với “*hai con mắt trũng hoáy*”. Có thể nói, cái đói đã khiến thị càng nhếch nhác, tội nghiệp lại càng nhếch nhác, tội nghiệp hơn nữa. Cái đói không chỉ tàn hại dung nhan của thị mà còn tàn hại cả tính cách, nhân phẩm. Vì đói mà thị trở nên “*chao chát*”, “*chỏng lỏn*”, “*chua ngoa, đanh đá*”. Thị “*cong cớn*”, “*sưng sĩa*” khi giao tiếp, nói chuyện. Cái đói khiến thị quên cả việc phải giữ ý tứ, lòng tự trọng của người con gái. Thị cứ thế mà đòi ăn. Được cho ăn, thị sẵn sàng “*sà xuống cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì*”. Thị đã đặt sự tồn tại của mình, đặt miếng ăn lên trên nhân cách.

b. Nhưng phía sau tình cảnh trôi dạt, vất vưởng, người “vợ nhặt” lại có một lòng ham sống mãnh liệt. Thị đồng ý theo Tràng là vì để được sống chứ không phải là loại người lẳng lơ:

Khi anh cu Tràng hay đùa, lại đùa “*có muốn theo tớ về nhà thì ra khuôn đồ lên xe rồi ta cùng về*”. Thì người đàn bà kia lại im lặng (mà thường tâm lý im lặng là đồng ý). Thị đồng ý, đồng ý mà không hề do dự, phân vân. Trong khi đó, Tràng là ai, tốt xấu như thế nào? gốc tích ra sao? Thị nào hay nào biết. Chỉ mấy bát bánh đúc là thị có thể theo ngay Tràng. Phải chăng thị theo Tràng chỉ vì miếng ăn? Thị dễ dàng, hời hợt thế ư? Thực ra hành động theo Tràng của thị xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống, từ lòng khao khát được sống. Thị bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Thị chấp nhận theo không Tràng. Đó là ý thức bám lấy sự sống. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để dựng xây mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý. Nói như Kim Lân: “*Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai*”.

c. Phía sau vẻ nhếch nhác, dơ dáy, người “vợ nhặt” lại là một người phụ nữ rất ý tứ, biết điều:

Trên đường về nhà chồng tâm trạng của thị có sự thay đổi rõ nét. Nếu như anh cu Tràng sung sướng, tự mãn, cái mặt vênh lên tự đắc với mình thì người đàn bà lại cảm thấy xấu hổ. Trước cái nhìn “*săm soi*”, trước những lời bông đùa, chòng ghẹo của người dân ngụ cư. Thị ngượng ngịu, thiếu tự tin “*chân nọ bước dúi cả vào chân kia... cái nón rách tàng che nửa khuôn mặt*”.

Về đến nhà chồng, nhìn thấy “*ngôi nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*”, thị “*nghe một tiếng thở dài*”. Đây là tiếng thở dài ngao ngán, thất vọng nhưng cũng là sự chấp nhận. Ai ngờ cái phao mà thị vừa bám vào lại là một chiếc phao rách. Trong tiếng thở dài đó vừa có sự lo lắng cho tương lai ngày mai, vừa có cả những lo toan và trách nhiệm của thị về gia cảnh nhà chồng. Đó phải chăng là thị đã ý thức được trách của mình đối với việc cùng chồng chung tay gây dựng gia đình. Tấm lòng của thị thật đáng quý biết bao.

Vào trong nhà, thị e thẹn, dè dặt “*ngồi móm*” vào mép giường (“*Ngồi móm*” – thế ngồi bấp bênh, không ổn định nhưng cũng rất ý tứ). Thị ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ Tứ (chào đến hai lần). Đây là hình ảnh đẹp của người con dâu rất mực thương trong quan hệ với mẹ chồng. Khi Tràng thưa chuyện với mẹ, thị chỉ biết “*đứng vâng vâng và áo đã rách bợt*”.

d. Bên trong vẻ chao chát, chỏng lỏn, người vợ nhặt lại là một người phụ nữ hiền hậu, đúng mực, biết lo toan:

+ Sau đêm tân hôn, người phụ nữ ấy có sự thay đổi hoàn toàn về tâm trạng và tính cách. Thị dậy rất sớm cùng mẹ chồng dọn dẹp, thu vén nhà cửa. Sự thay đổi ấy người đọc cũng dễ nhận ra: nếu hôm qua thị chưa ngoa, đánh đá, chỏng lỏn bao nhiêu thì hôm nay thị lại hiền lành bấy nhiêu. Hơn ai hết, Tràng cảm nhận đầy đủ sự thay đổi tuyệt vời ấy: “*Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đúng mực không còn vẻ gì chao chát, chỏng lỏn như những lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh*”. Câu văn

này đã ghi lại cảm xúc chân thật của Tràng trước sự đổi thay tích cực của vợ. Phải chăng tình yêu đích thực với sức nhiệm màu diệu kì đã có sức cảm hóa với thị.

+ Trong bữa cơm đầu tiên tại gia đình chồng, dù bữa ăn chỉ có “*niêu cháo lỏng bông, mỗi người được lưng hai bát đã hết nhẩn*”, lại phải ăn cháo cảm nhưng thị vẫn vui vẻ, bằng lòng. Thị đã đem sinh khí, thông tin mới mẻ về thời cuộc cho mẹ con Tràng. Nghe tiếng trống thúc thuế, thị nói với mẹ chồng: “*Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy*”. Sự hiểu biết này của thị như đã giúp Tràng giác ngộ về con đường phía trước mà anh sẽ lựa chọn “*trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói âm âm đi trên đê Sộp, phía trước có lá cờ đỏ to lắm*”. Qua đó, ta thấy nhân vật vợ Tràng, “*nàng dâu mới*” cũng là **Người truyền tin cách mạng**.

Viết về sự đổi thay trong tâm lý của thị, Kim Lân bày tỏ tình cảm trân trọng, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động nghèo. Tình cảm nhân đạo của nhà văn thể hiện ở đây.

e. Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Xây dựng nhân vật người vợ nhặt, nhà văn đã đặt nhân vật vào tình huống truyện độc đáo; diễn biến tâm lí được miêu tả chân thực, tinh tế; ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, phù hợp với tính cách nhân vật. Nghệ thuật trần thuật hấp dẫn, kịch tính...

Tóm lại, người “vợ nhặt” là một sáng tạo của Kim Lân. Thông qua nhân vật này, nhà văn đã thể hiện một ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Con người Việt Nam dù sống trong hoàn cảnh khốn cùng nào cũng sẽ luôn hướng về tương lai với niềm tin vào sự sống.

3. Nhân vật bà cụ Tứ.

a. Trước hết ta có thể thấy được, bà cụ Tứ là người mẹ nghèo khổ và rất thương con: bà cụ Tứ là người mẹ nghèo khổ, từng trải, có cuộc đời trải qua nhiều gian truân: chồng và con đều đã mất, gia tài chỉ còn lại túp lều tranh rách nát và thằng con trai xấu xí ngẩn ngơ. Bà đã già, sức khỏe đã yếu, đi đứng “*lọng khọng*”, vừa đi vừa “*húng hắng ho*” trong bóng chiều hôm chạng vạng, tê tái. Sự kiện có người đàn bà lạ trong căn nhà vốn chỉ có bà với thằng con đã làm nảy sinh bao sắc thái, bao cung bậc tình cảm khó diễn tả trong cõi lòng bà.

b. Tình thương ấy đã được Kim Lân miêu tả qua diễn biến tâm trạng đầy phức tạp của bà:

+ Thoạt đầu, bà cụ rất đối ngạc nhiên: ngạc nhiên vì thái độ của anh Tràng hôm nay quá “*đơn dả*”. Nhưng trạng thái ngạc nhiên ấy càng tăng lên khi bà nhìn thấy trong căn lều lầu nay chỉ có bà và thằng con trai nay lại có thêm một “*người đàn bà*”. Sự ngạc nhiên đó đã làm bà phải “*phấp phỏng*” (phân vân, đắn đo, hồi hộp) rồi “*đứng sững lại*”. Trong đầu óc của người mẹ già tội nghiệp ấy hàng loạt câu hỏi cứ xoắn lấy bà: “*Quái sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? ... Ai thế nhỉ?*”. Sự ngạc nhiên ấy làm bà phải “*hấp háy*” cặp mắt cho đỡ nhòen. Sự ngạc nhiên ấy đã nói lên bao điều: cái đói đã cướp mất ở người mẹ sự nhạy cảm vốn có. Cái đói cũng khiến cho con người ta không dám tin vào sự thật dù đó là sự thật.

+ Khi vào nhà, bà bắn khoăn ngồi xuống giường. Tràng mở lời: “Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ!”. Đến lúc này bà cụ mới hiểu ra cơ sự, để rồi nỗi tủi thân đã hóa thành nước mắt “trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt”. Lòng bà ngổn ngang trăm mối, chông chát bao nỗi niềm suy tư.

c. Tiếp đến bà hờn tủi cho mình, xót thương cho các con. Bà là người phụ nữ nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha, sẵn lòng curu mang người khác: Bà cụ tủi thân vì cho rằng mình chưa làm tròn bổn phận người mẹ: “chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con để cái mở mặt sau này. Còn mình thì...”. Đằng sau dấu chấm lửng mà Kim Lân cố tình để lại ấy là nỗi lòng, là nước mắt của người mẹ già tội nghiệp. **Bà xót thương cho các con:** Thứ nhất là xót thương cho “số kiếp con mình” vì bà hiểu rằng “Người ta có gặp bước khó khăn, đời khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có được vợ...”. Thứ hai là xót thương cho người đàn bà, bà cảm thương cho tình cảnh khốn cùng của người con dâu “bà lão nhìn người đàn bà, lòng đầy thương xót. Nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi”.

- **Chuyển từ hờn tủi, xót thương bà cụ Tứ thấy mừng lòng:** Câu nói nhẹ nhàng sau bao nhiêu nỗi niềm được nén lại của người mẹ “Ừ! thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng”. Mẹ chỉ “mừng lòng” chứ không phải là “vui lòng”. Vì một lẽ giản đơn, đặt trong hoàn cảnh đói kém như thế nỗi mừng chưa đủ để gọi là vui. Nhưng chính câu nói ấy đã xua tan nỗi phấp phỏng lo âu cho Tràng, xóa đi nỗi bẽ bàng, lo sợ cho người con dâu, thổi vào tâm hồn đôi trẻ một luồng gió mới và mở ra một hạnh phúc trong tâm tay.

d. Bà cụ khuyên nhủ, động viên con những điều chí tình, đôn hậu, tràn đầy niềm lạc quan. Nhưng bà cụ Tứ cũng rất lo lắng, bắn khoăn về tương lai cho đôi vợ chồng: là người từng trải, kinh qua bao nỗi nhọc nhằn nên người mẹ ấy hiểu lắm, cảm thông lắm. Khổ đau, đói rét không quật ngã được người mẹ ấy vì mẹ tin rằng “Ai giàu ba họ, ai khó ba đời”. Đó cũng là triết lý sống dân gian đã dưỡng nuôi bao tâm hồn con người Việt. Mẹ động viên “Nhà ta thì nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi may ra ông giời cho khá...”. Lời động viên ấy là lời chí tình là cả niềm tin mãnh liệt của bà. Bà dặn dò, bảo ban hai con “Cốt làm sao chúng mày hòa thuận là u mừng rồi”. Lời khuyên ấy của người mẹ là món quà vô giá, gói trọn bao tình yêu thương vô bờ của bà dành cho các con. Tấm lòng người mẹ ấy cao đẹp biết nhường nào !

Thương con, bà lại không tránh khỏi lo lắng: “Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?”. Nghĩ về cuộc đời mình bà lại càng lo cho con “Vợ chồng chúng nó lấy nhau, cuộc đời nó liệu có hơn bố mẹ trước kia không?”. Lần thứ hai, người mẹ nghèo khổ ấy phải quay đi, lén giấu những giọt nước mắt lo lắng, tủi buồn của mình “Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá. Bà cụ nghẹn lời không nói được nữa, nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng”. Đó chính là lòng yêu thương con vô bờ bến của người mẹ Việt Nam. Thật đáng tự hào và quý trọng biết bao.

e. Sau đêm tân hôn của Tràng, tâm trạng của bà cụ Tứ đổi thay tích cực. Bà là người luôn có lòng lạc quan, có niềm tin vào tương lai phía trước. Bà là điểm tựa

cho hạnh phúc của đôi vợ chồng son: Bà dậy sớm cùng con dâu thu dọn nhà cửa như để đón chào một cuộc sống mới tươi vui hơn “*làm ăn có cơ khấm khá hơn*” đang mở ra ở phía trước. Khuôn mặt bà cụ Tứ có sự thay đổi từ “*bụng beo u ám*” nay đã “*rạng rỡ hẳn lên*”. Kim Lân đã làm thay đổi mạch cảm xúc của toàn bộ câu truyện. Cái khuôn mặt ấy ngày hôm qua “*bụng beo u ám*” bao nhiêu thì hôm nay “*rạng rỡ*” bấy nhiêu đã làm cho sức sống của câu truyện bỗng bừng sáng ở những dòng cuối.

Hòa chung trong tâm trạng “*lừng lơ êm ái*” của Tràng, trong cái dáng điệu “*hiền hậu đúng mực*” của người vợ nhặt. Bà cụ Tứ quả thật đã như được hồi sinh lần thứ hai. Bà đã nhóm lên bếp lửa niềm tin cho các con bằng chính ngọn lửa lạc quan đang thấp sáng cõi lòng bà. Bữa ăn đầu đón nàng dâu thật thảm hại nhưng tất cả đều ăn rất ngon, vui vẻ. Dù ăn cả “*chè khoán*” bằng cám nhưng bà cụ vẫn tươi cười, chuyện trò rôm rả, thân mật với hai con. Bà lão nói “*toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này*”. Bà còn mở ra một viễn cảnh tươi sáng qua câu chuyện đàn gà: “*Tràng ạ. Khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà. Tao tính rằng cái chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có ngay đàn gà cho mà xem...*”. Hình ảnh đàn gà trong câu chuyện của bà cụ Tứ như một liều thuốc tinh thần mở ra bao điều tốt đẹp. Chính câu chuyện ấy đã thổi hồn vào bữa ăn, vào khát vọng hạnh phúc của Tràng và người đàn bà. Về điều này, Kim Lân khẳng định “*Khi đời người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống*”. Đó cũng là tinh thần của nhân dân ta từ bao đời nay “*Còn da lông mọc còn chồi nảy cây*”.

f. Nghệ thuật : Thành công của việc xây dựng hình tượng bà cụ Tứ đó là tác giả đã dựng nên tình huống truyện độc đáo; nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc, đối thoại sinh động, hấp dẫn; ngôn ngữ mộc mạc giản dị, gần với khẩu ngữ nhưng được chắt lọc kỹ lưỡng, tạo sức gợi đáng kể; miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sắc sảo...; trần thuật hấp dẫn.

4. Tình huống truyện độc đáo của tác phẩm “Vợ nhặt”.

a. Trong tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân, tình huống truyện độc đáo được tác giả tạo dựng như sau: Giữa lúc nạn đói đang diễn ra. Một anh nông dân nghèo khổ tên Tràng, làm nghề đẩy xe bò thuê. Khi kéo xe mệt mỏi, anh hò một câu cho đỡ nhọc. Ai ngờ có người đàn bà đói chạy ra đẩy xe cho anh. Sau hai lần gặp, người đàn bà ấy đã chấp nhận theo không Tràng về làm vợ. Việc Tràng có vợ đã gây nên nhiều sự ngạc nhiên cho xóm ngụ cư, cho bà cụ Tứ và cho cả Tràng nữa. Cũng nhờ có vợ mà không khí gia đình Tràng như có sinh khí. Họ lạc quan hơn, tin tưởng vào tương lai hơn.

b. Tình huống truyện ấy đã làm bộc lộ sâu sắc tâm trạng, tính cách của các nhân vật trong tác phẩm:

- **Trước hết là nhân vật Tràng:** Mới đầu anh cũng chọn nghĩ “*thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng*”. Nhưng ngay sau đó Tràng lại tặc lưỡi “*Chắc! kệ*”. Cái tặc lưỡi ấy thật là liều lĩnh. Và đằng sau quyết định táo bạo ấy là cách xử sự đầy ân tình của Tràng đối với người “vợ nhặt”: đưa vợ vào hàng cơm chén một bữa no nê, mua cho thị một cái thúng con, bỏ ra hai hào dầu thắp sáng. Ở

Tràng không hề có một thái độ khinh thị mà đầy trân trọng. Ở đây có sự đồng cảm, tương thân, tương ái – Tràng là người nhân hậu, cởi mở.

+ Trên đường về nhà: Niềm khao khát hạnh phúc đã có sức biến đổi từ một anh cu Tràng thô kệch vụng về, trở thành người đàn ông thực sự với những cảm xúc. Khác với vẻ mệt mỏi hàng ngày hôm nay trên nét mặt Tràng có “*vẻ gì phơn phớt khác thường. Hắn tủm tỉm cười một mình và hai con mắt sáng lên lấp lánh*”.

+ Sau đêm tân hôn: Buổi sáng thức dậy, Tràng được sống trong những suy nghĩ, cảm xúc rất mới mẻ. Tràng thấy “*trong người êm ái, lửng lơ như từ giấc mơ đi ra*”. Những cảnh vật quen thuộc hàng ngày mà hôm nay Tràng thấy thân thiết lạ và trở nên thâm thúy cảm động: “*bỗng nhiên hắn thấy hắn yêu thương, gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng*”. Những suy nghĩ đó chứng tỏ Tràng ý thức đầy đủ trách nhiệm chăm lo cho gia đình.

+ Từ một anh phu xe cục mịch, nay Tràng đã biết nghĩ suy về những vấn đề xã hội. Hình ảnh lá cờ đỏ ở cuối truyện cùng đoàn người âm ỉ kéo nhau đi trên đê Sộp đã mang đến cho người đọc một hình ảnh mới, một sự lột xác của Tràng. Chắc chắn, Tràng sẽ có mặt trong đoàn người ấy, chỉ có con đường cách mạng mới mang lại sự đổi đời cho những con người như Tràng.

- Bà cụ Tứ:

+ Bà là người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con. Việc Tràng lấy vợ với bà là một sự ngạc nhiên lớn. Là người đã từng trải, trước lời thông báo của Tràng “*nhà tôi mới về làm bạn với tôi đây u ạ*”, bà “*cúi đầu nín lặng*”. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy chất chứa biết bao nỗi niềm vừa ai oán vừa xót thương.

+ Thương con nhiều bao nhiêu, bà lại lo lắng nhiều bấy nhiêu: “*biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?*”.

+ Bà bằng lòng cho đôi trẻ “*Thôi thì các con cũng đã phải duyên phải kiếp với nhau, U cũng mừng lòng*”. Cảm động hơn nữa là người mẹ già không người khao khát hạnh phúc. Người mẹ gần đất xa trời này lại là người chan chứa nhiều nhất những hi vọng, nói nhiều nhất đến tương lai. Bà đã an ủi con mình bằng triết lý, bằng niềm tin của người nghèo: “*Ai giàu ba họ, ai khó ba đời*”. Đó là niềm tin rất đáng trân trọng bởi nó nảy nở trong hoàn cảnh khốn cùng.

+ Đặc biệt vào buổi sáng hôm sau người mẹ ấy đã có những thay đổi mới mẻ. Bà dậy sớm cùng con dâu thu dọn, quét tước nhà cửa cho quang quẻ. Bà thay đổi từ nét mặt “*cái mặt bưng beo u ám*” hàng ngày của bà hôm nay “*rạng rỡ hẳn lên*”. Cho đến thái độ vui vẻ, tươi cười trong bữa ăn. Trong bữa cơm ngày đói chỉ có “*lùm rau chuối thái rối, ít muối ăn với cháo*” nhưng bà toàn nói chuyện vui, toàn chuyện sung sướng sau này. Hình ảnh đàn gà sinh sôi nảy nở cũng là biểu hiện của niềm tin, khát vọng hạnh phúc trong tâm hồn người mẹ nghèo. Trong hoàn cảnh khốn cùng vì đói nghèo người mẹ nghèo không nghĩ tới cái chết mà hướng về sự sống, tương lai.

- Người vợ nhặt:

+ Thị chính là nạn nhân của cái đói. Cái đói làm thị xấu đi cả nhân hình, nhân tính. Vì đói mà thị hạ mình xuống, chấp nhận cái tiếng vợ nhặt, vợ theo. Nhưng ngay trong hành động tưởng liều lĩnh ấy nghĩ kỹ đó cũng là biểu hiện của niềm khao khát sống, khao khao

hạnh phúc. Việc theo Tràng về làm vợ, vừa để chạy trốn cái đói nhưng đồng thời cũng là hành động đi tìm sự sống, đi tìm hạnh phúc cho mình.

+ Thị có sự thay đổi hẳn. Trên đường về nhà, thị đi sau Tràng đầu hơi cúi, nón rách che đi nửa mặt “*rón rén, e thẹn*”. Những chi tiết về cử chỉ, ngoại hình cho thấy rõ tâm trạng của một cô dâu mới khi về nhà chồng.

+ Sau khi được bà cụ Tứ đồng ý, thị đã thay đổi hẳn tính cách. Không còn người đàn bà chao chát, chông lòn Tràng gặp hôm trước, khi đã là “*nàng dâu*” thị trở nên là người đàn bà hiền hậu, đúng mực. Thị dậy sớm quét tước nhà cửa, cùng mẹ Tràng với ước vọng thay đổi hoàn cảnh thực tại... Sự thay đổi ấy chính là thái độ vun đắp cho hạnh phúc gia đình. Thị là luồng gió mới đã thổi vào cuộc sống của gia đình Tràng.

c. Tình huống này cũng đã gây ngạc nhiên cho cả xóm ngụ cư, cho mẹ Tràng, và cả bản thân của Tràng nữa:

- **Trước hết là sự ngạc nhiên của cả xóm ngụ cư:** Nhìn theo bóng Tràng và người đàn bà, mỗi người một suy nghĩ khác nhau, ai cũng ngạc nhiên, phân vân “*ai đấy nhỉ ? Hay là người nhà bà cụ Tứ dưới quê lên*”, “*hay là vợ anh cu Tràng ?*”. Đường như “*có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ*”. Luồng gió mát ấy chính là ý thức về sự sống, niềm khao khát hạnh phúc vẫn thường trực trong tâm hồn người dân xóm ngụ cư.

- **Sự ngạc nhiên của bà cụ Tứ:** Làm sao kể xiết sự sững sờ của bà khi trông thấy người đàn bà đứng ở đầu giường của con mình, lại còn chào mình bằng u nữa. Bà không thể nghĩ rằng con mình lại có vợ, ngay trong cái thời buổi đói kém này. Bà cứ “*hấp háy cặp mắt cho đỡ nhoèn mà càng lúc nó cứ nhoèn mãi ra*”.

- **Nhân vật Tràng:** Tình huống càng bất ngờ đến hài hước khi chính Tràng cũng vẫn còn “*ngờ ngàng*”. Cả đến lúc “*Ngồi ngay giữa nhà, đến bây giờ hẳn vẫn còn ngờ ngợ như không phải. Ra hẳn đã có vợ đấy ư?*”. Mọi chuyện xảy ra quá bất ngờ, dường như chỉ là giấc mơ.

d. Qua tình huống truyện vừa bi lại vừa hài, tác phẩm đã góp phần thể hiện thái độ của nhà văn đối với con người và thực trạng xã hội đương thời:

- Nhà văn gián tiếp lên án tội ác của bọn phát xít Nhật, thực dân Pháp và phong kiến tay sai đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945. Đẩy dân tộc ta vào cảnh túng đói quay quắt, kinh hoàng “*người chết như ngã rạ*”. Lịch sử còn ghi lại nạn đói ghê sợ ấy, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta chết đói.

- Thái độ của nhà văn đối với con người: Nhà văn xót xa và cảm thương sâu sắc với nỗi khổ của người dân lành. Kim Lân thực sự xót xa, ái ngại khi nhận thấy con người phải đối diện với đói rét, khi con người bị rẻ rúng, coi thường. Nhà văn trân trọng, tôn vinh những phẩm chất tốt đẹp của người dân nghèo: Dù đói mặt với hoàn cảnh sống ngặt nghèo, tăm tối, người dân nghèo vẫn luôn thương yêu, đùm bọc, cứu mang nhau.

e. Nghệ thuật:

Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo. Xây dựng nhân vật đặc sắc, đối thoại sinh động, hấp dẫn; ngôn ngữ mộc mạc giản dị, gần với khẩu ngữ nhưng được chất lọc kỹ lưỡng, tạo sức gợi đáng kể; miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sắc sảo...

5. Giá trị tác phẩm: giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo

5.1. Giá trị hiện thực

a. Truyện đã phản ánh được hiện thực xã hội Việt Nam những ngày trước Cách mạng tháng Tám năm 1945: Đó là nạn đói kinh hoàng năm Ất Dậu. Mở đầu tác phẩm “Vợ nhặt” là bức tranh ngày đói. Chỉ vài nét phác thảo, nhà văn đã vẽ nên bức tranh ngày đói thật hãi hùng. Xóm ngụ cư chìm trong bóng đêm chết chóc, tăm tối, ảm đạm. Ở đây thiếu vắng sự sống hoặc sự sống le lói như ngọn đèn trước gió. Hai lần nhà văn so sánh người với ma. Người sống thì “*lũ lượt dất dàu, bông bế nhau lên xanh xám như những bóng ma*” hoặc “*dưới những gốc đa gốc gạo xù xì bóng những người đói đi lại dật dờ lặng lẽ như những bóng ma*”. Người chết thì “*như ngã rạ, không một sáng nào đi làm đồng hoặc đi chợ người ta lại không thấy ba bốn cái thây người nằm công queo ở bên vệ đường*”. Mùi tử khí nồng nặc. Tác giả còn tô đậm bức tranh hơn nữa bởi âm thanh tiếng quạ “*gào lên từng hồi thê thiết*”. Cối âm và cối dương nhạt nhòa. Tất cả đang đứng bên bờ vực của cái chết.

b. Trong tình cảnh đói kém giá trị con người thật rẻ rúng: Người đàn bà “vợ nhặt” của Tràng rách rưới thảm hại: ngực gầy lép, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, quần áo rách như tổ diều. Thị sắp chết đói. Thị bất chấp tất cả ngồi sà xuống ăn một chập hết bốn bát bánh đúc rồi theo về làm vợ một người đàn ông xa lạ chỉ mong qua được cái đói trước mắt, mọi cái khác không cần biết.

c. Giá trị hiện thực còn được thể hiện qua một chi tiết bữa cơm ngày đói : bữa cơm đầu đón nàng dâu và cuộc chuyện trò giữa ba mẹ con trong bữa ăn đầu đón nàng dâu: “*Bữa ăn ngày đói trông thật thảm hại, giữa cái mẹt rách độc một lùm rau chuối thái rối và một đĩa muối ăn với cháo*”. Bữa cháo loãng bồng, chủ đủ lưng hai bát cho mỗi người. Cuối cùng phải ăn cháo cám để cầm hơi. Bức tranh nông thôn miền Bắc ngày đói được mở dần ra qua lời bà cụ Tứ “*đằng thì nó bắt giống đây, đằng thì nó bắt đóng thuế, giờ đất này không chắc đã sống qua nổi đâu các con ạ*”.

5.2. Giá trị nhân đạo

a. Biểu hiện thứ nhất của giá trị nhân đạo trong tác phẩm “Vợ nhặt” thể hiện ở việc tác giả bộc lộ niềm đau xót, thương cảm đối với cuộc sống bi thảm của người dân nghèo trong nạn đói:

Cuộc sống ấy, dưới ngòi bút Kim Lân là một chốn địa ngục trần gian. Từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ có trên hai triệu người chết. Ở cái xóm ngụ cư đói nghèo nơi anh Tràng sống, cối âm và cối dương không còn ranh giới, người sống thì “*xanh xám*” rồi “*lặng lẽ dật dờ như những bóng ma*”, người chết thì “*nằm ngổn ngang khắp lều chợ*”. Thảm cảnh ấy, nói như Nam Cao “*chắc phải đến năm 2000 con cháu chúng ta vẫn còn nhớ*”.

Cái đói, khiến cho con người ta sẵn sàng bán rẻ cả nhân cách, phẩm giá của mình để có miếng ăn. Cái giá của người đàn bà đáng lẽ ra cũng phải đến “*ba trăm một mụ đàn bà*” đằng này chỉ có giá bằng bốn bát bánh đúc, hai hào dầu. Thế đấy, giá trị con người thật chỉ bằng cọng rơm, cọng rác ngoài đường.

Niềm xót thương, đồng cảm ấy một lần nữa khiến người đọc không khỏi ngậm ngùi đó là cảnh bữa ăn ngày đói. Dù có cố quên đi thì ta cũng chẳng thể nào quên cái cảnh bà cụ Tứ “*đon đả*” múc cho mỗi người một bát “*chè khoán*” và cái cảnh “*miếng cám chát xít, nghẹn bứ trong cổ*” của từng người. Hòa trong cái thê thảm ấy là tiếng trống thúc thuế ngoài đình đã làm cho không gian đã u ám càng ảm đạm hơn.

b. Biểu hiện thứ hai của giá trị nhân đạo thể hiện ở việc nhà văn tố cáo tội ác tày trời của bọn thực dân, phát xít đối với nhân dân ta: Đúng như nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã từng viết “*Vì chung hay ghét cũng vì hay thương*”. Vì thương nên mới ghét những thế lực tàn bạo đã chà đạp lên quyền sống của con người. Vì thế, từ lòng xót thương, đồng cảm, ngòi bút của Kim Lân đã lên án, tố cáo tội ác của bọn thực dân, phong kiến, phát xít đã dồn đẩy cả dân tộc ta vào cảnh khốn cùng. Ngòi bút ấy chỉ gọi lên những cảnh, những người năm đói mà đã làm cho người đọc phải cảm hận đến tột cùng tội ác tày trời của chúng.

c. Biểu hiện thứ ba của giá trị nhân đạo trong tác phẩm này thể hiện ở việc nhà văn khám phá, phát hiện, trân trọng và ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân:

Tràng tuy xấu xí, nghèo khổ nhưng có tấm lòng nhân hậu. Anh rất tốt bụng, cởi mở. Khi gặp một người đàn bà đói khát hơn mình, Tràng động lòng thương. Anh cho người đàn bà kia ăn những “*bốn bát bánh đúc*”. Đó chính là lòng thương và sự hào hiệp dễ mến ở người nông dân ấy. Ân sâu trong lớp vỏ xù xì và tướng chùng như ngò nghếch ấy, ai ngờ được rằng niềm khát khao hạnh phúc, khát khao mái ấm luôn tràn ngập trong Tràng. Tràng sẵn lòng cứu mang người đàn bà tội nghiệp ấy trước hết vì tình thương sau đó là một tình yêu. Hạnh phúc, tình yêu đã làm một anh phu xe cục mịch trở nên “người” hơn.

Người vợ nhặt - chính là nạn nhân của cái đói. Cái đói đã bóp méo nhân hình của thị nhưng khủng khiếp hơn cả là nó đã bóp méo cả nhân cách của thị. Vì đói mà thị hạ mình xuống, chấp nhận cái tiếng vợ nhặt, vợ theo. Nhưng ngay trong hành động tương liêu lĩnh ấy nghĩ kĩ đó cũng là biểu hiện của niềm khát khao sống, khát khao hạnh phúc. Việc theo Tràng về làm vợ, vừa để chạy trốn cái đói nhưng đồng thời cũng là hành động đi tìm sự sống, đi tìm hạnh phúc cho mình. Đó là điều đáng quý, đáng trân trọng.

Bà cụ Tứ, sau phút giây ngạc nhiên, tủi thân tủi phận mình đã dang rộng vòng tay để chào đón thành viên mới của gia đình bà. Bà bằng lòng cho đôi trẻ “*Thôi thì các con cũng đã phải duyên phải kiếp với nhau, U cũng mừng lòng*”. Bà là người có tấm lòng nhân hậu, sẵn lòng cứu mang, cảm thông với nỗi khổ đau của người khác. Bà là ngọn lửa ấm giữa mùa đông lạnh giá, là niềm tin thấp sáng lên cho hạnh phúc của Tràng và người vợ nhặt.

Thế giới nhân vật của Kim Lân là vậy đó, họ đều nhất quán hướng về sự sống. Đây chính là dụng ý nghệ thuật của nhà văn khi viết tác phẩm này: “*Trong sự túng đói quay quắt, trong bất cứ hoàn cảnh khốn khổ nào, người dân ngụ cư vẫn khao khát vươn lên trên cái chết, cái thảm đạm để mà vui, mà hi vọng*”. Đó là vẻ đẹp của tinh thần lạc quan.

d. Biểu hiện cuối cùng của giá trị nhân đạo là nhà văn đã hé mở con đường đổi đời tươi sáng, tích cực cho người dân khốn cùng: Hình ảnh “*đoàn người ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp, phía trước có lá cờ đỏ to lắm*” là hình ảnh Việt Minh đi phá kho thóc của Nhật để chia cho dân nghèo. Nhà văn tin tưởng rằng: những người dân nghèo khổ như Tràng sẽ đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng. Đó chính là con đường giúp họ đổi đời đúng đắn, tươi sáng nhất.

e. **Đánh giá chung về giá trị nhân đạo:** tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân là truyện ngắn giàu giá trị hiện thực và nhân đạo. Điểm đáng nói nhất về giá trị nhân đạo của tác phẩm này là niềm tin sâu sắc của nhà văn vào bản năng sống, khát vọng sống mạnh mẽ của con người Việt Nam, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào họ cũng luôn hướng về sự sống. Tình cảm nhân đạo ở đây có nét mới mẻ so với tình cảm nhân đạo được thể hiện trong nhiều tác phẩm của văn học hiện thực trước Cách mạng.

III. NGHỆ THUẬT

- Xây dựng được tình huống truyện độc đáo: Tràng nghèo, xấu, lại là dân cư, giữa lúc đói khát nhất, khi cái chết đang cận kề lại “nhặt” được vợ, có vợ theo. Tình huống éo le này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến tâm trạng, hành động của các nhân vật và thể hiện chủ đề của truyện.
- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn; dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc.
- Nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, ấn tượng, thể hiện tâm lí tinh tế.
- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị nhưng chặt chẽ và giàu sức gợi.

IV. Ý NGHĨA TÁC PHẨM:

- Tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945
- Thể hiện được thảm cảnh của nhân dân ta trong nạn đói năm 1945.
- Khẳng định: ngay bên bờ vực của cái chết con người vẫn hướng về sự sống và khát khao tổ ấm gia đình.

RỪNG XÀ NU
NGUYỄN TRUNG THÀNH

2. Tác phẩm

“Rừng Xà Nu” ra đời vào thời điểm mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Tác phẩm được in trong tập *“Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”*. Bối cảnh của thiên truyện là mảnh đất Tây Nguyên với những con người

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tác giả:

Nguyễn Trung Thành là nhà văn đã gắn bó máu thịt với chiến trường Tây Nguyên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Chính vùng đất và con người nơi đây đã để lại nhiều dấu ấn trong những trang viết của ông qua *“Đất nước đứng lên”* và *“Rừng xà nu”*. Tác phẩm *“Rừng xà nu”* ra đời trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ ác liệt. Trong truyện ngắn này, nhà văn đã khắc họa thành công (dẫn theo yêu cầu của đề bài)

anh hùng, kiên trung, bất khuất.

II. NỘI DUNG TÁC PHẨM

1. Hình tượng cây xà nu:

a. Cây xà nu là một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân làng Xô Man :

+ Trong truyện ngắn này, nhà văn không chỉ mở đầu và kết thúc truyện bằng hình ảnh rừng xà nu *“bát ngát đến tận chân trời”* mà còn gần hai mươi lần nói đến *“rừng xà nu”*, *“cây xà nu”*, *“nhựa xà nu”*, *“lửa xà nu”*, *“đuốc xà nu”*... điều này cho thấy xà nu là mạch hồn của tác phẩm.

+ Xà nu gắn bó với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày thân thuộc với dân làng: ngọn lửa xà nu nấu ăn trong mỗi bếp, lửa xà nu cháy bập bùng trong nhà Ưng tập trung cả dân làng để nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú. Khói xà nu đen nhẻm thân hình lũ trẻ; khói xà nu còn làm tấm bảng đen cho anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ cụ Hồ...

+ Xà Nu còn tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống làng Xôman: ngọn đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết dẫn cả dân làng đi vào rừng sâu lấy giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy. Đêm đêm cả dân làng thức mài vũ khí dưới ánh đuốc xà nu bập bùng. Giặc đốt hai bàn tay Tnú bằng giẻ tẩm nhựa xà nu... Bởi vậy, tác phẩm đặt tên gọi là Rừng Xà Nu là rất hợp lý.

b. Hình tượng cây xà nu qua ngòi bút Nguyễn Trung Thành cũng chịu nhiều đau thương mất mát, mất mát đau thương ấy cũng là mất mát đau thương của con người nơi đây:

+ Mỗi ngày giặc bắn đại bác ba lần vào làng nhưng làng Xô Man vẫn bình yên vì *“Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn”*. Đổi lại, vì bảo vệ cho dân làng nên cánh rừng xà nu lại chịu nhiều đau thương mất mát: *“Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị đạn đại bác chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão”*. Ở chỗ khác, nhà văn miêu tả kỹ hơn: *“Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người đã bị đạn đại bác chặt đứt làm*

đôi, ở những cây này nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, chỉ năm mười hôm là cây chết”.

Qua việc miêu tả ấy, bằng nghệ thuật nhân hoá, ẩn dụ tượng trưng tác giả đã làm hiện lên nỗi đau thương mất mát của dân làng Xô Man và tố cáo tội ác của kẻ thù. Viết về nỗi đau của cây mà ta cứ ngỡ như nỗi đau của con người. Mỗi một cây xà nu ngã xuống ta cứ ngỡ như một người Xô Man ngã xuống. Phải chăng đó là hình ảnh của anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai, anh Quyết... những người đã ngã xuống vì chính nghĩa dưới bàn tay tàn bạo của kẻ thù. Nhưng trong đau thương, cây xà nu vẫn hiện lên bởi những vẻ đẹp thăng hoa đến sững sờ. Đẹp trong dáng ngả kiêu hùng, bất khuất “*đổ ào ào như một trận bão*”. Đẹp bởi đường nét, màu sắc, hình khối, trong đau thương mà vẫn hiện hữu hương thơm và ánh sáng “*noi chỗ vết thương nhựa ứa ra tràn trề thơm ngào ngạt long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành cục máu lớn*”.

c. Cây xà nu có sức sống mãnh liệt, bất tử tiêu biểu cho vẻ đẹp thiên nhiên và con người Tây Nguyên:

+ Bằng bút pháp miêu tả tác giả đã mang đến cho người đọc sức sống hoang dại, mãnh liệt của rừng xà nu: “*Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời*”. Đúng như có lần Nguyễn Trung Thành đã từng viết “*Một cây ngã cả rừng cây lại mọc/ Người nối người đã mấy vạn mùa xuân*”. Sự sống của xà nu quả là bất diệt, bất tử, không một thế lực nào, không mưa bom bão đạn nào của kẻ thù có thể hủy diệt được. Như một mẫu số nhân “*một ngã*” thì “*bốn năm cây con mọc lên*” thách thức, kiêu hãnh. Đúng như lời cụ Mết đã khẳng định: “*Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên, đổ chúng nó giết hết được cả rừng xà nu này*”.

+ Quả đúng là “*Một cây ngã cả rừng cây lại mọc*”, thế hệ này ngã xuống, thế hệ khác đứng lên thay thế, tiếp tục chiến đấu với kẻ thù. Con người Xô man cũng vậy: anh Xút bà Nhan hi sinh thì có thế hệ của Mai và Tnú lớn lên tiếp tục xông pha vào mưa bom bão đạn để viết tiếp trang sử của làng. Mai ngã xuống khi tuổi xuân và hạnh phúc đang căng nồng thì Dít lớn lên nhanh chóng trở thành bí thư chi bộ. Rồi thế hệ bé Heng đang tiếp bước cha anh. Tất cả tạo nên một đội ngũ trùng điệp “*Người nối người đã mấy vạn mùa xuân*”.

+ Vẻ đẹp nữa của cây xà nu đó là loài cây ham ánh sáng mặt trời, yêu tự do. Sự sống của nó chính là sự vươn lên để sinh tồn. Cây xà nu rất ham ánh sáng và khí trời: “*nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, vô số những hạt bụi vàng bay ra từ nhựa cây thơm mỡ màng*”. Đó chính là tiếng gọi của tình yêu tự do. Cũng như Tnú, như dân làng Xôman yêu tự do, khát khao ánh sáng nên họ đã cầm giáo, cầm gươm quyết tâm bảo vệ vùng trời tự do ấy.

+ Và ở rừng Xà Nu còn xuất hiện những cây khác vũng chãi, không chịu khuất phục trước giông bão, đạn bom của kẻ thù : “*Có những cây xà nu cành lá xum xuê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ, đạn đại bác không giết nổi chúng. Những vết thương của chúng chóng lành như trên một cơ thể cường tráng. Cứ thế ba năm nay , rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình che chở cho cả dân làng*”. Hình ảnh ấy của cây rừng xà nu khiến ta liên tưởng đến hình ảnh của cụ Mết với giọng nói uy nghiêm, của

sức sống Tnú, của Mai, của Dít... Đó là vẻ đẹp của bức thành đồng kiên cố, tấm lá thép vĩ đại của làng Xô man. Vì vậy mà suốt năm năm chưa hề có cán bộ nào bị giặc bắt hoặc chết trong rừng làng này. Bối rừng xà nu đã mang tầm vẻ đẹp “*Rừng che bộ đội rừng vây quân thù*”. Tất cả nối tiếp nhau tạo thành một đội ngũ trùng trùng điệp điệp nối tiếp nhau chạy đến tận chân trời.

e. Bên cạnh ý nghĩa tả thực đã phân tích ở trên, cây xà nu còn là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho vẻ đẹp của con người Xô Man kiên hùng bất khuất. Bên cạnh ý nghĩa tả thực, Xà Nu còn mang tính biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Phải chăng đó là vẻ đẹp của cụ Mết, người truyền và giữ ngọn lửa tinh thần cách mạng với chân lí ngời sáng “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*”. Là vẻ đẹp của người anh hùng Tnú với tinh thần kiên nén đau thương để biến thành sức mạnh quật khởi. Là vẻ đẹp của Dít với đôi mắt mở to trong suốt, bình thản. Dít như cây xà nu nhanh chóng trưởng thành, nhanh chóng trở thành bí thư chi bộ cùng cụ Mết lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc. Vẻ đẹp của bé Heng, thế hệ xà nu măng non, chưa trưởng thành nhưng tinh thần thì đã “*nhọn hoắt như những mũi lê*”... Có thể nói hình tượng xà nu nổi bật xuyên suốt tác phẩm, câu chuyện mở ra trong vẻ đẹp mãnh liệt của sự sống trước đau thương mất mát để rồi khép lại vẫn là hình ảnh hào hùng của sự thách thức. Bên cạnh “*bốn năm cây xà nu đã bị đánh ngã đã có vô số những cây con đang mọc lên*”. Mới mọc thôi nhưng tinh thần chiến đấu lại rất mãnh liệt “*Có những cây mới nhú khỏi mặt đất nhọn hoắt như những mũi lê*”.

f. **Nghệ thuật xây dựng hình tượng:** Thủ pháp nghệ thuật so sánh, đối chiếu, ngôn ngữ sử thi hào hùng, thủ pháp nhân cách hóa ... đã tạo nên sự chuyển hóa, hòa hợp giữa hình tượng thiên nhiên và con người, tạo nên một bản hợp xướng đầy chất thơ hào hùng tráng lệ về sức sống bất diệt về cuộc chiến đấu bất khuất kiên trung của nhân dân Tây Nguyên giành tự do.

2. Hình tượng nhân vật Tnú:

a. **Tìm hiểu vào tác phẩm, ta thấy lúc còn bé Tnú đã là con người gan góc, dũng cảm, mưu trí :**

- **Lúc còn bé, Tnú có hoàn cảnh bất hạnh, đáng thương nhưng lại rất cứng cỏi, gan dạ.** Cha mẹ của Tnú mất sớm nên Tnú được dân làng cứu mang, nuôi dưỡng. Tnú chính là người con của dân làng Xôman – đứa con của nhân dân. Vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm. Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù chặt đầu những người đi nuôi cán bộ: “*chúng treo cổ anh Xút lên gốc cây và đầu làng; chặt đầu bà Nhan buộc tóc treo đầu súng*”. Vượt qua nỗi sợ hãi Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Làng Xô man mãi tự hào “*Năm năm chưa hề có cán bộ nào bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng làng này*”.

- **Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, thẳng thắn như cây xà nu.** Học cái chữ không được lại hay quên. Khi học chữ thua Mai, Tnú giận mình quá “*đập bể cái bảng nữa*” rồi tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách “*cầm hòn*

đá tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng”. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi, tự ái nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được cái chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn. Sau khi được anh Quyết khuyên răn, Tnú dẹp bỏ tính tự ái, quyết tâm học cái chữ. Đây chính là một phẩm chất đáng quý để sau này Tnú trở thành một chiến sĩ cách mạng thực thụ.

- **Tuy học cái chữ không mấy sáng dạ nhưng làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng.** Vốn là con người nhanh trí, có kinh nghiệm rừng núi. Tnú “không bao giờ đi đường mòn”, bị giặc vây các nẻo đường: “Tnú leo lên cây cao nhìn quanh một lượt rồi xé rừng mà đi vượt qua tất cả vòng vây”. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn dễ đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cúi lên lưng con cá kình.

- **Khi bị giặc bắt, Tnú gan dạ, vững vàng trước kẻ thù:** Có lần chuẩn bị vượt qua con thác ở sông Đaknăng, thì họng súng đen ngòm của bọn giặc đã chĩa vào tai lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng để bảo đảm bí mật cách mạng. Tnú bị giặc bắt. Máu của Tnú đã chảy, đã đông lại và quện thành “từng cục máu lớn” như vết thương trên cây xà nu. Nhưng kẻ thù không khuất phục được Tnú. Giặc hỏi “Cộng sản ở đâu?” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “Ở đây này!”. Câu nói này của Tnú là câu nói thể hiện lòng dũng cảm, gan dạ, dám làm dám chịu, bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “Uy vũ không thể khuất phục”. Đó còn là lời thề dõng dạc thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với Cách mạng của không chỉ riêng Tnú mà còn là của làng Xô Man kiêu hùng bất khuất.

b. Khi trưởng thành, Tnú có một trái tim yêu thương và sự sôi căm thù giặc. Anh sống rất nghĩa tình và luôn mang trong tim ba mối thù: của bản thân, của gia đình, của buôn làng.

- **Tnú và bi kịch gia đình, bi kịch cá nhân.**

+ Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc. Trong mắt của bọn thằng Dục, Tnú là “con cọp” của núi rừng Tây Nguyên chỉ “nay mai là làm loạn núi rừng này rồi”. Trong lòng nhân dân Xô Man, Tnú là linh hồn của cuộc thánh chiến. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Nhưng kẻ thù tàn bạo đã đập vỡ tổ ấm yên vui của Tnú và gieo rắc tang thương cho dân làng Xô Man. Độc ác hơn chúng đã giết vợ con Tnú bằng trận mưa roi sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của anh. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương: “Tnú đã bỏ gốc cây của anh. Đó là một cây vả. Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh như có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn”. Tnú tay không ra cứu vợ con nhưng không còn kịp nữa. Bản thân anh bị giặc bắt.

+ Đó không chỉ là bi kịch của Tnú mà còn là bi kịch của dân làng Xô Man bởi trong tay họ không có vũ khí, họ chỉ là hai bàn tay không. Có lẽ chính vì vậy mà ở giữa câu chuyện về cuộc đời Tnú, ông cụ Mết đã dừng câu chuyện lại và nhắc đi nhắc lại đến bốn lần câu nói “Tnú không cứu sống được mẹ con Mai”. Chỉ vì Tnú chỉ có hai bàn tay không. Rồi ông cụ cất cao giọng sấm truyền như một chân lý rục rủa “Chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”.

+ Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ “*Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng chết rồi, Tnú cũng sắp chết*”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là “*rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc?... chỉ tiếc cho Tnú không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng*”. Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

- **Bị kẻ thù tra tấn tàn bạo nhưng bản lĩnh của người cộng sản trong Tnú lại rất kiên cường, vững chãi:** Để uy hiếp tinh thần cách mạng của dân làng Xô Man và uy hiếp tinh thần của Tnú. Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của anh. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chính ngọn lửa trên mười đầu ngón tay của Tnú đã thắp lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man.

*Chúng muốn đốt ta thành tro bụi
Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm
Chúng muốn ta bán mình ô nhục
Ta làm sen thơm ngát giữa đầm*
(Tố Hữu)

Đoạn văn diễn tả tinh thần bất khuất của người anh hùng Tây Nguyên thật mãnh liệt: “*Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa Xà nu*”. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “*Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi*”. Đúng rồi, Tnú không thém kêu van vì “*người cộng sản không thém kêu van*”. Nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “*Giết*”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà ưng. Tiếng cộ Mết ô ô “*Chém! Chém hết!*”. Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ căm hờn của dân làng Xôman. Với vũ khí thô sơ là giáo, là mác, họ vùng lên chém chết bọn ác ôn. Trong phút chốc xác mười tên giặc đã nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.

c. **Tnú vượt qua bi kịch cá nhân, trở thành người chiến sĩ, người cán bộ có tinh thần kỷ luật cao.** Từ đây cả dân làng Xôman vùng dậy cầm lấy giáo mác... làm vũ khí chống lại súng đạn tối tân tàn bạo của Mỹ - Ngụy. Và chặng đường cầm vũ khí của Tnú được nối tiếp bằng việc “*đi lực lượng*”. Tnú đã vượt qua mọi đau thương và bi kịch cá nhân, tham gia lực lượng giải phóng quân để quét sạch tất cả những thằng Dục, kẻ thù không đội trời chung. Khi đã trở thành chiến sĩ giải phóng quân, Tnú là một cán bộ có tinh thần kỷ luật cao: tuy nhớ quê hương gia đình, nhưng phải cấp trên cho phép mới về “*cấp trên cho về một đêm. Tnú chỉ về một đêm*”.

d. **Nghệ thuật xây dựng nhân vật:** ngôn ngữ sử thi hào hùng kết hợp với chất lãng mạn say mê. Cách dựng truyện, tạo bối cảnh phù hợp. Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm. Nhân vật được tạo dựng bằng bút pháp

sử thi. Tnú là nhân vật anh hùng, nhân vật đó còn sống, lại hiện diện trong từng lời kể của cụ Mết, đang hiện diện trước mắt dân làng. Vì thế tính chân thực càng cao, càng hào sảng.

Có thể nói, cuộc đời bi tráng của Tnú là điển hình cho con đường đến với cách mạng của nhân dân Tây Nguyên, góp phần làm sáng rõ chân lý của thời đại: đấu tranh vũ trang là con đường tất yếu để tự giải phóng. Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: *“Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”*. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt.

3. Các thể hệ con người Xô Man anh hùng:

a. Nét chung của các nhân vật này đó chính là phẩm chất anh hùng. Họ đều là những con người yêu dân, yêu nước bất khuất kiên trung, thủy chung với Cách mạng. Điều đặc biệt, tuy cùng mang phẩm chất anh hùng như trên nhưng mỗi người do tuổi tác, giới tính, cương vị khác nhau nên mỗi người có những cách biểu hiện khác nhau làm nên vẻ đẹp riêng, đa dạng, sinh động và hấp dẫn.

b. Nét riêng thể hiện ở từng nhân vật: trước hết là Cụ Mết - thể hệ thứ nhất, hiện thân của lịch sử Tây Nguyên – người nối quá khứ - hiện tại - tương lai. Cụ là thể hệ cây Xà Nu đại thụ:

Cụ Mết có ngoại hình rắn chắc: ông cụ khỏe mạnh quắc thước như bức tượng đồng hun là cây xà nu đại thụ. Khi cụ nắm vai Tnú, Tnú cảm nhận được: *“Một bàn tay nặng trĩu nắm chặt lấy vai anh như một cái kìm sắt”*. Hình ảnh của cụ Mết lại rất oai dũng như một vị thần: *“Ông cụ vẫn quắc thước như xưa, râu bây giờ đã dài tới ngực và vẫn đen bóng, mắt vẫn sáng và xéch ngược, vết sẹo ở má bên phải vẫn láng bóng. Ông ở trần, ngực căng như một cây xà nu lớn”*.

Cụ Mết có giọng nói uy nghiêm: Lời của cụ là lời của người chỉ huy tối cao, thiêng liêng và tự hào như hơi thở của người Tây Nguyên: *“Sáu mươi tuổi rồi mà tiếng nói vẫn ồ ồ, dội vang lồng ngực”*. Lời cụ nói là chân lý *“Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ chết, cây con mọc lên, đố chúng nó giết hết được cả rừng xà nu này”*. Tiếng nói vang trâm, âm hưởng thiết tha mà hùng tráng như tiếng cồng tiếng chiêng vang vọng giữa đại ngàn Tây Nguyên kì vĩ. Lời của cụ là lời của cội nguồn, lời phán quyết mang cái thiêng liêng của lịch sử *“Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên! Tất cả người già người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên”*. Khi khen người khác cụ không khen giỏi, khen hay mà chỉ nói *“Được”*. Tiếng nói của cụ như lời phán quyết bọn giặc ác ôn *“Chém ! chém hết !”*

Cụ yêu thương dân làng hết mực: Nhớ nằm lòng cái quá khứ đau thương của Tnú, cụ tự hào về Tnú *“Nó đây, người Strá mình đây, đời nó khổ nhưng cái bụng nó sạch như nước suối làng ta”*. Cán bộ cho muối *“Cụ chia cho mỗi người một hạt”*, cụ không ăn mà để dành cho người đau.

Cụ là một già làng với truyền thống yêu nước nồng nàn, gắn liền với ý thức giáo dục thế hệ con cháu: *“Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này*

tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!”

Cụ Mết còn là niềm tin, người tổ chức, tập hợp đoàn kết dân làng đánh giặc. Cụ Mết chính là điểm tựa, niềm tin, người tổ chức, tập hợp dân làng đoàn kết chống giặc, góp phần bộc lộ sâu sắc chủ đề thiên truyện.

c. Tiếp đến là thế hệ của Tnú, Mai, Dít (Thế hệ cây Xà Nu trưởng thành)

* **Nhân vật Tnú:** Tnú là nhân vật trung tâm của tác phẩm – một nhân chứng tiêu biểu cho chân lý cách mạng mà cụ Mết đã truyền dạy “Chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”. Vượt qua hoàn cảnh bất hạnh, Tnú đã trưởng thành. Làm liên lạc cho anh Quyết vượt qua bao trùng vây để hoàn thành nhiệm vụ.

+ Khi bị giặc bắt, Tnú gan dạ, vững vàng trước kẻ thù. Biết bao đòn roi, thương tích đã đổ lên Tnú. Bọn chúng dẫn Tnú về làng. Địch tra tấn hỏi “*Cộng sản ở đâu?*” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “*Ở đây này!*”. Câu nói này của Tnú là câu nói thể hiện lòng dũng cảm, gan dạ, dám làm dám chịu, bất khuất hiên ngang trước kẻ thù.

* **Tnú có một trái tim yêu thương và sự sôi sục căm thù giặc. Anh sống rất nghĩa tình và luôn mang trong tim ba mối thù: của bản thân, của gia đình, của buôn làng.**

Chứng kiến cảnh vợ con bị giặc tra tấn, lòng căm thù của Tnú sôi sục: “*tay anh bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay... mắt anh như hai cục lửa đỏ*”. Anh bất lực nhìn cảnh vợ con bị giặc giết. Đó là bi kịch gia đình đầy đau thương của anh.

Bi kịch gia đình còn đó, Tnú lại tiếp tục gánh chịu bi kịch cá nhân. Để uy hiếp tinh thần cách mạng của dân làng Xô Man và uy hiếp tinh thần của Tnú. Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của anh. Đoạn văn diễn tả tinh thần bất khuất của người anh hùng Tây Nguyên thật mãnh liệt: “*Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa Xà nu*”. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “*Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi*”. Đứng rồi, Tnú không thém kêu van vì “*người cộng sản không thém kêu van*”. Nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “*Giết*”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng. Tiếng cụ Mết ồ ồ “*Chém! Chém hết!*”. Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ căm hờn của dân làng Xôman. Với vũ khí thô sơ là giáo, là mác, họ vùng lên chém chết bọn ác ôn. Trong phút chốc xác mười tên giặc đã nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.

* **Tnú vượt qua bi kịch cá nhân, trở thành người chiến sĩ, người cán bộ có tinh thần kỷ luật cao.** Tnú là một cán bộ có tinh thần kỷ luật cao, tuy nhớ quê hương gia đình, nhưng phải cấp trên cho phép mới về “*cấp trên cho về một đêm. Tnú chỉ về một đêm*”. Anh cũng là con người rất tình cảm: trên đường về lại làng, mỗi gốc cây, mỗi con đường với anh là kỷ niệm nhất là nhớ gốc cây xà nu lớn nơi Mai đã nắm bàn tay anh mà khóc, kỷ niệm ấy như dao cắt vào lòng. Về gần tới làng nghe “*tiếng chày giã gạo*” ruột gan anh bỗng cồn cào nhớ. Anh để cho “*vòi nước của làng mình dội lên người như ngày trước*” để cảm nghe được sự mát lạnh của vị ngọt quê hương...

*** Nhân vật Dít:** cô gái trẻ giàu nghị lực, có bản lĩnh, trưởng thành trong đấu tranh gian khổ và trở thành người lãnh đạo cao nhất của dân làng Xôman – bí thư chi bộ, chính trị viên xã hội.

+ Dít là nhân vật tiêu biểu cho những cô gái Tây Nguyên thời chống Mỹ, trưởng thành từ những đau thương và quật khởi của dân làng. Trong thời gian dân làng Xô Man chuẩn bị chiến đấu, rồi bị địch bao vây, cụ Mết và Tnú dẫn đám thanh niên vào rừng. Chỉ có con Dít nhỏ, lanh lẹ, “*cứ sẩm tối lại bò theo máng nước đem gạo ra rừng cho cụ Mết, Tnú và thanh niên*”. Khi bị giặc bắt, Dít bị chúng bắn dọa, “*đạn chỉ sượt qua tai, sém tóc, cày đất quanh hai chân con nhỏ*” ... lúc đầu nó khóc ré lên sau đến viên đạn thứ mười đôi mắt nó nhìn bọn giặc thật bình thản... Ngày Mai bị giặc giết hại, trong khi mọi người, cả cụ già, đều khóc vì cái chết của Mai thì Dít vẫn lìm lìm, không nói gì cả, mắt ráo hoảnh. Tất cả chi tiết trên thể hiện tính cách kiên cường, sức chịu đựng phi thường của Dít, biết dồn nén đau thương để nung nấu lòng căm thù.

Khi Tnú về thăm làng, Dít đã là bí thư chi bộ vừa là chính trị viên xã đội. Như ngày nào, đôi mắt Dít mở to, bình thản, trong suốt khi gặp lại Tnú. Dù trong lòng rất vui mừng nhưng Dít vẫn thực hiện trách nhiệm kiểm tra giấy về phép của anh. Rồi từ chỗ gọi Tnú là đồng chí, Dít chuyển sang gọi là anh, xưng em thật tự nhiên, như người em gái nhỏ của Mai và Tnú ngày xưa và tỏ bày tình cảm thầm thiết: “*Sao anh về có một đêm thôi? ...Bọn em đưa nào cũng nhắc anh mãi*”.

*** Nhân vật bé Heng,** đại diện cho vẻ đẹp của thế hệ măng non của núi rừng Tây Nguyên, Heng là nhân vật rất phụ, nhưng thiếu nó bức tranh về vẻ đẹp truyền thống anh hùng của các thế hệ Tây Nguyên sẽ không hoàn chỉnh.

Heng tuy tuổi còn ít nhưng đã có dáng vẻ của một tiểu anh hùng, còn nhỏ nhưng em rất mong được như những anh chị du kích, anh giải phóng. Em hăng hái, háo hức, tha thiết được tham gia cách mạng (*chi tiết Heng cố gắng có được trang phục như một người lính thực thụ, sự thông thuộc từng hố chông, các chiến điểm khi dẫn Tnú về làng, làm người đọc tin tưởng lớn lên, lớp măng non này sẽ xứng đáng với cha ông*).

d. Nghệ thuật xây dựng các nhân vật: ngôn ngữ sử thi hào hùng kết hợp với chất lãng mạn say mê. Cách dựng truyện, tạo bối cảnh phù hợp. Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm. Các nhân vật được tạo dựng bằng bút pháp sử thi.

4. Chất sử thi của tác phẩm

- Bức tranh thiên nhiên hoành tráng.
- Một tập thể anh hùng (tính cộng đồng)
- Một nhân vật anh hùng – Tnú (cuộc đời bi tráng)
- Ngôn ngữ sử thi trang trọng, hào hùng. Bối cảnh tráng lệ nhưng không kém phần lãng mạn.

III. NGHỆ THUẬT

- Không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên thể hiện ở bức tranh thiên nhiên; ở ngôn ngữ, tâm lí và hành động của các nhân vật.

- Xây dựng thành công các nhân vật vừa cá tính cá nhân sống động vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu (Cụ Mết, Tnú, Dít,...)

- Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu-một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc-tạo nên màu sắc sử thi và lãng mạng bay bổng cho thiên truyện.

- Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm.

IV. Ý NGHĨA VĂN BẢN

- Ngợi ca tinh thần bất khuất, sức mạnh quật khởi của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng và đất nước, con người VN nói chung trong cuộc đấu tranh GPDT ;

- Khẳng định chân lí của thời đại: để giữ gìn sự sống của đất nước và nhân dân, không có cách nào khác là phải cùng nhau đứng lên cầm vũ khí chống lại kẻ thù.

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Nguyễn Thi



I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tác giả:

Nguyễn Thi là nhà văn được mệnh danh là “Nhà văn của người nông dân Nam Bộ”. Tên tuổi của ông đã gắn liền với những tác phẩm như “Người mẹ cầm súng”, “Những đứa con trong gia đình”... Nhân vật của Nguyễn Thi là những con người yêu nước mãnh liệt, có lòng căm thù giặc sâu sắc, vô cùng gan góc và có tinh thần chiến đấu rất cao - con người dường như sinh ra để đánh giặc. (Nêu vấn đề theo đề bài)

2. Tác phẩm: Truyện “*Những đứa con trong gia đình*” được tác giả viết năm 1966 khi ông đang công tác tại tạp chí Văn Nghệ quân giải phóng. Truyện kể về nhân vật Việt, trong một trận chiến ác liệt tại một cánh rừng cao su. Việt bị thương nặng và lạc mất đồng đội. Giữa những lần ngất đi tỉnh lại, dòng hồi ức đã đưa Việt về với những kỷ niệm gia đình. Dựa trên tình huống truyện độc đáo ấy vẽ đẹp của từng nhân vật được hiện lên.

II. NỘI DUNG

1. Nhân vật Việt:

a. Việt là một thanh niên mới lớn với những phẩm chất hồn nhiên. Hồi còn ở nhà, cái gì Việt cũng giành với chị. Từ việc tranh giành với chị chuyện bắt ếch nhiều ít, chuyện bắn cháy tàu giặc trên sông Định Thủy, chuyện giành nhau đi tòng quân... Đến tuổi trưởng thành, đi đánh giặc nhưng lúc nào Việt cũng quàng cây ná thun vào cổ. Khi bị thương nặng trong đêm tối, không sợ chết mà sợ bóng đêm và sợ ma. Là con trai, lại là em quen được chiều chuộng nên mọi việc Việt đều “ỷ lại cho chị”, phó mặc tất cả cho

chị. Nghe chị bàn việc gia đình một cách trang nghiêm, Việt vẫn vô tư “lăn kên ra ván cười khi khi” và cứ âm ờ cho qua chuyện, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay rồi ngủ quên lúc nào không biết”.

b. Việt có tình cảm với gia đình rất sâu sắc: Khi tỉnh dậy lần thứ nhất, Việt nhớ và thương má “Ước gì bây giờ lại được gặp má... má sẽ ghé lại xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy rồi lấy xoong cơm đi làm đồng để dưới xuống lên cho Việt ăn”. Việt thương chị Chiến, Việt nhớ lại cái đêm trước ngày đi tòng quân, nhớ từng lời đối thoại, nhớ cả cái cảnh hai chị em khiêng bàn thờ má qua nhà chú Năm. Thương nhất là lúc “Nghe tiếng chân chị bịch bịch phía sau, Việt thấy thương chị lạ”. Việt thương chú Năm, nhớ giọng hò “đục và tức như gà gáy” nhưng lại “cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang... cuối cùng ngắt lại như một lời thề dữ dội”.

c. Việt mang trong mình phẩm chất người anh hùng, tinh thần chiến đấu gan dạ, kiên cường. Lúc còn nhỏ, Việt đã cùng chị Chiến cùng địa phương quân bắn cháy tàu giặc trên sông Định Thủy được chú Năm ghi chiến công vào cuốn sổ gia đình. Chứng kiến cảnh cha bị giặc chặt đầu, Việt lao vào đá vào chân thằng giặc cầm đầu ba. Nỗi đau thương và sự mất mát của gia đình đã luôn thôi thúc Việt chiến đấu. Còn nhỏ tuổi nhưng đã xin tòng quân đi đánh giặc (thậm chí giành nhau với chị Chiến để được đi).

Vào trận mạc, Việt chiến đấu rất dũng cảm. Trong trận đánh tại rừng cao su, Việt diệt được xe bọc thép của giặc. Tuy bị thương nặng, lại lạc mất đồng đội, hai mắt không nhìn thấy gì. Cả “hai tay, vai, đầu, chân đang đau điếng và rỏ máu”, người sắp lả đi vì đói khát. Việt vẫn trong tư thế đường hoàng chững chạc của người chiến sĩ kiên cường, sẵn sàng tiêu diệt giặc: “*Tao sẽ chờ mày... Cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày... Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy*”. Dù bị thương, dù tỉnh dù mê, dù kiệt sức vẫn sẵn sàng chiến đấu. Nghe tiếng súng nổ, Việt phân biệt được đâu là súng ta, đâu là súng giặc. Việt bò về phía có tiếng súng vì theo Việt “phía đó là sự sống”. Tay Việt chỉ còn một ngón cử động được, lúc nào Việt cũng bỏ vào cò súng sẵn sàng nhả đạn về phía kẻ thù.

d. Nghệ thuật xây dựng nhân vật: xây dựng tình huống truyện độc đáo, chuyện được kể qua dòng hồi ức đứt nối chập chờn nhưng lại rất chân thật, cảm động. Bút pháp sử thi hào hùng, ngôn ngữ trần thuật hấp dẫn đậm sắc thái Nam Bộ...

Tóm lại, Việt mang trong mình vẻ đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ: trẻ trung, gan dạ, đáng yêu, rất mực anh hùng dũng cảm. Việt đã tiếp nối và làm rạng rỡ truyền thống đánh giặc cứu nước của gia đình và đó cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, của nhân dân miền Nam nói riêng. Nguyễn Thi đã rất thành công trong việc xây dựng hình tượng nhân vật anh hùng trong thời đại đánh Mỹ.

2. Nhân vật Chiến:

a. Chiến là cô gái đảm đang, tháo vát:

- **Chiến mang vóc dáng của má:** “*hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng... thân người to và chắc nịch*”. Đó là vẻ đẹp của con người sinh ra để gánh vác, để chống chọi, để chịu đựng và để chiến thắng. Tuy vậy, chị cũng rất ư là nữ tính. Đi đánh giặc còn mang theo gương lược, giữa mỗi trận đánh lại đem ra soi mình.

- **Chiến hơn Việt chừng một tuổi nhưng Chiến người lớn hơn hẳn:** Chiến có thể bỏ ăn để đánh vắn cuốn sổ gia đình suốt từ sáng đến xế chiều. Tính cách "người lớn" ở Chiến còn thể hiện ở sự nhường nhịn. Tuy có lúc giành nhau với em tranh công bắt ếch, bắn cháy tàu giặc, giành đi tòng quân... nhưng cuối cùng bao giờ chị cũng nhường em hết trừ việc đi tòng quân (vì chị thương em, muốn giành sự hi sinh về mình).

- **Chiến đặc biệt giống má ở cái đêm sắp xa nhà đi bộ đội:** Chiến biết lo liệu, toan tính việc nhà y hệt má. Chính Việt nhận ra chị "nói nghe in như má vậy". Hình ảnh người mẹ như bao bọc lấy Chiến, từ cái lối nằm với thằng út em trên giường ở trong buồng nói với ra, đến lối hứ một cái "cốc" rồi trở mình. Đến nỗi chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi trong đêm, Việt đã không dưới ba lần thấy chị giống in má, có khác chỉ là ở chỗ chị "không bẻ tay rồi đập vào bắp vế than mỏi" mà thôi. Chính Chiến cũng thấy mình trong đêm ấy đang hòa vào trong mẹ: "Tao cũng đã lựa ý nếu má còn sống chắc má tính vậy, nên tao cũng tính vậy". Mà đúng thật, chị Chiến sắp đặt việc nhà đâu ra đó. Từ việc giao lại ruộng đất cho chi bộ, việc gửi cái nhà cho lớp học, việc làm đám giỗ cho ba má, việc gửi bàn thờ ba má qua nhà chú Năm... chị Chiến đều tính toán, sắp đặt ổn thỏa. Đúng như lời chú Năm nhận xét "Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng. Gọn bề gia thế dặng bề nước non".

b. Chiến có tinh thần gan dạ, dũng cảm lập được nhiều chiến công: Ngay khi còn nhỏ, chị Chiến đã cùng Việt lập công lớn khi bắn cháy tàu giặc trên sông Định Thủy, được chú Năm ghi vào cuốn sổ gia đình.

Lớn lên, nguyện vọng của Chiến là: "được cầm súng đánh giặc để trả thù cho ba má". Vì vậy, đêm ghi danh tòng quân, Chiến đã giành nhau với em để được đi bộ đội. Sau khi được ghi tên tòng quân, tối về, cả hai chị em đều chung nhau quyết tâm đánh giặc. Đều quyết tâm "Đi xa nhà thì rằng học chúng bạn... thù ba má chưa trả" thì không được bỏ về. Chị Chiến thì thê thốt dữ dội hơn "Nếu giặc còn thì tao mất".

c. Nghệ thuật xây dựng các nhân vật: xây dựng tình huống truyện độc đáo, chuyện được kể qua dòng hồi ức đứt nối chập chờn nhưng lại rất chân thật, cảm động. Bút pháp sử thi hào hùng, ngôn ngữ trần thuật hấp dẫn đậm sắc thái Nam Bộ...

Nói tóm lại, Chiến là cô gái tiêu biểu cho người phụ nữ miền Nam rắn rỏi, đảm đang, anh hùng. Chị cũng giống như những con người miền Nam quả cảm: chị Sứ, chị Út Tịch, chị Trần Thị Lý...

III. NGHỆ THUẬT

- Tình huống truyện: Việt - một chiến sĩ Quân giải phóng - bị thương phải nằm lại chiến trường. Truyện kể theo dòng nội tâm của Việt khi liên mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của "người trong cuộc" làm câu truyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

- Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể vừa giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam Bộ.

- Giọng văn chân thật, tự nhiên, nhiều đoạn gây xúc động mạnh....

IV. Ý NGHĨA TÁC PHẨM

Truyện kể về những đứa con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc và khao khát chiến đấu, son sắt với cách mạng. Tác giả khẳng định: Sự hòa quyện giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống

gia đình với truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu



I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tác giả:

Nguyễn Minh Châu là “*vị khai quốc công thần của triều đại văn học mới*” – “*người mở đường tinh anh và tài năng*”. Sáng tác của ông từ cảm hứng sử thi lãng mạn quen thuộc trước năm 1975 đã chuyển thành cảm hứng thể sự mang đậm chất triết lý nhân sinh trong giai đoạn văn học mới. Truyện ngắn “*Chiếc thuyền ngoài xa*” là sáng tác thuộc giai đoạn thứ hai của nhà văn. Trong tác phẩm này nhà văn đã xây dựng thành công (Nêu theo vấn đề của đề bài)

2. Tác phẩm: Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập “*Bến quê*”, sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tập truyện ngắn (in năm 1987). Truyện in đậm phong cách tự sự - triết lý của Nguyễn Minh Châu, rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thể sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai.

II. NỘI DUNG

1. Truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” mở đầu bằng hai phát hiện của người nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng.

- Câu chuyện bắt đầu từ một tình huống truyện độc đáo, người nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng trở về chiến trường xưa để chụp bức tranh cảnh biển theo đề nghị của trưởng phòng. Ở đó, người nghệ sĩ đã phát hiện ra bức tranh “*cảnh đất trời cho*” nhưng đằng sau bức tranh ấy là cả một sự thật nghiệt ngã.

a. Phát hiện thứ nhất của người nghệ sĩ là một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp:

- Suốt một tuần liền “*phục kích*” nay Phùng mới có dịp thu vào ống kính hết một phần tư cuộn phim với cảnh đẹp mà suốt đời cầm máy Phùng chưa bao giờ có được. Đó là hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa được ví với “*một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*”. Cái đẹp trước mắt Phùng là cái đẹp hài hòa đến tuyệt diệu: “*Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ*”. Cảnh và người ở đây thật đúng như yêu cầu trưởng phòng : “*phải là tĩnh vật*”.

- Cảnh đẹp và toàn bích đến độ làm cho Phùng cảm thấy “*Đứng trước nó tôi trở nên bối rối*” và “*Trái tim như có cái gì bóp thắt vào*”. Cảm xúc ấy của Phùng chính là sự thăng hoa của tâm hồn, thăng hoa của nghệ thuật.

b. Phát hiện thứ hai đầy nghịch lí của người nghệ sĩ nhiếp ảnh sau bức tranh cảnh biển là:

+ Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến, từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những bất hạnh, khổ đau... “*Chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két...*”. Nhưng kỳ lạ thay, dù bị đánh đập tàn nhẫn, người đàn bà vẫn cam chịu “*không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn*”. Đây là hình ảnh đằng sau cái đẹp “*toàn bích, toàn thiện*” mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trở trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống.

+ Mới đầu chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ và người vợ nhẫn nhục chịu đựng, Phùng hết sức “*kinh ngạc*”, anh “*há mồm ra mà nhìn*”. Rồi như một phản xạ tự nhiên Phùng “*vứt chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới*”. Nhưng đúng lúc đó thì thằng Phác, đứa con người đàn bà đã chạy nhào tới. Phùng lại tiếp tục chứng kiến cảnh tượng đau lòng hơn. Thằng Phác vì thương mẹ mà đã giắt cái thắt lưng trên tay của bố nó rồi “*vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực*” của người cha độc ác. Nhưng hành động của nó đã bị người đàn ông “*đang thẳng cánh tay tát cho thằng bé hai cái tát như trời giáng*”. Người đàn ông bỏ đi về phía thuyền. Người mẹ ôm lấy đứa con, thằng Phác đưa bàn tay lau nước mắt cho mẹ đọng lại trong những nốt rỗ chẳng chịt. Rồi người đàn bà cũng vội vã trở lại thuyền. Bãi cát lại trở về hoang vắng. Chiếc thuyền ngoài xa biến mất như một câu chuyện cổ quái đản.

c. Ý nghĩa của hai phát hiện ấy: Nhà văn đã tạo ra tình huống truyện độc đáo có ý nghĩa khám phá phát hiện đời sống. Qua hai phát hiện của người nghệ sĩ, nhà văn chỉ ra: cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lí, mâu thuẫn; không thể đánh giá con người, cuộc sống ở dáng vẻ bề ngoài mà phải đi sâu tìm hiểu, phát hiện bản chất bên trong. Nhà văn không thể có cái nhìn dễ dãi trước cuộc sống mà phải biết nhìn thấu được bản chất bên trong của cuộc sống. Đó mới là nghệ sĩ chân chính.

2. Câu chuyện của người đàn bà ở toà án huyện đã mở ra chiều sâu triết lý của tác phẩm. Đó là câu chuyện về cuộc đời nhiều bí ẩn và éo le của một người đàn bà hàng chài nghèo khổ, lam lũ...

a. Lúc mới đến tòa án: Được tòa mời lên để giải quyết việc gia đình, người đàn bà đã có mặt ở tòa án, nơi chánh án Đẩu (bạn thân của Phùng) làm việc. Khác với vẻ cam chịu ở bãi biển. Lần này chị ta rất “*lúng túng, sợ sệt*”. Xưng hô “con” gọi Đẩu là “*Quý tòa*”. Chị van xin “*Quý tòa bắt tội con cũng được, bỏ tù con cũng được. Nhưng đừng bắt con bỏ nó*”. Chị thà chấp nhận mọi hình phạt của pháp luật, kể cả khung hình phạt cao nhất là đi ở tù nhưng dứt khoát không chịu bỏ chồng. Điều này khiến cho Phùng và Đẩu ngạc nhiên, không hiểu nổi. Sau đó chị đột ngột đổi cách xưng hô, xưng “*chị*” và gọi Phùng, Đẩu là “*các chú*”. Cách thay đổi xưng hô này cũng là một ẩn ý của nhà văn.

b. Rồi người đàn bà kể lại câu chuyện cuộc đời mình:

+ “*Hồi nhỏ tôi đã là một đứa con gái xấu xí, lại rỗ mặt, sau một bận lên đậu mùa*”. Nhà chị cũng rất là khá giả nhưng vì “*xấu nên không ai lấy*”. Sau đó trót có mang với anh hàng chài vẫn đến nhà chị mua bả về đan lưới. Chị cũng rất tự hào về lão chồng: “*Lão chồng tôi khi ấy là một anh thanh niên, hiền lành nhưng cộc tính. Chẳng bao giờ đánh đập tôi*”. Nghĩa là chị không hề oán trách người chồng ấy, trong mắt chị hẳn ta là một nạn nhân của đói nghèo và thất học. Rồi như nhìn thấu nguyên nhân của nỗi khổ, chị tự nhận lỗi về mình, khổ là vì mình đẻ nhiều, thuyền chật, con đông, nhiều lần biển động, cả nhà phải ăn cả “*xương rồng luộc chấm muối*”.

+ Chị kể tiếp câu chuyện cuộc đời mình: mỗi lần “*thấy khổ quá là lão lại xách tôi ra đánh*”. Tội nghiệp thay cho chị là nếu đàn ông ở thuyền biết uống rượu thì lão chồng của chị lại không biết uống rượu. Vì vậy, đánh vợ là phương thức duy nhất để giải tỏa những căng thẳng của lão. Sau này con chị lớn, vì không muốn để con thấy cảnh bạo hành. Chị xin lão chồng “*có đánh thì đưa tôi lên bờ mà đánh*”. Cũng vì thương con mà chị đã gửi thằng Phác lên rừng ở với ông ngoại nó. Vì ai dám chắc rằng, thằng Phác lớn lên sẽ không giống bố nó.

+ Kể đến đây cả Phùng và Đẩu đều thốt lên: “*Không thể nào hiểu được, không thể nào hiểu được*”. Thấy thế, người đàn bà giải thích: “*Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông*”. Rồi để cho Phùng và Đẩu hiểu hơn chị tiếp tục giải thích: “*Đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng dưỡng dục một sắp con nhỏ nhà nào cũng trên dưới chục đứa*”. Chị cũng mạnh dạn nói về thiên chức của người đàn bà tuy có phần lạc hậu nhưng lại thấm đẫm đức hi sinh: “*Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được*”. Rồi lần thứ hai chị tha thiết van xin “*Các chú đừng bắt tôi bỏ nó*”.

+ Như vậy, câu chuyện của người đàn bà làng chài ở tòa án huyện đã mang đến cho người đọc, cho cả Phùng và Đẩu vỡ lẽ ra nhiều điều. Ẩn sau dáng vẻ thất học, lam lũ kia lại là người đàn bà thấu hiểu lẽ đời và giàu lòng vị tha, bao dung, đức hi sinh cao thượng. Chị là hiện thân của người phụ nữ Việt Nam tươi đẹp vô ngần.

c. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện mang đến bài học sâu sắc:

- **Với chánh án Đẩu:** anh có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý nhưng anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân. Lòng tốt là đáng quý nhưng chưa đủ. Luật pháp là cần thiết nhưng cần phải đi sâu vào đời sống. Cả lòng tốt và luật pháp đều phải đặt vào hoàn cảnh cụ thể.

- **Với nghệ sĩ Phùng:** Phùng tự nhận ra mình còn đơn giản khi nhìn nhận cuộc đời và con người. Qua câu chuyện, nhân vật Phùng - người nghệ sĩ - đã có sự nhận thức lại về giá trị của con người và đời sống.

Qua câu chuyện về cuộc đời của người đàn bà hàng chài và cách ứng xử của các nhân vật, nhà văn muốn gửi đến người đọc thông điệp: đừng nhìn cuộc đời, con người một cách đơn giản, phiến diện; phải đánh giá sự việc, hiện tượng trong các mối quan hệ đa diện, nhiều chiều.

3. Truyện “Chiếc thuyền ngoài xa” kết thúc bằng bức ảnh để lại nhiều ám ảnh:

- Bức ảnh của Phùng được chọn trong bộ lịch năm ấy. Trưởng phòng rất hài lòng về Phùng. Bức ảnh ấy cũng được treo rất nhiều trong các gia đình sành nghệ thuật. Nhưng chỉ Phùng mới là người hiểu rõ về bức ảnh. Mỗi lần nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, nghệ sĩ Phùng đều thấy *“hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai”*. Đó là chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, cũng là biểu tượng của nghệ thuật. Và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy *“người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh”*. Đó là hiện thân của những lam lũ, khôn khó, là sự thật cuộc đời. Qua đó, nhà văn đã gửi tới người đọc thông điệp : nghệ thuật chân chính không thể tách rời, thoát li cuộc sống. Nghệ thuật chính là cuộc đời và phải vì cuộc đời.

4. Hình tượng người đàn bà hàng chài.

a. Chị là một người đàn bà vô danh: Xuyên suốt toàn bộ câu chuyện, hầu như người đọc không hề được biết đến tên gọi của người đàn bà tội nghiệp ấy, Nguyễn Minh Châu đã gọi một cách phiếm định: khi thì gọi là người đàn bà hàng chài, lúc lại gọi mụ, khi thì gọi chị ta....

Lần đầu chị xuất hiện với ngoại hình xấu xí, thô kệch, toát ra sự lam lũ, mệt mỏi, cam chịu: *“Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch”*. Điểm đáng chú ý ấy là khuôn mặt của chị với những nét khó coi: *“Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ”*. Ở chị còn phơi lộ sự nghèo đói, nhếch nhác : *“Tám lưng áo bạc phếch, rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng”*. Mới nhìn thoáng qua, người đọc nhận thấy điều gì đó bất ổn ở chị, dường như đó là vẻ cam chịu ở con người quen với nhọc nhằn lam lũ .

b. Đi sâu vào tìm hiểu cuộc đời của người đàn bà làng chài ta mới thấy hết được số phận éo le, bất hạnh của chị. Chị là nạn nhân của cái đói nghèo và bạo lực gia đình: cái xấu đã đeo đuổi chị như một định mệnh, trận đầu mùa quái ác hồi nhỏ đã để lại những nốt rỗ chằng chịt trên khuôn mặt. Vì xấu không ai lấy nên chị trót có mang với anh hàng chài vẫn thường đến nhà chị mua bả về đan lưới. Từ đây, chị gắn đời mình với sông nước. Cuộc sống nghèo khổ, thuyền chật con đông *“nhiều lần biển động phải ăn xương rồng luộc chấm muối”*. Vì túng quẫn, đói nghèo, thất học, lạc hậu lão chồng của chị từ một anh con trai *“hiền lành nhưng cục tính”* đã trở thành một kẻ vũ phu lỗ mãng. Hắn đã lấy phương pháp đánh vợ để giải tỏa những bế tắc cuộc sống. Lão chồng đã hành hạ chị *“Ba ngày một trận nhẹ. Năm ngày một trận nặng”*.

Trận đòn cay nghiệt ấy không có gì kỳ lạ nhưng kỳ lạ ở thái độ người đàn bà. Kì lạ thay chị vẫn lặng im chịu đựng, vẫn lặng yên như một sự cam chịu: *“Người đàn bà với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy”*. Cảnh tượng ấy khiến cho Phùng tan vỡ. Anh không thể ngờ được đằng sau bức ảnh tuyệt mỹ kia lại vỡ ra những sự thật đời thường trần trụi đến thế.

c. Chị là một người phụ nữ rất thấu hiểu lẽ đời lại giàu lòng nhân hậu, vị tha, chị sẵn sàng chấp nhận tất cả thua thiệt về mình: Chị chấp nhận phần thua thiệt về mình như một sự sám hối: *“Cũng tại đàn bà ở thuyền chúng tôi đẻ nhiều quá...giá chúng tôi đẻ ít đi”*. Và vì thuyền chật con đông nên cuộc sống khôn khó, có lúc phải ăn xương rồng luộc chấm muối. Trong suốt câu chuyện dài dằng dặc của đời mình, tuy khó khăn nhưng người đàn bà không tỏ ra oán giận chồng, ngược lại còn bênh vực chồng bởi chị

cho rằng lão chồng chị không xấu. Bởi “trước kia là một anh con trai hiền lành nhưng cục tính”. Từ ngày lấy chị vì cuộc sống khốn khó, vất vả cho nên lão chồng đã xem việc đánh vợ là một phương thức giải tỏa những bức bí của cuộc đời: “Cứ mỗi lần thấy khó quá là lão lại xách tôi ra đánh”. Như vậy, chị là người rất hiểu chồng, thương chồng. À, thì ra chồng chị là nạn nhân của sự đói nghèo thất học, hẳn vừa đáng thương lại vừa đáng giận. Đáng giận vì hẳn gây ra biết bao đau thương cho người thân, đáng thương vì hẳn là nạn nhân của đói nghèo thất học. Chị hiểu chồng chị như thế, đó là sự thấu hiểu và cảm thông.

Chị cảm ơn lòng tốt của Phùng và Đẩu “chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt”. Nhưng cũng thẳng thắn, chân thật phê bình Phùng và Đẩu “Nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn...cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của người làm ăn lam lũ, khó nhọc”. Không chỉ vậy, chị còn nhấn mạnh: “Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông”. Với Đẩu và Phùng, lòng tốt của các anh là muốn người đàn bà kia bỏ chồng để tránh bị đòn roi. Nhưng người đàn bà thấu hiểu lẽ đời và sâu sắc ấy đã lý giải cho họ: “đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chực đũa”. Như vậy, chị gồng mình để gánh chịu đòn thù của chồng cũng vì chị cần có một người đàn ông “dù hẳn man rợ” như thế nào. Bởi chị và sắp nhỏ sẽ sống như thế nào khi không có “người đàn ông chèo chống lúc phong ba bão tố”. Giả sử Phùng và Đẩu bắt được người đàn bà bỏ chồng thì hóa ra lòng tốt của các anh lại biến các anh thành tội đồ bởi các anh đã đẩy người đàn bà và những đứa con chị đến chỗ thê thảm của cuộc sống.

d. Vượt lên trên sự cay đắng và cơ cực ấy, tình mẫu tử của chị tỏa sáng, đó chính là đức hi sinh cao thượng của thiên chức làm mẹ: Chị gồng mình gánh chịu đòn roi của chồng là bởi vì những đứa con: “Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được!”. Chị hiểu rằng bất kỳ một cuộc hôn nhân tan vỡ nào thì người buồn đau nhất chính là những đứa con. Bởi đứa có bố thì mất mẹ, có mẹ thì mất bố, chia đàn xẻ nghé. Một gia đình hạnh phúc là gia đình đầy đủ các thành viên dù đâu đó trong gia đình vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Vì thương con mà chị quặn lòng gửi thẳng Phác lên rừng ở với ông ngoại nó. Vì thương con và để tránh sự tổn thương cho những tâm hồn thơ bé nên chị đã bảo lão chồng “có đánh thì đưa chị lên bờ mà đánh”. Chị giống như con gà mẹ xòe đôi cánh che chở cho đàn con trước sự tấn công của loài chim ăn thịt. Chính tình mẫu tử thiêng liêng cao thượng đã chấp cánh cho chị, đưa đàn con bay vút lên trên sự cơ cực, đói kém, nhọc nhằn và lam lũ. Chị chắt chiu dành dụm từ những niềm vui nhỏ nhất “Vui nhất là thấy đàn con chúng tôi được ăn no” để xoa dịu những nỗi đau, để xoa dịu nỗi đời cay cực. Tấm lòng của người mẹ ấy thật đáng trân trọng biết bao.

e. Qua hình tượng người đàn bà hàng chài cùng tình huống truyện mang tính nhận thức và khám phá, nhà văn muốn gửi tới người đọc một thông điệp về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc đời: Cuộc sống muôn hình muôn vẻ, nhiều nghịch lý, mâu thuẫn. Nếu chỉ nhìn từ một phía thì sẽ đánh giá lệch lạc, phiến diện. Vậy cần phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều để từ đó đưa nghệ thuật vươn tới chiều sâu nhân bản: “Nghệ thuật phải gắn liền với đạo đức”. Nhà văn không thể có cái nhìn dễ dãi trước cuộc sống

mà phải biết nhìn thấu được bản chất bên trong của cuộc sống. Đó mới là nghệ sĩ chân chính.

f. Nghệ thuật: tình huống truyện mang tính khám phá, nhận thức, phát hiện đời sống. Ngôn ngữ kể chuyện khách quan, giàu sức thuyết phục. Nhân vật được đặt trong những tình huống khác nhau; được khắc hoạ khách quan, chân thực, vừa có cá tính sắc nét vừa có tính điển hình; ngôn ngữ nhân vật sinh động, phù hợp với tính cách.

III. NGHỆ THUẬT

- Tình huống truyện độc đáo, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.
- Tác giả lựa chọn ngôi kể, điểm nhìn thích hợp, làm cho câu chuyện trở nên gần gũi, chân thực và có sức thuyết phục.
- Ngôn ngữ nhân vật sinh động, phù hợp với tính cách. Lời văn giản dị mà sâu sắc, đa nghĩa.
- Trữ thuật khách quan.

IV. Ý NGHĨA VĂN BẢN

Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện ngắn “*Chiếc thuyền ngoài xa*” thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà văn về nghệ thuật và cuộc đời:

- Nghệ thuật chân chính phải luôn gắn với cuộc đời, vì cuộc đời;
- Người nghệ sĩ cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách toàn diện, sâu sắc;
- Rung lên hồi chuông báo động về tình trạng bạo lực gia đình và hậu quả khôn lường của nó.

HỒN TRƯỞNG BA DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ



I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tác giả

Lưu Quang Vũ là một nhà thơ, nhà viết kịch tài năng. Thành công lớn nhất của ông là ở lĩnh vực sân khấu. Ông được xem là “ngôi bút vàng của sân khấu Việt Nam”. Sáng tác của ông là những vấn đề có tính thời sự cấp bách về con người – thời cuộc. Qua đó thể hiện những triết lý nhân sinh vô cùng sâu sắc về thời đại. vở kịch “*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*” là một trong những sáng tác gây tiếng vang lớn của ông. (Nêu theo vấn đề của đề bài)

2. Tác phẩm: “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” là một vở kịch gồm bảy hồi, được chuyển thể từ một câu chuyện dân gian. Trương Ba vốn là một người lương thiện, giỏi đánh cờ, có học thức ... Ông được mọi người nể trọng, con cháu hết mực kính yêu. Nhưng rồi cái con người đáng kính ấy đã chết một cách vô lí. Cái chết của Trương Ba là do sự vô tâm và tặc trách của Nam Tào. Để sửa sai, họ đã cho hồn Trương Ba nhập vào xác hàng thịt vừa mới chết. Vô hình dung họ đã đẩy Trương Ba vào một nghịch cảnh trở trêu.

II. NỘI DUNG

1. Màn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và xác hàng thịt:

a. Hồn Trương Ba có một cuộc sống đáng hổ thẹn khi phải sống chung với phần thể xác dung tục và bị sự dung tục đồng hóa. Đây cũng là bi kịch thứ nhất của Trương Ba – bi kịch sống nhờ, sống gửi.

+ Mở đầu đoạn trích là màn độc thoại của Hồn Trương Ba. Tác giả để Trương Ba ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy tuôn ra một tràng độc thoại đầy đau khổ “Không! Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Chán lắm rồi! Cái thân thể kèn cồng thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mi, ta chỉ muốn rời xa mi tức khắc!”. Lời độc thoại cho thấy Trương Ba đang ở trạng thái u uất, bế tắc, không lối thoát. Hồn Cảm thấy “chán”, thấy “sợ” vì phải sống một cuộc sống không phải là mình. Hồn chỉ muốn “tách ra cái xác này, dù chỉ một lát”. Và trong sự khát khao tách bạch ấy, hồn đã được tách ra khỏi thể xác vốn không phải của hồn và màn đối thoại bắt đầu.

+ Trong màn đối thoại này ta thấy xác lấn át hồn cho nên lượt lời của Trương Ba rất ít ỏi. Hồn lại dễ bị xác kích động. Khi xác nhạo báng hồn: “Hỡi cái linh hồn mờ nhạt của ông Trương Ba khốn khổ kia ơi. Ông không thể tách được khỏi tôi được đâu. Dù tôi chỉ là thân xác”. Trước sự bỡn cợt của xác, hồn Trương Ba vừa ngạc nhiên vừa giận dữ: “A, mày cũng có tiếng nói kia à? Vô lí, mày không thể có tiếng nói mà chỉ là xác thịt âm u, đui mù”. Lời mắng mỏ của hồn đầy mạnh mẽ, hồn quyết không công nhận thể xác, chê bai thể xác chỉ là loại âm u, đui mù, đáng khinh.

+ Thậm chí Trương Ba còn nặng lời hơn: “Nếu có thì chỉ là những thứ thấp kém mà bất kỳ một con thú nào cũng có được. Thèm ăn ngon, thèm rượu thịt...”. Hồn nặng lời khi đặt thể xác chỉ đáng hàng “con thú” loại dung tục, tầm thường chỉ biết “thèm ăn ngon, thèm rượu thịt” – loại thấp kém. Tuy nhiên ta thấy, đằng sau những lời mỉa mai của hồn thì hồn đã buộc phải công nhận sự có mặt của xác, đồng ý xác có tiếng nói. Dường như hai lời thoại trên của Trương Ba trong màn đối thoại này là dài nhất, mạnh mẽ nhất. Sau đó, hồn chỉ im lặng và đau đớn để nghe xác thắng thế.

+ Xác hàng thịt đã có lí lẽ riêng của nó khi tuyên bố về sức mạnh âm u, đui mù ghê gớm của mình “Có đấy, xác thịt có tiếng nói đấy. Chính vì âm u đui mù nên tôi mới có sức mạnh ghê ghớm lắm khi lấn át được cái linh hồn cao khiết của ông”.

+ Xác đã chỉ ra sự lấn át của mình làm tha hoá hồn cứ khiến hồn. Hồn ít nhiều đã bị vấy bẩn, tha hoá bởi dục vọng thấp hèn của thân xác: “Khi ông ở bên nhà tôi... Khi ông đứng bên cạnh vợ tôi, tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại... Đêm hôm đó, suýt nữa thì...”. Xác đã nhắc lại sinh động, tường tận dục vọng thấp hèn của Trương

Ba. Dục vọng tâm thường ấy trước đây Trương Ba nào có. Không chỉ vậy, xác còn làm cho Trương Ba khi đứng trước những món ăn dung tục “tiết canh, cổ hũ, khẩu đuôi” thì hồn cũng “lâng lâng cảm xúc”. Xác còn làm cho Trương Ba từ con người hiền lành trở thành con người thô lỗ, phũ phàng, khi khuyên thằng con đi vào con đường ngay thẳng không được, ông đã nổi giận “tát thẳng con toé máu mồm, máu mũi”.

+ Xác đã không ngần ngại mĩa mai hồn và khẳng định vai trò của mình: “*Khi ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn!*”. Xác khẳng định, xác là “*cái bình để chứa đựng linh hồn. Nhờ tôi mà ông có thể làm lung cuộc xói. Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, những người thân... nhờ có tôi mà ông cảm nhận thế giới qua những giác quan của tôi...*”. Như vậy, đối với hồn, xác rất quan trọng bởi dù sao đi chăng nữa nếu không có xác, hồn chẳng có chốn dung thân và ngược lại nếu không có hồn thì xác cũng chỉ “*âm u đuôi mù*”. Vì thế cho nên “*chúng ta tuy hai mà một*”. MÀN ĐỐI THOẠI KẾT THÚC, Trương Ba thua cuộc và buộc chấp nhận hoàn cảnh. Ông lại bản thân nhập lại vào xác anh Hàng thịt.

b. Hai hình tượng hồn Trương Ba và xác hàng thịt ở đây mang ý nghĩa ẩn dụ. Một bên đại diện cho sự trong sạch, nhân hậu và khát vọng sống thanh cao, xứng đáng với danh nghĩa con người và một bên là sự tầm thường, dung tục. Nội dung cuộc đối thoại xoay quanh một vấn đề giàu tính triết lí, thể hiện cuộc đấu tranh dai dẳng giữa hai mặt tồn tại trong một con người. Từ đó nói lên khát vọng hướng thiện của con người và tầm quan trọng của việc tự ý thức, tự chiến thắng bản thân

Qua đó tác giả cảnh báo: khi con người phải sống trong dung tục thì sớm hay muộn những phẩm chất tốt đẹp sẽ bị cái dung tục ngự trị, lấn át và tàn phá. Vì thế, phải đấu tranh để loại bỏ sự dung tục, giả tạo để cuộc sống trở nên tươi sáng hơn, đẹp đẽ và nhân văn hơn.

2. MÀN ĐỐI THOẠI GIỮA HỒN TRƯƠNG BA VỚI NGƯỜI THÂN – BỊ KỊCH BỊ NGƯỜI THÂN CỤ TUYỆT.

a. Nỗi đau khổ, tuyệt vọng của Hồn Trương Ba được đẩy lên cao khi đối thoại với những người thân.

+ Người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây nhất quyết đòi bỏ đi: “*Đi biệt để ông được thanh thoi với cô vợ người hàng thịt*” ... “*đi đâu cũng được... còn hơn là thế này*”, vì “*ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa*”...

+ Cái Gái - cháu nội ông, mới mười tuổi. Nó một mực khước từ tình thân “*tôi không phải là cháu ông... Ông nội tôi chết rồi*”. “*Ông nội đời nào thô lỗ, phũ phàng như vậy*”. Nó xua đuổi quyết liệt: “*Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!*”.

+ Hi vọng cuối cùng của Trương Ba có lẽ là chị con dâu bởi chị là người sâu sắc, chín chắn, thương bố chồng trong tình cảnh trở trêu. Nhưng cuối cùng chị con dâu cũng phải đành lòng nói lên những nghĩ suy của mình : “*Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa...*”.

b. Đối thoại với những người thân mới cho nhân vật nhận cảm thấm thía tình trạng của bản thân, để đi đến hành động giải thoát quyết liệt. Nhà biên kịch không đưa đối

thoại với người con trai (lúc này đã bị đồng tiền cám dỗ, sinh ra thói con buôn vụ lợi) vào mà để Hồn đôi thoại với vợ, cháu gái, con dâu – những người yêu thương, gắn bó với Trương Ba nhất để dẫn dắt Trương Ba đến nhận thức sâu sắc về tình trạng tuyệt vọng không lối thoát của bản thân mình. Cuối cùng Trương Ba quyết định châm hương gọi Đế Thích.

3. Màn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích:

a. Hồn Trương Ba không chấp nhận cảnh sống “bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo”. Ông muốn được sống theo đúng với cuộc sống của mình: “Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.

+ Đế Thích là tiên, sống cốt để “*dân chúng họ thờ*” nên quan niệm về cuộc sống rất đơn giản: Sống có nghĩa là không chết, không chết nghĩa là tồn tại, còn tồn tại như thế nào thì không cần biết: “*Trên trời dưới đất đều thế cả*”.

+ Còn Trương Ba thì cho rằng: “*Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*”. Được sống là một hạnh phúc nhưng đã sống như thế nào để có ý nghĩa, sống mà làm khổ bao người thì đó là một cuộc sống vô nghĩa. Trương Ba thể hiện thái độ kiên quyết chối từ, không chấp nhận cái cảnh phải sống bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo nữa và muốn được là mình một cách toàn vẹn. Qua lời thoại này của nhân vật Trương Ba. Lưu Quang Vũ muốn gửi gắm vào đó thông điệp: Con người là một thể thống nhất giữa thể xác và linh hồn. Nếu xác và hồn thiếu sự hài hòa, sống ngược với tạo hóa thì đó là một bi kịch.

+ Trương Ba thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích: “*Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt*”. Lời thoại này cho thấy: Sống sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Lòng tốt của Đế Thích là điều đáng quý, nhưng lòng tốt thiếu thực tế thì vô tình lại đẩy người khác vào nghịch cảnh, vào bi kịch mà Trương Ba là một ví dụ điển hình.

+ Trương Ba kêu gọi Đế Thích hay sửa sai bằng một việc làm đúng, đó là trả lại linh hồn cho cụ Tị. Ông chấp nhận hi sinh để cứu cụ Tị: “*Có những cái sai không thể sửa được, chấp vá chỉ càng làm sai thêm. Việc bây giờ cần làm là bằng một việc đúng khác. Việc đúng còn làm kịp bây giờ là làm cụ Tị sống lại. Còn tôi, cứ để tôi chết hẳn*”. Những lời thoại của Hồn Trương Ba với Đế Thích chứng tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tình cảnh trở trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thấm thía nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng vênh lệch giữa hồn và xác, chứng tỏ quyết tâm giải thoát. Đó là cuộc đấu tranh, lựa chọn quyết liệt: Thà chết để được là mình hơn là sống mà sống nhờ, sống gửi, sống không được là mình. Đó cũng là bản chất nhân hậu vốn có của Trương Ba.

b. Kết thúc màn đối thoại, hồn Trương Ba, chấp nhận cái chết, một cái chết làm sáng bừng lên nhân cách đẹp đẽ của Trương Ba, thể hiện sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp với cái tầm thường, thấp hèn.

+ Cuối cùng Trương Ba quyết định từ giả sự sống, ông trả xác anh hàng thịt về đúng chỗ của nó. Để trở về với mình, với chính mình “*nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn*”. Bi kịch của Trương Ba được giải thoát – đây là một “bi kịch lạc quan”. Ông phục sinh vào những hình ảnh quen thuộc trong vườn cây xanh tốt, trong căn nhà của mình

như một sự bất tử của linh hồn: “tôi vẫn ở đây, ở liền ngay bên bà đây, ngay trên bậc cửa nhà ta, trong ánh lửa bà nấu cơm, cầu ao bà vo gạo, trong cái cơi bà đựng trầu, con dao bà dầy cỏ... trong mỗi trái cây cái gái nâng niu”. Lời văn thấm đẫm cảm xúc, giàu chất thơ, chất trữ tình trong kịch Lưu Quang Vũ là ở đây.

+ Màn đối thoại của cái Gái và cu Tị đã khép lại vở kịch: “cây na này ông nội tớ trồng đấy” qua hành động vùi hạt na xuống đất: “Cho nó mọc thành những cây mới. Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn. Mãi mãi”. Đây là hình ảnh biểu tượng: đứa trẻ ngây thơ, trong trắng gieo trồng hạt giống mới biểu trưng cho sự nối tiếp, sinh sôi bất tử của hồn Trương Ba, vẻ đẹp Trương Ba – thanh khiết, vẹn nguyên. Cái chết hẫng về thể xác là sự hoàn nguyên kì diệu cho tâm hồn. Trương Ba đang sống một cuộc sống khác: sự sống bất diệt trong trái tim những người thân.

c. Ý nghĩa triết lý của màn đối thoại: Qua màn đối thoại, có thể thấy tác giả gửi gắm: Thứ nhất, con người đang có nguy cơ chạy theo những ham muốn tâm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến nỗi trở nên phàm phu, thô thiển. Thứ hai, đừng lấy có tâm hồn là quý, đời sống tinh thần là đáng trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Như vậy muốn có cuộc sống ý nghĩa, con người phải sống hài hoà giữa thể xác và tâm hồn, phải luôn luôn đấu tranh với nghịch cảnh, chống lại sự tầm thường, dung tục để hoàn thiện nhân cách.

4. Nghệ thuật xây dựng tác phẩm: Làm nên thành công của đoạn trích nói riêng và tác phẩm nói chung, Lưu Quang Vũ đã sử dụng một số thủ pháp nghệ thuật: Sáng tạo lại cốt truyện dân gian. Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại, độc thoại nội tâm. Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện. Có chiều sâu triết lý nhân sinh.

III. NGHỆ THUẬT

- Sáng tạo lại cốt truyện dân gian.
- Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại, độc thoại nội tâm.
- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện,...

IV. Ý NGHĨA VĂN BẢN

Được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn, hài hoà giữa thể xác và tâm hồn còn quý giá hơn. Con người phải luôn luôn đấu tranh với nghịch cảnh, chống lại sự tầm thường, dung tục để hoàn thiện nhân cách.

CHÚ Ý: Kỹ năng làm dạng đề nghị luận về một đoạn trích văn xuôi – THẦY SẼ POST SAU NHÉ. RẤT QUAN TRỌNG

Thầy Phan Danh Hiếu – Mobiphone: 0963.089.585
Chủ biên nhiều sách tham khảo.







<http://thayhieu.net>

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT VÀ NẾU CÓ ĐIỀU KIỆN
MUA ĐỦ BỘ TÀI LIỆU.

@ GỒM:

1. Chuyên đề đọc hiểu bảo đảm tuyệt đối 3/3 điểm.

1.1. Lý thuyết, kỹ năng làm bài đạt điểm tuyệt đối (phần này không miễn phí – không có phần này thì không làm được bài đạt điểm tối đa)

1.2. Bài tập thực hành

2. Chuyên đề Nghị luận xã hội (bảo đảm 2.5/3 điểm)

- Cách mở bài

- Cách xác lập ý để viết

- Cách viết đủ ý
 - Cách viết hay
 - Cách kết bài hay
 - Dạng đề hot và đề thi, dàn ý, bài làm mẫu các đề tú của năm 2016
- * Tất cả đều có công thức làm bài. Chỉ cần học thuộc sườn bài là có thể áp dụng cho các bài NLXH & không sợ NLXH nữa nhé!

3. Chuyên đề NL Văn Học bảo đảm 3.5/4 điểm

- So sánh văn học
- Nghị luận ý kiến bàn về văn học (Bình luận văn học)
- Cảm nhận nhân vật, đoạn thơ....
- Cảm nhận đoạn trích văn xuôi
- Phụ lục Kiến thức chuẩn Ngữ văn 12, tập 1, 2.
- Nhiều đề thi sát với đề thi của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo

CHÚ Ý: Kỹ năng làm dạng đề nghị luận về một đoạn trích văn xuôi – THẦY SẼ POST SAU NHÉ. RẤT QUAN TRỌNG